

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

HUỲNH ĐÌNH PHÁT

NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU
Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, 2021

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

HUỲNH ĐÌNH PHÁT

NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU
Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số chuyên ngành: 62.310101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS. TS ĐÌNH PHI HỒ

Tp. Hồ Chí Minh, 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi*” này là công trình nghiên cứu của bản thân tôi. Các số liệu khảo sát và kết quả nghiên cứu trong luận án là số liệu trung thực được tác giả thu thập, phân tích từ dữ liệu khảo sát thực tế, từ các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Luận án có kế thừa và sử dụng kết quả của các công trình nghiên cứu đã được công bố, thực hiện trích dẫn và ghi cụ thể nguồn gốc trong phần tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu trách nhiệm về luận án nghiên cứu của mình.

Tác giả

HUỖNH ĐINH PHÁT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ	viii
MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
2. MỤC TIÊU CỦA LUẬN ÁN VÀ CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	4
2.1. Mục tiêu của luận án	4
2.1.1 Mục tiêu chung.....	4
2.1.2 Mục tiêu cụ thể.....	4
2.2. Câu hỏi nghiên cứu	4
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	5
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	5
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	5
4. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN.....	6
5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA LUẬN ÁN	7
5.1. Về mặt khoa học.....	7
5.2. Về mặt thực tiễn	7
6. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN	8
Chương 1	11
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU.....	11
1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI	11
1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC	21
1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU THỐNG NHẤT VÀ KHOẢNG TRỐNG.....	32
1.3.1 Những vấn đề nghiên cứu thống nhất	32
1.3.2. Những khoảng trống liên quan đến nghiên cứu	34
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	36
Chương 2.....	37
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	37
2.1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT NỀN TẢNG	37
2.1.1. Lý thuyết sinh kế bền vững và tiếp cận giảm nghèo theo các nguồn vốn sinh kế.....	37

2.1.2. Lý thuyết “3 trụ cột” tác động giảm nghèo	42
2.1.3. Lý thuyết hiện đại hóa.....	43
2.2. KHÁI NIỆM VÀ ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU.....	45
2.2.1. Quan niệm nghèo theo cách tiếp cận khả năng.....	45
2.2.2. Khái niệm nghèo đa chiều.....	47
2.2.3. Phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo Akire & Foster (AF).....	49
2.3. NGUYÊN NHÂN VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU	57
2.4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT.....	60
2.4.1. Thiết kế nghiên cứu.....	60
2.4.2. Thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong nghiên cứu ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	62
2.4.3. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.....	65
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	70
CHƯƠNG 3	71
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	71
3.1. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU.....	71
3.1.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu	71
3.1.2. Quy trình nghiên cứu	73
3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	74
3.2.1. Nghiên cứu định tính.....	75
3.2.2. Nghiên cứu định lượng	84
3.2.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu thống kê và công cụ sử dụng.....	92
Chương 4.....	94
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	94
4.1. KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	94
4.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên	94
4.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	96
4.2. THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	101
4.2.1. Tình hình nghèo đa chiều trong khu vực Duyên hải Miền Trung.....	101
4.2.2. Diễn biến giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020	103
4.2.3. Phân tích các chiều thiếu hụt của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.....	107
4.2.4. Đánh giá chung thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi	116
4.3. CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI.....	118

4.3.1. Tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo đa chiều và xây dựng nông thôn mới.....	118
4.3.2. Những hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi.....	127
4.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi	132
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....	135
Chương 5.....	136
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI.....	136
5.1. KHÁI QUÁT VỀ MẪU NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG, ĐÁNH GIÁ NGHÈO ĐA CHIỀU.....	136
5.1.1. Kết quả khảo sát chuyên gia về thang đo nghèo đa chiều	136
5.1.2. Mô tả mẫu khảo sát hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi	139
5.1.3. Kết quả đo lường nghèo đa chiều của các hộ khảo sát	140
5.1.4. Đặc điểm hộ nghèo đa chiều thuộc mẫu khảo sát	146
5.2. PHÂN TÍCH HỒI QUY BINARY LOGISTIC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI.....	149
5.2.1 Phân tích các kiểm định	149
5.2.2. Phân tích mô hình dự báo và thảo luận kết quả hồi quy	155
TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....	159
Chương 6.....	160
HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP.....	160
GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI	160
6.1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI.....	160
6.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI.....	162
6.2.1. Giảm quy mô và tỷ người lệ phụ thuộc trong hộ	163
6.2.2. “Rút ngắn” khoảng cách từ hộ nghèo đến các thiết chế hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản	163
6.2.3. Nâng cao trình độ chuyên môn của chủ hộ và thành viên trong hộ.....	164
6.2.4. Tăng cường hiệu quả thông tin	165
6.2.5. Nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số.....	166
6.2.6. Tăng cường cơ hội tiếp cận vốn vay và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay từ định chế chính thức	167
6.2.7. Nâng cao cơ hội việc làm.....	168

6.2.8. Hỗ trợ phát triển đất sản xuất	170
6.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU BỀN VỮNG Ở TỈNH QUẢNG NGÃI	172
6.3.1. Ưu tiên nguồn lực để cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng	173
6.3.2. Phổ cập hóa dịch vụ giáo dục, y tế; hướng tới nâng cao chất lượng phục vụ....	174
6.3.3. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình MTQG trong giai đoạn 2021-2025.....	176
6.3.4. Nâng cao hiệu quả thiết kế chính sách giảm nghèo	176
6.3.5. Nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí giảm nghèo	178
TÓM TẮT CHƯƠNG 6.....	179
KẾT LUẬN.....	180

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHYT	Bảo hiểm y tế
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KTXH	Kinh tế xã hội
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
NĐC	Nghèo đa chiều
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
MDGs	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MPI	Multiple Dimensional Poverty Index (Chỉ số nghèo đa chiều)
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu
SPSS	Phần mềm phân tích số liệu (Statistical Package for the Social Sciences)
OPHI	Oxford Poverty and Human Development Initiative
WB	Ngân hàng thế giới (World Bank)
UNDP	Tổ chức phát triển Liên Hiệp Quốc (The United Nations Development Organization)
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2- 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ.....	59
Bảng 2- 2. Tổng hợp các biến xem xét sử dụng trong mô hình nghiên cứu	67
Bảng 3 - 1. Định nghĩa các biến và kỳ vọng	80
Bảng 3 - 2. Phân bố mẫu khảo sát hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	87
Bảng 4 - 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo giá hiện hành	99
Bảng 4 - 2. Tình hình nghèo đa chiều ở các tỉnh Duyên hải miền Trung giai đoạn 2016 - 2020	102
Bảng 4 - 3. Diễn biến hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.....	105
Bảng 4 - 4. Tổng hợp thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.....	108
Bảng 4 - 5. Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các huyện miền núi giai đoạn 2016 – 2020	122
Bảng 4 - 6. Số xã đạt các tiêu chí nông thôn mới	126
Bảng 4 - 7. Tình hình huy động nguồn lực thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	127
Bảng 5 - 1. Mô tả mẫu khảo sát	140
Bảng 5 - 2. Số hộ thiếu hụt các chỉ số cấu thành thang đo nghèo đa chiều	141
Bảng 5 - 3. Thống kê hộ nghèo theo tiếp cận thu nhập và tiếp cận đa chiều.....	144
Bảng 5 - 4. Sự thay đổi trạng thái nghèo đơn chiều - đa chiều.....	144
Bảng 5 - 5. Tình trạng nghèo nghiêm trọng của các hộ khảo sát.....	145
Bảng 5 - 6. Thành phần dân tộc và vùng địa lý của hộ khảo sát.....	146
Bảng 5 - 7. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.....	150
Bảng 5 - 8. Bảng đánh giá mức độ dự báo chính xác của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều	150
Bảng 5 - 9. Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.....	151
Bảng 5 - 10. Kết quả kiểm định hệ số hồi quy trong mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.....	151
Bảng 5 - 11. Bảng mức độ tác động của các yếu tố đến nghèo đa chiều của hộ ...	152
Bảng 5 - 12. Dự báo với kịch bản thay đổi các yếu tố tác động	156

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 2- 1. Khung phân tích sinh kế bền vững	40
Hình 2- 2. Hệ thống nguyên nhân và nhân tố giảm nghèo.....	44
Hình 2- 3. Các chiều và chỉ tiêu cấu thành thước đo nghèo đa chiều.....	54
Hình 2- 4. Khung phân tích và đo lường nghèo.....	58
Hình 2- 5. Thiết kế nghiên cứu giảm nghèo đa chiều	61
Hình 2- 6. Mô hình nghiên cứu đề xuất	66
Hình 3 - 1. Cách tiếp cận nghiên cứu giảm nghèo đa chiều	72
Hình 3- 2. Quy trình nghiên cứu	74
Hình 3- 3. Mô hình nghiên cứu chính thức	79
Hình 3- 4. Quy trình khảo sát dữ liệu.....	85
Hình 4 - 1. Giá trị và tốc độ tăng GRDP tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2000-2019....	98
Hình 4 - 2. Hộ nghèo đa chiều các tỉnh Duyên hải miền Trung giai đoạn 2016 - 2020	102
Hình 4 - 3. Diễn biến tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh Duyên hải Miền Trung giai đoạn 2016 – 2020	103
Hình 4 - 4. Tỷ lệ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020	104
Hình 4 - 5. Hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo khu vực đồng bằng - miền núi.....	105
Hình 4 - 6. Diễn biến hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	106
Hình 4 - 7. Số hộ nghèo thu nhập ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	107
Hình 4 - 8. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều giáo dục giai đoạn 2016 – 2020.....	109
Hình 4 - 9. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều giáo dục giữa khu vực đồng bằng và miền núi	110
Hình 4 - 10. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều y tế giai đoạn 2016 – 2020.....	111
Hình 4 - 11. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Y tế giữa khu vực đồng bằng và miền núi.....	111
Hình 4 - 12. Tỷ lệ thiếu hụt chiều nhà ở của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 (%)	112
Hình 4 - 13. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Nhà ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi	113
Hình 4 - 14. Tỷ lệ thiếu hụt chiều Điều kiện sống của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020	114

Hình 4 - 15. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Điều kiện sống ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi	114
Hình 4 - 16. Tỷ lệ thiếu hụt chiều Tiếp cận thông tin của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 (%).....	115
Hình 4 - 17. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Tiếp cận thông tin ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi	116
Hình 4 - 18. Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trong tổng số hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 (%)	117
Hình 4 - 19. Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản năm 2020 theo khu vực đồng bằng - miền núi (%).....	118
Hình 5 - 1. Cấu thành thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong nghiên cứu.....	138
Hình 5 - 2. Tỷ lệ hộ khảo sát thiếu hụt các chỉ số trong thang đo nghèo đa chiều (%)	142
Hình 5 - 3. Trình độ học vấn của chủ hộ.....	146
Hình 5 - 4. Trình độ chuyên môn của chủ hộ	147
Hình 5 - 5. Trình độ cao nhất của thành viên trong hộ	148
Hình 5 - 6. Lĩnh vực làm việc của hộ.....	148
Hình 5 - 7. Khả năng tiếp cận thông tin và khoảng cách đến trung tâm hành chính địa phương.....	149

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Năm 2007, Alkire và Foster bắt đầu nghiên cứu một cách thức đo lường mới về nghèo đói, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều. Cách thức đo lường này đã được UNDP sử dụng để tính toán chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) lần đầu tiên được giới thiệu trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010 và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới sau năm 2015 để theo dõi, đánh giá nghèo. Chỉ số tổng hợp này được tính toán dựa trên 3 chiều là Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi; chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã chuyển đổi và áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo dựa vào thu nhập sang đo lường nghèo theo cách tiếp cận đa chiều. Giải quyết vấn đề nghèo đói sẽ triệt để hơn nếu tất cả các khía cạnh của đói nghèo như giáo dục, y tế và điều kiện sống được tính đến trong việc đo lường và thiết kế các chính sách hỗ trợ xã hội [2]. Ngày nay, nghèo đói hơn bao giờ hết được coi là một hiện tượng đa chiều. Điều này được khẳng định bằng việc xây dựng SDG đầu tiên của Chương trình nghị sự 2030, yêu cầu “kết thúc nghèo đói dưới mọi hình thức ở mọi nơi” [3].

Ở Việt Nam, ngày 15/9/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”; ngày 19/11/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện đo lường và thực thi chính sách giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều đòi hỏi toàn diện hơn trên tất cả các lĩnh vực và phải đảm bảo các yếu tố như: Giáo dục, y tế, điều kiện về nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, thông tin. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 vẫn còn một số hạn chế bởi các chỉ thị lựa chọn vẫn chưa phản ánh được toàn diện các khía cạnh cuộc sống [4]. Việc đo lường mức độ nghèo cần có những lựa chọn chuẩn mực, theo đó một phần của thước đo cơ bản để đánh giá nghèo đa chiều đòi hỏi phải xem xét kỹ lưỡng

các tùy chọn thực nghiệm. Việc hoàn thiện một thước đo nghèo đói có thể từ những giải pháp thay thế theo kinh nghiệm và được xây dựng bằng cách sử dụng các thông số hợp lý khác nhau [5]. Ngày 07 tháng 01 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, theo đó bổ sung thêm một chiều đo lường là “Việc làm” với hai chỉ số thành phần (việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình); đồng thời nâng tiêu chí thu nhập lên mức cao hơn và bắt đầu áp dụng từ năm 2022.

Hiện Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, công cuộc giảm nghèo còn gặp phải nhiều khó khăn. Khó khăn đó còn tăng thêm trước sự tác động của biến đổi khí hậu ngày càng sâu đậm, nhất là sự xuất hiện của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội vài năm trở lại đây, và khả năng còn có thể có những diễn biến phức tạp khó lường. Quảng Ngãi là một tỉnh Duyên hải Miền Trung, lợi thế lớn nhất trong phát triển kinh tế xã hội là Khu kinh tế Dung Quất. Tuy nhiên, ngoài Khu Kinh tế Dung Quất (trong đó đáng kể là Nhà máy lọc dầu Dung Quất) mang lại lợi thế kinh tế xã hội cho Quảng Ngãi, phần còn lại của tỉnh (nhất là vùng sâu, vùng xa, miền núi) vẫn rất nhiều khó khăn. Giai đoạn 2010 – 2015, chuẩn nghèo được xác định trên cơ sở thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giảm từ 23,92% năm 2010 xuống còn 9,22% năm 2015. Năm 2016, khi áp dụng đo lường, đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Quảng Ngãi tăng lên 13,06%, đặc biệt khu vực miền núi có 25.392 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 41,93% (trong đó huyện Tây Trà có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất so với các huyện khác trong tỉnh: 75,08%, tiếp theo là huyện Sơn Tây: 55,07%). Như vậy, khi áp dụng chuẩn nghèo mới, tỷ lệ hộ nghèo đã tăng lên đáng kể, đặc biệt là khu vực miền núi và nhóm dân cư đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua 5 năm thực hiện các chính sách giảm nghèo theo chuẩn mới, đời sống dân cư ở tỉnh Quảng Ngãi đã có những chuyển biến tích cực, số hộ nghèo và tỷ lệ nghèo có xu hướng giảm qua từng năm (tỷ lệ nghèo giảm từ 13,06% năm 2016 xuống còn 6,41% năm 2020). Với mục tiêu kế hoạch giảm từ 2,5% - 2%/năm, nhưng kết quả tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 1,6%/năm, chưa đạt mục tiêu giảm nghèo mà tỉnh Quảng Ngãi xác định. Các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo

dục đều có những cải thiện về mạng lưới nhưng luôn gặp các giới hạn về chất lượng; hạ tầng giao thông, nước sạch và chất lượng đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều bất cập. Theo kết quả rà soát đánh giá nghèo năm 2020, tỷ lệ nghèo của các địa phương thuộc khu vực miền núi là khá cao và cao hơn hẳn so với các địa phương thuộc khu vực đồng bằng. Sự không đồng đều đã trở thành vấn đề nổi bật, không chỉ với mức sống tiền tệ, mà còn ở sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và những lĩnh vực khác của cuộc sống. Điều này gợi ý chính quyền địa phương cần có sự quan tâm trong phân bổ nguồn lực cho công tác giảm nghèo, đảm bảo không tạo nên khoảng cách điều kiện sống quá cách biệt ở từng vùng khác nhau. Mục tiêu chung của tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2021 – 2025 là đẩy mạnh giảm nghèo cho khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số nên đã xây dựng kế hoạch giảm nghèo khu vực miền núi là 4% - 4,5%/năm, trong khi vùng đồng bằng là 0,4% - 0,8%/năm.

Sự phát triển trên các mặt kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua được đánh giá là theo những chính sách chung và xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam, chưa phát huy hết tiềm năng nội lực của địa phương. Trong khu vực duyên hải Miền Trung, Quảng Ngãi luôn là một trong 03 tỉnh có số hộ nghèo cao nhất (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), và liên tục là tỉnh có tỷ lệ nghèo cao nhất trong khu vực suốt giai đoạn 2016 – 2020. Kết quả xếp hạng mức độ nghèo các tỉnh ở Việt Nam năm 2020, Quảng Ngãi là tỉnh có số hộ nghèo cao thứ 7/63, còn xem xét tỷ lệ nghèo thì Quảng Ngãi là tỉnh có tỷ lệ nghèo cao thứ 16/63.

Trên cơ sở thực tiễn quốc gia chuyển đổi phương pháp đo lường, đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều, cần có nghiên cứu nhằm khuyến nghị chính sách giảm nghèo phù hợp hơn với chuẩn nghèo mới, phù hợp hơn với nhận thức mới về nghèo, thích hợp với mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa. Ngoài ra, một trong những mục tiêu lớn của tỉnh Quảng Ngãi trong thực thi chính sách giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều là hỗ trợ cho người nghèo nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, đồng thời tăng cường cơ hội để họ có thể tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản. Sau 5 năm thực hiện, việc đánh giá tình hình giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 nhằm có giải pháp

nâng cao hiệu quả giảm nghèo đa chiều trong những năm tới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi là vấn đề vô cùng cấp thiết, nhưng chưa có tác giả nào nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện. Đồng thời, trong Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã xác định giảm nghèo bền vững là một trong bốn nhiệm vụ trọng tâm; phương hướng nhiệm vụ và giải pháp đề ra là “Thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nhất là các huyện miền núi”.

Xuất phát từ thực tiễn và nhận thức về tính cấp thiết của nghiên cứu giảm nghèo đa chiều đối với địa phương, nghiên cứu sinh chọn đề tài "***Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi***" làm luận án tiến sĩ.

2. MỤC TIÊU CỦA LUẬN ÁN VÀ CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu của luận án

2.1.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của luận án là đưa ra các khuyến nghị hàm ý chính sách, đề xuất giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về nghèo; tổng thuật tài liệu và tổng quan nghiên cứu liên quan đến giảm nghèo đa chiều.
- Hình thành bộ thang đo nghèo đa chiều; xây dựng khung phân tích, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều đối với hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Đánh giá được thực trạng nghèo theo cách tiếp cận đa chiều và công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2016 – 2020.
- Phân tích, đánh giá được những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi
- Hàm ý chính sách và giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Xuất phát từ những mục tiêu nghiên cứu mà luận án đã xác định ở trên, một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra và cần làm sáng tỏ:

Thứ nhất, thang đo nghèo đa chiều với những chỉ số nào cấu thành là phù hợp để đo lường, đánh giá nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi?

Thứ hai, những yếu tố điển hình nào tác động đến nghèo đa chiều và mức độ tác động của chúng đối với tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi?

Thứ ba, thực trạng nghèo đa chiều và công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2016 – 2020 như thế nào?

Thứ tư, công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi còn có những hạn chế nào? Nguyên nhân của những hạn chế ấy là gì?

Thứ năm, giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi phải dựa trên hệ thống giải pháp được xây dựng trên nền tảng lý luận, thực tiễn và vận dụng từ kết quả nghiên cứu như thế nào?

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung:

Nghiên cứu chỉ chọn lọc một số chỉ số để cấu thành thang đo nghèo đa chiều theo đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương, phù hợp với nguồn lực nghiên cứu; đồng thời ngoài phân tích các yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, còn đánh giá sự ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc về đặc điểm vùng địa lý, đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương.

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu các hộ gia đình được chọn mẫu ngẫu nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh có xếp hạng tỷ lệ hộ nghèo cao nhất khu vực Duyên hải Miền Trung, cao thứ 16 trong 63 tỉnh thành của Việt Nam.

- Phạm vi thời gian:

Số liệu sơ cấp thu thập trong năm 2020;

Số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2016 – 2020, với các lý do:

+ Thứ nhất, đây là giai đoạn thực hiện Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020” của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thứ hai, việc đánh giá thực trạng nghèo giai đoạn này là cơ sở để cơ quan quản lý, chính quyền địa phương thêm góc nhìn mới để xây dựng hệ thống chiến lược, giải pháp giảm nghèo cho giai đoạn tiếp theo (giai đoạn 2021 – 2025).

4. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN

Từ nền tảng lý luận và nghiên cứu thực nghiệm của các nhà nghiên cứu trước, luận án đã hình thành bộ thang đo nghèo đa chiều áp dụng đối với hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Nhìn chung, những điểm mới của luận án được thể hiện ở các nội dung sau:

- Trên cơ sở tổng hợp, kế thừa từ nhiều nghiên cứu, từ các tổ chức quốc tế, Bộ LĐTBXH (Việt Nam) và tham vấn ý kiến chuyên gia, đề tài đã điều chỉnh bộ thang đo nghèo đa chiều trong luận án vừa phù hợp với xu hướng chung, vừa phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội riêng của tỉnh Quảng Ngãi. Thang đo nghèo đa chiều sử dụng trong luận án có một số chỉ số bị bỏ qua trong thang đo nghèo đa chiều của chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 như tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em, sở hữu tài sản (chỉ đề cập đến tài sản phục vụ tiếp cận thông tin), nhiên liệu đun nấu.

- Thông qua dữ liệu khảo sát, luận án đã tổng hợp được đánh giá của các hộ dân về sử dụng dịch vụ xã hội cơ bản, thu thập thông tin để phân tích sâu về nguyên nhân thiếu hụt ở các chiều, các chỉ số trong nghèo đa chiều. Nhận diện, lượng hóa được các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Bên cạnh những yếu tố mà đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến, đề tài đã đưa vào kiểm chứng và khẳng định ảnh hưởng của yếu tố “Tiếp cận thông tin” (bao gồm mức độ tiếp cận thông tin và sự hữu ích của thông tin) đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Ngoài ra, khác với những nghiên cứu thực nghiệm trước đây, yếu tố về khu vực sinh sống, quy mô hộ, độ tuổi và giới tính của chủ hộ tương quan không có ý nghĩa thống kê với tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Những khuyến nghị chính sách và giải pháp mà luận án đề xuất dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng bằng nguồn số liệu thứ cấp từ năm 2016 đến năm 2020, kết hợp với kết quả định lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến nghèo đa chiều từ số liệu sơ cấp khảo sát năm 2020, nên có ý nghĩa thực tiễn và khả thi với đặc thù nghèo của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA LUẬN ÁN

5.1. Về mặt khoa học

- Việc tổng thuật khá nhiều tài liệu làm nền tảng cho việc xây dựng hướng tiếp cận, xác định khung phân tích và mô hình nghiên cứu, điều này góp phần làm tăng ý nghĩa khoa học của đề tài. Luận án đã tổng hợp hệ thống lý luận cho vấn đề nghiên cứu, xác định khung phân tích, phương pháp đo lường nghèo đa chiều, thang đo nghèo đa chiều, mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều...

- Trên cơ sở phân tích, tổng hợp để đi đến thống nhất những nội dung lý luận cơ bản về nghèo và giảm nghèo, luận án đã phát biểu được khái niệm nghèo đa chiều và khái niệm giảm nghèo đa chiều.

- Luận án đã điều chỉnh và đề xuất chỉ số đo lường nghèo đa chiều cho tỉnh Quảng Ngãi để vận dụng trong nghiên cứu, tạo một góc nhìn mới, độc lập về hiện trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Luận án cung cấp kết quả thực nghiệm về nghèo đa chiều với bằng chứng từ Quảng Ngãi, Việt Nam. Các phát hiện làm nổi bật vai trò mạnh mẽ của các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo thông qua mô hình phân tích hồi quy Binary Logistic. Đặc biệt khẳng định sự ảnh hưởng của yếu tố Tiếp cận thông tin đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ - một yếu tố chưa được đề cập cụ thể trong các nghiên cứu trước đây.

- Luận án đã phân tích thực trạng nghèo đa chiều và tình hình thực hiện công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, trọn vẹn khoảng thời gian thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Qua đó, đã đánh giá được những thành quả, hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều của tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Về mặt thực tiễn

- Trong quá trình thực hiện công tác nghiên cứu, luận án đã hệ thống hóa được nhiều tài liệu liên quan đến nghèo nói chung, nghèo đa chiều nói riêng. Đồng thời, nghiên cứu đã thu thập được hệ thống cơ sở dữ liệu về nghèo đa chiều của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020. Những tài liệu, cơ sở dữ liệu này không chỉ sử dụng cho quá trình thực hiện luận án của tác giả mà còn là nguồn thông tin rất có ý

nghĩa trong việc phục vụ nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

- Luận án đã thu thập được bộ dữ liệu sơ cấp gồm thông tin của 500 hộ gia đình được khảo sát, chứa đựng nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho nhiều nội dung nghiên cứu khác nhau. Bộ dữ liệu này tác giả đã thu thập được thông tin liên quan đến đặc điểm hộ, tình trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cả đánh giá, cảm nhận, đề xuất của người dân về hạ tầng thiết yếu, về chính sách và nguyên nhân của một số thiếu hụt của hộ gia đình.

- Luận án đã đánh giá khá toàn diện về thực trạng và diễn biến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2016 đến năm 2020, phân tích được những kết quả và hạn chế của công tác giảm nghèo trong mối quan hệ với tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- Thang đo nghèo đa chiều được điều chỉnh cho phù hợp với tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở nền tảng thang đo đã được xây dựng ở các nghiên cứu trước đây, đồng thời lượng hóa được các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Điều này mang ý nghĩa thực tiễn cao trong việc thực hiện đo lường, phân tích, đánh giá nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Với nội dung được đúc kết, tổng hợp nhiều nghiên cứu khác nhau theo hệ thống logic từ lý luận đến thực tiễn, luận án có thể là tài liệu tham khảo khi tìm hiểu về nghèo đa chiều nói chung, nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

- Kết quả nghiên cứu của luận án là một kênh tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước thiết kế và thực thi chính sách giảm nghèo đa chiều hiệu quả trong giai đoạn mới. Những khuyến nghị chính sách và giải pháp giảm nghèo ở Quảng Ngãi được coi là những vấn đề có ý nghĩa thực tiễn.

6. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, cấu trúc của luận án được xây dựng gồm 06 chương, cụ thể như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu giảm nghèo đa chiều

Trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu nghèo đa chiều và giảm nghèo đa chiều theo nhóm các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và các công trình

nghiên cứu ở trong nước. Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, đề tài xác định những vấn đề nghiên cứu thống nhất và những khoảng trống liên quan đến nghiên cứu.

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trình bày một số lý thuyết nền tảng và quan niệm nghèo theo cách tiếp cận khả năng, khái niệm và phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo Akire và Foster, chỉ số nghèo đa chiều MPI. Chương 2 cũng đi vào khái quát về khung phân tích, đo lường nghèo và tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Kế thừa kết quả nghiên cứu ở Chương 1 và nền tảng lý luận ở Chương 2, mô hình nghiên cứu của luận án được đề xuất, trong đó bao gồm thang đo nghèo đa chiều và mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình.

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Trình bày những nội dung cụ thể về cách thức lựa chọn phương pháp tiếp cận và thiết kế quy trình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được xác định là kết hợp giữa định tính và định lượng nhằm đảm bảo được tính khoa học và thực tiễn xã hội.

Chương 4. Thực trạng giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Dựa vào nguồn số liệu thứ cấp, Chương 4 khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi, mô tả thực trạng nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016 – 2020 theo số liệu của Sở LĐTBXH: diễn biến giảm nghèo đa chiều, phân tích cụ thể các chiều thiếu hụt của hộ nghèo... Đồng thời, chương này cũng tiến hành phân tích quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo của Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng trong giai đoạn 2016 – 2020; qua đó nhận diện hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

Chương 5. Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Trình bày kết quả nghiên cứu từ nguồn số liệu sơ cấp là thông tin 500 hộ gia đình thu thập được từ việc khảo sát trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đo lường đánh giá nghèo đa chiều theo thang đo tham vấn ý kiến chuyên gia phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội Quảng Ngãi. Kết quả nghiên cứu được hình thành từ thống kê mô tả,

kiểm định sự phù hợp của mô hình, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ và mô hình dự báo.

Chương 6. Hàm ý chính sách và giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

Ở chương 6, hàm ý chính sách được đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Đồng thời, một số giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi cũng được xây dựng trên cơ sở phân tích thực trạng nghèo và công tác giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU

Chương 1 trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu về giảm nghèo đa chiều theo hai nhóm tiếp cận phổ biến: (i) nhận diện và đánh giá mức độ thiếu hụt các chiều khác nhau, từ đó đề xuất giải pháp giảm nghèo theo hướng tập trung nguồn lực cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng, (ii) nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, từ đó khuyến nghị chính sách tác động vào các yếu tố được cho là có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều. Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, đề tài xác định xác định những vấn đề nghiên cứu thống nhất và những khoảng trống liên quan đến nghiên cứu.

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

Kể từ khi quan niệm nghèo đói là hiện tượng đa chiều được khởi xướng từ các tác phẩm Sen, cùng với dữ liệu của các quốc gia ngày càng đầy đủ thông tin về thỏa dụng nhu cầu cơ bản trong xã hội, vấn đề nghiên cứu liên quan đến nghèo đa chiều đã trở nên phổ biến và thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều từ đầu thế kỷ 21 đến nay có hai cách tiếp cận chính:

(1) Nhận diện và đánh giá mức độ thiếu hụt các chiều khác nhau, từ đó đề xuất giải pháp giảm nghèo theo hướng tập trung nguồn lực cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng. Các khía cạnh cấu thành chỉ số nghèo đa chiều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau cho thấy để giải quyết vấn đề nghèo đói cần có một hệ thống chính sách hoàn chỉnh và đồng bộ. Le và cộng sự [2] cho rằng giải quyết vấn đề nghèo đói sẽ triệt để hơn nếu tất cả các khía cạnh của đói nghèo như giáo dục, y tế và điều kiện sống được tính đến trong việc đo lường và thiết kế các chính sách hỗ trợ xã hội. Chen và cộng sự [6] cho rằng các chính sách giảm nghèo nên được xây dựng tùy thuộc vào đặc điểm thiếu hụt của thành phần trong chỉ số nghèo đa chiều. Với cách tiếp cận này, một số các nhà nghiên cứu điển hình có thể kể đến như Wagle [7], Wagle [8], Alkire và Seth [9], Batana [10], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15]...

Wagle [7], Wagle [8] sử dụng đồng thời các chỉ tiêu vật chất (phúc lợi kinh tế), năng lực và sự hòa nhập xã hội (sức khỏe, giáo dục, chất lượng cuộc sống) để xây dựng giả thiết nghèo đói đa chiều. Theo nghiên cứu “Đo lường nghèo đói đa chiều với khả năng kinh tế, năng lực và hòa nhập xã hội: Một trường hợp từ Kathmandu, Nepal” của Wagle [7], chính sách quan trọng để cải thiện phúc lợi kinh tế là cần phải tăng thu nhập hộ gia đình, đưa các hộ gia đình vào thị trường lao động và các hoạt động kinh tế khác thúc đẩy các chính sách tập trung vào việc chuẩn bị nguồn nhân lực có kỹ năng, tạo cơ hội việc làm và cung cấp sự tiếp cận tài chính của các cơ quan; đồng thời coi vai trò của giáo dục là trọng tâm nhất trong xã hội, bởi lẽ thiếu giáo dục rõ ràng liên quan đến khả năng duy trì sức khỏe của một người cùng với những thực tiễn làm suy yếu tiềm năng kinh tế, ví dụ như người có học vấn hay người thông tin ít có khả năng nghèo hơn không chỉ vì họ được chuẩn bị tốt hơn cho việc làm mà còn bởi vì họ có những quyết định sáng suốt hơn trong việc mua hoặc quản lý tài nguyên cũng như đưa ra các quyết định về cuộc sống khác. Bằng việc thực hiện phân tích các đặc điểm nhân khẩu của các nhóm người nghèo khác như các cách tiếp cận truyền thống khác, Wagle [8] trong nghiên cứu “Nghèo đói đa chiều: Một cách tiếp cận đo lường thay thế cho Hoa Kỳ?” đã chỉ ra người nghèo tập trung không cân đối vào các nhóm nhân khẩu học nhất định: người da đen, người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ, phụ nữ góa bụa, người độc thân... có khả năng sẽ rơi vào nghèo đói cao hơn. Kết quả đo lường chính xác hơn và toàn diện hơn từ cách tiếp cận nghèo đói đa chiều sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách tập trung nguồn lực vào các nhóm cụ thể, tuy nhiên cũng cần thiết cải tiến về khái niệm và phương pháp luận của đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều cho các nghiên cứu ứng dụng có liên quan và rộng hơn [8]. Trong nghiên cứu “Đo lường nghèo đói đa chiều ở Ấn Độ: một đề xuất mới” Alkire và Seth [9] sử dụng một chỉ số đo lường thiếu hụt cho hộ gia đình riêng lẻ dựa trên dữ liệu Khảo sát Gia đình và Sức Khỏe Quốc gia (NFHS-3) của Ấn Độ từ năm 2002 (gọi là chỉ số thiếu hụt đa chiều - BPL), kết luận một cách rõ ràng rằng đói nghèo có nhiều khía cạnh. Cụ thể, nghiên cứu đã đưa ra cách xác định hộ gia đình có rơi vào nghèo đói hay không thông qua mười ba thông số kinh tế xã hội bao gồm: quy mô đất đai, loại nhà, an ninh lương thực, quần áo, vệ sinh,

học vấn, phương tiện sinh kế và nợ nần. Alkire và Seth khẳng định rằng việc xác định người nghèo bằng cách sử dụng Chỉ số BPL của họ vừa hiệu quả vừa cung cấp cái nhìn sâu hơn về các khía cạnh của đói nghèo ở các bang khác nhau, từ đó có chính sách giảm nghèo hiệu quả hơn.

Theo những nghiên cứu vừa được giới thiệu ở trên, việc xác định hộ nghèo đa chiều dựa trên hệ thống chỉ tiêu phản ánh các khía cạnh khác nhau của đời sống. Tùy thuộc vào cách tiếp cận và quan điểm khác nhau mà các chỉ số sử dụng là khác nhau, ít có sự tương đồng và không có sự đồng thuận về biện pháp tốt nhất về đo lường và đánh giá nghèo đa chiều.

Bắt đầu từ năm 2007, sau khi Alkire và Foster [16] công bố phương pháp đo lường đánh giá nghèo đa chiều bằng chỉ số MPI, các nghiên cứu bắt đầu có sự thống nhất cơ bản về thang đo và các chỉ số cấu thành thang đo nghèo đa chiều. Vận dụng phương pháp Alkire và Foster [16], Batana [10] ước tính đói nghèo đa chiều ở 14 nước châu Phi cận Sahara bởi thước đo nghèo được chọn từ một tập hợp các ngưỡng đủ hợp lý để sự thiếu hụt ở các chiều phản ánh được khía cạnh phúc lợi và đói nghèo, và MDGs là phù hợp để đưa ra kết quả nhận dạng nghèo. Trên cơ sở đó, các chiều nghèo được xác định bao gồm tài sản (điện, phương tiện truyền thông, tủ lạnh, xe, sàn nhà, điện thoại, nước sạch, nhà vệ sinh), sự trao quyền, giáo dục và chỉ số sức khỏe con người. Bốn chiều được gán trọng số bằng nhau và bằng 1, và một trong số chúng (tài sản) cũng được chia đều thành tám kích thước lồng nhau. Nghiên cứu cũng đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai có thể bao gồm việc khám phá những ảnh hưởng của sự thay đổi về trọng số đối với kết quả đánh giá nghèo. Nhìn chung, phương pháp được đề xuất có vẻ phù hợp để đo lường đói nghèo ở các nước đang phát triển như ở các nước Châu Phi cận Sahara [10]. Cũng theo cách tiếp cận này, Santos và Ura [17] sử dụng dữ liệu Điều tra mức sống của Bhutan năm 2007 để ước lượng nghèo đa chiều ở Bhutan qua các chỉ số: thu nhập, giáo dục, phòng ở, tiếp cận điện và nước uống; riêng khu vực nông thôn có đề cập thêm chỉ số về tiếp cận đường đi và tiếp cận nguồn đất sở hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng nghèo đa chiều chủ yếu là một hiện tượng nông thôn, trong đó chủ yếu phản ánh sự thiếu thốn về giáo dục, điện, phòng ở, thu nhập và tiếp cận với

đường sá; quyền sở hữu đất và nước có đóng góp tương đối nhỏ hơn trong nghèo đa chiều. Tình trạng nghèo đa chiều cũng có tính phân bố theo vùng địa phương, cụ thể là các huyện Samtse, Mongar, Chukha, Trashigang và Samdrup Jongkhar được xác định là đóng góp cao nhất cho tình trạng nghèo đa chiều nói chung. Santos và Ura [17] cũng kết luận rằng phương pháp luận này được gợi ý như một công thức tiềm tàng cho đo lường nghèo đói quốc gia và phân bổ ngân sách giữa các huyện và các ngành trong công cuộc giảm nghèo.

Phân tích nghèo đa chiều ở cấp độ cá nhân, Zahra và Zafar [12] nghiên cứu “Bất bình đẳng và nghèo đa chiều: Trường hợp nghiên cứu cộng đồng Kitô giáo Lahore, Pakistan” đã thu thập thông qua cuộc khảo sát tự điều tra với một mẫu 1.800 cá nhân thuộc cộng đồng Kitô hữu của thành phố Lahore. Nghiên cứu này đã xác định bảy khía cạnh của nghèo đói bao gồm mức sống, môi trường, tài sản, giáo dục, y tế, sinh kế và trên hết là sự loại trừ xã hội. Phân tích thực nghiệm đã được thực hiện với sự trợ giúp của kỹ thuật lập bản đồ đói nghèo của Alkire và Foster (2011) và các kỹ thuật mô hình toán kinh tế Logit và Probit, qua đó tính toán mức độ nghèo đói, độ sâu và mức độ nghiêm trọng (M0, M1 và M2) đồng thời đo lường tác động của các yếu tố quyết định về kinh tế xã hội và nhân khẩu học đối với các biểu đồ nghèo đói của cộng đồng Kitô hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tầng lớp này bị mắc vào chu kỳ đói nghèo, và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội nghèo nàn không cho phép họ thoát khỏi đói nghèo.

Sử dụng phương pháp Alkire và Foster, Wang và Wang [13] đã đo lường, đánh giá nghèo đa chiều bằng chỉ số MPI với các đặc tính của Trung Quốc kết hợp cách tiếp cận phân tích theo chiều dọc, phân tích không gian GIS trong các điều kiện địa lý và kinh tế xã hội khác nhau. Trên cơ sở kết hợp phân tích định lượng GIS với kỹ thuật xử lý hình ảnh kỹ thuật số RS, nghiên cứu đã đề xuất mô hình đánh giá mức nghèo đói của mỗi địa phương và phân tích các yếu tố đóng góp vào sự nghèo đói. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ 11 quận của thành phố Hechi cho thấy rằng có ít nhất bốn khía cạnh về nghèo đói (nhà ở, sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống) với mười chỉ số cơ bản, trong đó ba yếu tố chính đóng góp vào nghèo đói là nhà ở không kiên cố, sức khỏe gia đình và sự mù chữ của người lớn, các yếu

tổ thứ yếu bao gồm loại nhiên liệu, tỷ lệ nhập học của trẻ... Các yếu tố này có sự tương quan mạnh mẽ. Về mức độ nghèo đói, phía tây của khu vực nghiên cứu cho thấy các hộ nghèo có sự tập trung đáng kể, trong khi miền trung và phía đông lại có sự phân bố không đồng đều về mặt không gian. Nghiên cứu này có thể giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về đói nghèo tại địa phương bằng cách xác định người nghèo, xác định vị trí và mô tả các đặc điểm của họ, để có các biện pháp giảm nghèo theo các điều kiện cụ thể của từng quận. Cũng tiếp cận đo lường nghèo theo phương pháp Alkire – Foster, Mohanty và cộng sự [14] trong nghiên cứu “Nghèo đa chiều ở các vùng miền núi: Shan và Chin ở Myanmar” đã sử dụng dữ liệu khảo sát từ 4.290 hộ gia đình nghèo, đo lường theo 5 chiều và 12 chỉ số: (1) Giáo dục (số năm đi học của chủ hộ, tình trạng đi học của trẻ em); (2) Sức khỏe (tình trạng sức khỏe và chăm sóc sức khỏe); (3) Chất lượng sống (sở hữu tài sản, tình trạng nhà ở); (4) Năng lượng, nước sạch và nhà vệ sinh (tình trạng sử dụng điện, nguồn nước sinh hoạt, cải thiện vệ sinh) và (5) Các quyền cơ bản (khả năng tiếp cận thị trường, dịch vụ y tế và tiếp cận phương tiện giao thông công cộng). Đây là một trong những chỉ số chính trong MDGs và SDGs (chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt khả năng tiếp cận nước tương tự như một trong những chỉ số chính trong SDGs). Nghiên cứu đã áp dụng trọng số bằng nhau cho mỗi chiều và mỗi chỉ số theo quan điểm tính toán MPI toàn cầu (tuy nhiên, trong MPI toàn cầu đo lường với ba chiều, điểm cắt của thiếu hụt – nghèo đa chiều là cố định ở mức 33%, nghiên cứu này có năm chiều nên giá trị k là 20%). Kết quả đo lường cho thấy khoảng 49% dân số nghèo đa chiều ở Shan và 74% ở Chin. Cường độ nghèo trung bình ở Shan là 37,9 và 43,9% ở Chin. MPI ở Shan là 0,19 cho thấy người nghèo ở Shan thiếu thốn 19% trong tổng số các dịch vụ xã hội cơ bản và ở Chin là 0,33 (33% trong tổng số các dịch vụ xã hội cơ bản người nghèo có thể bị tước đoạt). Nghèo đa chiều cao hơn đáng kể đối với hộ gia đình nông thôn, hộ gia đình có trình độ học vấn thấp, người nghèo tiêu dùng và những người sống ở Chin. Vì vậy, nghiên cứu khuyến nghị các chương trình giảm nghèo cần được thiết kế trước tiên trên cơ sở thông tin tổng thể về nghèo đói, tiếp đến là các khía cạnh khác nhau của nghèo đa chiều cũng như

nhận diện các yếu tố góp phần chính vào MPI để lập kế hoạch và thực hiện chương trình có hiệu quả.

Một nghiên cứu gần đây là “Phân tích nghèo đa chiều ở cấp địa phương ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc: Một số hiểu biết sâu sắc và hàm ý” cũng sử dụng phương pháp AF, được thực hiện bởi Lu và cộng sự [15]. Nghiên cứu thu thập thông tin 647 bảng câu hỏi cho hộ gia đình được từ tám thị trấn của Quận Deqin. Hệ thống chỉ số này được xây dựng dựa trên Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), bộ chỉ số MPI của Alkire & Santos (2010), vận dụng cùng với năm tiêu chí: (1) phù hợp mục tiêu quốc gia giảm nghèo; (2) mục tiêu của các nhà nghiên cứu và học giả; (3) phù hợp với đặc điểm văn hóa xã hội và dân tộc địa phương; (4) tính sẵn có của dữ liệu và (5) tính khả thi của khuyến nghị chính sách cho các nhà hoạch định chính sách địa phương. Các tác giả đã thiết kế hệ thống chỉ số đo lường nghèo gồm năm chiều và mười lăm chỉ số dựa trên nghiên cứu trước đây, điều kiện địa phương và đặc điểm dân tộc, cụ thể: (1) Giáo dục (số năm đi học của các thành viên trong hộ); (2) Y tế (sức khỏe của các thành viên trong gia đình, tham gia hệ thống y tế Hợp tác xã nông thôn mới); (3) Điều kiện sống (tình trạng nước uống, điều kiện vệ sinh, tình trạng nhà vệ sinh, điều kiện đường xá, loại nhiên liệu đun nấu, kinh nghiệm phòng chống thiên tai); (4) Quan hệ xã hội (sử dụng điện thoại thông minh, khả năng tiếp cận thông tin cộng đồng, khả năng tiếp cận quỹ cứu trợ) và (5) Tài sản (quy mô đất nông nghiệp, kích thước nhà, phương tiện giao thông hiện đại). Lu và cộng sự [15] khẳng định nghiên cứu của họ sử dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều có mang lại một số phát hiện quan trọng như: nghèo đa chiều thể hiện sự khác biệt giữa các vùng miền; chỉ số của từng khía cạnh nghèo có những đóng góp khác nhau nhất định đối với nghèo đa chiều; kết quả từ việc đề người dân tự đánh giá sẽ có thể xác định được nhu cầu thực sự của họ, tránh lãng phí nguồn lực và đảm bảo sự hài lòng của người dân đối với công cuộc giảm nghèo.

Xem xét tổng thể các nghiên cứu ở góc độ phân tích các chiều thiếu hụt, có thể nhận thấy nghèo đa chiều liên quan đến vấn đề thiếu thốn trong từng khía cạnh khác nhau. Việc xác định các chỉ số cấu thành nên chỉ tiêu đo lường nghèo là thách thức lớn về cơ sở lý thuyết và phương pháp luận, vì việc lựa chọn này sẽ ảnh hưởng

trực tiếp đến kết quả đánh giá nghèo đa chiều. Đồng thời, việc lựa chọn các chỉ số thích hợp phụ thuộc vào sự lựa chọn tùy ý của các nhà nghiên cứu và đặc điểm kinh tế xã hội của từng vùng, từng quốc gia khác nhau. Vấn đề xác định các chiều nghèo, các chỉ số thành phần trong chiều nghèo, ngưỡng thiếu hụt nhìn chung chỉ mang tính tương đối, không thể đầy đủ số liệu thống kê để xác định các tất cả chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội như y tế, tiếp cận thông tin, chất lượng cuộc sống...

(2) Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, từ đó khuyến nghị chính sách liên quan đến các yếu tố được cho là có tác động đến tình trạng nghèo đa chiều. Zahra và Zafar [12] cho rằng sự hiểu biết tốt hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều sẽ giúp xác định lại hoặc phát triển các chính sách kinh tế xã hội phù hợp hơn để giảm nghèo. Thời gian qua có nhiều nghiên cứu nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo và cũng có nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra ít có sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đơn chiều và nghèo đa chiều (Chen và cộng sự [6], Zahra và Zafar [12], Deutsch và Silber [18], Betti và cộng sự [19], Forgeto và cộng sự [20], Maity và Buysse [21]).

Betti và cộng sự [19] tiến hành nghiên cứu các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến nghèo, trong đó biến phụ thuộc là một trong hai chỉ số nghèo (đơn chiều và đa chiều); các biến độc lập bao gồm: giới tính của chủ hộ, tuổi của chủ hộ - tuổi bình quân hộ gia đình, tình trạng nghề nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, vùng địa lý, quy mô hộ gia đình. Kết quả ước lượng bởi Marginal Maximum Likelihood chỉ ra rằng, các biến có ảnh hưởng khá tương đồng đối với cả hai cách tiếp cận đơn chiều và đa chiều: Tuổi trưởng thành của hộ gia đình; trình độ học vấn; tình trạng hôn nhân; quy mô hộ gia đình; giới tính của chủ hộ; chỉ có biến thất nghiệp là không ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Đặc biệt, có sự khác biệt sâu sắc trong ảnh hưởng đến nghèo thu nhập và nghèo đa chiều là vùng địa lý, theo đó yếu tố này tác động mạnh mẽ hơn đến nghèo đa chiều. Deutsch và Silber [18] dựa trên bốn cách tiếp cận để phân tích nghèo đa chiều: (i) lý thuyết tập mờ, (ii) lý thuyết thông tin, (iii) phân tích hiệu quả và (iv) các dẫn xuất tiên đề của các chỉ số đối nghèo. Bốn phương pháp tiếp cận đều chỉ ra rằng nghèo đa chiều chịu ảnh hưởng bởi trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô của hộ gia đình, tình trạng hôn nhân của

chủ hộ, thành phần dân tộc và nơi sinh sống. Wang và Wang [13] qua nghiên cứu “Phân tích và đo lường nghèo đa chiều: một nghiên cứu điển hình từ thành phố Hechi, Trung Quốc” cũng chỉ ra rằng vị trí địa lý có tác động đáng kể đến tình trạng nghèo đa chiều, cụ thể là phía tây của khu vực nghiên cứu có sự tập trung đáng kể các hộ nghèo đa chiều, trong khi miền trung và phía đông lại có sự phân bố không đồng đều về mặt không gian. Nghiên cứu này có thể giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về đói nghèo tại địa phương bằng cách xác định người nghèo, xác định vị trí và mô tả các đặc điểm của họ, để có các biện pháp giảm nghèo theo các điều kiện cụ thể của từng vùng miền khác nhau.

Nhiều nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều bằng sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic. Điển hình như Dewilde [22] trong nghiên cứu “Các yếu tố cá nhân và thể chế ảnh hưởng đến nghèo đa chiều: so sánh ở các nước Châu Âu” đã sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để ước lượng sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về đặc điểm nhân khẩu (tuổi, kiểu hộ gia đình, số người phụ thuộc, trình độ học vấn, tầng lớp xã hội, công việc ổn định, nguồn thu nhập chính, số năm thất nghiệp và số năm trong gia đình chỉ có cha hoặc mẹ), và vĩ mô (đặc điểm quốc gia) đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Kết quả ước lượng bằng Maximum Likelihood cho thấy các biến đều có ảnh hưởng đến nghèo đa chiều với mức ý nghĩa thống kê 1% (trừ biến số năm trong gia đình chỉ có cha hoặc mẹ). Cũng sử dụng mô hình hồi quy Logistic để đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều tại Cameroon, Ningaye và cộng sự [23] trong nghiên cứu “Nghèo đa chiều ở Cameroon: Yếu tố quyết định và phân bố theo không gian” đã nghiên cứu về nghèo đói bao gồm các chỉ số phi tiền tệ, tức là các chỉ số phúc lợi không thể dễ dàng có được thông qua thu nhập của người dân hoặc phụ thuộc vào sự tồn tại cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội. Kết quả của nghiên cứu phân loại nghèo đa chiều ở Cameroon thành ba loại: nghèo đa chiều cùng cực, nghèo đa chiều và không nghèo đa chiều. Về đặc điểm kinh tế - xã hội, biến số khu vực dân cư là yếu tố quyết định tuyệt đối, nói cách khác là khu vực sinh sống có tác động đáng kể đến rủi ro rơi vào nghèo đa chiều của hộ, còn các yếu tố như quy mô hộ, giới tính của chủ hộ không ảnh hưởng đến xác suất hộ rơi vào nghèo đa chiều. Cũng nhận diện nghèo ở các

khía cạnh khác nhau (tỷ lệ đói nghèo, mức độ nghèo đói và mức độ nghiêm trọng của nghèo đói), Akhtar [24] đánh giá và so sánh nghèo đa chiều ở ba khu vực khác nhau: các quận phía Nam Punjab, khu vực Bahawalpur và phía Bắc Punjab. Kết quả hồi quy Logistic của nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực và trực tiếp giữa tỷ lệ phụ thuộc và tỷ lệ nam nữ, quy mô hộ gia đình, độ tuổi chủ hộ với tỷ lệ, độ sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo; các yếu tố về trình độ học vấn, diện tích đất nông nghiệp và sở hữu tư liệu sản xuất có ảnh hưởng gián tiếp với tỷ lệ, độ sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo. Để giảm nghèo, cần đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo, phát triển hạ tầng nông thôn, nâng cao hiệu quả chính sách liên quan đến y tế, hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... Zahra và Zafar [12] thì đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu học khác nhau đối với tình trạng nghèo đói đa chiều qua nghiên cứu “Tình trạng nghèo đói Đa chiều: Nghiên cứu điển hình về Cộng đồng Cơ đốc giáo ở Lahore, Pakistan”. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 1.380 mẫu nghiên cứu, áp dụng phương pháp luận của Alkire và Foster để tính toán cường độ, độ sâu và mức độ nghiêm trọng (M0, M1 và M2) của nghèo đa chiều. Phân tích tiếp theo được sử dụng là kỹ thuật hồi quy Logit và Probit để đánh giá sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu học đến tình trạng nghèo đói của cộng đồng Cơ đốc giáo. Kết quả cho thấy có sự tác động đáng kể về tuổi tác, tình trạng hôn nhân, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp đến tình trạng nghèo đa chiều. Một nghiên cứu của Maity và Buysse [21] đã áp dụng phân tích MCA trên dữ liệu 333 hộ gia đình ở Bodo để xây dựng chỉ số nghèo đa chiều, đồng thời phân tích hồi quy để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các biến độc lập như tình trạng biết chữ, tình trạng sức khỏe, số lượng người trong độ tuổi lao động, chỉ tiêu tiêu dùng của gia đình ảnh hưởng tích cực chuyển đổi tình trạng từ nghèo sang không nghèo ở khía cạnh đa chiều; quy mô gia đình và khoảng cách đến trung tâm thị trấn cũng có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của các hộ gia đình ở Bodo. Một số khuyến nghị chính sách giảm nghèo được đề xuất bao gồm: đầu tư hạ tầng y tế, phổ cập giáo dục, thiết kế chính sách tạo việc làm, cải cách ruộng đất, cải thiện hạ tầng giao thông, nâng cao hiệu quả chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Một số nghiên cứu sử dụng phương pháp Akire và Foster để đo lường nghèo đa chiều, sau đó sử dụng mô hình hồi quy để đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến hộ nghèo đa chiều đã xác định. Cụ thể như nghiên cứu Trong tác phẩm “Đo lường và phân tích nghèo đa chiều” được thực hiện bởi Alkire và cộng sự [25] đã sử dụng mô hình hồi quy Logitstic với dữ liệu bảng để phân tích dữ liệu Khảo sát Cuộc sống gia đình Indonesia, từ đó xác định xác suất rơi vào nghèo đa chiều với các biến giải thích là những biến không được dùng trong các chỉ báo đo lường như: Trình độ học vấn của chủ hộ, Giới tính của chủ hộ, Quy mô hộ gia đình, Khu vực sinh sống và tôn giáo. Kết quả cho thấy biến tôn giáo không có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều, còn lại các biến khác đều có tác động với mức ý nghĩa thống kê 5%. Nghiên cứu “Đo lường và đánh giá các yếu tố quyết định đến nghèo đa chiều: Bằng chứng từ Đài Loan” [6] sử dụng Phương pháp Alkire – Foster để xem xét tình trạng nghèo đa chiều, và chỉ ra các yếu tố quyết định đến mức độ của nghèo đa chiều giữa các vùng khác nhau theo các yếu tố vi mô (tuổi tác, tình trạng kinh tế xã hội, tình trạng hôn nhân, thu nhập và quy mô hộ gia đình), yếu tố vĩ mô (mức độ đô thị hóa, tỷ lệ dịch vụ trên sản xuất) có mối tương quan đáng kể với mức độ nghèo đa chiều. Chen và cộng sự [6] cũng khẳng định rằng hầu hết các kết quả đều phù hợp với các nghiên cứu trước đây về các yếu tố quyết định nghèo thu nhập. Phần kết của nghiên cứu này cung cấp các hướng dẫn rõ ràng về các ưu tiên chính sách. Các chính sách giảm nghèo nên được xây dựng tùy thuộc vào đặc điểm thiếu hụt của thành phần trong chỉ số nghèo đa chiều. Cụ thể như khía cạnh môi trường phải là một chính sách công ưu tiên cho quận phía bắc, trong khi chăm sóc y tế và giáo dục nên được ưu tiên cao nhất cho các huyện phía đông và các huyện đảo xa xôi vì chúng đóng góp nhiều nhất vào tổng nghèo đói ở vùng này. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự hạn chế về dữ liệu (dữ liệu chỉ được thu thập tại một thời điểm) sẽ làm cho kết quả nghiên cứu hạn chế tính đại diện, và do đó, không thúc đẩy quá trình phát triển chính sách. Nghiên cứu sâu hơn nên bao gồm một cuộc điều tra hộ gia đình quốc gia bao gồm các chỉ số thu nhập và chi tiêu, các phép đo về nhu cầu cơ bản và các phép đo chủ quan về nghèo. Gần đây nhất, nghiên cứu của Forgeto và cộng sự [20] về “Vai trò của các thể chế địa phương trong giảm nghèo đa chiều ở

khu Gurage: Trường hợp của Meskan Wodera” đã sử dụng cả thống kê mô tả và hồi quy Logistic để phân tích dữ liệu thu thập từ 240 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên đơn giản, đánh giá tình trạng nghèo đa chiều bằng phương pháp Alkire – Foster. Các chỉ tiêu cấu thành thang đo nghèo đa chiều, ngưỡng nghèo đa chiều và đo lường nghèo đa chiều sử dụng các tiêu chuẩn SDG đã được thống nhất quốc tế. Kết quả hồi quy logistic đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ như quy mô hộ gia đình, khoảng cách đến trung tâm thị trường, tình trạng giáo dục, tiếp cận tín dụng và sự tham gia vào các tổ chức địa phương, quyền sở hữu vật nuôi và tổng thu nhập hàng tháng. Chính sách giảm nghèo được khuyến nghị bao gồm phát triển mạng xã hội, mở rộng dịch vụ giáo dục và nâng cao nhận thức cho người dân (đặc biệt là ở những hộ có quy mô lớn); tăng cường dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; đặc biệt, mở rộng thị trường đến các địa phương và phát triển cơ sở hạ tầng thị trường là một trong những yếu tố thể chế cơ bản thúc đẩy tiếp cận đầu vào.

Nhìn chung, các yếu tố được xem xét trong các nghiên cứu để đánh giá tác động đến nghèo đa chiều không khác gì nhiều so với nghèo đơn chiều, tập trung vào ba nhóm: Đặc điểm vùng địa lý; Đặc điểm kinh tế - xã hội; Đặc điểm hộ gia đình và chủ hộ. Các nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, nhưng phổ biến là mô hình Binary Logistic. Các giải pháp giảm nghèo hầu hết trên cơ sở hoặc số liệu thứ cấp, hoặc số liệu sơ cấp, rất ít nghiên cứu có sự kết hợp cả kết quả phân tích số liệu sơ cấp lẫn thứ cấp.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, cách tiếp cận đa chiều ngày càng được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Các nghiên cứu giảm nghèo đa chiều cũng tiếp cận theo hai hướng, (i) nhận diện và đánh giá mức độ thiếu hụt các chiều khác nhau, từ đó đề xuất giải pháp giảm nghèo theo hướng tập trung nguồn lực cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng, (ii) nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, từ đó khuyến nghị chính sách tác động vào các yếu tố được cho là có tác động đến tình trạng nghèo đa chiều.

(1) Trước tiên, một số nghiên cứu xác định chỉ báo đo lường nghèo, trên cơ sở đó đánh giá mức độ thiếu hụt nhằm phục vụ hoạch định chính sách giảm nghèo. Trên quan điểm các chiều đo lường có sự khác biệt, nghiên cứu “Giám sát giảm nghèo đa chiều: Phương pháp luận và ứng dụng ở Việt Nam” được thực hiện bởi Asselin và Anh [26] luận giải phương pháp phân tích tình trạng nghèo ở Việt Nam theo hướng tiếp cận đa chiều, khẳng định khả năng áp dụng phương pháp luận trong xây dựng khuôn khổ chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô cho phát triển ở Việt Nam, đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải tiến phương pháp luận về xác định người nghèo ở Việt Nam. Asselin [27] cho rằng nghèo đói bao gồm bất kỳ hình thức bất bình đẳng nào trong việc phân phối các điều kiện sống cần thiết, là nguồn gốc của sự loại trừ xã hội (điều kiện sống cần thiết để đáp ứng nhu cầu cơ bản của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được đo lường qua mười chiều sau: thu nhập, giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng, nước sạch, việc làm, nhà ở, tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận thị trường và tham gia cộng đồng). Thực nghiệm ở Việt Nam được áp dụng trên cơ sở bộ dữ liệu đại diện ở cấp quốc gia từ ba cuộc điều tra mức sống Việt Nam (VNLSS) với một mẫu ngẫu nhiên của 22.702 hộ gia đình. Một chỉ số hỗn hợp về nghèo đói đa chiều (CIP) được xây dựng để đánh giá nghèo ở Việt Nam bao gồm giáo dục, y tế, nước/vệ sinh, việc làm và nhà ở bằng cách sử dụng phương pháp PCA, MCA. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ nghèo tăng lên khi đo lường theo cách tiếp cận đa chiều, chỉ số nghèo cũng rất khác nhau đối với dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số (trong giai đoạn 1998-2002, các dân tộc thiểu số không giảm được số người nghèo, tỷ lệ nghèo đa chiều ở mức 80%). Để giảm nghèo nói chung, chính sách ưu tiên nên được dành cho y tế và việc làm, sau đó là để tạo thu nhập. Asselin [27] kết luận rằng phương pháp luận về đo lường nghèo đói đa chiều có tính khả thi, mở ra cách thức giám sát thường xuyên hơn các chính sách giảm nghèo. Cũng sử dụng phương pháp PCA, MCA trong nghiên cứu của mình, Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [28] xác định chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ nông thôn ở Việt Nam trên cơ sở tiếp cận sinh kế. Từ thông tin 6.750 hộ nông thôn trích từ dữ liệu điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2010 (VHLSS 2010), nghiên cứu đã xác định 16 biến tài sản sinh kế đại diện cho 10 chiều đo lường khả

dụng cho nghèo đa chiều. Cụ thể, đại diện vốn con người gồm nguồn nhân lực cho nông nghiệp, tình trạng sức khỏe, khả năng đa dạng hóa việc làm; đại diện vốn vật chất gồm điều kiện nhà ở, tiện nghi cư trú, tài sản sản xuất, tài sản tiêu dùng thông thường và tài sản tiêu dùng sang trọng; nguồn lực đất đai đại diện vốn tự nhiên và thu nhập phụ đại diện vốn tài chính. Theo Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [28], sử dụng các chỉ báo này để đo lường nghèo đa chiều sẽ cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về tình trạng kinh tế cũng như đời sống xã hội, thể hiện rõ các đặc trưng của hộ gia đình nông thôn so với cách tiếp cận đơn chiều.

Các nghiên cứu trên đây tập trung vào xác định chỉ báo đo lường dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp, kết quả là các chỉ số sử dụng trong đo lường và đánh giá nghèo đa chiều không mang tính phổ biến. Nhiều nghiên cứu khác lại dựa vào phương pháp và gợi ý chỉ báo sẵn có, tập trung vào phân tích thực trạng thiếu hụt và mối quan hệ giữa các chiều thiếu hụt. Cụ thể, vận dụng phương pháp Alkire và Foster, dựa trên dữ liệu sẵn có từ VHLSS năm 2010 và 2012, Le và cộng sự [2] đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam ở 5 khía cạnh: chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo hiểm và hỗ trợ xã hội, điều kiện sống, phương pháp tiếp cận thông tin và tham gia xã hội. Nghiên cứu của đã chỉ ra khoảng trống của chính sách giảm nghèo khi các chính sách hỗ trợ cho sức khỏe, giáo dục và điều kiện sống chưa bao hàm tất cả các đối tượng thiếu thốn, do đó cần sự kết hợp của cả mức thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều.

Khi Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 về phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về phê duyệt chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, Trịnh Thị Nghĩa [29] tiến hành xem xét nghèo thu nhập và chỉ số MPI ở cấp độ địa phương qua “Chỉ số nghèo đa chiều ở Thái Nguyên hiện nay: Một số vấn đề cần nghiên cứu” công bố trên Tạp chí Xã hội học. Kết quả phân tích đã cho thấy chỉ số HDI của Thái Nguyên tăng lên và chỉ số MPI giảm xuống trong bảng xếp hạng được công bố bởi UNDP, qua đó khẳng định công tác giảm nghèo về thu nhập và các lĩnh vực phi thu nhập đã góp phần mang lại những

thành tựu về phát triển con người của Thái Nguyên. Tuy nhiên, thông tin tổng thể từ chỉ số MPI và tình trạng đói nghèo thực tế cũng đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và có giải pháp giải quyết một cách hiệu quả như: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chủ yếu vẫn rơi vào nhóm dân tộc thiểu số; nghèo đa chiều ở khu vực đô thị với biểu hiện tỷ lệ người nghèo đa chiều thiếu hụt ở các chỉ tiêu phi thu nhập vẫn còn cao, người nghèo phải chịu sự tác động của chi phí sinh hoạt cao, sự thiếu thốn về chất lượng và diện tích nhà ở, bảo hiểm y tế, nước sạch, môi trường; các chính sách giảm nghèo được thiết kế tương đối toàn diện nhưng vẫn chưa thực sự hiệu quả và có tính bền vững. Nghiên cứu cũng khuyến nghị: để nâng cao hiệu quả và tránh sự phân tán và thất thoát nguồn lực, cần xem xét yếu tố đặc thù của địa phương về kinh tế xã hội, văn hóa, dân cư và cả đặc điểm tự nhiên.

Ở cấp độ quốc gia, Bùi Sỹ Tuấn [30] với nghiên cứu “Tiếp cận nghèo đa chiều - một số vấn đề đặt ra” đã phân tích một số thông tin liên quan đến nghiên cứu, vận dụng thực tiễn về nghèo đa chiều và khẳng định tiếp cận nghèo đa chiều là cần thiết khách quan. Cách tiếp cận nghèo đa chiều tại Việt Nam là cách tiếp cận theo quyền nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người, các chiều được coi là quan trọng ngang bằng nhau. Để đảm bảo một cuộc sống bình thường, con người có quyền được đáp ứng tất cả các nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu về thu nhập, tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của người dân. Trên thực tế, Việt Nam đã có nhiều chính sách tiếp cận theo phương pháp đa chiều như Bảo hiểm y tế, dạy nghề, khuyến nông – lâm – ngư, xuất khẩu lao động, miễn giảm học phí... Tuy nhiên, hệ thống chính sách còn nhiều, mức hỗ trợ thấp nên kết quả tác động của chính sách không cao. Để áp dụng nghèo đa chiều hiệu quả, nghiên cứu đề xuất cần đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tiếp tục rà soát và đề xuất hoàn thiện chính sách giảm nghèo theo hướng “giảm dần chính sách hỗ trợ trực tiếp, cho không sang tăng dần cho vay, hỗ trợ có điều kiện, có hoàn trả nhằm nâng cao tính tự chủ của hộ nghèo, hộ cận nghèo, có cơ chế khuyến khích hộ nghèo vươn lên thoát nghèo”, thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng. Ngoài ra, cần quan tâm đến việc tính toán

trọng số cho các chiều và mở rộng số lượng chỉ tiêu cấu thành nên các chiều, tăng cường các chính sách liên quan đến giáo dục – y tế và đảm bảo tăng cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế cho người nghèo. Gần đây nhất, nghiên cứu “Giảm nghèo đa chiều theo mục tiêu khu vực hành chính: trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam” của Pham và cộng sự [31] phân tích bảy khía cạnh của nghèo đói ở Việt Nam (thu nhập, y tế, giáo dục, nhà ở, tài sản, dịch vụ cơ bản và tình trạng kinh tế). Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam có nhiều vùng người dân tốt hơn ở khía cạnh thu nhập nhưng lại kém hơn ở một số khía cạnh phi thu nhập. Trên cơ sở đó khuyến nghị chính sách giảm nghèo phải được thực hiện phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng khu vực khác nhau theo đặc điểm thiếu hụt phổ biến.

Cũng như các nghiên cứu trên thế giới, vấn đề nghèo đa chiều ở Việt Nam được nhiều học giả quan tâm và tiếp cận nghiên cứu khá sớm. Những nghiên cứu đầu tiên về nghèo đa chiều ở Việt Nam tập trung vào xác định chỉ báo đo lường. Sau đó phổ biến là sự tiếp cận theo phương pháp Akire và Foster, đặc biệt kể từ sau khi Việt Nam triển khai đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều từ năm 2016. Việc phân tích nghèo đa chiều để đề xuất giải pháp chưa có nghiên cứu nào dựa trên nền tảng kinh tế xã hội địa phương để đề xuất thang đo, mà chủ yếu phân tích theo thang đo được đề xuất bởi Bộ LĐTBXH. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu trên thế giới đều thống nhất rằng việc hình thành thang đo cần được vận dụng cùng với năm tiêu chí trong bối cảnh: (1) phù hợp mục tiêu quốc gia giảm nghèo; (2) mục tiêu của các nhà nghiên cứu và học giả; (3) phù hợp với đặc điểm văn hóa xã hội và dân tộc địa phương; (4) tính sẵn có của dữ liệu và (5) tính khả thi của khuyến nghị chính sách cho các nhà hoạch định chính sách địa phương. Phần lớn các nghiên cứu chỉ đánh giá về sự thiếu hụt mà không có nhiều thông tin để có thể đánh giá nguyên nhân thiếu hụt ở các chiều và các chỉ số, từ đó đề xuất chính sách phù hợp, thiết thực hơn đối với hộ nghèo.

(2) Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều trên cơ sở nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số này ở Việt Nam được thực hiện bằng nhiều mô hình định lượng khác nhau, độc lập như hồi quy tuyến tính, phân tích nhân tố khám phá hoặc các mô

hình hồi quy riêng biệt, mô hình hồi quy Binary Logistic... Các nghiên cứu có thể được thực hiện ở cấp độ phạm vi địa phương hoặc tổng thể quốc gia.

Ở cấp độ địa phương, Hồ Quang Thanh và cộng sự [32] đề cập đến mối quan hệ giữa các chỉ số vĩ mô như thất nghiệp, thu nhập, lạm phát và chất lượng nguồn nhân lực đến khả năng giảm nghèo của tỉnh Lâm Đồng. Nghiên cứu “Các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến giảm nghèo ở Lâm Đồng” được thực hiện trên cơ sở nguồn số liệu thứ cấp liên tục của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1996 – 2015, sử dụng phương pháp BMA (Bayesian Model Average) để chọn mô hình tối ưu và kiểm định bằng mô hình hồi quy bội xác định yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến giảm nghèo, từ đó gợi ý các khuyến nghị chính sách. Kết quả mô hình hồi quy đa biến của nghiên cứu đã cho thấy thu nhập bình quân và chất lượng nguồn nhân lực đã tác động mạnh mẽ đến nghèo, đồng thời cho thấy gần 70% sự biến đổi của giảm nghèo hàng năm ở tỉnh Lâm Đồng được giải thích bằng sự biến đổi về thu nhập bình quân và chất lượng nguồn nhân lực. Chính sách được khuyến nghị là cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là có sự đầu tư hợp lý cho nguồn nhân lực có trình độ từ trung cấp trở lên; đổi mới giáo dục, đào tạo nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế; phát triển nhân lực các ngành nghề thế mạnh của tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, dịch vụ du lịch, công nghệ thông tin... Ngoài ra, chính quyền tỉnh cần quan tâm mối liên hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập theo hướng có lợi cho người nghèo; tăng cường chính sách hỗ trợ trực tiếp đến người nghèo, thiết kế chính sách phù hợp để giảm nghèo bền vững, tránh chồng chéo và trùng lặp trong thiết kế chính sách.

Tiếp cận giảm nghèo đa chiều theo sinh kế, nghiên cứu “Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình”, nhóm tác giả cho rằng phương pháp đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 vẫn còn một số hạn chế bởi các chỉ thị lựa chọn vẫn chưa phản ánh được toàn diện các khía cạnh cuộc sống [4]. Để tổng quát về các hoạt động sinh kế và tình trạng nghèo đa chiều tại địa phương, làm cơ sở khoa học cho các chính sách giảm nghèo tại đây, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp đánh giá nghèo đa chiều của OPHI (Tổ chức

Sáng kiến và Phát triển con người đại học Oxford) theo hướng tiếp cận sinh kế bền vững của DFID (Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh). Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững sẽ tăng lên, cụ thể là cao hơn gấp 1,5 và 1,3 lần so với tỷ lệ nghèo thu nhập của địa phương và cộng đồng được khảo sát. Do đó, để giảm nghèo hiệu quả cần quan tâm đến việc đa dạng hóa các hoạt động sinh kế (cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp); nâng cao trình độ lao động và có chính sách dân số hợp lý để giảm quy mô hộ, nhất là giảm tỷ lệ phụ thuộc trong hộ; nâng cao hiệu quả tiếp cận và sử dụng vốn, đồng thời cải thiện năng suất khai thác nguồn lực tự nhiên; chú trọng người dân tham gia các tổ chức chính trị xã hội để giảm thiểu thiếu hụt vốn xã hội, tăng cường tiếp cận thông tin. Cũng tiếp cận nghiên cứu về vấn đề nghèo và sinh kế nghèo, Nguyễn Đức Lộc và cộng sự [33] thực hiện tại Bình Dương với nội dung chính là thảo luận về chất lượng sống và sinh kế người nghèo, tiếp cận vấn đề đói nghèo đa chiều theo bộ tiêu chí ban hành bởi chính phủ Việt Nam năm 2015 (bao gồm các tiêu chí về thu nhập và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản). Nghiên cứu đưa ra gợi ý rằng lý thuyết được áp dụng vào hướng nghiên cứu sinh kế người nghèo là tiếp cận theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều, chú trọng vào việc tìm hiểu mối quan hệ giữa chính sách phát triển, hỗ trợ, xóa đói giảm nghèo của chính quyền với năng lực chủ thể của người nghèo trong việc thoát nghèo mang tính bền vững.

Sử dụng kết hợp thông tin từ số liệu thứ cấp và sơ cấp từ khảo sát của nhóm tác giả, Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34] thực hiện nghiên cứu “Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều tại tỉnh Thái Nguyên”, tổng hợp các yếu tố liên quan đến đặc điểm vùng miền, đặc điểm kinh tế xã hội và đặc điểm hộ gia đình. Bộ số liệu thứ cấp được thu thập từ công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các số liệu và báo cáo đánh giá tổng kết của Sở NN&PTNT, Sở LĐTBXH, UBND các huyện của tỉnh Thái Nguyên. Bộ số liệu sơ cấp được khảo sát ở 3 huyện đại diện cho 3 vùng sinh thái của tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu sử dụng 10 chỉ số để đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, kết quả là chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh bị thiếu hụt nhiều nhất (chiếm 66,19% hộ điều tra); hộ dân tộc thiểu số hoặc chủ hộ là nữ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận các dịch

vụ xã hội cơ bản, và trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng nhiều đến nghèo đa chiều. Các nguyên nhân dẫn đến nghèo đa chiều được nhận diện trong nghiên cứu là (1) quy mô hộ gia đình, (2) thành phần dân tộc, (3) quy mô đất đai của hộ, (4) trình độ học vấn thấp và (5) một số nguyên nhân khác như thiếu vốn và phương tiện sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu nhân lực và những biến động của thị trường. Trên cơ sở đó, một số giải pháp giảm nghèo bền vững được khuyến nghị, tập trung vào cải thiện chính sách theo hướng khuyến khích thoát nghèo bền vững, phân loại theo nhóm đối tượng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền; thực hiện đồng bộ các chính sách tạo việc làm; tăng cường phân cấp cho cấp huyện, xã trong thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo; đa dạng hóa nguồn lực cho công tác giảm nghèo, đặc biệt coi trọng cải tiến cơ chế trong việc huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực.

Bằng phương pháp hồi quy đa biến thông qua dữ liệu phỏng vấn trực tiếp với 300 hộ dân tộc Khmer sống ở 07 huyện, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35] thực hiện xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Kết quả nhận diện được các yếu tố về vốn, tư liệu sản xuất, tỷ lệ thất nghiệp và trình độ học vấn có tác động mạnh đến tình trạng nghèo của hộ, đồng thời tình trạng sức khỏe, ý chí thoát nghèo và gia đình đông con là những yếu tố cũng có ảnh hưởng lớn đến tình trạng nghèo của người dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh. Theo Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], giải pháp để giảm nghèo đa chiều cần tập trung vào các chính sách như đào tạo nghề để tăng thu nhập, tín dụng ưu đãi, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông và dịch vụ y tế. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Hồng Hà và Hà Văn Dũng [36] cũng sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính phân tích dữ liệu sơ cấp từ 190 hộ nghèo thuộc 03 huyện của tỉnh Trà Vinh, nghiên cứu xác định 07 yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều của hộ bao gồm (1) Tiếp cận y tế, (2) Quy mô số người trong hộ, (3) Tình trạng vay vốn, (4) Tham gia hội đoàn, (5) Nghề nghiệp, (6) Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế và (7) Tiếp cận viễn thông; trong đó yếu tố về quy mô hộ và việc tham gia hội đoàn có ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ nghèo. Nghiên cứu đề xuất 05 hàm ý chính sách giảm nghèo, cụ thể là nâng cao chất lượng đào tạo nghề để nâng cao

thu nhập; xây dựng chính sách tín dụng cho hộ nghèo theo hướng duy trì cho vay theo chu kỳ sản xuất và tăng quy mô vốn vay; chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng địa phương; phát huy các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng tại địa bàn nhiều hộ nghèo; nâng cấp và xây dựng hệ thống y tế cơ sở hiện đại, cùng với chính sách bảo hiểm y tế đặc thù cho đồng bào dân tộc.

Mở rộng phạm vi đánh giá nghèo đa chiều quốc gia, sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng và bộ dữ liệu VHLSS các năm 2007, 2008 và 2010, Tran và cộng sự [37] đã thực hiện phân tích nghèo tiền tệ và nghèo đa chiều theo mô hình dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa kết quả nghèo theo thước đo tiền tệ và đa chiều, cụ thể là không phải lúc nào nghèo tiền tệ cũng là nghèo đa chiều, và sự trùng lặp giữa người nghèo đơn chiều vào nghèo đơn chiều là thấp hơn 50%; ngoài ra, tốc độ giảm nghèo tiền tệ được đánh giá là nhanh hơn so với nghèo đa chiều, và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến nghèo tiền tệ hơn là nghèo đa chiều. Điều này ngụ ý rằng việc tăng thu nhập là cần thiết nhưng không đủ để cải thiện các chỉ số phi thu nhập. Nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nghèo đa chiều của hộ bao gồm: (1) quy mô hộ gia đình (tương quan cùng chiều với tình trạng nghèo của hộ thể hiện qua dạng hàm logit); (2) trình độ học vấn của chủ hộ (chủ hộ có học vấn càng thấp thì nguy cơ rơi vào nghèo đa chiều càng cao); (3) thành phần dân tộc (các nhóm dân tộc khác nhau thì rủi ro rơi vào nghèo khác nhau – nhóm dân tộc thiểu số thường có nguy cơ và cường độ nghèo cao hơn) và (4) vùng địa lý (ở các tỉnh, thành phố khác nhau thì tỷ lệ nghèo khác nhau). Sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic, Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38] thực hiện nghiên cứu “Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam”. Nghiên cứu đã sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ kết quả khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2014 của Tổng cục Thống kê để tính toán và đánh giá thực trạng nghèo đa chiều của Việt Nam và các vùng kinh tế. Các chiều và chỉ tiêu để giá nghèo đa chiều trong nghiên cứu được vận dụng theo thang đo và chuẩn nghèo Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 bao gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Kết quả tính toán MPI cho thấy vùng có chỉ số nghèo đa chiều thấp

nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ (2,6% và 2,97%), vùng có chỉ số nghèo đa chiều cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (12,78%), tiếp theo là Tây Nguyên (11,61%), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (10,64%). Nghiên cứu xác định các nhân tố có thể có ảnh hưởng đến rủi ro nghèo đa chiều của các hộ gia đình và tiến hành định lượng mức độ ảnh hưởng bằng mô hình hồi quy Binary Logistic. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều có ý nghĩa thống kê bao gồm: số năm đi học của chủ hộ, trình độ chuyên môn của chủ hộ, khu vực cư trú, tuổi, việc làm, dân tộc. Trên cơ sở đó gợi ý các khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều, cụ thể là cần chú trọng ở khu vực nông thôn, dân tộc thiểu số và các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khuyến nghị chính sách giảm nghèo cần chú ý vào đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn và tạo việc làm cho người dân và người lao động, qua đó đảm bảo cuộc sống cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Gần đây nhất, nghiên cứu “Giảm nghèo đa chiều theo mục tiêu khu vực hành chính: trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam” của Phạm và cộng sự [31] phân tích bảy khía cạnh của nghèo đói ở Việt Nam (thu nhập, y tế, giáo dục, nhà ở, tài sản, dịch vụ cơ bản và tình trạng kinh tế). Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam có nhiều vùng người dân tốt hơn ở khía cạnh thu nhập nhưng lại kém hơn ở một số khía cạnh phi thu nhập, cụ thể như khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có chỉ tiêu về thu nhập tốt nhưng lại kém về giáo dục và kích thước nhà ở, đặc biệt tỉnh Kiên Giang được đánh giá là khá trong khía cạnh thu nhập nhưng được cho là không tốt trong hầu hết các khía cạnh phi thu nhập. Thực trạng thiết kế chính sách và cách tiếp cận xóa đói giảm nghèo của Việt Nam hiện nay có sự chông chéo về tài chính trong các hoạt động, sự kém hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực. Theo đánh giá của nghiên cứu, Chính phủ Việt Nam giải ngân quỹ giảm nghèo cho các vùng trên cơ sở tỷ lệ nghèo thu nhập hộ gia đình, và như vậy sẽ không giải quyết hết được được đầy đủ sự đa dạng phức tạp của nghèo đói trong khu vực cũng như không xác định chính xác các vùng có mức độ nghèo đói nghiêm trọng hơn. Nghiên cứu đồng thuận việc sử dụng cấp hộ gia đình cho nghiên cứu là phù hợp. Tuy nhiên,

nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ngay cả sau khi kiểm soát các yếu tố dự báo đói nghèo ở cấp hộ gia đình, vẫn chưa giải thích được sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ nghèo đói với tỉnh, huyện, và cấp xã/thôn. Điều này cho thấy rằng nghèo ở Việt Nam có thể được giải thích không chỉ bởi các đặc điểm ở cấp hộ gia đình, mà còn bởi các yếu tố bối cảnh ở các cấp cao hơn (xã/ thôn, huyện, tỉnh). Kết quả nghiên cứu và những khuyến nghị chính sách có thể giúp chính phủ Việt Nam xác định các chiến lược phù hợp để có sự đầu tư nguồn lực và ưu tiên hiệu quả đến các vùng thiếu thôn nhất và xây dựng các chương trình xóa đói giảm nghèo phù hợp hơn. Và theo đó, nghiên cứu này gợi ý rằng trong các phân tích tương lai về nghèo ở Việt Nam nói riêng, và các nước đang phát triển nói chung, cũng cần chú ý đến việc kiểm tra nét đặc trưng của vùng miền.

Kết quả các nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều phù hợp với khẳng định rằng các yếu tố tác động đến đói nghèo đa chiều không khác gì nhiều so với quan sát được khi đo lường nghèo chỉ dựa trên thu nhập hoặc tổng chi tiêu của các hộ gia đình (Chen và cộng sự [6], Deutsch và Silber [18]). Các nghiên cứu sử dụng khá đa dạng về mô hình để đánh giá các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều, tùy thuộc vào cách tiếp cận và nguồn dữ liệu. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều cũng tập trung chủ yếu vào các yếu tố tự thân hộ gia đình, đặc điểm kinh tế xã hội và đặc điểm vùng miền. Trong đó, vấn đề nhận thức của người dân hầu như chưa được các nghiên cứu lượng hóa trong mô hình kinh tế lượng. Để giảm nghèo đa chiều, vấn đề nâng cao nhận thức, sự hiểu biết của người dân là rất quan trọng. Khi người dân được tiếp cận thông tin đầy đủ và thông tin thực sự hữu ích, chắc chắn sẽ tác động đến những hành vi trong đời sống liên quan đến các chỉ tiêu cấu thành nghèo đa chiều như: tình trạng đi học của trẻ em, mua bảo hiểm y tế, sử dụng nước sạch, hố xí nhà tiêu hợp vệ sinh, nhiên liệu đun nấu thân thiện với môi trường...

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU THỐNG NHẤT VÀ KHOẢNG TRỐNG

1.3.1 Những vấn đề nghiên cứu thống nhất

- Nghèo là một cấu trúc đa chiều, do đó phải tập hợp được các chỉ số thiếu hụt để phản ánh được các khía cạnh khác nhau của hiện tượng nghèo, trên cơ sở đó thiết kế chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung nguồn lực vào những chiều thiếu hụt nghiêm trọng. Qua tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến cách tiếp cận đánh giá nghèo đa chiều, có thể khái quát hệ thống các chỉ số thường được sử dụng trong những thập kỷ qua (Phụ lục 3).

- Trong những năm gần đây, sự phát triển lý thuyết, những tiến bộ trong phương pháp luận và sự gia tăng sự sẵn có của dữ liệu cấp vi mô đã tạo điều kiện cho nghiên cứu thực nghiệm về nghèo đa chiều. Nhiều quốc gia đã hoạch định chính sách dựa trên tính toán chỉ số nghèo đa chiều.

- Các khía cạnh cấu thành chỉ số nghèo đa chiều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau cho thấy để giải quyết vấn đề nghèo cần có một hệ thống chính sách hoàn chỉnh và đồng bộ. Chen và cộng sự [6] cho rằng các chính sách giảm nghèo đa chiều nên được xây dựng tùy thuộc vào đặc điểm thiếu hụt của thành phần trong chỉ số nghèo đa chiều.

- Việc xác định các chỉ số cấu thành nên chỉ tiêu đo lường nghèo là thách thức lớn về cơ sở lý thuyết và phương pháp luận, vì việc lựa chọn này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đánh giá nghèo đa chiều. Đồng thời, việc lựa chọn các chỉ số thích hợp, điều này phụ thuộc vào sự lựa chọn tùy ý của các nhà nghiên cứu phải đối mặt với sự cân bằng giữa thông tin chồng chéo và không đầy đủ [39].

- Cho đến nay, vẫn không có sự đồng thuận về biện pháp tốt nhất để đo lường và đánh giá, nhưng sử dụng rộng rãi là phương pháp mở rộng của Alkire và Foster [16] – phương pháp AF. Theo đó, nghèo đa chiều liên quan đến vấn đề thiếu thốn trong từng khía cạnh và được tổng hợp vào một chỉ số mang tên Chỉ số nghèo đa chiều (MPI), phản ánh tỷ lệ nghèo đa chiều và mức độ thiếu hụt của người nghèo đa chiều. Cấu thành thang đo để tính MPI dựa trên các cơ sở chủ yếu là [40-42]:

- + Nền tảng các nghiên cứu lý thuyết về nhu cầu cơ bản, các giá trị phổ quát, quyền con người.

- + Thu thập thông tin từ cộng đồng, từ đó đưa ra các đánh giá giá trị để lựa chọn nhu cầu tiêu biểu.

- + Các giá trị được đa số đồng thuận lâu dài, đặc biệt là các quyền con người và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), các giá trị chung mà xã hội chia sẻ được thể hiện trong Hiến pháp, Luật pháp hoặc dựa trên các cân nhắc chính sách và các ưu tiên.

- + Ràng buộc về sự tồn tại của dữ liệu, từ đó phải hạn chế một số tham số không có đủ dữ liệu.

- Hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng giáo dục, y tế và điều kiện sống để xác định nghèo đa chiều (trong các nghiên cứu của Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Alkire và Foster [16], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49]; các báo cáo “Chỉ số nghèo đa chiều – tóm tắt lưu ý về phương pháp và kết quả đo lường” của UNDP thực hiện hàng năm [50-54]. Tuy nhiên, những nghiên cứu này khác nhau về cách đo lường mức độ nghèo đa chiều.

- Thước đo nghèo cần phải phản ánh được nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm sức khỏe, giáo dục, tiêu chuẩn sống, trao quyền, công việc, môi trường, an toàn từ bạo lực, các mối quan hệ xã hội và văn hóa; việc lựa chọn các khía cạnh và ngưỡng phân loại nghèo cũng có thể được hướng dẫn bởi các giá trị chung mà xã hội chia sẻ được thể hiện trong Hiến pháp, Luật pháp hoặc dựa trên các cân nhắc chính sách và các ưu tiên [41].

- Dù xem xét ở khía cạnh nào thì tình trạng nghèo có thể tiếp tục kéo dài mà không thể giải quyết; người nghèo phần lớn là ở nông thôn, miền núi và có tính phân bố theo không gian rõ rệt. Thành phần dân tộc cũng là một yếu tố cần xem xét, bởi lẽ ở những nhóm dân tộc khác nhau thì biểu hiện sự nghiêm trọng của nghèo cũng khác nhau, và có xu hướng ngày càng nói rộng về khoảng cách.

- Việc chỉ ra bản chất đối nghèo đa chiều là cơ sở cho các quốc gia xây dựng một chiến lược hành động phù hợp cho mình. Sivakumar và Sarvalingam [55] khẳng định rằng nghèo đói, y tế, giáo dục, chi tiêu tiêu dùng, phát triển con người và thiếu thốn con người liên quan mật thiết với nhau và là một phần không thể tách rời của các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Sự hiểu biết tốt hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều sẽ giúp xác định lại hoặc phát triển các chính sách kinh tế xã hội phù hợp hơn [12].

- Các yếu tố tác động đến đối nghèo đa chiều không khác gì nhiều so với quan sát được khi đo lường nghèo chỉ dựa trên thu nhập hoặc tổng chi tiêu của các hộ gia đình (Chen và cộng sự [6], Deutsch và Silber [18]). Từ thập niên 90 đến nay, tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới cho thấy có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo: Đặc điểm vùng địa lý; Đặc điểm kinh tế - xã hội; Đặc điểm hộ gia đình và chủ hộ, bao gồm: Khu vực sinh sống của hộ gia đình (nông thôn/thành thị; đồng bằng/miền núi); Đặc điểm dân tộc (bản địa/thiểu số); Quy mô diện tích đất nông nghiệp được sở hữu – sử dụng; Khả năng tiếp cận các định chế tín dụng chính thức; Khả năng tiếp cận thông tin xã hội và thị trường; Khả năng có việc làm; Khoảng cách từ nhà đến trung tâm hành chính – thương mại địa phương; Quy mô hộ; Số người phụ thuộc trong hộ gia đình; Giới tính của chủ hộ; Tuổi của chủ hộ; Trình độ chuyên môn của chủ hộ.

1.3.2. Những khoảng trống liên quan đến nghiên cứu

- Với quan niệm nghèo tương đối thì trong xã hội luôn tồn tại người nghèo khi so sánh điều kiện sống của cá nhân với điều kiện xã hội nhất định, theo đó chuẩn nghèo ở từng vùng khác nhau sẽ khác nhau [56, 57]. Do đó, bất kỳ địa phương, quốc gia hay vùng lãnh thổ nào cũng cần liên tục nghiên cứu chính sách phù hợp cho chiến lược giảm nghèo ở từng giai đoạn khác nhau.

- Cách tiếp cận nghèo đa chiều yêu cầu các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách phải mở rộng quan niệm về nghèo và kết hợp các khía cạnh khác nhau trong các biện pháp giảm nghèo, được gọi là giảm nghèo đa chiều. Mặc dù có nhiều nghiên cứu về nghèo đa chiều, nhưng mỗi nghiên cứu có cách thức xây dựng thang đo và lựa chọn khía cạnh để phản ánh nghèo đa chiều khác nhau. Không một

nghiên cứu nào có thể phản ánh toàn diện tất cả các chỉ số phúc lợi để đánh giá nghèo đa chiều. Tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội khác nhau, vùng miền khác nhau, địa phương khác nhau mà hình thành thang đo cho phù hợp, vận dụng cùng với năm tiêu chí: (1) phù hợp mục tiêu quốc gia giảm nghèo; (2) mục tiêu của các nhà nghiên cứu và học giả; (3) phù hợp với đặc điểm văn hóa xã hội và dân tộc địa phương; (4) tính sẵn có của dữ liệu và (5) tính khả thi của khuyến nghị chính sách cho các nhà hoạch định chính sách địa phương.

- Ở vùng duyên hải Miền Trung, Quảng Ngãi là một tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất, có những đặc điểm riêng về điều kiện xã hội và đời sống dân cư. Do đó, có cần có nghiên cứu phác họa tình trạng nghèo đa chiều ở một khía cạnh khác với khía cạnh đo lường chung của cả nước, phản ánh được đặc thù kinh tế xã hội của địa phương; từ đó nâng cao tính khả thi trong việc hoạch định và thực thi chính sách. Qua tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, vấn đề xác định các chiều nghèo, các chỉ số thành phần trong chiều nghèo, ngưỡng thiếu hụt chỉ mang tính tương đối, không thể đầy đủ số liệu thống kê để đánh giá được tất cả các chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội như y tế, tiếp cận thông tin, chất lượng cuộc sống... Do đó, nghiên cứu tiếp cận theo đặc thù địa phương là cần thiết.

- So với các nghiên cứu phổ biến và đánh giá nghèo đa chiều của các tổ chức uy tín trên thế giới, đo lường và đánh giá nghèo đa chiều ở Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng còn nhiều khoảng trống về dữ liệu cần giải quyết. Cụ thể, việc đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 chỉ phản ánh được thực trạng thiếu hụt chứ chưa phản ánh được nguyên nhân hay hậu quả của thiếu hụt đối với đời sống hộ gia đình. Tiếp cận kết quả đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020, không có nhiều thông tin để có thể đánh giá nguyên nhân thiếu hụt ở các chiều và các chỉ số để có thể đề xuất chính sách phù hợp, thiết thực hơn đối với hộ nghèo.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều được nghiên cứu và đánh giá, tuy nhiên yếu tố liên quan đến tiếp cận thông tin và sự hữu ích của thông tin chưa được đề cập đến. Để giảm nghèo đa chiều, vấn đề nâng cao nhận thức, sự hiểu biết của người dân là rất quan trọng. Khi người dân được tiếp cận thông tin đầy đủ

và thông tin thực sự hữu ích, chắc chắn sẽ tác động đến những hành vi trong đời sống liên quan đến các chỉ tiêu cấu thành nghèo đa chiều như: tình trạng đi học của trẻ em, mua bảo hiểm y tế, sử dụng nước sạch, hố xí nhà tiêu hợp vệ sinh, nhiên liệu đun nấu thân thiện với môi trường... Đây là cơ sở để luận án có thể bổ sung yếu tố tiếp cận thông tin vào hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều và đánh giá trong bối cảnh địa phương Quảng Ngãi.

- Để xây dựng chính sách giảm nghèo đa chiều hiệu quả cần phải xác định được đối tượng thụ hưởng chính sách, điều này đòi hỏi phải điều tra toàn bộ dân cư, đây là điều rất khó thực hiện trong điều kiện hiện nay. Vì vậy, với cách tiếp cận của nghiên cứu trên cơ sở độc lập về thang đo, phương pháp chọn mẫu..., có thể tạo nên góc nhìn khác về tình trạng nghèo, đặc biệt là ở các địa phương.

- Các nghiên cứu để đề xuất giải pháp giảm nghèo hoặc tiếp cận đánh giá trên cơ sở số liệu thứ cấp, hoặc đánh giá từ nguồn số liệu sơ cấp, rất ít nghiên cứu có sự kết hợp cả kết quả phân tích số liệu sơ cấp lẫn thứ cấp để đề xuất giải pháp mang tính khoa học gắn liền với điều kiện thực thi chính sách của địa phương.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng thuật tài liệu để tạo nền tảng cho việc xây dựng hướng tiếp cận, khung phân tích và mô hình nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu có liên quan được phân loại theo nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước, nội dung bao gồm các nghiên cứu liên quan giảm nghèo đa chiều trên cơ sở xây dựng chỉ báo nghèo đa chiều và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Những công trình nghiên cứu đo lường nghèo đa chiều góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận để tác giả hình thành thang đo sơ bộ, từ đó tham vấn ý kiến chuyên gia về những chỉ số phù hợp áp dụng cho nghiên cứu này ở tỉnh Quảng Ngãi. Các nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều giúp nhận diện những yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều đưa vào xem xét, khảo sát ý kiến chuyên gia. Trên cơ sở đó, tác giả thiết kế bảng hỏi phù hợp để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 2 trình bày một số lý thuyết nền tảng liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án (lý thuyết sinh kế bền vững; lý thuyết “3 trụ cột” và lý thuyết hiện đại hóa), đồng thời giới thiệu và làm rõ về phương pháp Alkire và Foster (AF) đo lường nghèo đa chiều. Cùng với những chiều nghèo đang được sử dụng phổ biến, các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trong các nghiên cứu liên quan cũng được đề cập nhằm hình thành nền tảng lý thuyết tiếp cận và đề xuất mô hình nghiên cứu cho địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT NỀN TẢNG

2.1.1. Lý thuyết sinh kế bền vững và tiếp cận giảm nghèo theo các nguồn vốn sinh kế

2.1.1.1. Sinh kế

Sinh kế là vấn đề được nhiều nghiên cứu đề cập đến trong quá trình xây dựng nền tảng học thuật và giải pháp giảm nghèo. Khái niệm về sinh kế được đề cập lần đầu tiên bởi Chambers và Conway [58], theo đó sinh kế gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống. Đến năm 1991, Chambers và Conway dựa trên cách tiếp cận bền vững của WECD để rút gọn khái niệm về sinh kế như sau: Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống. Sinh kế phản ánh một ý nghĩa sống, một cách sống của hộ gia đình [58].

Theo DFID - Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development), sinh kế là tổng hợp các khả năng, các nguồn lực (bao gồm cả tài sản vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết để đảm bảo cuộc sống của con người [59].

Nhìn chung, các khái niệm sinh kế trước tiên đều xuất phát từ quan điểm của Sen về tiếp cận năng lực, sau đó là cách tiếp cận nguồn lực đảm bảo cuộc sống con người, bao gồm các tài sản hữu hình và tài sản vô hình liên quan đến tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội.

2.1.1.2. Sinh kế giảm nghèo bền vững

Trong mục tiêu hướng đến giảm nghèo và phát triển vùng nông thôn, các nghiên cứu về sinh kế, hình mẫu sinh kế, chiến lược sinh kế là những chủ đề nghiên cứu lớn, thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Khái niệm sinh kế bền vững (Sustainable livelihood) xuất phát từ những nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo.

Theo Chambers và Conway [58], một sinh kế được xem là bền vững phải lấy con người làm trung tâm và phát huy được năng lực của họ, đồng thời có khả năng đương đầu và vượt qua những cú “sốc” trong cuộc sống, hạn chế những tác động tiêu cực gây bất lợi cho các sinh kế khác ở hiện tại và tương lai.

Nói cách khác, sinh kế bền vững hướng tới sự phát triển ổn định của cộng đồng trên nền tảng tổng hợp hài hòa các điều kiện tự nhiên, văn hóa, con người, kinh tế, xã hội, chính sách, thông tin. Với Scoones [60], khả năng đương đầu và phục hồi khi đối mặt với các cú sốc là trọng tâm của khái niệm sinh kế bền vững. Theo DFID [59], sinh kế bền vững khi nó có thể ứng phó và phục hồi sau những áp lực, những cú sốc; duy trì hoặc nâng cao năng lực, tài sản cả hiện tại và trong tương lai, trong khi không làm suy yếu cơ sở tài nguyên thiên nhiên. Có 5 chiều cần được xem xét khi đánh giá sự bền vững của sinh kế bao gồm (i) khả năng chống lại các cú sốc và sự khó khăn, (ii) không lệ thuộc vào sự trợ giúp từ bên ngoài (ngoại trừ sự trợ giúp về kinh tế và thể chế bền vững), (iii) các nguồn lực tự nhiên có năng suất ổn định trong dài hạn và (iv) không gây ảnh hưởng đến sự lựa chọn sinh kế của người khác và suy yếu các sinh kế của bản thân.

Dựa trên sinh kế bền vững, có thể hiểu sinh kế giảm nghèo bền vững là khi sinh kế đó giúp cho người nghèo đạt được nhu cầu sống cơ bản từ năng lực, tài sản hiện có của hộ gia đình và các dịch vụ xã hội cơ bản được cung cấp phù hợp với nhu cầu phát triển trong dài hạn.

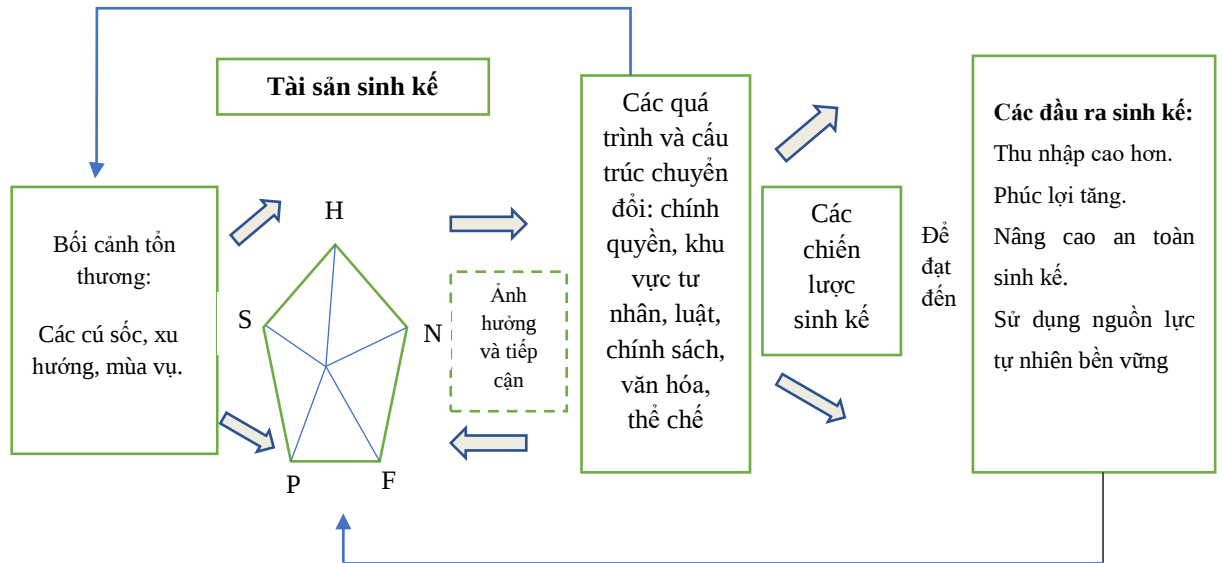
2.1.1.3. Khung sinh kế bền vững và tiếp cận giảm nghèo theo các nguồn vốn sinh kế

Qua phân tích nhiều mô hình sinh kế, các nhà nghiên cứu đưa ra thảo luận nhằm tìm ra một khung sinh kế bền vững thống nhất. Bắt đầu đặt nền móng cho các khung sinh kế hiện nay là Chambers và Conway [58] với bốn thành tố: con người,

các hoạt động cần thiết, tài sản sinh kế, mục tiêu sinh kế. Đến năm 1998, Scooner đề xuất khung sinh kế gồm 5 thành tố cơ bản: (i) Bối cảnh, điều kiện và xu hướng (phản ánh lịch sử, chính trị, điều kiện kinh tế vĩ mô, điều kiện thương mại, khí hậu, môi trường sinh thái...), (ii) Nguồn lực sinh kế (bao gồm vốn tự nhiên, vốn kinh tế - tài chính, vốn con người, vốn xã hội và các loại vốn khác), (iii) Tiến trình thể chế và cấu trúc tổ chức (ảnh hưởng của thể chế đến tiếp cận nguồn lực sinh kế và cơ cấu chiến lược sinh kế), (iv) Chiến lược sinh kế (bao gồm tăng cường, mở rộng nông nghiệp; đa dạng hóa sinh kế; di dân), (v) Mục tiêu sinh kế bền vững: bao gồm sinh kế (gia tăng số việc làm tại ra, giảm nghèo, cải thiện phúc lợi và năng lực) và bền vững (đáp ứng sinh kế, nâng cao khả năng phục hồi; đảm bảo sự bền vững của các nguồn lực tự nhiên).

Vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, Cục phát triển quốc tế Anh (DFID) đã tổng hợp và xây dựng khung sinh kế bền vững trong nghiên cứu “Sustainable Livelihoods Guidance Sheets” (Các bản hướng dẫn sinh kế bền vững) nhằm thúc đẩy các chính sách, hành động vì sinh kế bền vững và giảm nghèo. Khung sinh kế của DFID đã hình thành một cách suy nghĩ mới về mục tiêu, phạm vi và ưu tiên phát triển của các chương trình hỗ trợ phát triển. Về bản chất, nó là một cách để đưa con người vào trung tâm của sự phát triển, do đó tăng hiệu quả của hỗ trợ phát triển. Các yếu tố cốt lõi của SLA là: lấy con người làm trung tâm (people-centred); toàn diện (holistic); năng động (dynamic); xây dựng dựa trên thế mạnh (building on strengths) và liên kết vĩ mô (macromicro links) và bền vững [59].

DFID đưa ra khung phân tích về sinh kế bền vững nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động giảm nghèo. Khung sinh kế bền vững của DFID bao gồm 5 thành tố: (i) Bối cảnh tổn thương (các cú sốc, xu hướng, mùa vụ), (ii) tài sản sinh kế (nguồn vốn con người, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn xã hội và nguồn vốn vật chất), (iii) các quá trình và cấu trúc chuyển đổi thể chế, (iv) các chiến lược sinh kế và (v) mục tiêu sinh kế (Hình 2 - 1).



H: Vốn con người (Human capital); N: vốn tự nhiên (Natural capital); F: Vốn tài chính (Financial capital); S: vốn xã hội (Social capital); P: vốn vật chất (Physical capital)

Nguồn: DFID [59]

Hình 2- 1. Khung phân tích sinh kế bền vững

Hình 2 - 1 cho thấy quá trình lựa chọn chiến lược sinh kế phải xuất phát từ xem xét bối cảnh dễ tổn thương của người dân về vốn sinh kế (Vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn vật chất). Trên cơ sở đó, chọn chiến lược sinh kế phải đạt kết quả thu nhập cao hơn, phúc lợi tăng, nâng cao an toàn sinh kế và sử dụng nguồn lực tự nhiên bền vững. Cách tiếp cận này gợi ý cho chính phủ các nước khi xây dựng các chính sách của chính phủ phải xem sinh kế của người dân là nền tảng. Theo khung sinh kế bền vững của DFID, con người dựa vào năm loại tài sản vốn để giảm nghèo, bao gồm:

(1) Vốn con người: Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe tốt để theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau nhằm đạt tới mục tiêu nhất định. Ở cấp hộ gia đình là số lượng và chất lượng lao động hiện có tùy theo quy mô hộ gia đình, trình độ kỹ năng, tình trạng sức khỏe... Nhiều người coi sức khỏe kém hoặc thiếu giáo dục là những khía cạnh cốt lõi của nghèo đói và do đó vượt qua những điều kiện này có thể là một trong những mục tiêu sinh kế chính của họ.

(2) Vốn tự nhiên: Bao gồm các nguồn tài nguyên mà từ đó các dòng tài nguyên và dịch vụ hữu ích cho sinh kế được hình thành như: vị trí địa lý, ranh giới, đất, nước, khí hậu, sông ngòi, khoáng sản, rừng, đa dạng sinh học... Nhiều cú sốc tàn phá sinh kế của người nghèo chính là các quá trình tự nhiên phá hủy vốn tự nhiên (ví dụ như hỏa hoạn phá rừng, lũ lụt và động đất phá hủy đất nông nghiệp) và tính thời vụ phần lớn là do sự thay đổi giá trị hoặc năng suất của vốn tự nhiên hàng năm.

(3) Vốn tài chính: biểu thị các nguồn tài chính mà mọi người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của họ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, vay mượn hay tín dụng, trợ cấp, cho, hay chuyển nhượng... Định nghĩa được sử dụng ở đây không mạnh mẽ về mặt kinh tế, tuy nhiên, nó đã được thông qua để cố gắng nắm bắt một khối xây dựng sinh kế quan trọng, đó là sự sẵn có của tiền mặt hoặc tương đương, cho phép mọi người áp dụng các chiến lược sinh kế khác nhau.

(4) Vốn xã hội: Có nhiều tranh luận về ý nghĩa chính xác của thuật ngữ "vốn xã hội". Trong bối cảnh của khung sinh kế bền vững, nó có nghĩa là các nguồn lực xã hội mà mọi người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của họ (Bao gồm các mối quan hệ trong xã hội, các tổ chức, các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, họ hàng, láng giềng). Trong tất cả năm khối xây dựng sinh kế, vốn xã hội có mối liên hệ mật thiết nhất với Chuyển đổi

(5) Vốn vật chất: Bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa sản xuất cần thiết để hỗ trợ sinh kế. Các thành phần sau của cơ sở hạ tầng thường rất cần thiết cho sinh kế bền vững:

- Hạ tầng giao thông, chi phí vận chuyển;
- Nhà ở;
- Nước sạch và vệ sinh;
- Năng lượng sạch, giá cả phải chăng;
- Tiếp cận thông tin (thông tin liên lạc).

Cơ sở hạ tầng thường là hàng hóa công được sử dụng mà không cần thanh toán trực tiếp. Các trường hợp ngoại lệ bao gồm nhà ở, thường thuộc sở hữu tư nhân và một số cơ sở hạ tầng khác được sử dụng với một khoản phí liên quan đến việc sử

dụng (ví dụ: đường có thu phí, nguồn cung cấp năng lượng). Do đó, cách tiếp cận sinh kế tập trung vào việc giúp cung cấp khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng phù hợp giúp người nghèo đạt được các mục tiêu sinh kế của họ.

Trong công tác giảm nghèo, việc áp dụng khung sinh kế bền vững ngày càng phổ biến. Nguyên nhân bởi: (1) Hiệu quả của chính sách giảm nghèo phụ thuộc vào các cơ hội mà người nghèo được tiếp cận thông qua việc cải thiện sinh kế trong các điều kiện kinh tế xã hội cụ thể; (2) Nhận diện nghèo không chỉ là vấn đề thu nhập mà còn bao hàm cả các yếu tố dịch vụ xã hội cơ bản như chăm sóc y tế, giáo dục, hạ tầng giao thông, nước sạch, vệ sinh môi trường...; (3) Có sự liên kết giữa các yếu tố gây ra nghèo và việc cải thiện một số yếu tố có thể đồng thời tác động tích cực đến một số yếu tố khác, ví dụ như cải thiện giáo dục sẽ nâng cao nhận thức người dân về tiếp cận dịch vụ y tế (tham gia bảo hiểm chẳng hạn), tăng cường ý thức về vệ sinh môi trường...; và (4) Bản thân người nghèo là hiểu rõ nhất về nhu cầu của họ trong chiến lược giảm nghèo, do đó sự tham gia vào quá trình thiết kế chính sách là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả giảm nghèo ở địa phương.

2.1.2. Lý thuyết “3 trụ cột” tác động giảm nghèo

Lý thuyết “3 trụ cột” phân tích việc giảm nghèo trong bối cảnh của hai công cụ chính sách phát triển đương đại, bao gồm các tài liệu về chiến lược giảm nghèo (PRSPs) và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs). Theo Cornwall và Brock [61], ba trụ cột chính trong thực hiện giảm nghèo bao gồm: Tham gia (participation), trao quyền (empowerment) và giảm nghèo (poverty reduction). Trong các chính sách về giảm nghèo, trao quyền và sự tham gia của các PRSP và MDG là bổ sung cho nhau, vì bên cạnh những điểm thống nhất thì giữa chúng cũng có những điểm khác biệt cơ bản. Sự tham gia có nghĩa là cần thiết phải tạo ra chuyển đổi kinh tế, thay đổi cấu trúc nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa tác động cho người nghèo có cơ hội tham gia làm việc các ngành mới, tạo điều kiện cho người nghèo nâng cao thu nhập. Trao quyền trong chiến lược giảm nghèo có nghĩa là có sự đồng thuận và giám sát của người nghèo đối các chính sách giảm nghèo và thực hiện các chính sách đó. Giảm nghèo thể hiện có sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội trong nước và sự tài trợ của tổ chức và các nước phát triển trên thế giới.

"Giảm nghèo" có thể là cách nói của sự đồng thuận phát triển đương đại, nhưng thuật ngữ nghèo đói gắn liền với chính khái niệm phát triển và có một lịch sử lâu đời. Ý nghĩa chủ đạo của lý thuyết "3 trụ cột" là gắn giảm nghèo với mục tiêu tăng trưởng kinh tế; khai thác sự "tham gia" với các giải pháp chính sách phát triển dưới dạng các mô hình phổ cập, cung cấp các bản thiết kế cho sự tham gia; trao quyền tương đương với quyền sở hữu, trách nhiệm giải trình, quản trị và quan hệ đối tác để tạo ra một thế giới công bằng cho tất cả mọi người. Khung của vấn đề và giải pháp đã trở nên gắn bó chặt chẽ với nhau (PRSPs và MDGs là những ví dụ về khung này).

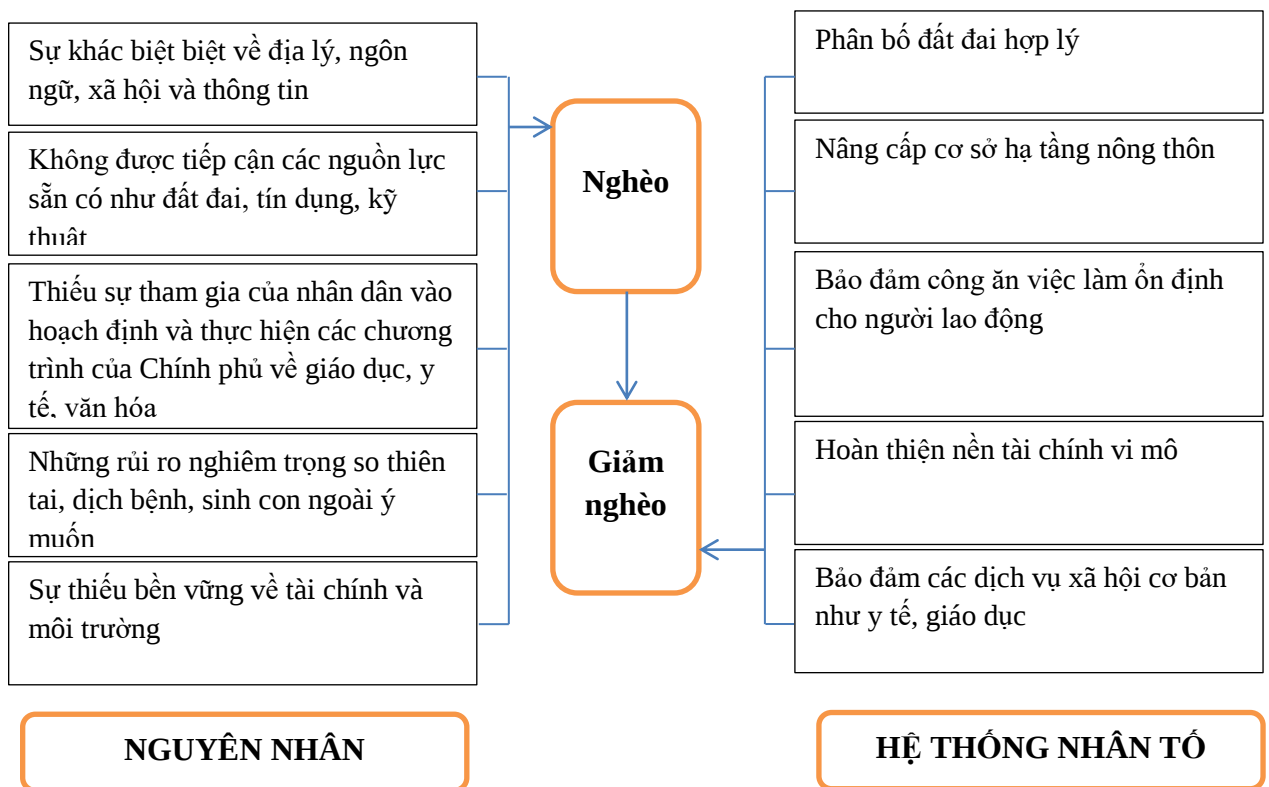
2.1.3. Lý thuyết hiện đại hóa

Kể từ sau chiến tranh thế giới thứ 2, tư tưởng về phát triển dựa trên tiến trình hiện đại hóa toàn cầu ngày càng trở nên rõ nét, trong đó các trường phái hiện đại hóa của Mỹ giữ vị trí chủ đạo trong phát triển đến những thập kỷ đầu của thế kỷ 21. Thuyết hiện đại hóa cho rằng nguyên nhân của sự kém phát triển xuất phát từ những yếu tố thuộc về xã hội truyền thống, do đó chế độ dân chủ và mở rộng thị trường là những nhân tố mới trong lĩnh vực phát triển chống lại đói nghèo. Theo lý thuyết hiện đại hóa thì chủ thể là các nước kém phát triển, bởi ở đó còn tồn tại những đặc trưng cơ bản của xã hội truyền thống như sự gắn kết mạnh mẽ giữa tôn giáo, chính trị và pháp lý, tính quan trọng của truyền thống gia đình, dân tộc, mối quan hệ tương hỗ trong các quan hệ xã hội, năng suất lao động thấp. Theo trường phái hiện đại hóa, "phát triển" là sự xuất hiện của các nhân tố hiện đại với vai trò áp dụng, cải tiến các tác nhân truyền thống trên cơ sở nâng cao tính tự chủ thể chế, chuyên môn hóa lao động sản xuất và nâng cao hiệu quả đầu tư. Trong quá trình chuyển đổi từ "xã hội truyền thống" sang "xã hội hiện đại", các nhà lý thuyết về hiện đại hóa nêu cao vai trò chủ đạo của Nhà nước, đồng thời người nông dân sẽ vừa là đối tượng vừa là công cụ của hiện đại hóa cho các tầng lớp xã hội [62].

Từ những năm 1980, với những thay đổi lớn của bối cảnh thế giới đã làm thay đổi lý thuyết hiện đại hóa với sự đề cập của yếu tố con người. Đến đầu những năm 2000, trong Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) và các tài liệu về chiến lược giảm nghèo đã tiếp tục khẳng định tính ưu việt của cơ chế thị trường và vai trò điều

tiết của Nhà nước nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế và đạt được các mục tiêu về giảm nghèo [63].

Bắt đầu từ những năm 1990, có nhiều tổ chức quốc tế vào Việt Nam với mục tiêu hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hiệp quốc (UNDP)... Lý thuyết hiện đại hóa đã được các tổ chức này vận dụng với quan điểm là sự đổi mới trong phát triển và giảm nghèo. Đặc biệt, Liên hiệp quốc đã xây dựng một khung lý thuyết nhằm phát triển năng lực để giảm nghèo cho Việt Nam [62].



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Mai và cộng sự [62]

Hình 2- 2. Hệ thống nguyên nhân và nhân tố giảm nghèo

Ngân hàng thế giới cũng nêu rõ: hệ thống các nhân tố giảm nghèo này phải được bảo đảm những nguyên tắc về sự lành mạnh về môi trường chính sách và nền móng pháp luật, một nền kinh tế vĩ mô ổn định, tập trung đầu tư cho con người và kết cấu hạ tầng, bảo vệ đối tượng yếu thế và bảo vệ môi trường thiên nhiên [62].

2.2. KHÁI NIỆM VÀ ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU

2.2.1. Quan niệm nghèo theo cách tiếp cận khả năng

Theo cách tiếp cận khả năng của Amartya Sen [64], Sen [65], Sen [66], Sen [67], năng lực (Capabilities) đề cập tới khả năng theo đuổi các mục tiêu có giá trị đối mỗi con người. Giá trị cuộc sống không chỉ phụ thuộc duy nhất vào sự thỏa mãn một số nhu cầu cơ bản, mà phải được đo lường bằng lợi ích mà một con người có được trên cơ sở năng lực của bản thân và của nền kinh tế xã hội, là quyền tự do và điều kiện để họ vươn tới cuộc sống mà họ mong muốn. Amartya Sen khẳng định rằng nghèo chính là bị tước đoạt các năng lực cơ bản thể hiện qua tình trạng chết yểu, suy dinh dưỡng nghiêm trọng, tình trạng bệnh tật dai dẳng, nạn mù chữ và những yếu kém khác trong xã hội.

Như vậy, thu nhập hay chỉ tiêu không thể là một chỉ số hoàn hảo để đo lường chất lượng cuộc sống bởi nó phản ánh không đầy đủ các khía cạnh tiện ích cuộc sống, đồng thời cũng không phản ánh các đặc điểm cá nhân (tình trạng hôn nhân, giới tính) [66-68] và cũng không tính đến các quan điểm phúc lợi như giáo dục, y tế hoặc tiếp cận các dịch vụ công [69]. Một thước đo chính xác về đói nghèo sẽ phụ thuộc vào các chỉ số thu nhập cũng như các chỉ số phi thu nhập [70]. Theo đó, thu nhập hoặc tiền chỉ đóng vai trò phương tiện để có điều kiện sống tốt hơn chứ không phải là điều kiện sống tốt hơn; và phúc lợi của một cá nhân không thể được đo lường một cách đơn thuần bởi các cân nhắc về thu nhập hoặc tiện ích mà cá nhân đó có thể được hưởng, mà cần phải dựa trên một số giá trị chung của xã hội và được lựa chọn thông qua kiểm tra công khai để xác định loại nhu cầu cơ bản, đề cập đến quyền tự chủ của cá nhân trong việc theo đuổi và đạt được một cuộc sống có giá trị.

Allardt [71], Anand và Sen [72] đề cập tới các yếu tố quan trọng để tạo nên một cuộc sống có giá trị của con người bao gồm điều kiện sống, sức khỏe, giáo dục, việc làm và điều kiện làm việc, điều kiện nhà ở, các nguồn lực kinh tế; nhu cầu tương tác với người khác và tham gia vào các quan hệ xã hội (gia đình, họ hàng, cộng đồng); nhu cầu hội nhập vào xã hội, (tham gia hoạt động chính trị, hoạt động giải trí, làm việc có ý nghĩa).

Cho đến hiện nay, hầu hết các tổ chức quốc tế như WB, Liên Hiệp quốc, UNDP và nhiều quốc gia đã mở rộng khái niệm đói nghèo trong nghiên cứu thực thi chính sách, theo đó nghèo bao hàm cả những khía cạnh về khả năng như Sen đã đề xuất. Cụ thể, nghèo được xem xét và đánh giá ở những khía cạnh cơ bản sau:

- Sự thiếu thốn về vật chất, được xác định thông qua đo lường theo thu nhập hoặc tiêu dùng (chi tiêu).
- Sự thiếu thốn về giáo dục và y tế.
- Nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro.
- Tình trạng không có tiếng nói và quyền lực.

Sự phát triển của phương pháp tiếp cận năng lực và mô hình phát triển con người cung cấp một nền tảng lý thuyết vững chắc cho nghiên cứu nghèo đa chiều và các chỉ số nghèo đói đa chiều là đặc điểm chính của cả MDGs và SDGs. Trong những năm gần đây, sự phát triển lý thuyết, những tiến bộ trong phương pháp luận và sự gia tăng sự sẵn có của dữ liệu cấp vi mô đã tạo điều kiện cho nghiên cứu thực nghiệm về nghèo đa chiều. Nhiều quốc gia đã hoạch định chính sách dựa trên tính toán chỉ số nghèo đa chiều [14].

Tóm lại, theo cách tiếp cận khả năng của Amartya Sen, nghèo được xem như một hiện tượng đa chiều, phản ánh tình trạng cá nhân hay hộ gia đình thiếu các khả năng cần thiết và các quyền để thỏa mãn nhu cầu cơ bản. Lý thuyết nghèo này nhấn mạnh vào khả năng hơn là vào các nhu cầu của cá nhân, nhấn mạnh quyền và quyền lợi mà một cá nhân cần phải được thỏa mãn ở mức tối thiểu trong xã hội. Từ năm 1997, UNDP đã đề cập đến khái niệm nghèo theo cách tiếp cận khả năng trong báo cáo “Phát triển con người”, cụ thể là UNDP đã đề cập đến các yếu tố nguồn lực của cá nhân hoặc của hộ gia đình, bao gồm nguồn lực vật chất (tài chính, công cụ sản xuất...) và phi vật chất (các quan hệ xã hội/vốn xã hội, năng lực cá nhân...). Một khi cá nhân hay hộ gia đình thiếu các cơ hội tiếp cận các nguồn lực tối thiểu để có được một giá trị cuộc sống cơ bản nhất thì được xác định là nghèo. Giá trị sống cơ bản theo tiếp cận khả năng thì không chỉ phản ánh duy nhất vào độ thỏa dụng hay thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu, mà còn là khả năng mà một con người có được, là quyền tự do đáng kể mà họ được hưởng, để vươn tới một cuộc sống mà họ mong

muốn. Như vậy, chính sách giảm nghèo cần hướng tới là phải tạo điều kiện để người nghèo có được năng lực thực hiện các chức năng cần thiết, được đáp ứng những nhu cầu rất cơ bản như đủ dinh dưỡng, có sức khỏe tốt, tránh được nguy cơ tử vong sớm..., đến đời sống xã hội, có vai trò xã hội và quyền lực. Trường phái này đã chú trọng đến việc tạo cơ hội cho người nghèo để họ có thể phát huy năng lực theo cách tự chọn, đảm bảo cho họ được thỏa mãn những nhu cầu theo khả năng. Hiệu quả của công tác giảm nghèo phải là giảm sự thiếu thốn và cải thiện điều kiện sống hoặc chức năng mà người dân có thể đạt được. UNDP và OPHI đã trở thành đơn vị tiên phong trong việc phổ biến và khuyến khích việc sử dụng các thước đo nghèo đa chiều [14]

2.2.2. Khái niệm nghèo đa chiều

Theo Haughton và Khandker [73], nghèo đơn chiều (Unidimensional Poverty) là tình trạng một người hoặc một hộ gia đình có thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu được qui định bởi một quốc gia hoặc tổ chức quốc tế trong khoảng thời gian nhất định. Như vậy, nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập hay chi tiêu so với chuẩn nghèo, quan tâm tới khía cạnh tiền tệ của nghèo nên còn gọi là nghèo tiền tệ.

Phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều khác với cách tiếp cận đơn chiều, trên quan điểm người ta có thể có đủ tiền để không bị coi là người nghèo nhưng không đạt được chất lượng cuộc sống nhất định nếu không có các tiện ích công cộng nào đó; hoặc trong một hộ gia đình được coi là không nghèo về mặt tiền tệ, nhưng người đứng đầu chi tiêu tiền cho rượu thay cho chi phí ăn uống, giáo dục và quần áo của con cái [74]. Khái niệm nghèo đã được mở rộng từ khía cạnh vật chất đến những khía cạnh phi vật chất với cách tiếp cận đa chiều. Cách tiếp cận này đặt ra yêu cầu các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách phải mở rộng quan niệm về nghèo và kết hợp các khía cạnh khác nhau trong các biện pháp giảm nghèo, được gọi là giảm nghèo đa chiều.

Tùy thuộc vào mục tiêu, quan điểm, cách tiếp cận khác nhau mà các tổ chức, các nhà nghiên cứu về nghèo đói thường đưa ra định nghĩa và các tiêu chí đo lường, đánh giá khác nhau. Theo Ngân Hàng Thế Giới (WB) thì: Nghèo không chỉ đơn

thuần là vấn đề túng thiếu vật chất mà còn liên quan đến rủi ro, tính dễ bị tổn thương, vấn đề xã hội và các cơ hội [75].

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) thì cho rằng: Nghèo đa chiều là thể hiện tổng hợp các dạng khác nhau của thiếu thốn, thiệt thòi và rủi ro; và người nghèo là người không được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như nước sạch, nhà vệ sinh, nơi ở, sinh kế, y tế, giáo dục, an sinh xã hội; không được trao quyền và có tiếng nói trong xã hội. Nghèo là tình trạng thiếu thốn các tài sản và cơ hội thiết yếu mà mọi người dân đều có quyền được hưởng [76].

Theo Đặng Nguyên Anh [77], nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Nghèo đa chiều phản ánh tình trạng thiếu hụt các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống mà con người không được đáp ứng, dù là ở mức tối thiểu. Việc tiếp cận nghèo theo đa chiều sẽ giúp khắc phục những tồn tại của chính sách, từ đó đảm bảo mức sống tối thiểu, đáp ứng nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, tạo tiền đề giảm nghèo bền vững.

Alkire & Foster định nghĩa nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, thể hiện rõ một sự thiếu thốn về mặt năng lực [43]. UNDP [78] định nghĩa nghèo là tập hợp một loạt các tình trạng thiếu thốn của con người bao gồm sức khỏe, giáo dục, mức sống và thu nhập. Sen [79] cho rằng khái niệm về nghèo phải bao gồm y tế, giáo dục và mức sống. Nghèo đa chiều phản ánh các khía cạnh phi tiền tệ có liên quan của nghèo phản ánh các kế hoạch phát triển quốc gia, các hoạt động có sự tham gia, các mục tiêu phát triển bền vững và các ưu tiên chính sách.

Từ các khái niệm trên cho thấy có sự thống nhất chung rằng nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động và thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục; phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và các công trình vệ sinh... Nghèo đa chiều được hiểu là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản về dịch vụ xã hội ở mức tối thiểu của con người theo quyền lợi cơ bản được xác định ở từng vùng, từng quốc gia. Nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập hoặc/ và chi tiêu, trong khi nghèo đa chiều

quan tâm đến chất lượng cuộc sống (hạnh phúc) người dân bao gồm cả giáo dục, y tế và điều kiện sống [80].

Qua nghiên cứu, tham khảo và tổng hợp các tài liệu khác nhau, tác giả đề xuất khái niệm nghèo và giảm nghèo đa chiều như sau:

Tình trạng nghèo thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống con người. Nghèo đa chiều là sự thiếu hụt năng lực thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế xã hội, không được đáp ứng một số các nhu cầu cơ bản thuộc phạm vi quyền con người như giáo dục, y tế, điều kiện sống tối thiểu.

Giảm nghèo đa chiều là nỗ lực về chính sách để tác động giảm số lượng đối tượng nghèo ở các khía cạnh khác nhau và giảm từng khía cạnh thiếu hụt trong mỗi đối tượng nghèo.

2.2.3. Phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo Alkire & Foster (AF)

Những năm qua, có nhiều phương pháp đo lường đói nghèo đa chiều đã được đề xuất, bao gồm: Phương pháp lý thuyết tiên đề ([43, 81-83]; phương pháp lý thuyết thông tin [84]; lý thuyết tập mờ [85]; lý thuyết biến tiềm ẩn [86]. Trong số đó, phương pháp Alkire - Foster của Sabina Alkire và James Foster nhờ vào công cụ đơn giản trong đo lường và xếp hạng nghèo đa chiều nên đã thu hút được sự quan tâm từ nhiều nhà nghiên cứu, nhiều tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia trong việc vận dụng để đo lường và đánh giá nghèo.

Phương pháp luận đo lường nghèo đói đa chiều được đề xuất bởi Alkire và Foster [16] (được gọi là phương pháp AF) dựa theo tiếp cận lý thuyết tiên đề đã xuất hiện lần đầu tiên trong Báo cáo Phát triển Con người 2010 của UNDP bởi Alkire và Santos [42]. Alkire và Santos [42] đã sử dụng phương pháp Alkire và Foster [16] để phát triển thành chỉ số nghèo đa chiều (MPI - Multidimensional Poverty Index) phản ánh tình trạng nghèo cấp tính ở 104 nước đang phát triển. Trong các Báo cáo phát triển con người thường niên của UNDP từ năm 2010 trở đi, chỉ số MPI thay thế chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI – Human Poverty Index).

Trong nghiên cứu này, phương pháp của Alkire và Foster được sử dụng như là nền tảng để vận dụng vào địa bàn nghiên cứu, hệ thống chỉ số được kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương.

2.2.3.1. Các bước thực hiện

Phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo AF được thực hiện qua các bước như sau:

(1) Xác định chủ thể, đơn vị phân tích: Chủ thể hay đơn vị được xác định để đánh giá, phân tích có thể ở cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình, rộng hơn có thể là một nhóm dân cư, cộng đồng hay một cơ quan, một đơn vị hành chính...

(2) Xác định số lượng chiều trong phân tích nghèo đa chiều; các chiều cơ bản và thường được sử dụng bao gồm y tế, giáo dục, mức sống. Mỗi chiều nghèo được đo lường dựa trên các chỉ số thành phần (kí hiệu I_k).

(3) Lựa chọn chiều thiếu hụt và các chỉ số cấu thành: Việc lựa chọn các chỉ số cấu thành cho từng chiều thiếu hụt phải dựa trên nguyên tắc chi tiết, chính xác, hữu ích cho việc mô tả tình trạng nghèo (có thể sử dụng nhiều chỉ số nếu cần để đảm bảo rằng việc phản ánh và phân tích tình trạng nghèo một cách chính xác, đồng thời có thể định hướng chính sách khả thi). Để đảm bảo nguyên tắc trên, các nhà nghiên cứu thường lựa chọn một hoặc kết hợp các cách thức như sau:

- Tổ chức các hoạt động có sự tham gia nhằm thu thập thông tin hoặc quan điểm của các đối tác.

- Một hệ thống quyền lợi, lợi ích hợp pháp nào đó thông qua đồng thuận chung như Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) hoặc các nội dung quyền cơ bản của con người trong hệ thống Hiến pháp, Pháp luật của quốc gia, quy định của địa phương..

- Giả định về các giá trị mà người dân có thể tạo ra hay cần phải tạo ra trong điều kiện kinh tế xã hội nhất định, thường là phụ thuộc vào phỏng đoán chủ quan của nhà nghiên cứu; hoặc được rút ra từ các triết lý xã hội hoặc tâm lý học, tục lệ, luật pháp, phong tục tập quán...

- Các phong tục tập quán có hiệu lực và phù hợp với điều kiện nghiên cứu trong bối cảnh hạn chế dữ liệu, là nguồn thông tin duy nhất có được có thể cung cấp theo yêu cầu.

- Các bằng chứng từ các nghiên cứu thực nghiệm về các giá trị mà con người hướng đến, dữ liệu về các ưu tiên và hành vi của người tiêu dùng, hoặc các nghiên cứu về giá trị nào tối ưu trong đời sống con người hoặc đối với lợi ích xã hội.

(4) Tính điểm thiếu hụt với mỗi đơn vị phân tích i theo công thức:

$$c_i = \sum_{k=1}^K w_k I_{ki} \quad (1)$$

Trong đó

- I_{ki} là giá trị thiếu hụt chỉ số thành phần k của hộ i
- w_k là quyền số (hay trọng số) của chỉ số thành phần I_{ki}
- K là tổng số chỉ số thành phần.

Chỉ số I_{ki} được xác định bằng giá trị nhị phân, với 1 là thiếu hụt, 0 là không thiếu hụt. Chỉ số thành phần có quyền số là bao nhiêu phụ thuộc vào số lượng chiều và số lượng chỉ số thành phần cấu thành nên chiều đó. Tổng các quyền số có giá trị bằng 1.

$$\sum_{k=1}^K w_k = 1.$$

Theo công thức trên, điểm thiếu hụt c sẽ có giá trị trong khoảng từ 0 đến 1, mức độ thiếu hụt của hộ càng lớn khi c càng có giá trị gần 1. Khi hộ bị thiếu hụt ở tất cả các chiều, điểm thiếu hụt sẽ là 1 và ngược lại, điểm thiếu hụt sẽ bằng 0 khi hộ không bị thiếu hụt ở bất cứ chiều nào.

(5) Ngưỡng nghèo đa chiều: Theo phương pháp của Alkire và Foster, cần phải xác định ngưỡng nghèo đa chiều (hay còn gọi ngưỡng thiếu hụt - the poverty cut-off), giả định là L . Nếu một hộ có điểm thiếu hụt lớn hơn ngưỡng nghèo đa chiều, hộ đó sẽ được xác định là hộ nghèo đa chiều ($c_i \geq L$). Trong các nghiên cứu của Alkire và Foster [16], Alkire và Foster [43], ngưỡng nghèo đa chiều được xác định là 1/3, tức là hộ nghèo đa chiều là hộ có điểm thiếu hụt lớn hơn 1/3.

(6) Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thể hiện quan hệ hệ giữa số hộ nghèo đa chiều với tổng số hộ ước xem xét, theo đó tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (còn gọi là chỉ số đếm đầu, ký hiệu là H) được tính theo công thức:

$$H = \frac{q}{n} \quad (2)$$

Trong đó: - q là số lượng hộ nghèo đa chiều;
- n là tổng số hộ gia đình.

Tuy nhiên, vì tỷ lệ nghèo đa chiều chỉ đơn thuần phản ánh số liệu về nghèo đa chiều trong tổng thể, trong đó hộ thiếu hụt $1/L$ chiều hay thiếu hụt tất cả các chiều đều như nhau. Như vậy, nếu chỉ đơn thuần xem xét tỷ lệ nghèo đa chiều sẽ không thể đánh giá được mức độ thiếu hụt hay độ sâu thiếu hụt của các hộ nghèo. Do đó, Alkire và Foster đề xuất cách thức ước lượng độ sâu của Nghèo đa chiều (A):

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n c_i(L)}{q} \quad (3)$$

Trong đó: $c_i(L)$ là điểm thiếu hụt chỉ tính cho hộ nghèo (censored deprivation score), được tính như sau:

$$c_i(L) = c_i \text{ nếu hộ là hộ nghèo đa chiều, } c_i \geq L$$

$$c_i(L) = 0 \text{ nếu hộ là hộ không nghèo đa chiều, } c_i < L$$

(7) Tính chỉ số Nghèo đa chiều MPI - Multidimensional Poverty Index (còn gọi là chỉ số đếm đầu điều chỉnh) theo công thức:

$$\mathbf{MPI} = \mathbf{H} \times \mathbf{A}. \quad (4)$$

Chỉ số nghèo đa chiều MPI là chỉ số đo lường mức độ nghèo đa chiều, được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ nghèo đa chiều H với độ sâu nghèo A , dùng để đo lường trực tiếp nghèo đa chiều và phản ánh mức độ thiếu hụt một số nhu cầu cơ bản nhất định, các quyền con người... dựa trên phương pháp tiếp cận năng lực của Sen. Theo Alkire và Foster [16], Alkire và Foster [43], chỉ số MPI phản ánh tỷ lệ dân số nghèo đa chiều được điều chỉnh theo độ sâu của nghèo đa chiều, chỉ số MPI càng cao phản ánh mức độ nghèo đa chiều càng lớn; độ sâu của nghèo đa chiều càng lớn phản ánh mức độ nặng nề của việc nghèo đói mà con người phải đối mặt càng nghiêm trọng.

Nói cách khác, MPI là sản phẩm tích hợp của Chỉ số đếm đầu H (là tỷ lệ những hộ gia đình/người nghèo) và độ sâu thiếu hụt trung bình A (là số chiều thiếu hụt bình quân của hộ gia đình/người nghèo). MPI cho thấy sự thiếu hụt mà hộ gia đình/người nghèo phải gánh chịu ở cùng một thời điểm. Một hộ gia đình được xem

là nghèo nếu bị thiếu hụt ít nhất 33% trọng số của các chỉ số [42].

Việc thực hiện tính toán MPI hàm ý một số quyết định quan trọng liên quan đến các chỉ số của nó: xác định tập hợp các chỉ số để đưa vào đánh giá, chọn một bộ các biến hoặc các chỉ số phản ánh từng chiều, sau đó thiết lập và áp dụng các cắt giảm cho mỗi chỉ số, gán trọng số, và đặt điểm cắt nghèo đói [44].

2.2.3.2. Thành tố cấu tạo chỉ số MPI

(1) Cấu thành thước đo nghèo đa chiều toàn cầu

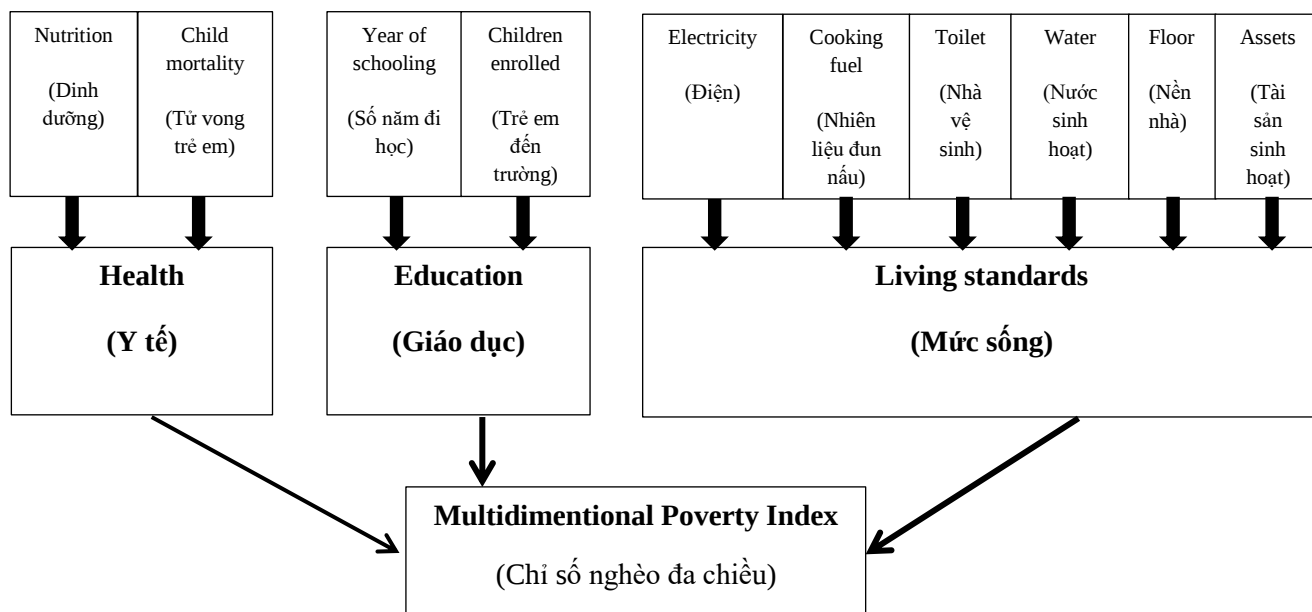
Với mục tiêu là đánh giá nghèo trên cơ sở tiếp cận năng lực, tập trung vào các yếu tố phản ánh nền tảng phát triển con người, các yếu tố được đưa vào đo lường nghèo bao hàm các chỉ số về sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục và kỹ năng, những thông tin phản ánh chất lượng sống như điều kiện nhà ở, vai trò xã hội và quyền tham gia cộng đồng. Thông qua các cuộc điều tra, nghiên cứu thực địa đời sống dân cư ở nhiều quốc gia, vùng miền trên thế giới, các nhà nghiên cứu OPHI đã tổng hợp một hệ thống các thành tố cấu thành nên chỉ số MPI.

Trong thuật ngữ của chỉ số MPI, mỗi chức năng được gọi là một chiều, các nghiên cứu đánh giá tình trạng nghèo đa chiều dựa vào sự thiếu hụt của hộ gia đình theo ba chiều cơ bản: giáo dục (bao gồm tỷ lệ đi học và năm học), y tế (bao gồm tử vong ở trẻ em và thông tin về suy dinh dưỡng), và mức sống (điện, vệ sinh, nước uống, sàn nhà, loại nhiên liệu nấu ăn đã sử dụng và quyền sở hữu tài sản). Ba chiều được trao trọng số cân bằng nhau và sự thiếu hụt chung của hộ gia đình được so sánh với ngưỡng đói nghèo đã được xác lập. Những người bị tước đoạt nhiều hơn một số chỉ số nhất định - trong trường hợp này là 33% - được xác định là người nghèo đa chiều.

Năm 2010, trong nghiên cứu “Nghèo đa chiều: Chỉ số mới cho các nước đang phát triển” của Sabina Alkire và Santos đã đo lường, đánh giá nghèo đa chiều với các chỉ số được tham chiếu với MDGs (Phụ lục 4). Alkire và Kanagaratnam [5] từ những nhấn mạnh trong SDGs là không để ai bị bỏ lại phía sau đã thực hiện nghiên cứu về “Sửa đổi chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu: các lựa chọn chỉ số và đánh giá thực nghiệm”. Nghiên cứu kiểm tra, đánh giá giữa lý luận quy chuẩn đã được

được áp dụng và thực tiễn các chỉ báo khác nhau để sửa đổi, bổ sung chỉ số MPI năm 2018, với mục tiêu là phù hợp hơn với SDGs (Phụ lục 5 và Phụ lục 6).

Trải qua hơn 10 năm xây dựng, phát triển và hoàn thiện chỉ số MPI, UNDP vẫn nhất quán 3 chiều và 10 chỉ tiêu, chỉ có ngưỡng thiếu hụt và thông tin chỉ tiêu là thay đổi theo sự phát triển của xã hội (Sabina Alkire và Kanagaratnam, 2020).



Nguồn: Tổng hợp từ Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Santos [42], Alkire và cộng sự [87]

Hình 2- 3. Các chiều và chỉ tiêu cấu thành thước đo nghèo đa chiều

(2) Cấu thành thước đo nghèo đa chiều ở Việt Nam

Hiện nay, ở Việt Nam có hai cơ quan đo lường nghèo đa chiều: (i) Bộ LĐTBXH và (ii) Tổng cục thống kê. Bộ LĐTBXH thực hiện khảo sát từ cấp xã, xác định hộ nghèo đa chiều, lập danh sách cho từng xã và cả nước; Tổng cục Thống kê xác định hộ nghèo đa chiều là khảo sát mẫu đại diện và ước lượng hộ nghèo đa chiều cho cả nước. Nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện nay áp dụng theo phương pháp AF, quá trình đo lường đánh giá nghèo sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Nghèo đa chiều được đo lường ở cấp hộ bởi đặc điểm văn hoá gắn kết hộ gia đình ở Việt Nam rất chặt chẽ, các thành viên hộ gia đình chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau khi khó khăn; một số chỉ số đo lường

nghèo đa chiều là chỉ số chỉ có thể đo lường ở cấp hộ mà không có ở cấp cá nhân, ví dụ các chỉ số thể hiện điều kiện nhà ở, điện, nước, vệ sinh, tài sản...

Trong giai đoạn 2016-2020, tiêu chí đo lường đánh giá nghèo ở Việt Nam bao gồm: (1) Với tiêu chí về thu nhập, chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn là 700.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 900.000 đồng/người/tháng; (2) Với tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, 10 chỉ số đo lường là (Phụ lục 7): giáo dục người lớn, giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nước sạch, hố xí, dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin [88]. Hộ nghèo ở Việt Nam được xác định như sau [89]: Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Theo Nghị định số 07/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025, năm 2021 sẽ tiếp tục áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2016 – 2020. Giai đoạn 2022 – 2025, sẽ kết hợp cả tiêu chí thu nhập và thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản gồm: (1) Với tiêu chí về thu nhập, chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn là 1.500.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 2.000.000 đồng/người/tháng (tăng hơn 02 lần so với chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2016 – 2020); (2) Với tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, bổ sung thêm tiêu chí Việc làm và Người phụ thuộc trong hộ gia đình (Phụ lục 8). Hộ nghèo được xác định như sau: Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 1.500.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 2.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2.2.3.3. Ý nghĩa chỉ số nghèo đa chiều MPI

So sánh với các phương pháp đo lường nghèo đa chiều khác, phương pháp AF của Alkire và Foster, đặc biệt là chỉ số MPI có những thuận lợi sau:

- Mô tả được tổng thể nghèo và không có sự tách biệt các chiều nghèo đối với các nhóm dân cư cũng như các khu vực địa lý khác nhau. Đồng thời, bằng chỉ số MPI có thể dễ dàng so sánh giữa các nhóm dân cư, khu vực và các giai đoạn thời gian khác nhau.

- Có thể phân tích được tương quan giữa hai hay ba hoặc nhiều thiếu hụt của các chiều nghèo, giúp xác định được thiếu hụt ở một chỉ số nào đó có gây ra hiệu ứng tác động đến các thiếu hụt khác hay không, hoặc nhận thấy sự xuất hiện cùng nhau của một số thiếu hụt trong một số nhóm dân cư hay vùng địa lý. Việc hiểu được tương quan này có thể giúp định hướng chính sách hiệu quả để cải thiện một thiếu hụt nào đó của chiều nghèo cụ thể.

- Phương pháp AF đánh giá nghèo qua nhiều chiều và chỉ số nên có khả năng đánh giá những nhu cầu khác nhau của hộ gia đình, đồng thời giúp xác định sự cấp thiết của một số nhu cầu so với những nhu cầu còn lại. Điều này sẽ giúp công tác thực thi chính sách giảm nghèo có trọng tâm, trọng điểm; hạn chế được những hỗ trợ mang tính chất bình quân đang được thực hiện với cách tiếp cận nghèo đơn chiều.

- Chỉ số nghèo đa chiều MPI không chỉ phản ánh tỷ lệ nghèo đa chiều mà còn phản ánh mức độ thiếu hụt của người nghèo đa chiều. Đây là chỉ số khá hoàn thiện về nội dung và cách tính toán, phản ánh được những thiếu hụt tổng hợp trong 3 khía cạnh y tế, giáo dục, chất lượng sống; xác định được thiếu hụt ở mức cụ thể một cá nhân, một hộ gia đình hoặc nhóm dân cư; phản ánh số lượng thiếu hụt trung bình mà người nghèo phải đối mặt hay cường độ nghèo đa chiều tác động lên người nghèo.

- Nếu có thể chia nhỏ kích thước của nghiên cứu, MPI sẽ cho thấy các mức độ nghèo đa chiều thay đổi như thế nào khi các yếu tố cấu thành thang đo nghèo đa chiều thay đổi. Nói cách khác, với từng nhóm đối tượng phân tích khác nhau, các chỉ số thành phần khác nhau, MPI sẽ mô tả cường độ tác động nghèo đa chiều khác

nhau giữa các vùng, các nhóm dân cư, từ đó đóng góp những khuyến nghị hữu ích cho việc hoạch định chính sách giảm nghèo có trọng tâm và hướng đích đối tượng hiệu quả hơn.

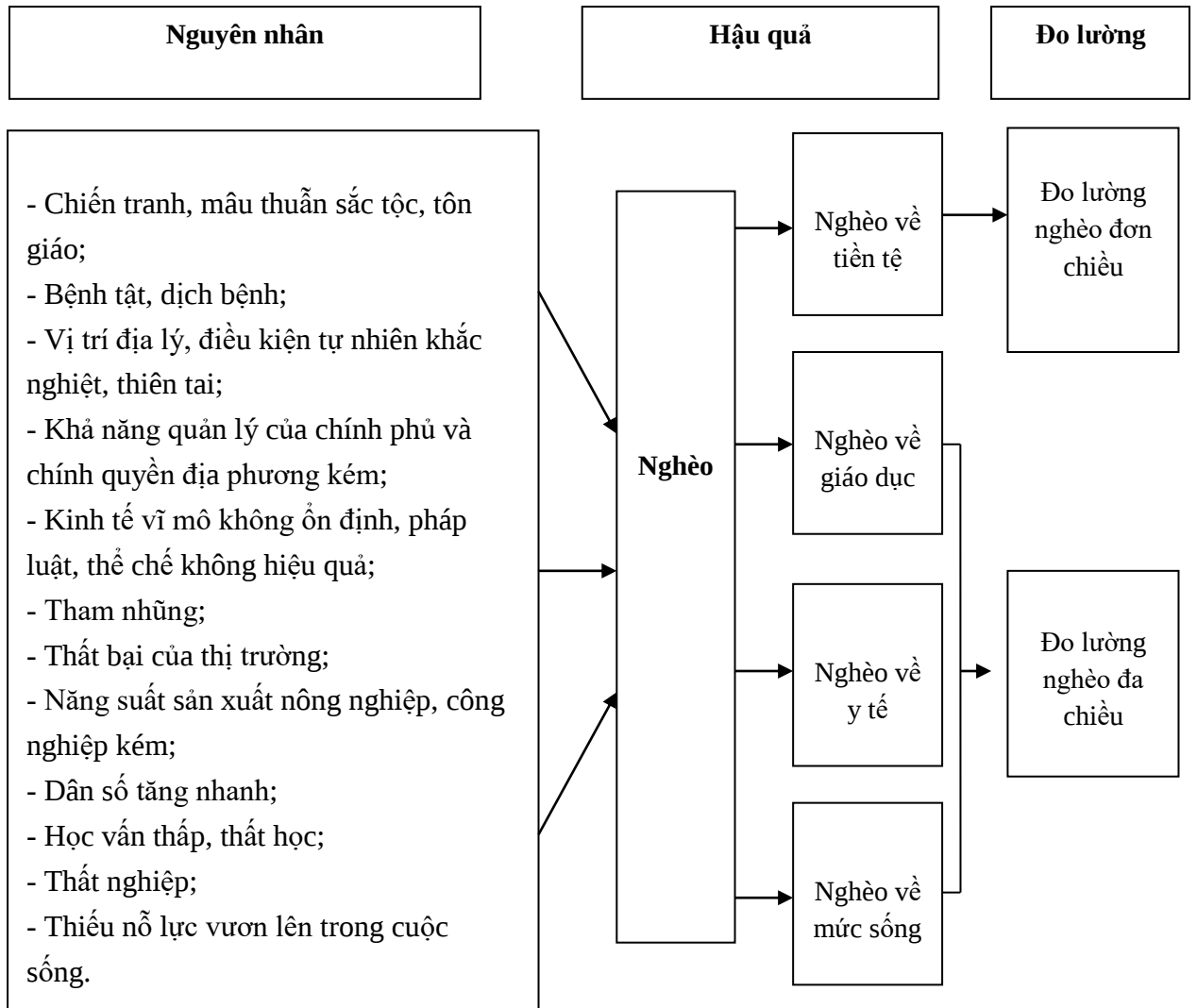
- Khả năng tích hợp thêm nhiều yếu tố cấu thành so với các chỉ tiêu đo lường nghèo đa chiều trước đây như tình trạng nhà ở, điện, nước sạch, vệ sinh, nhiên liệu đun nấu.... giúp cho MPI cung cấp được thông tin chi tiết và sâu sắc hơn những thiếu hụt phi tiền tệ trong đời sống con người.

- Thông tin mà chỉ số MPI mang lại giúp các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn những thách thức mà những hộ gia đình nghèo đang phải đối mặt. Việc xem xét mức độ đóng góp của từng chiều vào tình trạng nghèo đa chiều tại bất cứ khu vực hay nhóm dân số nào sẽ thể hiện đúng và toàn diện những thiếu hụt căn bản mà người nghèo phải đối mặt. Các biện pháp giảm nghèo thu nhập mà các quốc gia theo đuổi có thể chưa chắc đã giải quyết hết được những bất cập này.

Tóm lại, phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo AF có thể kết hợp nhiều tiêu chí khác nhau để nắm bắt được tính đa dạng và độ phức tạp của nghèo, qua đó cung cấp thông tin xây dựng những chính sách và chương trình phù hợp cho giảm nghèo. Các chỉ tiêu đo lường sẽ được lựa chọn sao cho phù hợp với xã hội và hoàn cảnh thực tế của từng quốc gia, từng địa phương hay vùng miền khác nhau. Chỉ số MPI phản ánh tình trạng nghèo một cách toàn diện, chi tiết và rất hữu ích trong việc phân tích và khuyến nghị các can thiệp trong chính sách giảm nghèo đối với các cấp chính quyền địa phương, chính phủ. Do vậy trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả lựa chọn sử dụng chỉ số MPI phục vụ cho tính toán nghèo đa chiều tại tỉnh Quảng Ngãi.

2.3. NGUYÊN NHÂN VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU

Nguyễn Trọng Hoài [90] đã tổng hợp khung phân tích nguyên nhân và các phương pháp đo lường nghèo, qua đó cho thấy tình trạng nghèo do nhiều nguyên nhân gây ra, cả khách quan lẫn chủ quan (Hình 2-4).



Nguồn: Nguyễn Trọng Hoài [90]

Hình 2- 4. Khung phân tích và đo lường nghèo

Tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình chịu sự tác động của nhiều yếu tố, từ cấp độ quốc gia, vùng - địa phương, cộng đồng đến chính hộ gia đình và cá nhân thành viên trong hộ. Nghèo đa chiều cũng chính là nghèo với cách tiếp cận đa chiều. Thời gian qua có nhiều nghiên cứu nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo và cũng có nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra ít có sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đơn chiều và nghèo đa chiều (Chen và cộng sự [6], Zahra và Zafar [12], Deutsch và Silber [18], Betti và cộng sự [19]). Tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới cho thấy có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo: Đặc điểm vùng địa lý; Đặc điểm kinh tế - xã hội; Đặc điểm hộ gia đình và chủ hộ (Bảng 2– 1).

Bảng 2- 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ

Phân theo đặc điểm	Các yếu tố ảnh hưởng
Đặc điểm vùng địa lý	- Sự cách biệt về địa lý/xã hội do thiếu hạ tầng cơ sở; hạn chế trong việc tiếp cận các loại thị trường và các dịch vụ xã hội của khu vực địa lý khác nhau như đồng bằng, miền núi. - Nguồn lực đất đai: quy mô đất được sở hữu, mục đích sử dụng đất. - Khu vực sinh sống truyền thống của dân bản địa với những đặc điểm đặc thù về văn hóa, tập quán... Hiện tượng bất bình đẳng giữa các dân tộc ở các vùng miền khác nhau.
Đặc điểm kinh tế xã hội	- Chính sách hỗ trợ vốn vay phát triển kinh tế, cải thiện đời sống từ các định chế chính thức. - Sự phát triển của hạ tầng giao thông, điện, nước, hệ thống thông tin để rút ngắn/hoặc tạo thuận lợi để người dân tiếp cận trung tâm hành chính – thương mại của địa phương, tăng khả năng tiếp cận thông tin xã hội và thị trường các dịch vụ xã hội cơ bản. - Khả năng tạo sinh kế - việc làm – thu nhập cho các hộ gia đình; khả năng có việc làm của người dân.
Đặc điểm của hộ gia đình	- Quy mô hộ gia đình. - Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ (được hiểu là tỷ lệ người trong độ tuổi lao động nhưng không có hoạt động tạo thu nhập). - Giới tính của chủ hộ. - Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của chủ hộ.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

- *Đặc điểm vùng địa lý:* Mỗi quốc gia có không gian địa lý rộng lớn và có đặc thù khác biệt nhất định. Vùng đồng bằng, miền núi, thành thị, nông thôn, người dân bản địa, người dân tộc thiểu số, quy mô diện tích đất nông nghiệp sở hữu – sử dụng của các hộ sẽ có sự khác biệt nhất định trong việc tạo sinh kế - thu nhập cho các hộ trong vùng. Các yếu tố chính bao gồm: Khu vực sinh sống của hộ gia đình (nông thôn/thành thị; đồng bằng/miền núi); Đặc điểm dân tộc (bản địa/thiểu số); Quy mô diện tích đất nông nghiệp được sở hữu – sử dụng [8, 13, 19, 22-25, 27, 34, 37, 91-103]

- *Đặc điểm kinh tế - xã hội:* Mỗi quốc gia đang ở trình độ phát triển kinh tế khác nhau, do đó điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau sẽ có sự khác biệt nhất định tác động đến việc tạo sinh kế - thu nhập cho các hộ. Các yếu tố chính bao gồm:

Khả năng tiếp cận các định chế tín dụng chính thức; Khả năng tiếp cận thông tin xã hội và thị trường; Khả năng có việc làm; Khoảng cách từ nhà đến trung tâm hành chính – thương mại địa phương [19, 21, 22, 34-36, 96-98, 100, 102-119]

- *Đặc điểm hộ gia đình và chủ hộ*: Mỗi quốc gia có nền văn hóa riêng, do đó đặc điểm hộ gia đình và chủ hộ sẽ có sự khác biệt nhất định tác động đến việc tạo sinh kế - thu nhập cho các hộ. Các yếu tố chính bao gồm: Quy mô hộ; Số người phụ thuộc trong hộ gia đình; Giới tính của chủ hộ; Tuổi của chủ hộ; Trình độ học vấn của chủ hộ; Trình độ chuyên môn của chủ hộ [6, 12, 19, 21, 22, 24, 25, 34-37, 91-100, 102, 103, 109, 114, 115, 118, 120]

2.4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

2.4.1. Thiết kế nghiên cứu

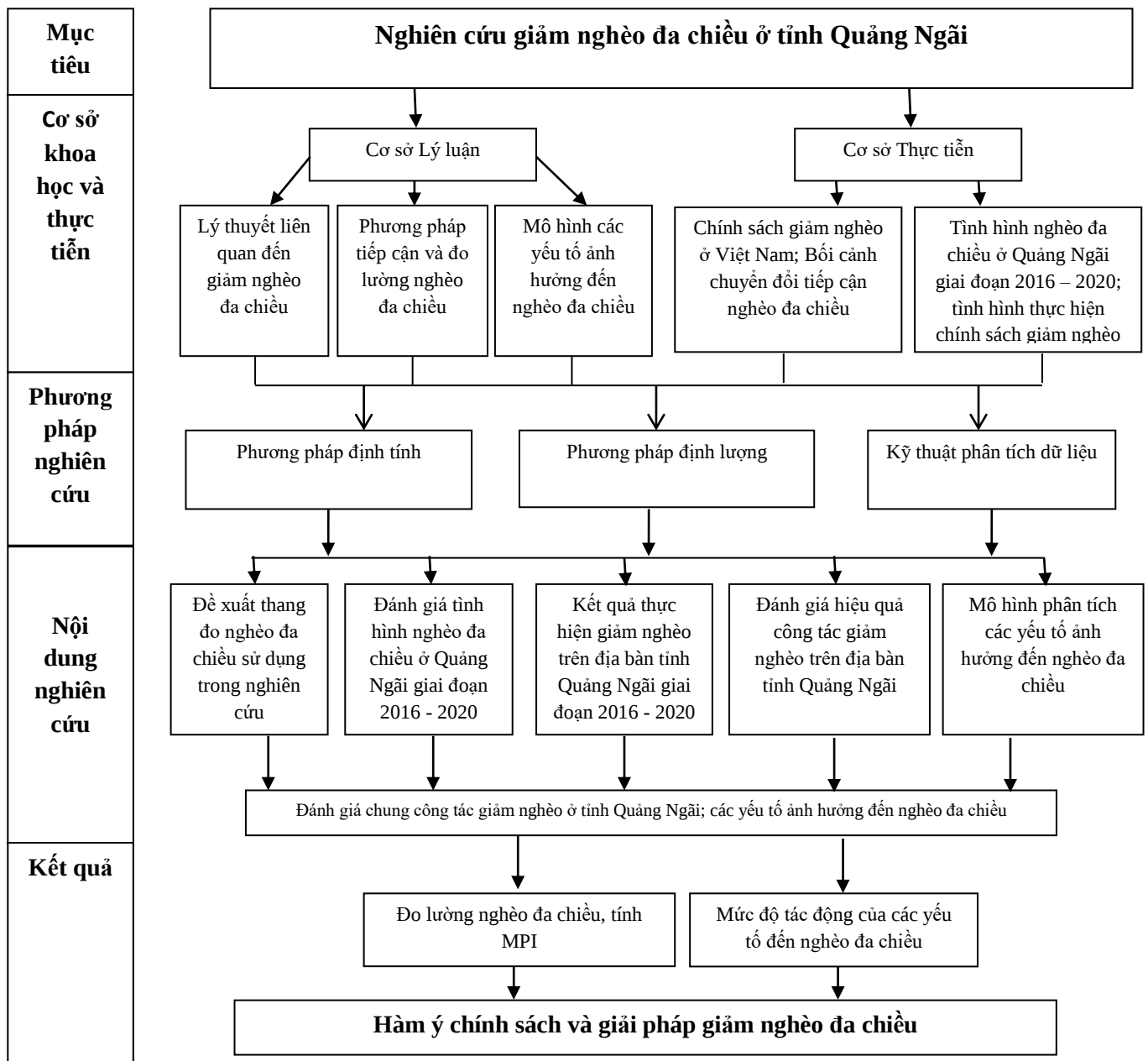
Để thực hiện các mục tiêu cụ thể trong nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, thiết kế nghiên cứu được tác giả xây dựng qua Hình 2-5, gồm các nội dung như sau:

- Xác định cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn để tiến hành nghiên cứu: Tác giả tiếp cận các lý thuyết về nghèo đa chiều, thực hiện tổng thuật tài liệu để hình thành khung cơ sở lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Việc tổng thuật tài liệu tập trung vào các nghiên cứu lý luận và thực nghiệm liên quan đến đo lường nghèo đa chiều, các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Trên cơ sở đó, đề xuất hệ thống thang đo đánh giá nghèo và mô hình định lượng sử dụng trong nghiên cứu.

Bên cạnh tổng thuật tài liệu để hình thành tổng quan lý thuyết, nghiên cứu cũng tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp về chính sách giảm nghèo của Việt Nam cũng như tỉnh Quảng Ngãi, đặc biệt các chính sách liên quan đến giảm nghèo đa chiều; đánh giá thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 So sánh nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi với bình quân chung cả nước, khu vực Duyên hải Miền Trung và các tỉnh trong khu vực để nêu bật lên được tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu.

- Xây dựng hệ thống giải pháp để thực hiện nghiên cứu, cụ thể hóa từng phương pháp và kỹ thuật thực hiện

Thông qua thực trạng của quốc gia, của địa phương về đo lường nghèo, các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan để xác định mục tiêu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu mong đợi là xác định được tình hình giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi; phân tích được hạn chế và nguyên nhân của hạn chế; nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều theo cường độ tác động để khuyến nghị giải pháp trọng tâm, ưu tiên nhằm thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2017)

Hình 2- 5. Thiết kế nghiên cứu giảm nghèo đa chiều

2.4.2. Thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong nghiên cứu ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Trong nghiên cứu “Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình”, nhóm tác giả cho rằng phương pháp đánh giá nghèo đa chiều theo chuẩn của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 vẫn còn một số hạn chế bởi các chỉ thị lựa chọn vẫn chưa phản ánh được toàn diện các khía cạnh cuộc sống [4]. Việc đo lường mức độ nghèo đói cần có những lựa chọn chuẩn mực, theo đó một phần của thước đo cơ bản để đánh giá nghèo đa chiều đòi hỏi phải dựa trên tùy chọn thực nghiệm. Việc hoàn thiện một thước đo nghèo có thể từ những giải pháp thay thế theo kinh nghiệm và được xây dựng bằng cách sử dụng các thông số hợp lý khác nhau [5].

Thang đo nghèo đa chiều áp dụng cho nghiên cứu này sẽ xây dựng dựa trên Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), bộ chỉ số MPI của Alkire & Santos, vận dụng cùng với năm tiêu chí: (1) phù hợp mục tiêu quốc gia giảm nghèo; (2) mục tiêu của các nhà nghiên cứu và học giả; (3) phù hợp với đặc điểm văn hóa xã hội và dân tộc địa phương; (4) tính sẵn có của dữ liệu và (5) tính khả thi của khuyến nghị chính sách cho các nhà hoạch định chính sách địa phương [15]

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, tìm hiểu các nghiên cứu thực nghiệm về nghèo đa chiều, đề tài tổng hợp và tham vấn chuyên gia để hình thành thang đo vận dụng trong nghiên cứu này ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.4.2.1. Đơn vị thu thập thông tin nghèo đa chiều

Chỉ tiêu MPI có thể đo lường ở góc độ là cá nhân, hộ gia đình, hoặc một nhóm dân cư hay đơn vị hành chính. Trong nghiên cứu này, đơn vị phân tích được lựa chọn là hộ gia đình, vì các lý do:

- Đặc điểm văn hóa gia đình Việt: tính gắn kết của hộ gia đình ở Việt Nam theo truyền thống là rất chặt chẽ, có sự sẻ chia tài nguyên dịch vụ xã hội cơ bản, tích cực hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn.

- Một số chỉ số sử dụng trong đo lường nghèo đa chiều chỉ có thể tiếp cận ở góc độ hộ gia đình mà không thể đo lường được mức độ sử dụng nguồn lực và tài sản chung của hộ của từng cá nhân, ví dụ như tình trạng nhà ở, hố xí/nhà tiêu, nước sạch, tài sản lâu bền...

- Đo lường nghèo ở Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng đều tiếp cận ở cấp hộ gia đình, nghiên cứu sử dụng đơn vị phân tích là hộ để có thể so sánh với các kết quả nghèo khác. Ngoài ra, Phạm và cộng sự [31] cũng cho rằng phân vùng phương sai ở cấp hộ gia đình là tối ưu cho tất cả các kích thước và tiếp cận nghiên cứu ở Việt Nam.

2.4.2.2. Các chiều nghèo và hệ thống chỉ số thành phần

Quy trình chung trong ước tính chỉ số tổng hợp đo lường nghèo đa chiều được tổng hợp bởi Njong và Ningaye [121] bao gồm: (1) lựa chọn các biến cần xem xét, (2) xác định trọng số cho chiều hoặc chỉ số, (3) tập hợp các biến các biến có ý nghĩa và (4) xác định ngưỡng phân chia nghèo và không nghèo.

Bước đầu tiên trong việc xây dựng một thước đo tóm tắt về đói nghèo đa chiều liên quan đến việc lựa chọn các chỉ số thích hợp, điều này phụ thuộc vào sự lựa chọn tùy ý của các nhà nghiên cứu trong điều kiện thông tin chông chéo và không đầy đủ [39]. Thước đo nghèo cần phải phản ánh được nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm sức khỏe, giáo dục, tiêu chuẩn sống, trao quyền, công việc, môi trường, an toàn từ bạo lực, các mối quan hệ xã hội và văn hóa; việc lựa chọn các khía cạnh và ngưỡng phân loại nghèo cũng có thể được hướng dẫn bởi các giá trị chung mà xã hội chia sẻ được thể hiện trong Hiến pháp, Luật pháp hoặc dựa trên các cân nhắc chính sách và các ưu tiên [41].

Trong thực tiễn, đói nghèo đa chiều đã thu hút sự quan tâm không chỉ trong thảo luận hàn lâm mà còn trong chương trình nghị sự chính sách, cả trong nước và quốc tế, và trong các nghiên cứu Alkire [40], Sen [41], Alkire và Santos [42]; Alkire và Kanagaratnam [5], Lu và cộng sự [15], Alkire và cộng sự [87]..., chỉ số MPI xây dựng thang đo dựa trên các cơ sở chủ yếu là :

- Nền tảng các nghiên cứu lý thuyết về nhu cầu cơ bản, các giá trị phổ quát, quyền con người.

- Thông tin thu thập được từ cộng đồng qua phương pháp cùng tham gia của dân cư, từ đó đưa ra các đánh giá giá trị để lựa chọn nhu cầu tiêu biểu; đồng thời phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương.

- Các giá trị được đa số đồng thuận lâu dài, đặc biệt là các quyền con người và các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs - Sustainable Development Goals), Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs).

- Các giá trị chung mà xã hội chia sẻ được thể hiện trong Hiến pháp, Luật pháp hoặc dựa trên các cân nhắc chính sách và các ưu tiên. Đặc biệt là cân phù hợp với mục tiêu, chính sách giảm nghèo của quốc gia, địa phương.

- Ràng buộc về sự tồn tại của dữ liệu, từ đó phải hạn chế một số tham số không có đủ dữ liệu.

- Đáp ứng tính khả thi cho việc hoạch định chính sách trên nền tảng kết quả đo lường, đánh giá các chiều nghèo.

Qua phân tích tổng quan và cơ sở lý thuyết, có thể thấy rằng thước đo nghèo đa chiều là thước đo mở rộng của nghèo đơn chiều, chứ không phải là thay thế thước đo nghèo đơn chiều. Để hòa nhập thế giới, thước đo nghèo đa chiều đề xuất trong nghiên cứu này theo tiếp cận 3 chiều của UNDP, các chỉ số cụ thể được kế thừa và điều chỉnh tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương.

2.4.2.3. Điểm cắt và trọng số

Việc thực hiện tính toán chỉ số nghèo đa chiều hàm ý một số quyết định quan trọng liên quan đến các chỉ số của nó: xác định tập hợp các chỉ số để đưa vào đánh giá, chọn một bộ các biến hoặc các chỉ số phản ánh từng chiều, sau đó thiết lập và áp dụng các cắt giảm cho mỗi chỉ số, gán trọng số, xác định ngưỡng thiếu hụt và đặt điểm cắt nghèo đói [44].

Các khía cạnh đề xuất vào thang đo và điểm cắt có thể được hướng dẫn bởi các giá trị chung mà xã hội chia sẻ như được thể hiện trong Hiến pháp, Luật pháp hoặc dựa trên các cân nhắc chính sách và các ưu tiên. Đánh giá về MPI, Alkire và Santos [44] cho rằng việc lựa chọn các chỉ số để đưa vào tính toán cũng bị giới hạn bởi những hạn chế về dữ liệu; hơn nữa, có thể đưa ra các bộ trọng số khác nhau cho từng chiều, có thể phản ánh một hệ thống thứ bậc hoặc ưu tiên của một tập hợp các kích thước (hoặc chức năng) cụ thể [43]. Tuy nhiên, theo Chaudhary [122], MPI là một thước đo miêu tả về nghèo đói của con người và chịu ảnh hưởng bởi việc hình thành chính sách, các quyết định địa phương về phân phối hàng hoá công cộng và việc thực hiện các chương trình quốc gia nhằm cải thiện cuộc sống của người dân.

Việc xác định ngưỡng thiếu hụt của từng chỉ số có thể trên cơ sở mức độ tối thiểu, hoặc dựa vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội, và phải được quy định trong các văn bản Luật, văn bản quy phạm pháp luật. Ngưỡng thiếu hụt này là tùy biến, có thể thay đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn kinh tế -

xã hội trong từng không gian, thời điểm khác nhau. Trong nghiên cứu này, điểm cắt cho mỗi chỉ số dựa theo tiêu chuẩn quốc tế là Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs - Sustainable Development Goals), Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs); đồng thời căn cứ chính sách an sinh xã hội của quốc gia (Việt Nam) và tham khảo các tài liệu có liên quan. Vận dụng theo chỉ số gốc từ phương pháp AF, các nghiên cứu của UNDP từ năm 2010 đến nay cũng như các tài liệu cùng lĩnh vực, mỗi chiều trong nghiên cứu sẽ được được gán trọng số bằng nhau, và mỗi chỉ số con trong cùng một chiều cũng được gán trọng số bằng nhau. Những hộ (người) bị tước đoạt nhiều hơn một số chỉ số nhất định được xác định là người nghèo đa chiều. Như vậy, một người được gọi là nghèo đa chiều mức k nếu tổng chỉ số nghèo có trọng số của người đó lớn hơn k.

Nghiên cứu này áp dụng trọng số bằng nhau cho mỗi chiều và mỗi chỉ số theo quan điểm tính toán MPI toàn cầu, điểm cắt của thiếu hụt là cố định ở mức 33%. Hộ rơi vào nghèo đa chiều khi: có tổng điểm thiếu hụt $\geq 1/3$ (33,3%); những hộ cực nghèo đa chiều (hộ nghèo nghiêm trọng) khi có tổng điểm thiếu hụt $\geq 1/2$ [77, 123].

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

$$H = \frac{q}{N} (100)$$

q: số hộ nghèo đa chiều;
N: Tổng số hộ;
H: Tỷ lệ nghèo đa chiều (%).

Độ sâu nghèo (Tỷ lệ trung bình điểm thiếu hụt của một hộ nghèo)

$$A = \frac{\sum_{i=1}^q c}{q} (100)$$

c: điểm thiếu hụt của hộ nghèo đa chiều;
q: số hộ nghèo đa chiều;
A: độ sâu nghèo đa chiều (%).

Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index, %): **MPI = H.A**

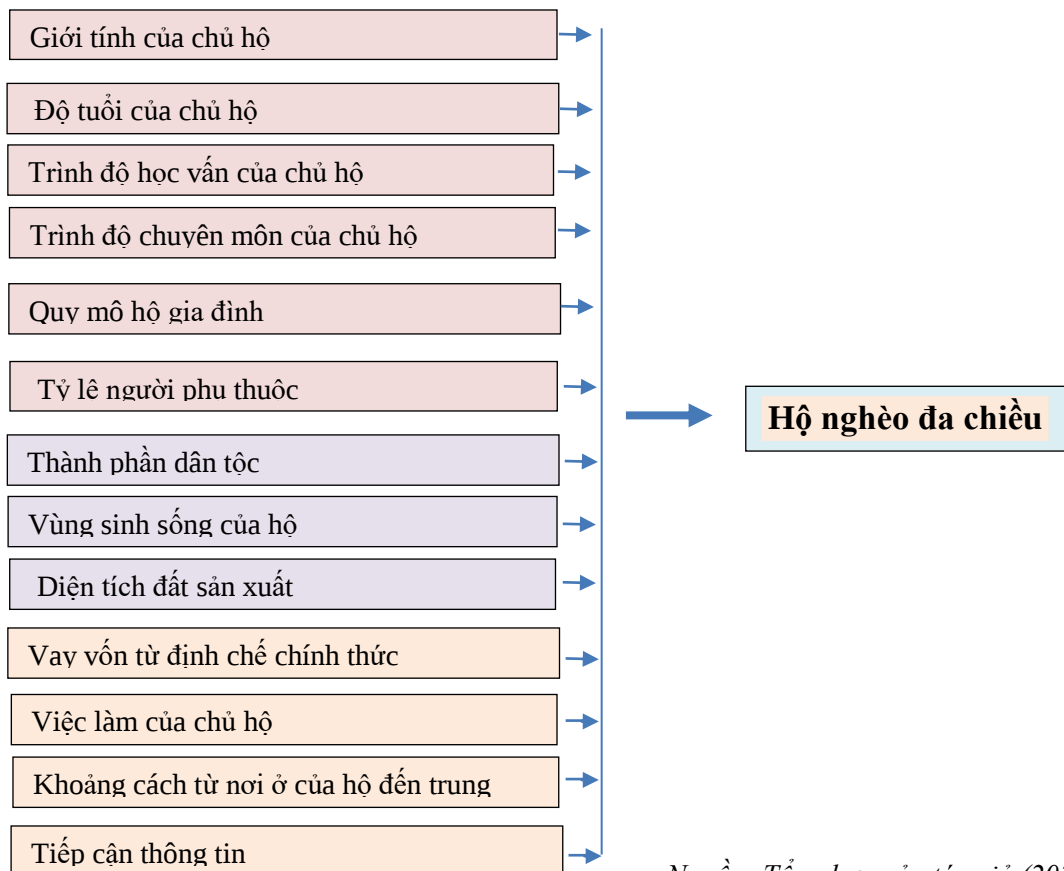
Chỉ số nghèo đa chiều cho biết bao nhiêu phần trăm hộ nghèo bị thiếu hụt về giáo dục, y tế và mức sống. MPI càng lớn, tiến về 100%, mức độ thiếu hụt của hộ nghèo càng cao.

2.4.3. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Có nhiều nghiên cứu trước đã sử dụng mô hình hồi quy xác suất với biến nhị phân (Binary Logit/Binary Logistic) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều (Betti và cộng sự [19], Deutsch và Silber [18]; Dewilde [22]; Ningaye và

cộng sự [23]; Alkire và cộng sự [25]; Zahra và Zafar [12], Forgeto và cộng sự [20], Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38])... Đặc biệt, mô hình sử dụng trong nghiên cứu của Forgeto và cộng sự [20], Alkire và cộng sự [25], Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38] là điển hình cho dạng phân tích tác động của các yếu tố vi mô đến chỉ số nghèo đa chiều được đo lường theo phương pháp Alkire và Fosters (AF).

Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm là cần thiết để nghiên cứu thêm nhằm mở rộng lý thuyết, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và các hàm ý chính sách liên quan đến giảm nghèo đa chiều. Mục đích của nghiên cứu này là mở rộng các phát hiện từ các nghiên cứu trước đây và phân tích tích hợp các mối quan hệ trong mô hình hồi quy Binary Logistic. Các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều không khác gì nhiều so với quan sát được khi đo lường nghèo chỉ dựa trên thu nhập hoặc tổng chi tiêu của các hộ gia đình (Chen và cộng sự [6], Deutsch và Silber [18]), nên tác giả lựa chọn và đề xuất mô hình nghiên cứu cho Quảng Ngãi như sau:



Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

Hình 2- 6. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu có dạng: $Y = f(X_1, X_2, \dots, X_{13})$

Dạng khái quát của mô hình hồi quy tuyến tính:

$$Y = B_0 + \sum_{i=1}^n B_i X_i + u$$

X_i : Các biến độc lập; Y : biến phụ thuộc; u : phần dư.

Khi biến phụ thuộc là dạng biến giả (Dummy variable, $Y = 1$; $Y = 0$), mô hình thích hợp là mô hình hồi quy Binary Logistic [1]. Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc là biến giả nên nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic.

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1 X_1 + B_2 X_2 + B_3 X_3 + \dots + B_{12} X_{12} \quad (1)$$

Trong đó:

$P(Y=1) = P_0$: Xác suất hộ nghèo đa chiều.

$P(Y=0) = 1 - P_0$: Xác suất hộ khác nghèo đa chiều.

X_i : các biến độc lập (i : từ 1 đến 13); $\ln$: Log của cơ số e ($e = 2,714$).

Hệ số Odds (O_0):

$$O_0 = \frac{P_0}{1 - P_0} = \frac{P(\text{ngheodachieu})}{P(\text{Khacngheodachieu})} \quad (\text{Hệ số Odds})$$

Thế O_0 vào phương trình (1):

$$\ln O_0 = B_0 + B_1 X_1 + \dots + B_{12} X_{12} \quad (2)$$

Log của hệ số Odds là một hàm tuyến tính với các biến độc lập X_i [1].

Phương trình (2) có dạng hàm Logit, ước lượng các hệ số hồi quy bằng phương pháp Maximum Likelihood (ML).

Bảng 2- 2. Tổng hợp các biến xem xét sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Kí hiệu biến	Định nghĩa	Kỳ vọng	NGUỒN
BIẾN PHỤ THUỘC			
HNGHEODC_Y	Loại hộ (Biến giả). Hộ nghèo đa chiều = 1; hộ khác nghèo đa chiều = 0		Zahra và Zafar [12], Betti và cộng sự [19], Dewilde [22], Ningaye và cộng sự [23], Alkire và cộng sự [25], Nguyễn Đức Lộc và cộng sự [33], Tran và cộng sự [37], Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38]

BIẾN ĐỘC LẬP (trong quan hệ với biến phụ thuộc, dấu (+) thể hiện quan hệ đồng biến, dấu (-) thể hiện quan hệ nghịch biến)		
GIOITINH	Giới tính của chủ hộ (Biến giả). Chủ hộ là : nữ = 0; nam = 1.	(-) Zahra và Zafar [12], Betti và cộng sự [19], Alkire và cộng sự [25], Đinh Phi Hồ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Van de Walle và Gunewardena [99], Karttunen [114], WorldBank [115], Siegel [120]; Forgeto và cộng sự (2021)
DOTUOI	Độ tuổi của chủ hộ	(-) Chen và cộng sự [6], Zahra và Zafar [12], Betti và cộng sự [19], Dewilde [22]; Forgeto và cộng sự (2021)
HOCVAN	Trình độ học vấn của chủ hộ: số năm đi học;	(-) Zahra và Zafar [12], Betti và cộng sự [19], Dewilde [22], Alkire và cộng sự [25], Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34], Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Tran và cộng sự [37], Scoones [60], Sen [65], Anand và Sen [72], Đinh Phi Hồ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Badiani và cộng sự [100], Đinh Phi Hồ và Trương Châu [103], Trần Chí Thiện [109], WorldBank [115], Otsuka và cộng sự [118], Siegel [120], Mincer [124]; Forgeto và cộng sự (2021)
CHUYENMON	Trình độ chuyên môn Chưa qua đào tạo nghề = 0 Trình độ sơ, trung cấp = 1 Trình độ nghề nghiệp bậc cao đẳng = 3 Trình độ nghề nghiệp bậc đại học, sau đại học = 4	(-) Zahra và Zafar [12], Alkire và cộng sự [25], Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Badiani và cộng sự [100], Otsuka và cộng sự [118], Mincer [124], Mehta và Shah [125]
QMO	Quy mô hộ gia đình (số người trong hộ)	(+) Chen và cộng sự [6], Betti và cộng sự [19], Alkire và cộng sự [25], Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34], Nguyễn Hồng Hà và Hà Văn Dũng [36], Tran và cộng sự [37], Đinh Phi Hồ và Trương Châu [103]; Forgeto và cộng sự (2021)
PTHUOC	Tỷ lệ người sống phụ thuộc (%)	(+) Dewilde [22], Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Đinh Phi Hồ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Van de Walle và Gunewardena [99], Nguyễn Minh Hà và cộng sự [102], Trần Chí Thiện [109], WorldBank [115], Siegel [120];
DANTOC	Thành phần dân tộc của hộ Dân tộc Kinh = 1 Dân tộc thiểu số = 0	(-) Wagle [8], Betti và cộng sự [19], Dewilde [22], Asselin [27], Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34], Tran và cộng sự [37], Đinh Phi Hồ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Van de Walle và Gunewardena [99], Badiani và cộng sự [100]
VUNG	Vùng sinh sống của hộ Đồng bằng = 1 Miền núi = 0	(-) Wang và Wang [13], Betti và cộng sự [19], Ningaye và cộng sự [23], Alkire và cộng sự [25], Tran và cộng sự [37], Van de Walle và Gunewardena [99], Badiani và cộng sự [100]

DTDAT SX	Diện tích đất (1000 m ²)	(-)	Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34], Scoones [60], Đinh Phi Hổ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Phan [101], Nguyễn Minh Hà và cộng sự [102], Đinh Phi Hổ và Trương Châu [103], Trần Chí Thiện [109], Karttunen [114], Otsuka và cộng sự [118], Siegel [120], Sadoulet và De Janvry [126]
VAY	Vay từ Định chế chính thức (ĐCCT) = 1; Không vay = 0	(-)	Nguyễn Hồng Hà và Hà Văn Dũng [36], Scoones [60], Phan [101], Nguyễn Minh Hà và cộng sự [102], Chowdhury và cộng sự [106], Arun và cộng sự [107], Kiiru và Machakos [108], Trần Chí Thiện [109], Cuong [110], Phan Thị Nữ [111], Đồng Đức [112], Morduch và Haley [127] Forgeto và cộng sự (2021)
VLAM	Việc làm của chủ hộ Làm việc hưởng lương, tự sản xuất kinh doanh = 2 Làm nông quy mô nhỏ = 1 Không làm việc, thất nghiệp = 0	(-)	Betti và cộng sự [19], Dewilde [22], Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34], Nguyễn Hồng Hà và Hà Văn Dũng [36], Scoones [60], Anand và Sen [72], Đinh Phi Hổ và Nguyễn Trọng Hoài [95], Badiani và cộng sự [100], Đinh Phi Hổ và Trương Châu [103], Haggbblade và cộng sự [113], Karttunen [114], WorldBank [115], Minot và cộng sự [116], Otsuka và cộng sự [118], Siegel [120], Mincer [124], Mehta và Shah [125], Krishna [128], Bao Duong [129]
KCACH	Khoảng cách từ nơi ở của hộ gia đình đến trường học, trung tâm y tế, chợ hoặc đường lớn. 6km trở lại = 0 Trên 6km; đi lại khó khăn = 1	(+)	Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Ningaye và Njong [119]; Forgeto và cộng sự (2021)
TTIN	Tiếp cận thông tin qua radio, internet, loa truyền thông của xã. Không được tiếp cận thông tin thường xuyên hoặc có tiếp cận thông tin nhưng không hữu ích = 0 Tiếp cận thông tin thường xuyên, thông tin hữu ích = 1	(-)	Biến đổi chứng – theo đề xuất của tác giả trên cơ sở tham vấn ý kiến chuyên gia

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021)

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận án đã trình bày một số lý thuyết nền tảng liên quan đến giảm nghèo như Lý thuyết sinh kế bền vững, lý thuyết “3 trụ cột” và lý thuyết hiện đại hóa. Bằng việc giới thiệu các nghiên cứu của Akire và Foster, tác giả đã làm rõ về phương pháp AF đo lường nghèo đa chiều, chỉ số nghèo đa chiều (MPI). Bên cạnh đó, những chiều nghèo đang được sử dụng phổ biến và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trong các nghiên cứu liên quan cũng được khái lược nhằm hình thành nền tảng lý thuyết cho việc tiếp cận và đề xuất mô hình nghiên cứu cho địa bàn tỉnh Quảng Ngãi với hai nội dung cơ bản sau:

(1) Đo lường nghèo đa chiều theo phương pháp AF, chỉ số đo lường là MPI, thang đo được điều chỉnh cho phù hợp với tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở nền tảng thang đo đã được xây dựng ở các nghiên cứu trước đây.

(2) Định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều bằng mô hình hồi quy Binary Logistic, biến phụ thuộc là các yếu tố liên quan đến (i) Đặc điểm vùng địa lý (Thành phần dân tộc, Khu vực sinh sống, Diện tích đất sản xuất), (ii) Đặc điểm kinh tế xã hội (Tình trạng việc làm, Khoảng cách từ nơi hộ sống đến trung tâm, Tiếp cận thông tin, Tiếp cận vốn vay), (iii) Đặc điểm của hộ và chủ hộ (Độ tuổi, Giới tính, Trình độ học vấn, Trình độ chuyên môn, Quy mô hộ, Tỷ lệ phụ người thuộc).

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ở chương 3, luận án sẽ trình bày những nội dung cụ thể về cách thức lựa chọn phương pháp tiếp cận và thiết kế quy trình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được xác định là kết hợp giữa định tính và định lượng nhằm đảm bảo được tính khoa học và thực tiễn xã hội. Hai phương pháp này bổ trợ lẫn nhau và làm tăng độ tin cậy cho những phân tích, đánh giá, nhận định trong nghiên cứu, làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp nhằm trả lời câu hỏi và kiểm định câu trả lời.

3.1. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

3.1.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Để hình thành cơ sở có tính hệ thống trong việc đánh giá nghèo đa chiều và giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, cách tiếp cận nghiên cứu của đề tài là:

- *Thứ nhất*, phân tích tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo và thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 -2020 trên các chỉ tiêu:

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; động thái nghèo đa chiều.

+ Phân tích thiếu hụt thu nhập, thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo;

- *Thứ hai*, cách tiếp cận nghèo đa chiều đề xuất trong nghiên cứu tiếp cận trên cơ sở quyền con người, quyền được đáp ứng những nhu cầu cơ bản từ dịch vụ xã hội cơ bản, từ chính sách an sinh xã hội. Các nhu cầu cơ bản được xác định là quan trọng ngang như nhau. Để nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, đề tài xác định tiếp cận theo 3 chiều (Giáo dục, y tế, điều kiện sống), các chỉ số đo lường và ngưỡng thiếu hụt trong từng chiều (theo nhu cầu cơ bản trong cuộc sống được quy định trong Hiến pháp 2013, Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 76/2014/QH13, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, mục tiêu phát triển bền vững...)

- *Thứ ba*, tiếp cận nghiên cứu khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở đánh giá mức độ tác động của một số các yếu tố đến kết quả nghèo đa chiều. Các kết quả đầu ra, mức độ tác động của các yếu tố được phân tích đặt trong mối quan hệ với điều kiện yếu tố tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh; bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế; thể chế, chính sách, vai trò

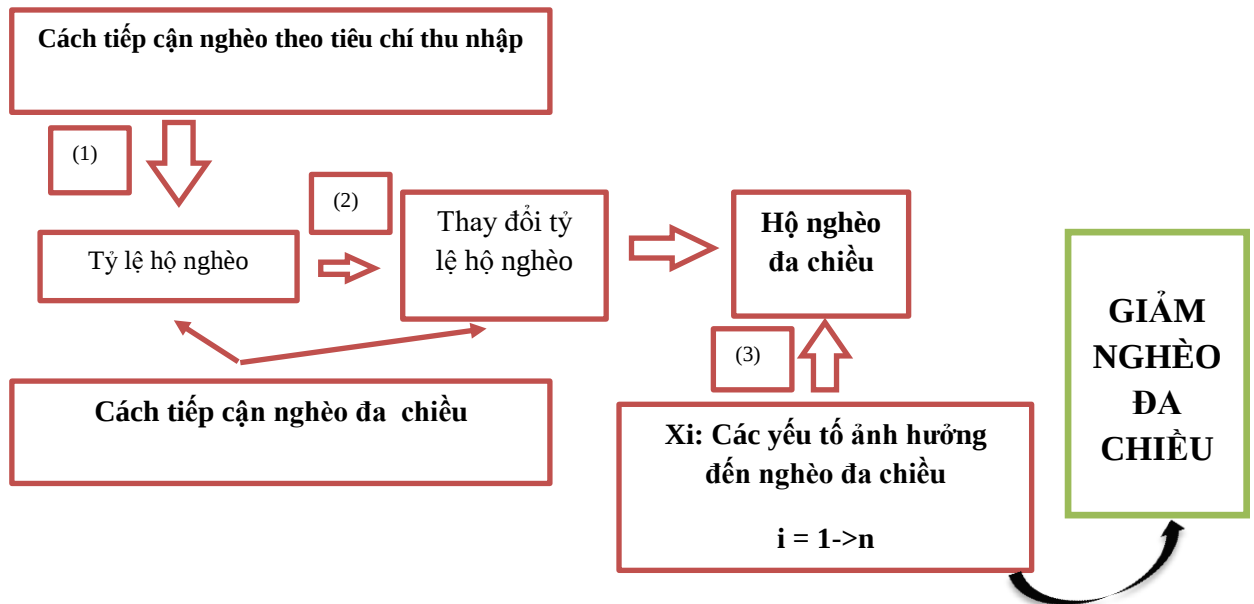
của chính phủ và chính quyền địa phương; các nguồn lực của địa phương, hộ gia đình và khả năng tiếp cận nguồn lực.

Trong nghiên cứu này, cách tiếp cận để đo lường nghèo đơn chiều, đa chiều, như sau:

- Dựa trên tiêu chí nghèo đơn chiều: Hộ nghèo theo tiêu chí nghèo thu nhập được chọn ngẫu nhiên thuận tiện nằm trong danh sách của địa phương; hộ không nghèo được khảo sát nằm trên cùng địa bàn với hộ nghèo đơn chiều.

- Dựa trên tiêu chí nghèo đa chiều (3 chiều), xác định được hộ nghèo đa chiều và khác nghèo (sử dụng phần mềm SPSS để tính điểm thiếu hụt).

Cụ thể trình tự thực hiện cách tiếp cận này thể hiện ở Hình 3-1.



Hình 3 - 1. Cách tiếp cận nghiên cứu giảm nghèo đa chiều

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

Chú thích:

(1) Dựa vào số liệu thứ cấp từ Sở LĐTĐXH, xác định hộ nghèo và khác nghèo (theo cách tiếp cận nghèo tiêu chí thu nhập).

(2) Theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, xác định lại hộ nghèo và tỷ lệ nghèo.

(3) Trên cơ sở kết quả nghèo đa chiều được xác định, tiến hành áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo.

(4) Trên cơ sở nhận diện đặc điểm hộ và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Nhằm đạt được mục tiêu đã xác định, quy trình nghiên cứu của đề tài được thực hiện thông qua 7 bước cơ bản (Hình 3-2):

Bước 1: Tổng quan lý thuyết có liên quan đến đề tài nghiên cứu: Tác giả tiến hành thu thập và tổng thuật tài liệu về cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cũng như tại Việt Nam có liên quan đến nghèo đa chiều. Việc tổng quan được thực hiện theo hai nhóm nội dung nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu: (i) Đo lường nghèo đa chiều và (ii) Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.

Bước 2: Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, bao gồm cách xác định thang đo nghèo đa chiều và tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng.

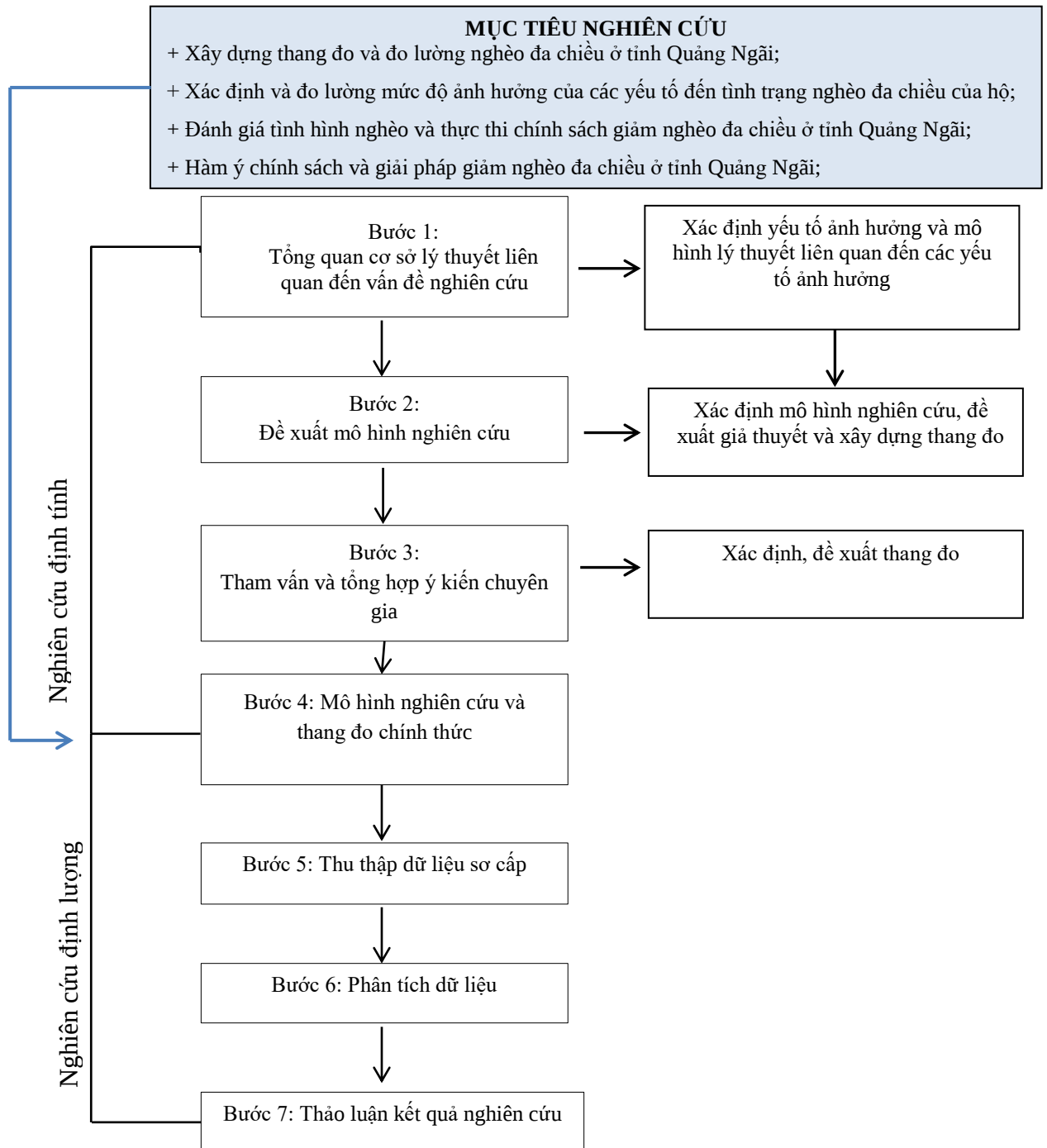
Bước 3: Tham vấn và tổng hợp ý kiến chuyên gia: việc thảo luận, xin ý kiến của chuyên gia với mục đích là đảm bảo sự phù hợp, tương thích với những đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi. Đầu tiên là gửi phiếu khảo sát để thu thập ý kiến hình thành thang đo nghèo đa chiều. Kế tiếp, tác giả tiến hành thảo luận sâu cùng các chuyên gia là những giảng viên, những cán bộ có nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong công tác giảm nghèo tại cơ quan quản lý nhà nước để khẳng định các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều.

Bước 4: Đề xuất mô hình nghiên cứu và thang đo chính thức: Sau khi thảo luận sâu cùng các chuyên gia, tác giả rút kết luận và đưa ra mô hình nghiên cứu, thang đo chính thức để làm cơ sở cho bước nghiên cứu định lượng tiếp theo.

Bước 5: Tiến hành thu thập dữ liệu dựa vào Bảng hỏi khảo sát được xây dựng theo yêu cầu của mô hình nghiên cứu và thang đo chính thức. Mẫu nghiên cứu cũng được xác định đảm bảo phù hợp với nguồn lực, nhu cầu thông tin và đảm bảo tính đại diện.

Bước 6: Phân tích dữ liệu từ kết quả khảo sát. Tác giả tiến hành xử lý, mã hóa và nhập liệu. Phân tích số liệu bằng phương pháp thống kê mô tả, định lượng các yếu tố ảnh hưởng bằng mô hình hồi quy Binary Logistic (thực hiện qua phần mềm SPSS 20.0).

Bước 7: Thảo luận kết quả và khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều.



Nguồn: Thiết kế của tác giả (2020)

Hình 3- 2. Quy trình nghiên cứu

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Có ba phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế học là: phương pháp định tính, phương pháp định lượng và phương pháp hỗn hợp [130]. Phương

pháp nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm hình thành các lý thuyết và các giả thuyết về các mối quan hệ giữa các yếu tố, phương pháp nghiên cứu định lượng lại xuất phát từ các lý thuyết đã có sẵn và các nhà nghiên cứu sẽ tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu để kiểm định về sự phù hợp của lý thuyết trong thực tế.

Nghiên cứu của tác giả nhằm xác định (i) Thang đo nghèo đa chiều, (ii) Các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Thang đo nghèo đa chiều được sử dụng trong nghiên cứu được hình thành trên cơ sở tổng hợp lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm, kinh nghiệm sử dụng trong thực tiễn và tham vấn chuyên gia. Vấn đề nghiên cứu của luận án không phải là nội dung hoàn toàn mới so với các nghiên cứu trước, nhưng với thang đo được xây dựng từ đặc điểm riêng có của địa phương và các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều chưa được nghiên cứu tại địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nên áp dụng phương pháp hỗn hợp (kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng) để đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, cụ thể như sau:

3.2.1. Nghiên cứu định tính

3.2.1.1. Khảo lược, phân tích các nghiên cứu cùng chủ đề trên thế giới và Việt Nam

Phương pháp này được tác giả sử dụng nhằm hệ thống hoá các lý thuyết, xác định các luận cứ khoa học và thực tiễn về nghèo đa chiều. Thông qua nghiên cứu, tổng hợp cơ sở lý thuyết để hình thành khung nghiên cứu về giảm nghèo trên cơ sở tiếp cận thang đo, các yếu tố ảnh hưởng từ các nghiên cứu trước. Kết quả quan trọng cần đạt được là cơ sở lý luận để xây dựng, điều chỉnh thang đo nghèo đa chiều của luận án phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi trong mối quan hệ tương quan với cả nước và thế giới; hệ thống hóa được các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều trong các nghiên cứu thực nghiệm đã thực hiện trước đây.

3.2.1.2. Phân tích, so sánh đối chiếu và lịch sử logic

Từ việc phân tổ thống kê các nhóm hộ nghèo theo các tiêu chí cụ thể, số liệu thứ cấp được tổng hợp theo chuỗi thời gian, việc phân tích và so sánh sẽ cho thấy được tình hình giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi qua từng năm với từng nhóm đối tượng khác nhau. Trên cơ sở đó phân tích được thành tựu, hạn chế và

nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều. Cụ thể, phương pháp này được sử dụng để đánh giá tình hình giảm nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; so sánh và nhận định diễn biến nghèo đa chiều cùng với phân tích nghèo thu nhập, phân tích theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

3.2.1.3. Tham vấn chuyên gia trong xây dựng thang đo và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Đây là phương pháp rất có ưu điểm trong việc sử dụng để đánh giá các vấn đề có tính ước định, làm sáng tỏ các vấn đề có tính chất kinh tế, kỹ thuật phức tạp, đồng thời tránh nghiệm lại các tính toán và những nhận định làm căn cứ cho việc đưa ra các kết luận có tính khoa học và thực tiễn.

Phương pháp này là một trong những phương pháp quan trọng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Đề tài trưng cầu ý kiến chuyên gia qua phỏng vấn những nhà nghiên cứu, những nhà hoạt động thực tiễn am hiểu sâu sắc về công tác giảm nghèo, để họ cho ý kiến về những chỉ số cấu thành thang đo nghèo đa chiều, các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi...

(1) Tiêu chí lựa chọn chuyên gia

Để thực hiện nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành phát phiếu khảo sát tham vấn ý kiến chuyên gia để hình thành thang đo nghèo đa chiều. Sau đó tiến hành phỏng vấn sâu để tìm hiểu các chủ đề cụ thể xoay quanh việc xác định các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghiên cứu xác định đối tượng khảo sát, thăm dò bằng phiếu để hình thành thang đo nghèo đa chiều là các cán bộ công tác trong lĩnh vực giảm nghèo của Sở LĐTBXH (Văn phòng giảm nghèo tỉnh), Sở NNPTNT, Sở Kế hoạch và đầu tư, một số cán bộ ở huyện và giảng viên ở các Trường Đại học, đảm bảo các tiêu chí:

- + Có kiến thức và nghiên cứu về lĩnh vực nghèo.
- + Có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác giảm nghèo ở địa phương hoặc am hiểu về chính sách kinh tế xã hội.
- + Có phụ trách công việc liên quan trực tiếp đến công tác giảm nghèo.

- Thành phần tham vấn và phỏng vấn sâu để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều gồm 15 chuyên gia, là những người có kinh nghiệm trong nghiên cứu và có hoạt động thực tiễn trong công tác giảm nghèo ở địa phương, được lựa chọn từ các đáp viên đã cung cấp thông tin hình thành thang đo nghèo đa chiều.

(2) Quy trình và nội dung tham vấn, thảo luận với chuyên gia

Lần thứ 1: Qua việc nghiên cứu nhiều tài liệu liên quan đến đo lường nghèo đa chiều, có thể nhận thấy có nhiều quan điểm khác nhau về việc sử dụng các chiều đo lường. Các bước cụ thể để xác định các chỉ tiêu thành phần áp dụng trong bối cảnh điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi để đưa vào thang đo nghèo đa chiều được thực hiện như sau:

Bước 1: Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, các báo cáo của UNDP và chuẩn nghèo đa chiều đang được áp dụng tại Việt Nam, nghiên cứu phác thảo một tập hợp chỉ tiêu để đo lường, đánh giá nghèo tương ứng với 03 chiều – gọi là thang đo sơ bộ (Phụ lục 3). Các chỉ tiêu này phải đảm bảo được các nguyên tắc:

- Phản ánh được nhu cầu cơ bản có được đáp ứng hay không.
- Các chỉ tiêu phải cụ thể, có thể đo đếm được, đặc biệt khi thu thập số liệu ở quy mô lớn thông qua phiếu điều tra.

Bước 2: Từ thang đo sơ bộ, tiến hành thảo luận nhóm tập trung để đánh giá sự phù hợp trong bối cảnh kinh tế xã hội tại Quảng Ngãi. Phiếu khảo sát được thiết kế áp dụng thang đo Linkert 5 mức độ, từ “Hoàn toàn không phù hợp” đến “Rất phù hợp”; có 15 chỉ số được đưa ra để tham vấn ý kiến của chuyên gia (Phụ lục 09 và Phụ lục 10).

Bước 3: Phát hành phiếu khảo sát để thu thập nhận định của các chuyên gia về sự phù hợp của thang đo sử dụng cho nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

Lần thứ 2: Sau khi hình thành được thang đo chính thức, tác giả tiếp tục thực hiện phỏng vấn sâu với 15 chuyên gia đã tham gia phản hồi phiếu khảo sát nhận định về thang đo nghèo đa chiều để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Các bước thực hiện cụ thể như sau:

Bước 1: Thiết kế phiếu phỏng vấn sâu với chuyên gia

Để chuẩn bị thảo luận với các chuyên gia, tác giả thiết kế dạng câu hỏi lựa chọn để các chuyên gia có thể hiểu rõ về vấn đề nghiên cứu. Một số câu hỏi gợi mở được tác giả chuẩn bị trong phần dàn bài thảo luận nhằm khám phá các yếu tố mới ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi. Câu hỏi thảo luận chính đã được tác giả trao đổi sâu cùng các chuyên gia như sau: Anh/Chị vui lòng cho biết những yếu tố nào có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ? Nếu có yếu tố chưa rõ nghĩa thì Anh/Chị đề xuất chỉnh sửa như thế nào? Theo kinh nghiệm nghiên cứu và làm việc của anh/chị, có đề xuất thêm yếu tố nào? (Phụ lục 11)

Bước 2. Thảo luận với chuyên gia

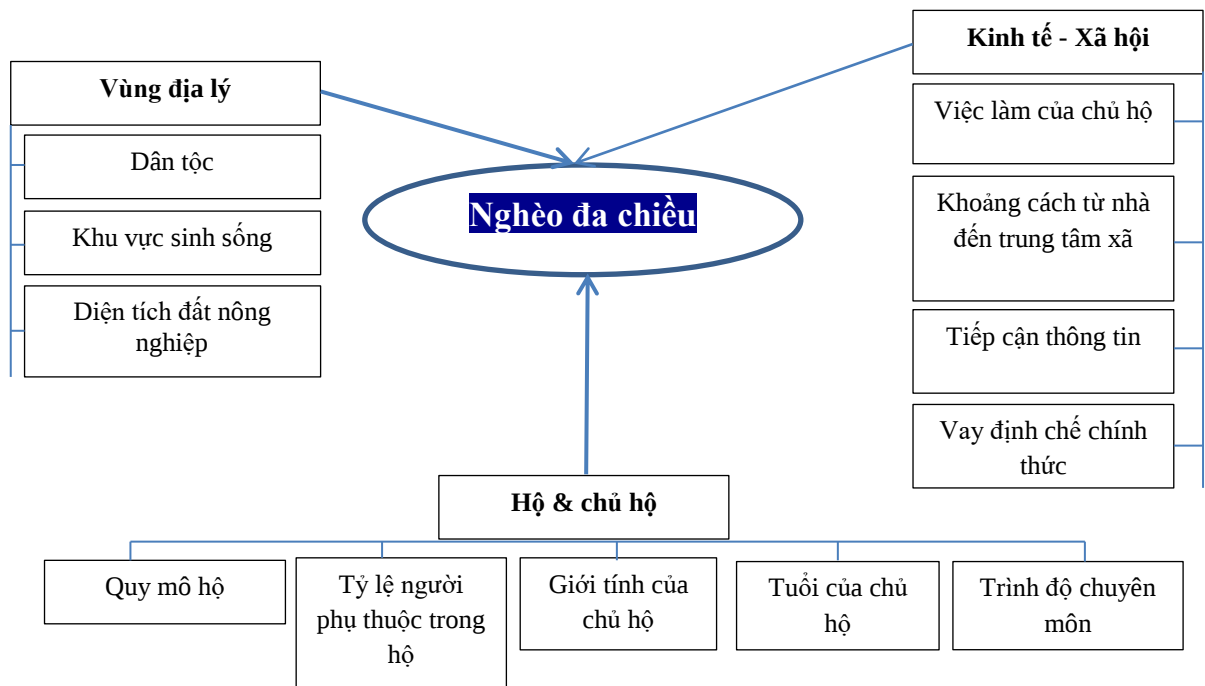
Số lượng chuyên gia mà tác giả mời để tham gia lấy ý kiến về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều là 15 chuyên gia đã tham gia phản hồi phiếu khảo sát nhận định về thang đo nghèo đa chiều (Phụ lục 12). Trước hết, tác giả trao đổi với các chuyên gia có nghiên cứu và giảng dạy kinh tế phát triển trong các trường đại học nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều vì họ có kinh nghiệm nghiên cứu về mặt lý thuyết; tiếp đến, tác giả trao đổi với các chuyên gia là cán bộ làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà nước về nghèo và các vấn đề kinh tế xã hội. Đối với những chuyên gia làm việc tại Thành phố Quảng Ngãi (12 người), tác giả tiến hành thảo luận trực tiếp tại phòng làm việc. Còn các chuyên gia là cán bộ công tác ở tỉnh khác, tác giả thu thập thông tin qua email và trao đổi trực tiếp qua điện thoại.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của chuyên gia, tác giả sẽ tiếp tục rà soát, đối chiếu với kết quả nghiên cứu có liên quan, thảo luận với người hướng dẫn khoa học để xác định những yếu tố phù hợp nhất với đặc thù tỉnh Quảng Ngãi và mục tiêu nghiên cứu. Từ đó làm cơ sở để hoàn thiện các thành phần của bảng câu hỏi khảo sát hộ gia đình.

3.2.1.4. Mô hình nghiên cứu chính thức: Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm là cần thiết để nghiên cứu thêm nhằm mở rộng lý thuyết, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và các hàm ý chính sách lý liên quan đến giảm nghèo đa chiều. Các nghiên cứu trước đây nêu bật những hiểu biết sâu sắc về tác động của 3 nhóm yếu tố đối với khả năng nghèo và đo lường các mối quan hệ bằng cách sử

dụng các mô hình định lượng khác nhau, độc lập như hồi quy tuyến tính, phân tích nhân tố khám phá hoặc các mô hình hồi quy riêng biệt, nhưng không cung cấp cơ sở đầy đủ cho một khung phân tích toàn diện về khả năng nghèo của hộ. Do đó, nghiên cứu của luận án là mở rộng các phát hiện từ các nghiên cứu trước đây và phân tích tích hợp các mối quan hệ trong mô hình hồi quy Binary Logistic.

Các yếu tố tác động đến đói nghèo đa chiều không khác gì nhiều so với quan sát được khi đo lường nghèo chỉ dựa trên thu nhập hoặc tổng chi tiêu của các hộ gia đình (Chen và cộng sự [6], Deutsch và Silber [18]). Đồng thời, các biến giải thích là những biến không được dùng trong các chỉ báo đo lường [25]. Từ mô hình nghiên cứu ban đầu tác giả đã đề xuất ở chương 2, sau khi thảo luận với các chuyên gia, và loại bỏ biến giải thích “Trình độ học vấn” - là biến được dùng trong chỉ báo đo lường - thì mô hình nghiên cứu đã được hiệu chỉnh lại bao gồm 12 yếu tố tác động phân thành 03 nhóm (Hình 3 – 3).



Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

Hình 3- 3. Mô hình nghiên cứu chính thức

Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu đề nghị giả thuyết sau:

H1: Thành phần dân tộc của hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo của hộ;

H2: Đặc điểm khu vực sống (đồng bằng/miền núi) của hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H3: Quy mô diện tích đất nông nghiệp của hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H4: Việc làm của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H5: Khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H6: Khả năng tiếp cận thông tin của hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H7: Khả năng tiếp cận vay từ các định chế tín dụng chính thức ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H8: Quy mô hộ gia đình ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H9: Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ gia đình ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H10: Giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H11: Tuổi của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo;

H12: Trình độ chuyên môn của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo.

Bảng 3 - 1. Định nghĩa các biến và kỳ vọng

	TT	Biến	Ký hiệu	Đơn vị tính	Kỳ vọng
Nhóm yếu tố	I	Biến phụ thuộc			
	1	Loại hộ	Y	Hộ nghèo đa chiều = 1; Hộ khác nghèo đa chiều = 0	
	II	Biến độc lập			
Vùng địa lý	1	Dân tộc	X1	Kinh = 1; Dân tộc thiểu số = 0	-
	2	Khu vực sinh sống	X2	Đồng bằng = 0; Miền núi = 1	+
	3	Diện tích đất sản xuất	X3	1000 m ²	-
Kinh tế - xã hội	4	Việc làm của chủ hộ	X4	Không làm việc, thất nghiệp = 0; Làm thuê/làm nông quy mô nhỏ = 1; Hưởng lương/ tự SX-KD = 2	-
	5	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã	X5	Cách xa trung tâm hơn 6 Km = 1; Cách xa trung tâm ít hơn 6 Km = 0	+
	6	Tiếp cận thông tin	X6	Tiếp cận thông tin thường xuyên = 1; Không được tiếp cận thông tin thường xuyên = 0	-
	7	Vay định chế chính thức	X7	Không vay = 0; Vay = 1	-
Hộ & chủ hộ	8	Quy mô hộ	X8	Số người sống trong một hộ (Người)	+
	9	Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ gia đình	X9	%	+
	10	Giới tính của chủ hộ	X10	Nữ = 1; Nam = 0	+
	11	Tuổi của chủ hộ	X11	Năm	-
	12	Trình độ chuyên môn	X12	Không có trình độ chuyên môn = 0; Sơ cấp/trung cấp = 1; Cao đẳng = 2; Đại học/sau đại học = 3;	-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

Biến phụ thuộc: HNGHEODC_Y - là biến giả, có giá trị bằng 1 nếu hộ gia đình là nghèo đa chiều và bằng 0 nếu hộ gia đình không nghèo đa chiều.

Biến độc lập: có 12 biến được đưa vào mô hình để phân tích, lượng hóa.

X1 (Dân tộc): Người dân tộc thiểu số thường định cư tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên có điều kiện sống khó khăn, trình độ dân trí thấp hơn vùng trung tâm, vùng đô thị hay vùng đồng bằng. Ngoài ra, tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc cũng ảnh hưởng đến tình trạng nghèo. Người dân tộc thiểu số thường sống cô lập nên khó tiếp cận các nguồn lực sản xuất của xã hội. Ngoài ra, họ còn có sự khác biệt về văn hóa, phong tục tập quán hay những định kiến của các nhóm dân tộc đa số nên họ rất dễ bị tách biệt và cô lập khỏi xã hội. Đây là biến thể hiện thành phần dân tộc của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình thuộc dân tộc Kinh, nhận giá trị 0 cho trường hợp hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Kỳ vọng có mối quan hệ nghịch biến với nghèo, tương quan mang dấu (-).

X2 (Khu vực sinh sống): là biến thể hiện hộ gia đình sống ở đồng bằng hay miền núi, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình sống ở đồng bằng, nhận giá trị 0 nếu hộ gia đình sống ở miền núi. Kỳ vọng có mối quan hệ nghịch biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (-).

X3 (Diện tích đất sản xuất): là biến thể hiện diện tích đất mà hộ sở hữu. Đất sản xuất là tư liệu sản xuất chính và mang tính quyết định của hộ gia đình làm nông nghiệp ở nông thôn để tạo ra thu nhập cho hộ gia đình. Do đó, thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất thường thì thường dẫn đến tình trạng nghèo, có mối quan hệ nghịch biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (-).

X4 (Việc làm của chủ hộ): người lao động trong khu vực nông nghiệp thường có thu nhập thấp hơn người lao động trong khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ vì phải chịu tác động của nhiều yếu tố rủi ro như thiên tai, dịch bệnh hay giá cả thị trường. Vì vậy, khả năng dẫn đến tình trạng nghèo của người lao động trong khu vực nông nghiệp cao hơn người lao động trong khu vực công nghiệp hay thương mại dịch vụ, hoặc công chức. Những hộ gia đình có chủ hộ làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp (buôn bán, dịch vụ, công chức), có hưởng lương thì mức sống cao hơn so với hộ gia đình chỉ hoạt động thuần nông nghiệp. Người nghèo thường không có việc làm, làm thuê hoặc làm việc trong nông nghiệp. Trường hợp chủ hộ làm việc hưởng lương, tự sản xuất kinh doanh thì biến nhận giá trị là 1; không làm việc, thất nghiệp, sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ thì biến nhận giá trị là 0. Kỳ vọng quan hệ của biến với tình trạng nghèo đa chiều là nghịch biến, tương quan mang dấu (-).

X5 (Khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã): Khoảng cách từ nơi sinh sống đến trung tâm của xã càng gần thì khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội cơ bản càng thuận lợi. Cơ sở hạ tầng bao gồm đường giao thông, điện thấp sáng, nước sạch, trường học, hệ thống thông tin liên lạc... là những thành tố quan trọng trong chỉ số nghèo đa chiều và đóng vai trò quan trọng trong việc thoát nghèo. Khi cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển thông qua các dự án do nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân đầu tư sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập và phát triển kinh tế cho các hộ gia đình vùng nông thôn, nhất là cho các hộ gia đình vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nếu hộ gia đình ở nơi cách xa trung tâm trên 6km, đi lại khó khăn thì nhận giá trị 1; nếu hộ gia đình ở nơi cách trung tâm từ 6km trở lại, đi lại thuận lợi thì nhận giá trị 0. Biến khoảng cách có quan hệ đồng biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (+).

X6 (Tiếp cận thông tin): là biến phản ánh khả năng tiếp cận thông tin của hộ gia đình thông qua internet, điện thoại, tivi, radio hay hệ thống loa truyền thông của địa phương. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, khả năng tiếp cận thông tin là khá rộng rãi và thuận lợi do sự phát triển của hạ tầng viễn thông, sự sẵn có của các phương tiện truyền thông. Tuy nhiên, việc tiếp cận dễ dàng các thông tin và nhận được sự hữu ích từ thông tin có thể sẽ tác động đến khả năng rơi vào nghèo của hộ, bởi khi được tiếp cận thông tin họ có thể có những quyết định sáng suốt hơn trong việc mua hoặc quản lý tài nguyên cũng như đưa ra các quyết định về cuộc sống khác. Trong nghiên cứu này, biến thông tin là một biến mới, được tác giả đưa vào để kiểm chứng với giá trị: Hộ được tiếp cận thông tin thường xuyên thì mang giá trị 1; Hộ không được tiếp cận thông tin thường xuyên hoặc có tiếp cận nhưng chất lượng thông tin không hữu ích thì nhận giá trị 0. Kỳ vọng tác động nghịch biến, tương quan mang dấu (-).

X7 (Vay định chế chính thức): Thiếu vốn đầu tư làm cho hộ gia đình đánh mất cơ hội mở rộng quy mô, nâng cao năng suất..., dẫn đến thu nhập bị hạn chế. Nguồn vốn tín dụng có ý nghĩa và là nhân tố quan trọng để hộ gia đình cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống và thoát nghèo. Vay vốn từ các định chế chính thức của nhà nước là công cụ quan trọng, là động lực gia tăng cơ hội để hộ gia đình đầu tư cho việc học tập, làm nhà, thiết lập hạ tầng vệ sinh, nước sạch... Hộ gia đình có vay vốn mang giá trị 1, hộ gia đình không vay mang giá trị 0. Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức có quan hệ nghịch biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (-).

X8 (Quy mô hộ): là biến phản ánh quy mô hộ gia đình, thể hiện số người sống trong một hộ. Hộ gia đình có quy mô càng lớn thì chi tiêu bình quân đầu người sẽ thấp hơn, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cũng như chi trả cho các nhu cầu điều kiện sống cũng khó khăn hơn. Điều này là do thu nhập của hộ gia đình được tạo ra từ một số lao động chính nhưng phải trang trải cho chi tiêu cho tất cả các thành viên còn lại của gia đình, do đó có nhiều khả năng rơi vào nghèo đa chiều hơn hộ gia đình ít nhân khẩu. Kỳ vọng có mối quan hệ đồng biến với tình trạng nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (+).

X9 (Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ): là biến quan hệ tỷ lệ giữa số người không trong độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm trong tổng số thành viên hộ gia đình. Cấu trúc hộ gia đình ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, số người phụ thuộc càng cao thì khả năng nghèo càng cao. Những người phụ thuộc này được chia làm hai nhóm: nhóm người dưới 18 tuổi chưa đủ tuổi ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, nhóm người quá tuổi lao động (trên 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ), ngoài ra nhóm người nằm trong độ tuổi lao động mà không có việc làm cũng được coi là người phụ thuộc. Tỷ lệ người phụ thuộc có ảnh hưởng cùng chiều với tình trạng nghèo của hộ gia đình, tương quan mang dấu (+).

X10 (Giới tính): Là biến thể hiện giới tính của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nữ, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là nam. Kỳ vọng có mối quan hệ đồng biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (+).

X11 (Độ tuổi): Là biến thể hiện độ tuổi của chủ hộ. Chủ hộ có độ tuổi càng lớn thì giả thiết khả năng rơi vào nghèo đa chiều càng thấp, tức có quan hệ nghịch biến, tương quan mang dấu (-).

X12 (Trình độ chuyên môn): là biến thể hiện trình độ chuyên môn của chủ hộ; chủ hộ gia đình có trình độ chuyên môn từ bậc trung cấp trở lên sẽ có cơ hội tiếp cận công việc tốt hơn, từ đó có thể đa dạng hóa thu nhập, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Nếu chủ hộ chưa qua đào tạo nghề sẽ nhận giá trị 0, trình độ sơ cấp/trung cấp sẽ nhận giá trị là 1, trình độ cao đẳng sẽ nhận giá trị là 2 và nhận giá trị là 4 nếu có trình độ đại học/sau đại học. Biến trình độ chuyên môn có quan hệ nghịch biến với nghèo đa chiều, tương quan mang dấu (-).

3.2.1.5. Xây dựng bảng câu hỏi sơ bộ để khảo sát hộ dân

Mục tiêu của nghiên cứu định tính là bước đầu nhận diện những chỉ số có thể đề xuất sử dụng cho nghiên cứu này trong việc hình thành thang đo nghèo đa chiều

tỉnh Quảng Ngãi và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Các chỉ số được lựa chọn để đưa vào thảo luận, khảo sát được tổng hợp từ 3 nguồn: Từ các nghiên cứu trước, từ ý kiến tư vấn của các chuyên gia và kết quả của việc thảo luận nhóm. Bảng câu hỏi này có vai trò quyết định đến kết quả của nghiên cứu nên việc thiết kế ban đầu bao hàm phần lớn các nội dung, yếu tố liên quan đến chủ đề nghèo đa chiều. Để thực hiện thiết kế bảng hỏi phù hợp với các hộ gia đình, dựa theo các tiêu chí đánh giá nghèo đa chiều được tổng hợp từ các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng mẫu phiếu điều tra thực địa với nội dung các câu hỏi phục vụ cho việc thu thập thông tin liên quan đến đặc điểm nhân khẩu và 11 chỉ số cấu thành 3 khía cạnh chính (y tế, giáo dục, chất lượng cuộc sống). Quy trình thiết kế bảng hỏi như sau:

Bước 1: Xây dựng nội dung bảng hỏi dựa trên mục tiêu nghiên cứu về đo lường nghèo đa chiều theo thang đo đề xuất từ phỏng vấn chuyên gia.

Bước 2: Thảo luận, tham khảo ý kiến từ các chuyên gia để hiệu chỉnh bảng hỏi đầu tiên.

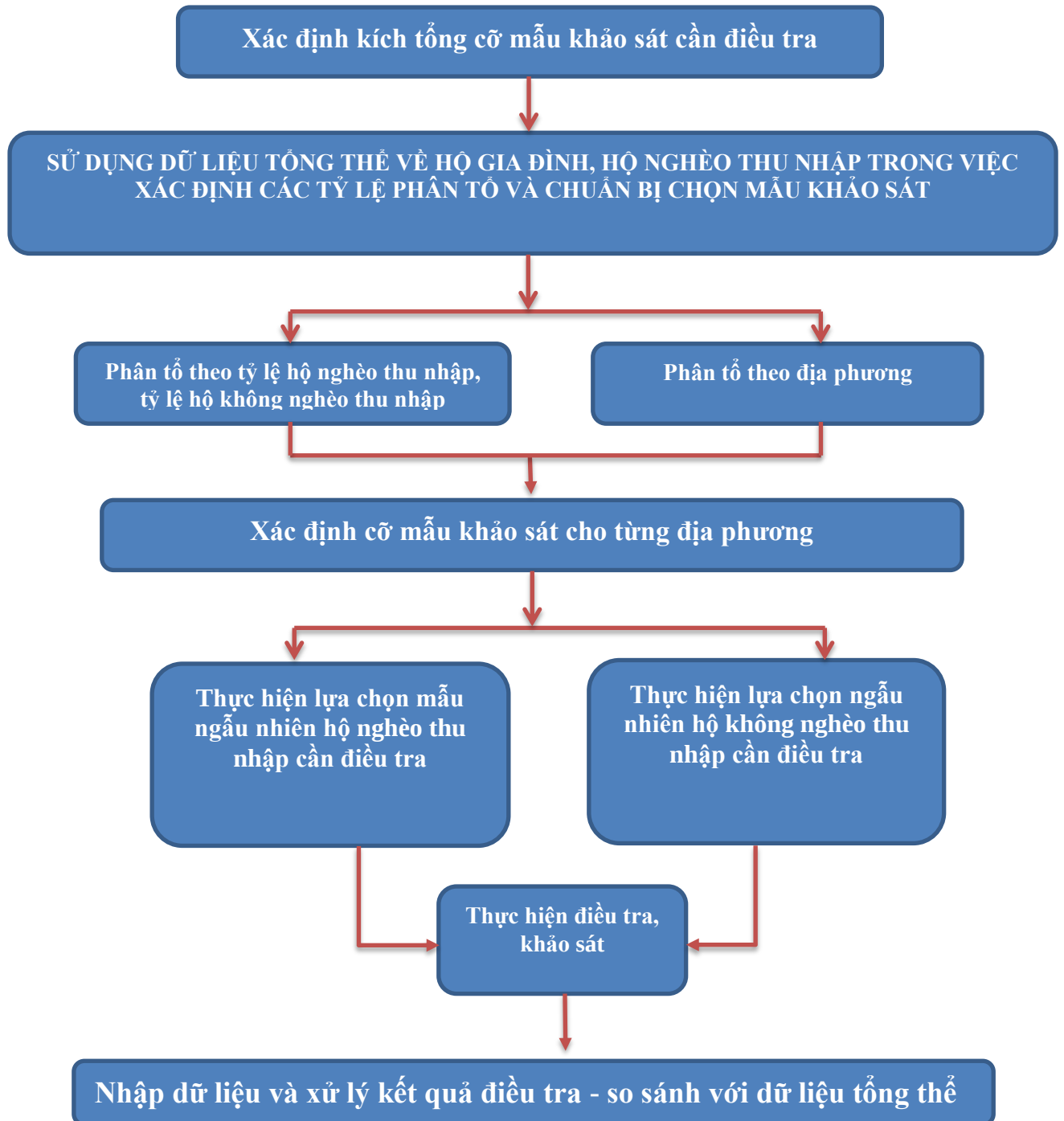
Bước 3: Phỏng vấn, khảo sát thử sau đó hiệu chỉnh và thực hiện hoàn thiện bảng hỏi cuối cùng.

Bảng hỏi chính thức được chia làm 3 phần chính: phần thứ nhất các thông tin về đặc điểm nhân khẩu của hộ trả lời; phần thứ hai là các thông tin về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản gồm y tế, giáo dục và mức sống; phần thứ ba là đánh giá của hộ về hiện trạng hạ tầng ở địa phương trong đáp ứng nhu cầu cơ bản và câu hỏi mở (Phụ lục 13).

3.2.2. Nghiên cứu định lượng

Để có cơ sở đánh giá nghèo đa chiều của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo mục tiêu và thiết kế nghiên cứu của đề tài thì ngoài số liệu thu thập từ các báo cáo của địa phương, tác giả sẽ tiến hành thu thập số liệu bằng cách khảo sát thông tin hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn được hiệu chỉnh cho phù hợp. Sau khi tiến hành chọn mẫu và hình thành bảng câu hỏi, tác giả sẽ thực hiện việc thu thập số liệu để làm rõ những vấn đề nghiên cứu đặt ra với quy trình khảo sát và phương thức chọn mẫu như sau:

3.2.2.1. Quy trình khảo sát: Trên cơ sở lý thuyết được hình thành tại nghiên cứu định tính, tác giả xây dựng Bảng hỏi khảo sát và thực hiện thu thập thông tin ở các địa phương bằng phương pháp phân tổ và chọn mẫu ngẫu nhiên, thuận tiện. Số liệu khảo sát được thu thập, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS.



Nguồn: Tác giả (2020)

Hình 3- 4. Quy trình khảo sát dữ liệu

3.2.2.2. Mẫu và phương thức chọn mẫu khảo sát

Để xác định chỉ số nghèo đa chiều MPI của tỉnh Quảng Ngãi, ta cần có số liệu vi mô ở cấp độ hộ gia đình, tức là phải có thông tin về từng chỉ số cho từng hộ gia đình. Cần phải đếm xem một hộ gia đình nghèo ở một hay nhiều chỉ số và do đó nghèo ở một hay nhiều lĩnh vực để xác định tình trạng nghèo của hộ. Ở thời điểm khảo sát (năm 2020), tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thống kê được là 363.841 hộ. Việc nghiên cứu 363.841 hộ là điều không khả thi ở cuộc nghiên cứu quy mô nhỏ. Do đó, đề tài thực hiện phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

- Trong việc chọn hộ nghiên cứu, đề tài sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên. Để xác định cỡ mẫu điều tra đảm bảo đại diện cho tổng thể nghiên cứu, công thức của Slovin [131] đối với tổng thể vô hạn được sử dụng với các giá trị lựa chọn như sau:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2} \quad (1)$$

Trong đó: N là tổng số mẫu; n là số mẫu; e là độ lệch chuẩn.

Trong nghiên cứu này, tổng số hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi N= 363.841; độ tin cậy mong muốn là 95% với e = 0,05. Cỡ mẫu nghiên cứu n được xác định là:

$$n = \frac{363.841}{1 + 363.841 \times 0,05^2} = 399$$

Kết quả tính toán cho kết quả số mẫu cần thiết là 399 hộ, dự kiến lấy chẵn 500 hộ để khảo sát nhằm nâng cao độ tin cậy của số liệu, đồng thời phân bổ thu thập ở các địa phương theo huyện, thành phố. Việc quyết định tổng thể con dựa trên tỷ lệ hộ gia đình và tỷ lệ hộ nghèo của mỗi địa phương khu vực. Trong từng tổng thể con, hộ gia đình được lựa chọn tại hiện trường theo cách thuận tiện và phán đoán theo kinh nghiệm của tác giả, kinh nghiệm của khảo sát viên.

Tại thời điểm khảo sát, tỉnh Quảng Ngãi có 14 đơn vị hành chính gồm: 01 huyện đảo, 6 huyện miền núi, 6 huyện đồng bằng và 01 thành phố trực thuộc tỉnh. Để đo lường tỷ lệ hộ nghèo theo cách tiếp cận nghèo đa chiều so sánh với cách tiếp cận đơn chiều, nghiên cứu chọn 50% số hộ đang là nghèo thu nhập và 50% số hộ là không nghèo thu nhập theo phương pháp chọn ngẫu nhiên, phân tầng: Từ tổng thể, chia thành 2 nhóm hộ nghèo và không nghèo (dựa vào kết quả điều tra của Sở

LĐTBXH năm 2019), mỗi nhóm chiếm 50%. Phương pháp chọn mẫu phân tầng được thực hiện khi xác định số hộ được chọn dựa vào tỷ trọng hộ nghèo/không nghèo của mỗi huyện. Vì mỗi huyện có nhiều xã trong khi số hộ được chọn trong mẫu ở một số huyện rất nhỏ, nên không tiếp tục chọn mẫu ở cấp thấp hơn và số hộ được chọn sau đó là thuận tiện.

Sơ bộ đánh giá sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội, tác giả chia các hộ được khảo sát thành hai nhóm theo tiêu chí vùng miền và tỷ lệ trong tổng số hộ gia đình tỉnh Quảng Ngãi (cụ thể theo Bảng 3-2):

Bảng 3 - 2. Phân bố mẫu khảo sát hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Đảng Cộng Sản Việt Nam tổ chức khảo sát hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi								
TT	Huyện/ thành phố	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (hộ)	Tỷ trọng hộ nghèo	Tỷ trọng hộ dân cư	Số hộ khảo sát		
						Hộ nghèo thu nhập (hộ)	Hộ không nghèo thu nhập (hộ)	Tổng cộng (hộ)
Đồng bằng								
1	TP. Quảng Ngãi	70.119	1.090	4,13%	19,3%	10	48	58
2	Lý Sơn	6.224	442	1,67%	1,7%	4	4	8
3	Bình Sơn	58.879	3.061	11,59%	16,2%	29	40	69
4	Sơn Tịnh	26.284	576	2,18%	7,2%	5	18	23
5	Tur Nghĩa	38.148	865	3,27%	10,5%	8	26	34
6	Nghĩa Hành	25.672	1.442	5,46%	7,1%	14	18	32
7	Mộ Đức	35.042	1.657	6,27%	9,6%	16	24	40
8	Đức Phổ	40.000	1.683	6,37%	11,0%	16	27	43
Miền núi								
9	Trà Bồng	9.071	2.442	9,24%	2,5%	24	6	30
10	Sơn Hà	21.918	4.378	16,57%	6,0%	41	15	56
11	Sơn Tây	5.580	1.978	7,49%	1,5%	19	4	23
12	Mĩnh Long	5.045	728	2,76%	1,4%	7	3	10
13	Ba Tơ	17.067	3.226	12,21%	4,7%	31	12	42
14	Tây Trà	4.792	2.853	10,80%	1,3%	27	4	31
Tổng cộng		363.841	26.421	100,0%	100,0%	250	250	500

Nguồn: Sở LĐTĐXH; Tổng hợp của tác giả (2020)

- Nhóm 1: Các huyện miền núi: đặc điểm chung các đơn vị hành chính này là cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cơ bản còn thiếu thốn và chưa được cấp nước sạch từ

nhà máy/trung tâm nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày của người dân. Số lượng phiếu điều tra phát tại nhóm 1 là 210 phiếu, thu về và sử dụng 191 phiếu đảm bảo thông tin có thể sử dụng được.

- Nhóm 2: Các huyện, thành phố, thị xã đồng bằng: đặc điểm của nhóm đơn vị hành chính này là khu vực có kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ và sản xuất nông nghiệp thuần túy, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội được đầu tư cơ bản hoàn thiện. Số lượng phiếu điều tra phát tại nhóm 2 là 330 phiếu, thu về và sử dụng 309 phiếu đảm bảo thông tin có thể sử dụng được.

3.2.2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Với đối tượng nghiên cứu phân bố ở các huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi nên việc thu thập thông tin khảo sát được sự hỗ trợ từ đồng nghiệp (Phòng Công tác học sinh sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng), kết nối sinh viên có hộ khẩu ở địa phương cần lấy mẫu khảo sát; các thầy cô giáo công tác tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở các địa phương; một số người dân/cán bộ ở địa phương... (Phụ lục 14)

Các khảo sát viên ở từng địa phương sẽ tiếp cận trực tiếp các hộ gia đình tại địa phương đó để thu thập thông tin. Việc chọn mẫu được tiến hành theo phương pháp phi xác suất kiểu thuận tiện, có nghĩa là khảo sát viên chọn các đối tượng có thể tiếp cận được và đáp ứng tiêu chí là hộ nghèo hoặc không nghèo. Phương pháp này có ưu điểm là dễ tiếp cận các đối tượng nghiên cứu và thường được sử dụng khi bị giới hạn thời gian và kinh tế [132].

3.2.2.4. Thống kê mô tả

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để tính toán chỉ tiêu thống kê như tần suất, tỷ lệ, tốc độ tăng giảm bình quân phân tích có tính mô tả, phản ánh thực trạng nghèo đa chiều, kết quả công tác giảm nghèo và các yếu tố liên quan đến việc giảm nghèo; đặc điểm của hộ về giáo dục, y tế, điều kiện sống.

Số liệu thứ cấp được thu thập để sử dụng trong phân tích bao gồm các thông tin, số liệu có sẵn liên quan đến các nội dung nghiên cứu. Quá trình thu thập thông tin dựa vào sách, tạp chí đã được phát hành, những cuộc tổng điều tra của Tổng cục thống kê, những báo cáo của Chính phủ, những đề tài nghiên cứu khoa học đã thực

hiện có liên quan, đặc biệt là số liệu thống kê từ Sở LĐTBXH và báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 20120; kết hợp với số liệu sơ cấp từ điều tra, khảo sát thực địa.

3.2.2.5. Mô hình định lượng các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

(1) Mô hình hồi quy Binary Logistic

Có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy xác suất với biến nhị phân (Binary Logit/Binary Logistic) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều (Zahra và Zafar [12], Deutsch và Silber [18], Betti và cộng sự [19], Dewilde [22], Ningaye và cộng sự [23], Alkire và cộng sự [25], Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35], Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38])...

Trong mô hình Binary Logistic, biến phụ thuộc Y là biến giả, có hai giá trị có thể có là 0 và 1. Nếu gọi các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng) trong mô hình là X_i ($i = 2, \dots, k$) thì xác suất để biến phụ thuộc Y nhận giá trị bằng 1 được cho bởi công thức sau:

$$p_i = \frac{e^{\beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \dots + \beta_k X_{ki}}}{1 + e^{\beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki}}}$$

$$\text{Ký hiệu: } \beta = \begin{pmatrix} \beta_1 \\ \beta_2 \\ \vdots \\ \beta_k \end{pmatrix} \quad \text{và } X = (1, X_2, X_3, \dots, X_k); \quad X_i = (1, X_{2i}, X_{3i}, \dots, X_{ki}); \quad i = 0, \dots, n$$

$$\text{Mô hình logit có thể viết dưới dạng } p_i = \frac{e^{X_i \beta}}{1 + e^{X_i \beta}} = \frac{\exp(X_i \beta)}{1 + \exp(X_i \beta)} \quad (1)$$

Với $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$ là các hệ số chưa biết, cần ước lượng.

Phương trình (1) được gọi là hàm phân bố logistic. Trong hàm này $X\beta$ nhận giá trị từ $-\infty$ đến $+\infty$, thì p nhận giá trị từ 0 -1, p_i phi tuyến với cả X_i và các tham số β . Do vậy, ta không thể áp dụng trực tiếp bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất mà người ta dùng hàm hợp lý tối đa để ước lượng các β .

Mô hình logit không nghiên cứu ảnh hưởng của X_k đối với Y mà xem xét ảnh hưởng của X_k đến xác suất để Y nhận giá trị bằng 1. Ảnh hưởng của X_k đến p_i được tính như sau:

$$\frac{\partial}{\partial X_k} p_i = \frac{\exp(X_i \beta)}{(1 + \exp(X_i \beta))^2} \beta_k = p_i(1 - p_i) \beta_k.$$

Đề tài sử dụng hàm hồi quy Binary Logistic để lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố khác nhau tới xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ như sau:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1 X_1 + B_2 X_2 + B_3 X_3 + \dots + B_{12} X_{12} \quad (1)$$

Trong đó:

$P(Y=1) = P_0$: Xác suất hộ nghèo đa chiều.

$P(Y=0) = 1 - P_0$: Xác suất hộ khác nghèo đa chiều.

X_i : các biến độc lập (i : từ 1 đến 12); $\ln$: Log của cơ số e ($e = 2,714$).

Hệ số Odds (O_0):

$$O_0 = \frac{P_0}{1 - P_0} = \frac{P(\text{ngheodachieu})}{P(\text{Khacngheodachieu})} \quad (\text{Hệ số Odds})$$

Thế O_0 vào phương trình (1):

$$\ln O_0 = B_0 + B_1 X_1 + \dots + B_{12} X_{12} \quad (2)$$

Log của hệ số Odds là một hàm tuyến tính với các biến độc lập X_i (Cox, 1958).

Phương trình (2) có dạng hàm Logit, ước lượng các hệ số hồi quy bằng phương pháp Maximum Likelihood (ML).

Trong mô hình hồi quy Binary Logistic được áp dụng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, biến phụ thuộc Y_i có giá trị bằng 1 nếu hộ nghèo đa chiều (số điểm thiếu hụt ci lớn hơn hoặc bằng ngưỡng nghèo đa chiều k) và bằng 0 nếu hộ không nghèo. Trên cơ sở tham khảo kết quả các nghiên cứu thực nghiệm, đặc điểm tình hình nhân khẩu học, kinh tế - xã hội cũng như khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu từ khảo sát các hộ gia đình, đề tài xác định các biến nghiên cứu. Hàm hồi quy Binary Logistic xác định các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất rơi vào nghèo của hộ được viết lại như sau:

$$\ln O_0 = \beta_0 + \beta_1 \text{DANTOC_X1} + \beta_2 \text{VUNG_X2} + \beta_3 \text{DTDAT SX_X3} + \beta_4 \text{VLAM_X4} + \beta_5 \text{KCACH_X5} + \beta_6 \text{TTIN_X6} + \beta_7 \text{VAY_X7} + \beta_8 \text{QMO_X8} + \beta_9 \text{PHTHUOC_X9} + \beta_{10} \text{GIOITINH_X10} + \beta_{11} \text{DOTUOI_X11} + \beta_{12} \text{CHUYENMON_X12}$$

(2) Kiểm định mô hình

Kết quả ước lượng chỉ được sử dụng trong phân tích khi các mô hình đáp ứng được các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về thống kê. Để mô hình hồi quy đảm bảo khả năng tin cậy, cần thực hiện 03 kiểm định:

- Mức độ phù hợp của mô hình: Sử dụng kiểm định Omnibus để kiểm định. Mục tiêu của kiểm định này nhằm xem xét có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc hay không. Mô hình được xem là không phù hợp khi tất cả các hệ số hồi quy đều bằng không, và mô hình được xem là phù hợp nếu có ít nhất một hệ số hồi quy khác không.

Giả thiết:

Ho: Các hệ số hồi quy đều bằng không

H1: Có ít nhất một hệ số hồi quy khác không.

Nếu mức ý nghĩa của mô hình đảm bảo có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), chấp nhận giả thiết H1, mô hình được xem là phù hợp.

- Mức độ giải thích của mô hình: Mục tiêu của kiểm định này là nhằm xem xét mức độ giải thích của mô hình, nghĩa là, có bao nhiêu phần trăm thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Kiểm định này sử dụng thước đo R^2 - Nagelkerke.

- Tương quan từng phần của các hệ số hồi quy: Mục tiêu của kiểm định này là nhằm xem xét biến độc lập tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc hay không (xét riêng từng biến độc lập). Sử dụng kiểm định Wald, khi mức ý nghĩa của hệ số hồi quy từng phần có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), kết luận tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

(3) Thảo luận kết quả hồi quy: Sử dụng kết quả của cột hệ số hồi quy B và cột $\text{Exp}(B) = e^B$ để hình thành kịch bản xác suất mới khi xác suất ban đầu lần là P_i .

Đặt P_0 là xác suất ban đầu; P_1 là xác suất thay đổi: $P_1 = (P_0 \times e^B) / [1 - P_0(1 - e^B)]$

Qua đó ta sẽ tính toán được khi một yếu tố có tác động đến nghèo đa chiều thay đổi 1 đơn vị thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều tăng (giảm) bao nhiêu %.

(4) Xây dựng mô hình dự báo thay đổi tình trạng nghèo

Trên cơ sở Hàm hồi quy Binary Logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất cải thiện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, ta có Phương trình ước lượng khả năng cải thiện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

$$P(Y / X) = \frac{e^{LogOdds}}{1 + e^{LogOdds}}$$

$P(Y/X)$: xác suất để $Y = 1$ khi xuất hiện biến độc lập có giá trị cụ thể X_i .

Dựa vào mô hình dự báo thay đổi tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, có thể xây dựng các kịch bản thay đổi biến phụ thuộc khác nhau thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều thay đổi như thế nào.

3.2.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu thống kê và công cụ sử dụng

Các phương pháp phân tích, xử lý số liệu thống kê được thực hiện nhờ vào công cụ tin học. Các dữ liệu thu thập được rà soát, đối sánh và kiểm tra để tránh sai sót, mâu thuẫn. Toàn bộ số liệu thứ cấp được cơ cấu lại và tính toán theo nhu cầu nghiên cứu, phân tích so sánh theo vùng miền, theo diễn biến thời gian và được đồ thị hóa. Dữ liệu thu thập từ quá trình khảo sát thông qua bảng hỏi được mã hóa và nhập liệu vào máy tính. Mô hình kinh tế lượng sử dụng là mô hình hồi quy xác suất với biến nhị phân (Binary Logit/Binary Logistic) dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm đã tiến hành trước đây.

Toàn bộ việc xử lý số liệu được tiến hành dựa trên phần mềm Microsoft Excel và chương trình xử lý dữ liệu thống kê SPSS 20.0.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận án đã biện luận việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu hỗn hợp cũng như các bước thực hiện trong từng giai đoạn nghiên cứu để giải quyết cho từng mục tiêu đã xác định.

Trong nghiên cứu định tính, luận án mô tả về việc tổng thuật tài liệu có liên quan theo từng nhóm nội dung; các bước tham vấn chuyên gia để thiết kế thang đo nghèo đa chiều và nhận diện sơ bộ yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Các chỉ số được lựa chọn để đưa vào thảo luận, khảo sát được tổng hợp từ 3 nguồn: Từ các nghiên cứu trước, từ ý kiến tư vấn của các chuyên gia và kết quả của việc thảo luận nhóm. Kết quả của phương pháp nghiên cứu định tính là xác định được thang đo nghèo đa chiều áp dụng cho nghiên cứu đối với tỉnh Quảng Ngãi và mô hình nghiên cứu chính thức.

Trong nghiên cứu định lượng, luận án sử dụng bảng câu hỏi khảo sát gửi đến các hộ gia đình nhằm thu thập dữ liệu và xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu định lượng là xác định được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình.

Chương này là căn cứ quan trọng để tiếp tục thực hiện nghiên cứu chính thức ở các chương tiếp theo của đề tài, trong đó bao gồm việc trình bày kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất một số khuyến nghị chính sách liên quan đến giảm nghèo đa chiều.

Chương 4

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Chương 4 trình bày khái quát về đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi - bối cảnh tổng thể ảnh hưởng đến giảm nghèo trong thời gian qua. Trên cơ sở số liệu thứ cấp thu thập được, bức tranh tổng thể về tình hình nghèo đa chiều và giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 được phác họa, phân tích và đánh giá để thấy được thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Nội dung chương 4 là cơ sở để nghiên cứu đề xuất các giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn mới.

4.1. KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

4.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Ngãi có tọa độ địa lý $14^{\circ}32' - 15^{\circ}25'$ vĩ Bắc, $108^{\circ}06' - 109^{\circ}04'$ kinh Đông; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam trên ranh giới các huyện Bình Sơn, Trà Bồng; phía nam giáp tỉnh Bình Định trên ranh giới các huyện Đức Phổ, Ba Tơ; phía tây, tây bắc giáp tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum trên ranh giới các huyện Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ; phía tây nam giáp tỉnh Gia Lai trên ranh giới huyện Ba Tơ; phía đông giáp biển Đông, có đường bờ biển dài khoảng 130 km với 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, Cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh. Là một tỉnh ven biển, Quảng Ngãi có cảng biển nước sâu Dung Quất và đảo Lý Sơn có lợi thế để phát triển kinh tế biển, kết nối với các vùng phát triển trong khu vực ASEAN và quốc tế bằng giao thông đường biển, đồng thời có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

Diện tích tỉnh Quảng Ngãi là $5.131,5\text{km}^2$, bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, bao gồm 13 đơn vị hành chính, trong đó có một thành phố, sáu huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ), năm huyện miền núi (Sơn Hà, Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Tây, Minh Long – năm 2020 nhập huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà thành 01 huyện) và một huyện đảo (Lý Sơn). Ở các vùng miền khác nhau, điều kiện phát triển kinh tế xã hội có sự khác biệt đáng kể.

4.1.1.2. Đặc điểm tự nhiên

(1) Đặc điểm địa hình: Địa hình tỉnh Quảng Ngãi tương đối phức tạp, có đặc điểm núi lấn sát biển, địa hình chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng ven biển ở phía đông đến địa hình miền núi cao ở phía tây. Phía Tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn Nam, tiếp theo là các đồi và núi thấp.

Vùng miền núi chiếm gần bằng 2/3 diện tích toàn tỉnh gồm các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ và Minh Long. Ở vùng miền núi, dân cư chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số; điều kiện tự nhiên không thuận lợi, có địa hình khá phức tạp, nhiều đồi núi cao, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, mùa mưa thường xảy ra sạt lở lớn, mùa nắng thường bị khô hạn kéo dài; diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp ít, không tập trung, tập quán sản xuất còn mang tính truyền thống, chậm thay đổi.

Vùng trung du và đồng bằng ven biển Quảng Ngãi được hình thành một phần bởi nguồn đất bồi phân hóa, một phần do phù sa của các con sông bồi đắp như sông Trà Khúc, Trà Bồng, Trà Câu, Sông Vệ. Các huyện đồng bằng gồm Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ. Đất ở đây thích hợp với các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, đặc biệt là cây mía.

Hải đảo Lý Sơn: trước đây được gọi là cù lao Ré (vì trước kia có nhiều cây Ré dùng làm dây rất dai và bền) nằm về phía Đông Bắc, vĩ độ Bắc 15'40 và kinh độ 19', cách đất liền 15 hải lý. Đảo Lý Sơn hiện đang được biết đến rộng rãi trong nước, là một điểm du lịch nhân văn và nghỉ dưỡng đang hấp dẫn du khách không chỉ với thắng cảnh thiên nhiên độc đáo mà còn là nơi lưu giữ các di chỉ văn hóa Sa Huỳnh như suối Chình, xóm Ốc và đặc biệt là các dấu vết của văn hóa Chăm Pa và 24 chùa, am... Diện tích của huyện đảo này khoảng 9,97 km² gồm 2 đảo: đảo Lớn (Lý Sơn, hoặc gọi Cù Lao Ré), đảo Bé (cù lao Bờ Bãi) ở phía Bắc đảo Lớn, và hòn Mù Cu ở phía Đông của đảo Lớn. Đảo Lý Sơn có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền Tổ quốc và phát triển kinh tế biển trong bối cảnh hiện nay.

(2) Đặc điểm về khí hậu: Quảng Ngãi là một tỉnh nằm sâu trong đới nội chí tuyến với khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều vào nửa sau mùa nóng và nửa đầu

mùa lạnh. Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng của bão chủ yếu tập trung trong tháng 10, tháng 11, tháng 12. Hằng năm, bão, gió và mưa lũ ở Quảng Ngãi gây ra nhiều tác hại và ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân.

(3) Đặc điểm về tài nguyên thiên nhiên: Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại của FAO - UNESCO, trên diện tích 513.688,14 ha, Quảng Ngãi có 9 nhóm đất chính với 25 đơn vị đất chính và 68 đơn vị đất phụ. Chín nhóm đất chính là: còn cát, đất cát ven biển, đất mặn, đất phù sa, đất giầy, đất xám, đất đỏ vàng, đất đen, đất nứt nẻ, đất xói mòn tro trọi đá. Trong đó, nhóm đất xám có vị trí quan trọng (chiếm 74,65% diện tích đất tự nhiên) thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, dược liệu, chăn nuôi gia súc và nhóm đất phù sa thuộc hạ lưu các sông (chiếm 19,3% diện tích đất tự nhiên), thích hợp với trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu.

Rừng Quảng Ngãi phong phú về lâm, thổ sản với nhiều loại gỗ như: trắc, huỳnh, đinh hương, sến, kiền kiền, gụ, giời..., tổng trữ lượng gỗ khoảng 9,8 triệu m³. So với các tỉnh trong vùng duyên hải miền Trung, vốn rừng tự nhiên của Quảng Ngãi rất ít, chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo.

Nguồn tài nguyên khoáng sản ở Quảng Ngãi không đa dạng và trữ lượng khá thấp, chủ yếu là khoáng sản phục vụ cho công nghiệp vật liệu xây dựng, nước khoáng và một số khoáng sản khác.

4.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

4.1.2.1. Lịch sử văn hóa và dân cư

Tỉnh Quảng Ngãi là cái nôi của văn hóa Sa Huỳnh, nối tiếp là văn hóa Chăm-pa, sau đó văn hóa Việt hình thành và trở thành nền văn hóa chính của dân tộc cho đến ngày hôm nay. Quảng Ngãi là tỉnh có bề dày về lịch sử văn hóa và truyền thống cách mạng với nhiều nét văn hóa độc đáo, góp phần làm phong phú nền văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong thời đại mới, các giá trị mới về văn hóa, con người của thời kỳ công nghiệp hóa, hội nhập như năng động, cởi mở, thân thiện, hợp tác, chia sẻ, thích ứng nhanh với cái mới, khát khao làm giàu... đang hình thành và được khẳng định.

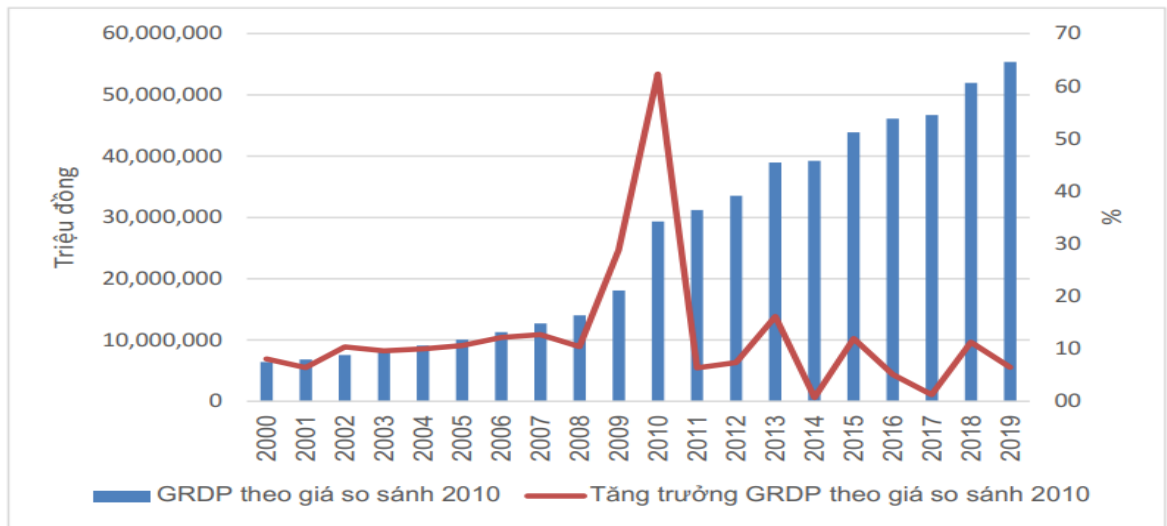
Năm 1975, Quảng Ngãi sáp nhập với Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình; đến năm 1989 được tái lập tỉnh với 11 đơn vị hành chính gồm thị xã Quảng Ngãi và 10 huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Đức Phổ, Minh Long, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Tư Nghĩa. Những năm sau đó, các huyện mới lần lượt ra đời trên cơ sở chia tách – sáp nhập như huyện đảo Lý Sơn (được thành lập năm 1993); huyện Sơn Tây (thành lập năm 1994); huyện Tây Trà (được thành lập năm 2003). Đến năm 2020, với Nghị quyết 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi, huyện Tây Trà lại được nhập về huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ; nhập một loạt các xã tại huyện Tư Nghĩa, Bình Sơn, Ba Tơ; huyện đảo Lý Sơn giải thể các xã An Bình, An Hải và An Vĩnh, bỏ chính quyền cấp xã, thực hiện chính quyền một cấp.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 17 dân tộc sinh sống, trong đó phổ biến là dân tộc Kinh (chiếm tỷ lệ hơn 88%), dân tộc Hre (khoảng 8%), dân tộc Cor (khoảng 1,8%) và dân tộc Ca Dong (khoảng 0,7%). Năm 2019, dân số trung bình của tỉnh Quảng Ngãi là 1,232 triệu người, mật độ dân số toàn tỉnh năm là 238,9 người/km², dân cư tập trung sinh sống ở vùng đồng bằng, vùng miền núi chủ yếu là dân tộc thiểu số. Mật độ dân số của Quảng Ngãi thuộc loại thấp so với các tỉnh, thành khác trong cả nước, phân bố dân cư không đồng đều: đồng bằng có mật độ dân số là 518,3 người/km², miền núi là 71 người/km² và hải đảo là 1.783,9 người/km². Điều này gây ảnh hưởng rất lớn đến đầu tư, phân bổ vốn xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, điện, nước, thủy lợi, trường học, trạm y tế... phục vụ sản xuất và dân sinh ở những vùng có địa hình núi cao, chia cắt, thưa dân.

4.1.2.2. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2001-2010, sự phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh mà đặc biệt là sự hoạt động của khu kinh tế Dung Quất năm 2009 đã thúc đẩy nền kinh tế tỉnh Quảng Ngãi phát triển mạnh mẽ, tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2010 là 16,4% năm, riêng tăng trưởng kinh tế năm 2009 so năm 2008 là 28,8% và năm 2010 so năm 2009 là 62,3% là hai năm có mức tăng trưởng đột phá trong thời kỳ 2001-2010 cũng như trong suốt quá trình phát triển tỉnh Quảng Ngãi từ năm 1990

đến nay. Từ năm 2011 – 2019, theo giá so sánh năm 2010, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh Quảng Ngãi đạt mức 7,3 %/năm, trong đó, năm 2013, Quảng Ngãi đạt mức tăng trưởng cao nhất 12,76%. Tuy nhiên, năm 2014 và 2017 tăng trưởng GRDP của tỉnh rất thấp, chỉ đạt lần lượt là 0,72% và 1,24% - nguyên nhân chính do nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm dừng hoạt động để bảo trì, bảo dưỡng tổng thể. Qua đó cho thấy tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Quảng Ngãi (theo giá so sánh) là 55.355,8 tỷ đồng, bằng 1,9 lần GRDP năm 2010 và bằng 8,6 lần GRDP năm 2000.



(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Ngãi, Kế hoạch phát triển tổng thể KTXH tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030)

Hình 4 - 1. Giá trị và tốc độ tăng GRDP tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2000-2019

Sau khi Khu Kinh tế Dung Quất hình thành và đi vào hoạt động, cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi chuyển dịch tích cực, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng dần và ổn định, nông nghiệp giảm dần. Kể từ năm 2010 đến nay, tính theo giá hiện hành, tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng dao động trên 50%, dịch vụ chiếm trên 20%, tỷ trọng nông lâm thủy sản giảm dần. Năm 2010, tỷ trọng khu vực nông lâm thủy sản là 18,84% và tỷ trọng khu vực công nghiệp xây dựng là 59,3% bằng hơn 2,6 lần tỷ trọng khu vực công nghiệp xây dựng năm 2000. Đến năm 2019, tỷ trọng công nghiệp giảm xuống còn 51,93% còn dịch vụ đã tăng lên 29,49%, nông nghiệp chỉ còn 18,28%.

Bảng 4 - 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng sản phẩm trên địa bàn	Trong đó:			
		Nông lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế nhập khẩu
1990	100,00	55,68	16,52	27,80	
2000	100,00	40,19	22,96	36,60	
2010	100,00	18,84	59,27	21,76	0,13
2015	100,00	18,82	55,67	26,01	0,10
2019	100,00	18,28	51,93	29,49	0,30

(Nguồn: Cục thống kê Quảng Ngãi)

Như vậy, tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi trong vòng 30 năm trở lại đây được chia thành 2 thời kỳ khác biệt rõ nét với cột mốc là năm 2010. Trước năm 2010, kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi rất khó khăn, tổng thu nội địa chỉ đạt từ 1 đến 2 nghìn tỷ đồng. Sau năm 2010, sự bứt phá mạnh mẽ đến từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đã làm tăng nguồn thu đáng kể, cao điểm giai đoạn 2013 – 2015 lên đến hơn 25.000 tỷ đồng/năm. Chính Nhà máy lọc dầu và Khu kinh tế Dung Quất đã mang lại điểm sáng trong bức tranh kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi, nhưng đồng thời cũng khiến cho nguồn thu từ các khoản khác trở nên mờ nhạt.

Kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi tăng trưởng phụ thuộc lớn vào Khu kinh tế Dung Quất, và Khu kinh tế Dung Quất là lợi thế lớn nhất của Quảng Ngãi. Theo Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Khu kinh tế Dung Quất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, một thành phố công nghiệp mở, trung tâm lọc hóa dầu quốc gia, trung tâm đô thị công nghiệp dịch vụ cảng của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; là một trong các đầu mối về giao thông vận tải, trao đổi hàng hóa và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên... Tuy nhiên, tác động lan tỏa từ Khu kinh tế Dung Quất để tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi còn hạn chế.

Nhìn chung, hầu hết trên các lĩnh vực, Quảng Ngãi không có nét nổi bật, những ưu thế không khác biệt so với các địa phương lân cận, trong khi khó khăn hạn chế lại mang tính đặc thù, khó giải quyết. Ngoại trừ Khu kinh tế Dung Quất, các mặt phát triển khác đều ở mức bình thường và không có nhiều dấu ấn. Các dịch

vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục đều có những cải thiện về mạng lưới nhưng luôn gặp các giới hạn về chất lượng; hạ tầng giao thông, nước sạch và chất lượng đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều bất cập.

4.1.2.3. Hạ tầng kinh tế kỹ thuật

(1) Hạ tầng giáo dục: Hệ thống giáo dục hiện nay của tỉnh chủ yếu là trường công lập do nhà nước quản lý (hiện đang chuyển đổi một phần sang cơ chế tự chủ), trường ngoài công lập còn chưa phát triển. Hệ thống các điểm trường ở vùng miền núi còn cách xa điểm dân cư, đường sá đi lại khó khăn, thường xuyên bị chia cắt sau mùa mưa bão.

(2) Hạ tầng y tế: Về cơ bản, cơ sở trang thiết bị của ngành y tế từ từng bước có cải thiện, nhất là đối với các đơn vị quản lý nhà nước tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập trong hoạt động. Cơ sở y tế tuyến tỉnh hiện nay có 05 bệnh viện, tuyến huyện có 14/14 huyện có bệnh viện đa khoa và 05 phòng khám đa khoa, tuyến xã có 183/184 xã có trạm y tế. Ngoài ra tỉnh có 04 đơn vị là bệnh xá, các trạm y tế thuộc đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn, với quy mô giường bệnh từ 10-15 giường một cơ sở và chủ yếu là khám chữa bệnh cho bệnh nhân của đơn vị mình quản lý, góp phần giảm bớt áp lực trên địa bàn tỉnh.

(3) Hạ tầng giao thông: Nền tảng cơ sở hạ tầng đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối với các địa phương, vùng trong và ngoài nước, có cả đường bộ, đường cao tốc, đường sắt, đường thủy, đường biển và đường hàng không. Quảng Ngãi nối với các tỉnh Duyên hải miền Trung bằng quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất; với Tây Nguyên và hạ Lào bằng đường bộ là quốc lộ 24; có thể kết nối với các trung tâm kinh tế trong nước và khu vực bằng đường bộ, bằng đường biển từ Cảng Dung Quất và đường hàng không qua sân bay Chu Lai và sân bay quốc tế Đà Nẵng. Các vướng mắc hiện tại trong hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông chủ yếu về vốn ngân sách và cơ chế (quản lý đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng...). Điều kiện tự nhiên của tỉnh với địa hình bị chia cắt, ở các huyện miền núi lại thường xuyên mưa lũ khiến việc thi công xây dựng các công trình giao thông gặp khó khăn.

(4) Mạng lưới điện và nước sạch, nước hợp vệ sinh:

Nguồn điện ở Quảng Ngãi được cung cấp từ lưới điện quốc gia cho tất cả các xã, phường, thị trấn của các huyện đất liền và thành phố Quảng Ngãi. Việc điều tiết và cung cấp điện cho tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt.

Các nhà máy nước trên địa bàn Quảng Ngãi đảm bảo đủ cấp nước sinh hoạt và cho các khu dịch vụ. Đối với vùng nông thôn, các công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã được triển khai theo chương trình nông thôn mới. Tuy nhiên, nhiều công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và miền núi kém hiệu quả và không hoạt động.... Một bộ phận không nhỏ hộ dân đô thị không tiếp cận được nước máy hoặc không sử dụng nước máy, hiệu quả đầu tư hệ thống đường ống dẫn nước tại khu vực đô thị còn hạn chế.

(5) Hạ tầng thông tin, truyền thông: Hoạt động bưu chính, viễn thông của tỉnh ngày càng hoàn thiện với tỷ lệ bao phủ cao, đảm bảo thông tin liên lạc xuyên suốt, ổn định. Từ năm 2018, các nhà mạng viễn thông lớn đã cung cấp dịch vụ 4G trên toàn tỉnh, tỷ lệ phủ sóng di động đạt 99% khu vực có dân cư sinh sống.

Tóm lại, sự phát triển trên các mặt kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua là theo những chính sách chung và xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam, chưa tương xứng với tiềm năng nội lực của Quảng Ngãi. Hạ tầng kỹ thuật vẫn là điểm nghẽn lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi, đặc biệt là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

4.2. THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

4.2.1. Tình hình nghèo đa chiều trong khu vực Duyên hải Miền Trung

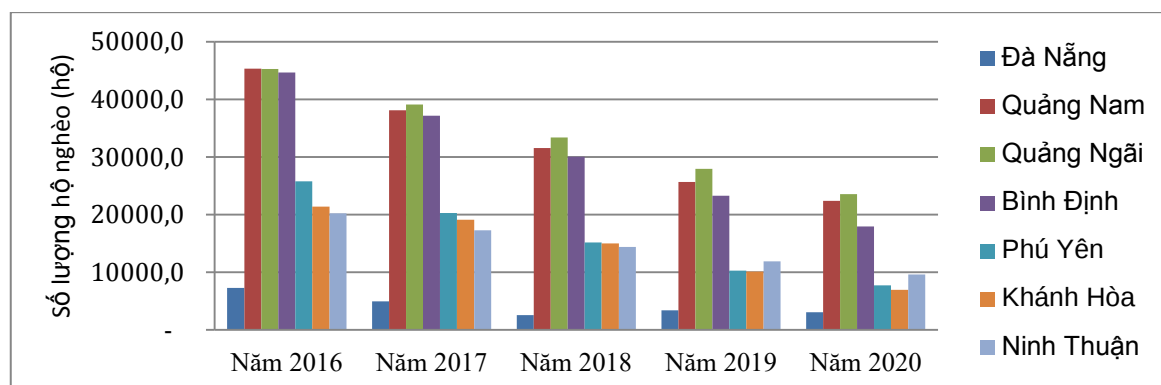
Trải qua hơn 30 năm đổi mới, kinh tế xã hội của Việt Nam đã có nhiều bước đột phá mạnh mẽ, trong đó có những thành tựu nổi bật về chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo. Tuy nhiên, xem xét ở một số vùng miền cụ thể (điển hình như các tỉnh Miền núi phía Bắc, duyên hải Miền trung và Tây Nguyên) thì tỷ lệ nghèo vẫn còn khá cao, đặc biệt là khi quốc gia chuyển đổi phương pháp đo lường đánh giá nghèo theo đa chiều. Xem xét trong khu vực duyên hải Miền Trung, tỉnh Quảng Ngãi là một trong 03 tỉnh có số hộ nghèo cao nhất (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), và liên tục là tỉnh có tỷ lệ nghèo cao nhất suốt giai đoạn 2016 – 2020.

Bảng 4 - 2. Tình hình nghèo đa chiều ở các tỉnh Duyên hải miền Trung giai đoạn 2016 - 2020

Tỉnh/Thành phố	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số lượng hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số lượng hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số lượng hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số lượng hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số lượng hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
Cả nước	1.986.697	8,23	1.642.489	6,70	1.304.001	5,23	984.764	3,75	761.322	2,75
Duyên hải Miền Trung	209.919	9,86	176.094	8,17	142.139	6,49	112.635	4,98	91.280	3,95
Đà Nẵng	7.295	2,87	4.990	1,96	2.578	1,01	3.421	1,26	3.065	1,02
Quảng Nam	45.330	11,13	38.112	9,28	31.537	7,57	25.650	6,06	22.368	5,23
Quảng Ngãi	45.260	13,06	39.127	11,16	33.381	9,39	27.964	7,69	23.537	6,41
Bình Định	44.637	10,65	37.181	8,78	30.067	7,01	23.261	5,34	17.980	4,11
Phú Yên	25.765	10,23	20.258	7,85	15.150	5,85	10.271	3,93	7.756	2,96
Khánh Hòa	21.379	7,44	19.142	6,54	15.035	4,95	10.143	3,06	6.968	2,09
Ninh Thuận	20.253	12,54	17.284	10,36	14.391	8,34	11.925	6,74	9.606	5,33

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Bộ LĐTBXH (2021)

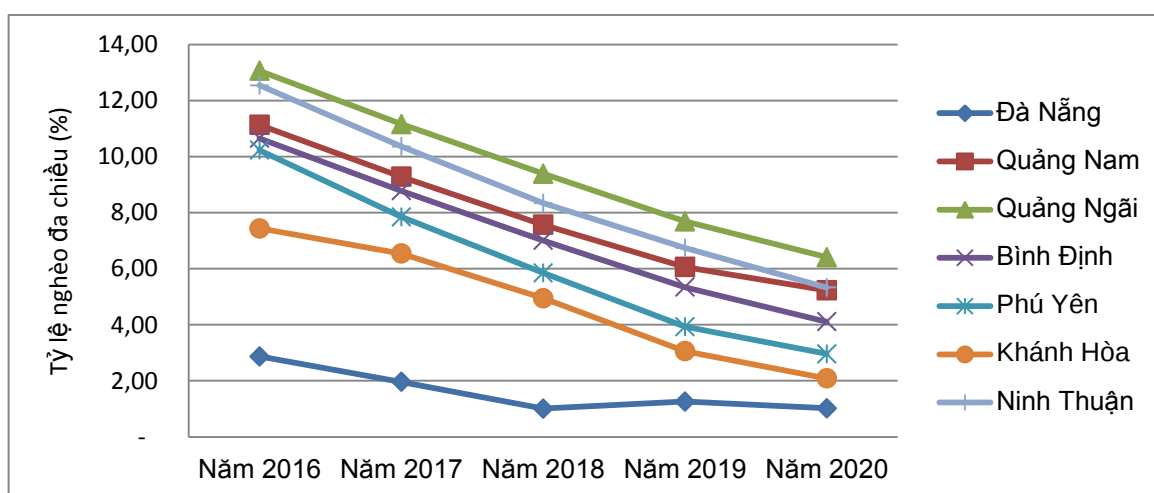
Năm 2016, theo chuẩn nghèo đa chiều thì Quảng Nam là tỉnh có số hộ nghèo cao nhất khu vực Duyên hải Miền Trung, Quảng Ngãi là tỉnh có số hộ nghèo cao thứ hai và xếp hạng thứ mười bốn trong cả nước. Từ năm 2017 đến 2020, Quảng Ngãi trở thành tỉnh có số lượng hộ nghèo nhiều nhất khu vực Duyên hải Miền Trung, thứ hạng về số lượng hộ nghèo liên tục tăng. Đến năm 2020, Quảng Ngãi là một trong bảy tỉnh có số hộ nghèo nhiều nhất Việt Nam.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Bộ LĐTBXH (2021)

Hình 4 - 2. Hộ nghèo đa chiều các tỉnh Duyên hải miền Trung giai đoạn 2016 - 2020

Về tỷ lệ hộ nghèo, Quảng Ngãi luôn là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất khu vực trong suốt giai đoạn 2016 – 2020. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong công tác giảm nghèo, nhưng so với các địa phương lân cận thì vẫn chưa có những điểm đột phá. Xu hướng chung của các tỉnh vùng Duyên hải Miền Trung là tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm, nhưng xếp hạng tỷ lệ nghèo lại không có sự thay đổi. Xem xét kết quả xếp hạng mức độ nghèo các tỉnh ở Việt Nam theo tỷ lệ hộ nghèo, Quảng Ngãi cũng tăng thứ bậc từ thứ 18/63 tỉnh thành ở các năm 2016 – 2017, lên 17/63 tỉnh thành ở năm 2018 và 16/63 tỉnh thành ở năm 2019 - 2020. Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi cao hơn so với tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 1,59 lần; đến năm 2020 cao hơn đến 2,33 lần.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Bộ LĐTBXH (2021)

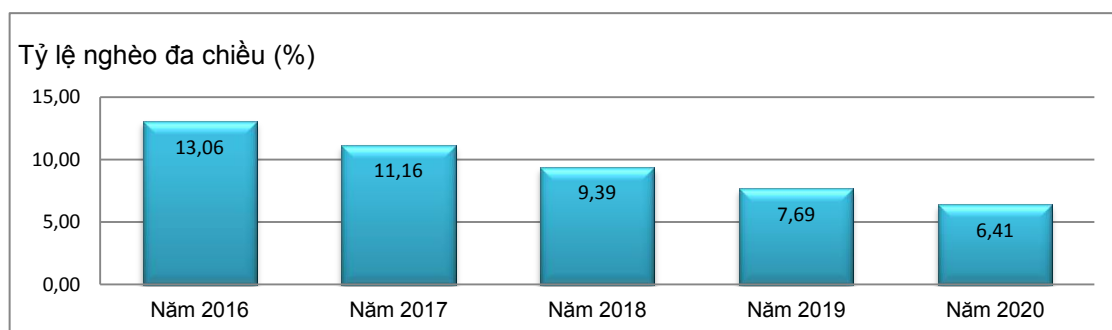
Hình 4 - 3. Diễn biến tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh Duyên hải Miền Trung giai đoạn 2016 – 2020

4.2.2. Diễn biến giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2010 – 2015 đã mang lại cho tỉnh Quảng Ngãi nhiều đổi thay trong phát triển kinh tế xã hội: kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá... từng bước được đầu tư; đời sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện. Giai đoạn 2016 – 2020, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm đồng bào dân tộc thiểu số

và đồng bào Kinh, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo theo cách tiếp cận đa chiều từ năm 2016. Chuẩn nghèo thực hiện theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Xem xét trong giai đoạn 2016 – 2020 (Hình 4 - 4), tỷ lệ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giảm đáng kể từ 13,06% năm 2016 xuống còn 6,41% năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016 – 2020, hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi đã giảm 14,83%/năm. Nhìn bức tranh tổng thể về giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, có thể thấy được những nỗ lực và thành quả ấn tượng của địa phương.



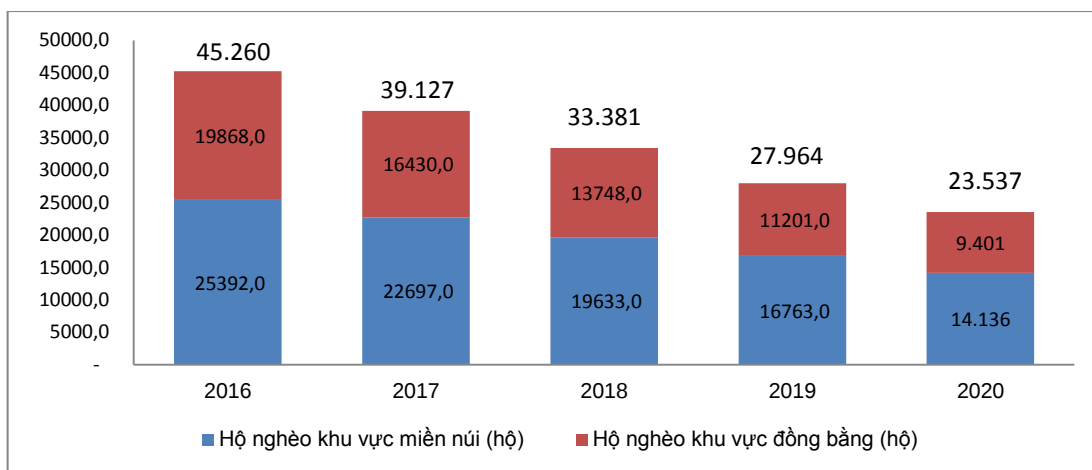
Nguồn: Sở Lao động, thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2021)

Hình 4 - 4. Tỷ lệ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Đánh giá nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi theo khu vực thì ở khu vực miền núi có tỷ lệ nghèo khá cao. Năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều khu vực miền núi tỉnh Quảng Ngãi là 41,93% thì năm 2019 chỉ còn 26,41%, năm 2020 là 22,01%. Hộ nghèo ở khu vực miền núi phần lớn rơi vào đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể năm 2016 số hộ nghèo dân tộc thiểu số là 23.054 hộ, chiếm tỷ lệ 90,8% hộ nghèo khu vực miền núi; đến năm 2020 số hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm xuống còn 13.272 hộ, nhưng chiếm tỷ lệ đến 93,9% hộ nghèo khu vực miền núi. Xem xét trong giai đoạn 2016 – 2020, toàn tỉnh đạt tốc độ giảm nghèo bình quân là 15,05%/năm, nhưng giảm nghèo khu vực miền núi chỉ đạt 13,62%/năm, giảm nghèo trong đồng bào các dân tộc thiểu số chỉ đạt 12,89%/năm. Qua đó cho thấy công tác giảm nghèo ở vùng miền núi là khó khăn, và giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số càng khó khăn hơn.

Qua phân tích số liệu nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi theo từng phân loại khu vực, có thể thấy công tác giảm nghèo của tỉnh tuy có chuyển biến tích cực nhưng chưa

đồng đều, hiện tượng nghèo có xu hướng tập trung ở vùng miền núi, và nghiêm trọng ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này gợi ý chính quyền địa phương cần có sự quan tâm trong phân bổ nguồn lực cho công tác giảm nghèo, đảm bảo không tạo nên khoảng cách cuộc sống quá cách biệt ở từng vùng khác nhau.



Nguồn: Sở Lao động, thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2021)

Hình 4 - 5. Hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo khu vực đồng bằng - miền núi

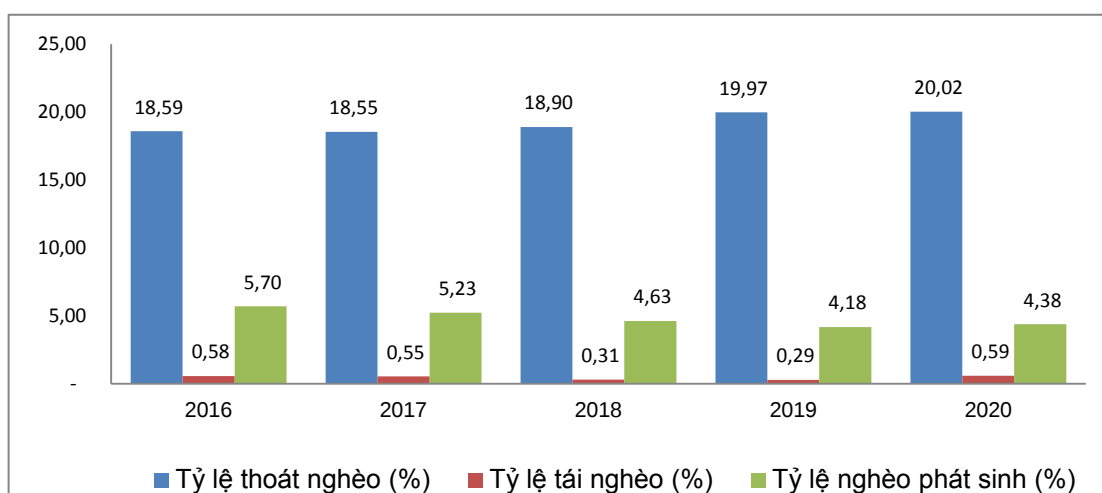
Số liệu ở Bảng 4 - 3 thể hiện, đầu năm 2016 toàn tỉnh Quảng Ngãi có 52.100 hộ nghèo, đến hết năm 2020 đã giảm 28.563 hộ nghèo, đạt tỷ lệ 55%. Trong đó, số hộ thoát nghèo là 37.739 hộ, chiếm tỷ lệ 72,44% trong số hộ nghèo đầu kỳ. Đây có thể nói là một con số thể hiện thành quả khá tốt của tỉnh Quảng Ngãi trong thực thi chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2020. Trong đó, khu vực đồng bằng có tỷ lệ thoát nghèo cao hơn khu vực miền núi. Năm 2016, số hộ nghèo ở vùng đồng bằng ít hơn, chỉ có 24.163 hộ trong khi ở miền núi là 27.937 hộ, nhưng giai đoạn 2016 – 2020, ở vùng đồng bằng có 19.722 hộ thoát nghèo, trong khi ở miền núi chỉ có 18.017 hộ.

Bảng 4 - 3. Diễn biến hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Khu vực	Số hộ nghèo đầu kỳ (hộ)	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ nghèo cuối kỳ (hộ)
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	
Đồng bằng	24.163	19.722	81,62	355	3,78	4.605	48,98	9.401
Miền Núi	27.937	18.017	64,49	450	3,18	3.766	26,64	14.136
Toàn tỉnh	52.100	37.739	72,44	805	3,42	8.371	35,57	23.537

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2021)

Số hộ tái nghèo toàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 là 805 hộ, chiếm 3,42% số hộ thoát nghèo và 3% số hộ nghèo năm 2020. Số hộ thoát nghèo ở miền núi thấp hơn ở đồng bằng, nhưng số hộ tái nghèo lại cao hơn, chiếm tỷ lệ 2% số hộ thoát nghèo và 3% hộ nghèo miền núi năm 2020. Tình trạng tái nghèo vẫn tiếp diễn qua nhiều năm liền trong giai đoạn nghiên cứu mang hàm ý chính sách quan trọng, công tác giảm nghèo cần một chiến lược toàn diện để phát huy được năng lực tự thân người nghèo, cùng với tăng cường cơ hội để thoát nghèo bền vững, đồng thời có chính sách giảm rủi ro và tăng cường năng lực thích ứng trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng có nhiều chuyển biến. Cần có sự quan tâm đến vùng miền núi, đặc biệt là các huyện miền núi phía tây Quảng Ngãi, nơi có tỷ lệ tái nghèo khá cao so với các địa phương khác trong tỉnh.



Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2021)

Hình 4 - 6. Diễn biến hộ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

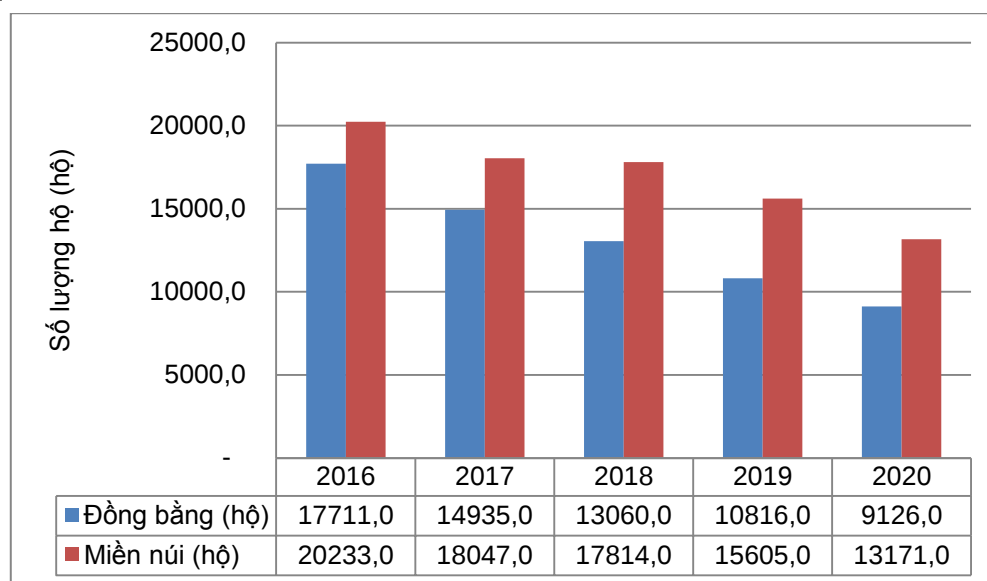
Năm 2020, tỷ lệ thoát nghèo toàn tỉnh là 20,02% - có cao hơn so với các năm trước nhưng vẫn chưa có sự bứt phá đáng kể. Đồng thời, tỉnh đã kiểm soát được tỷ lệ nghèo phát sinh dao động ở tỷ lệ 4%-6%, nhưng điều đáng lưu tâm là tỷ lệ nghèo phát sinh năm 2020 cao hơn so với năm 2019. Và tỷ lệ tái nghèo năm 2020 là cao nhất trong giai đoạn 2016 – 2020. Có thể nói năm 2020 là một năm có rất nhiều biến cố đối với nước ta và thế giới nói chung, Quảng Ngãi nói riêng với sự xuất hiện của dịch bệnh Covid-19. Và riêng tỉnh Quảng Ngãi lại chịu tác động nặng nề bởi thiên tai liên tục (bão số 9, lũ lịch sử...)

Qua phân tích diễn biến nghèo, có thể thấy công tác giảm nghèo theo từng vùng miền như sau: khu vực đồng bằng có tỷ lệ hộ thoát nghèo cao, đồng thời tỷ lệ hộ tái nghèo cao và tỷ lệ hộ nghèo mới phát sinh cũng cao hơn so với khu vực miền núi. Nói cách khác, các huyện miền núi tuy thực hiện chỉ tiêu thoát nghèo không tốt bằng đồng bằng, nhưng hạn chế tái nghèo và số nghèo phát sinh mới tốt hơn so với ở đồng bằng.

4.2.3. Phân tích các chiều thiếu hụt của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

4.2.3.1. Thiếu hụt về thu nhập

Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số hộ nghèo của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 (Hình 4 - 7). Năm 2016, hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập là 37.944 hộ, chiếm 82,84% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 22.297 hộ nghèo thu nhập, chiếm tỷ lệ 94,73% tổng số hộ nghèo đa chiều. Tổng quát giai đoạn 2016 – 2020, tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập giảm 41,24% tương ứng 15.647 hộ, đạt tốc độ giảm bình quân là 12,45%/năm [133].



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 7. Số hộ nghèo thu nhập ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

Theo khu vực đồng bằng - miền núi, hộ nghèo thu nhập ở vùng miền núi luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với đồng bằng trong tổng số hộ nghèo thu nhập toàn tỉnh. Năm 2016, miền núi có 20.233 hộ nghèo thu nhập, chiếm tỷ lệ 53,32% tổng số

hộ nghèo thu nhập; năm 2020 giảm còn 13.171 hộ nhưng tỷ lệ vẫn chiếm hơn 59% trong tổng số hộ nghèo thu nhập của tỉnh [133]. Tốc độ giảm nghèo thu nhập bình quân giữa đồng bằng và miền núi có sự chênh lệch đáng kể, trong khi ở đồng bằng đạt tốc độ là 15,28%/năm thì miền núi chỉ có 10,18%/năm.

4.2.3.2. Thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản

Qua phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản sẽ thể hiện rõ hơn về tình trạng nghèo, từ đó có thể gợi ý về cải thiện việc hoạch định và thực thi chính sách giảm nghèo hiệu quả hơn.

Bảng 4 - 4. Tổng hợp thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

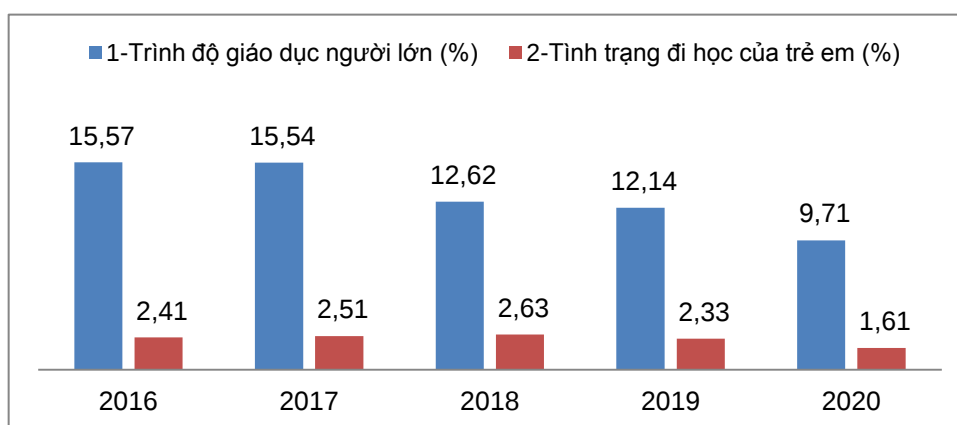
Chỉ số thiếu hụt	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)
1-Trình độ giáo dục người lớn	7.046	15,57	6.079	15,54	4.212	12,62	3.395	12,14	2.286	9,71
2-Tình trạng đi học của trẻ em	1.092	2,41	983	2,51	877	2,63	652	2,33	380	1,61
3-Tiếp cận dịch vụ y tế	2.265	5,00	1.948	4,98	2.144	6,42	1.316	4,71	988	4,20
4-Bảo hiểm y tế	9.039	19,97	7.071	18,07	5.620	16,84	4.427	15,83	4.179	17,76
5-Chất lượng nhà ở	14.650	32,37	13.385	34,21	10.971	32,87	9.659	34,54	7.893	33,53
6-Diện tích nhà ở	15.586	34,44	13.654	34,90	10.965	32,85	10.075	36,03	8.258	35,09
7-Nguồn nước sinh hoạt	15.233	33,66	14.513	37,09	12.939	38,76	10.824	38,71	9.554	40,59
8-Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	28.844	63,73	24.110	61,62	19.713	59,05	17.057	61,00	14.026	59,59
9-Sử dụng dịch vụ viễn thông	17.966	39,70	15.960	40,79	13.501	40,45	11.685	41,79	9.566	40,64
10-Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	10.353	22,87	8.821	22,54	8.870	26,57	6.938	24,81	5.740	24,39

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả rà soát hộ nghèo của Sở LĐTBXH

(1) Mức độ thiếu hụt chiều giáo dục

Các chỉ số về giáo dục của hộ nghèo có chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2016 – 2020 (Hình 4 - 8). Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt ở các chỉ số cấu thành chiều giáo dục đều giảm và là chiều có tỷ lệ thiếu hụt thấp nhất trong 05 chiều nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, hộ gia đình sẽ rơi vào thiếu hụt nếu có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học. Năm 2016, toàn tỉnh có 15,57% hộ nghèo thiếu hụt thì đến năm 2020 chỉ còn 9,71%. Thực ra đây là chiều thiếu hụt rất khó giải quyết bởi một khi đã ở độ tuổi lao động mà chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở thì xu hướng người dân sẽ chấp nhận làm việc với các ngành nghề giản đơn, không yêu cầu trình độ cao và hầu như không có nhu cầu học tập nữa.



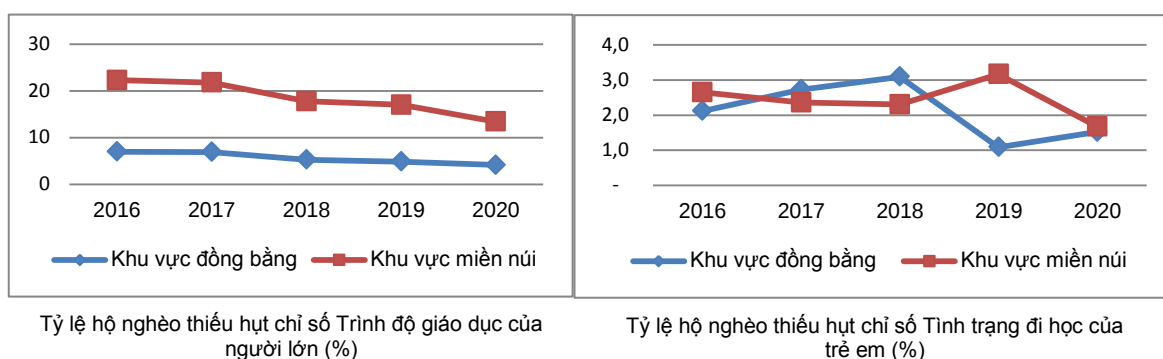
Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 8. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều giáo dục giai đoạn 2016 – 2020

Đối với chỉ số tình trạng đi học của trẻ em, hộ bị thiếu hụt nếu có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi) hiện không đi học. Giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ hộ gia đình bị thiếu hụt chỉ số này trong tổng số hộ nghèo có tỷ lệ giảm bình quân là 23,19%/năm (thấp hơn tốc độ giảm của chỉ số trình độ giáo dục người lớn). Ngược lại với chỉ số Trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số Tình trạng đi học của trẻ em có nhiều cơ hội cải thiện, và phụ thuộc rất lớn vào chính sách, sự vận động của chính quyền địa phương và nhà trường (nhất là các học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, miền núi với rào cản về nhận thức cũng như điều kiện đến trường).

Nếu xem xét theo phân vùng đồng bằng và miền núi (Hình 4 – 9), tỷ lệ hộ có trẻ em không được đi học trong độ tuổi đi học ở miền núi cao hơn đồng bằng, và cũng có khoảng cách nhưng không đáng kể. Năm 2020, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi không được đến trường của hộ nghèo vùng miền núi còn 1,68%, trong khi vùng

đồng bằng là 1,52%. Điều đáng chú ý là tình trạng thiếu hụt chỉ số Tình trạng đi học của trẻ em xem xét theo vùng đồng bằng - miền núi có xu hướng không ổn định. Điều này cho thấy vấn đề đến trường của trẻ em trong độ tuổi đi học của hộ nghèo vẫn còn chịu nhiều tác động của yếu tố chủ quan, bao gồm cả sự tích cực trong công tác vận động của chính quyền địa phương. Ngoài ra, khu vực miền núi là nơi ít được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế của đất nước, phần lớn trẻ em ở khu vực miền núi thuộc các cộng đồng dân tộc thiểu số, gặp rất nhiều khó khăn trong việc đến trường.



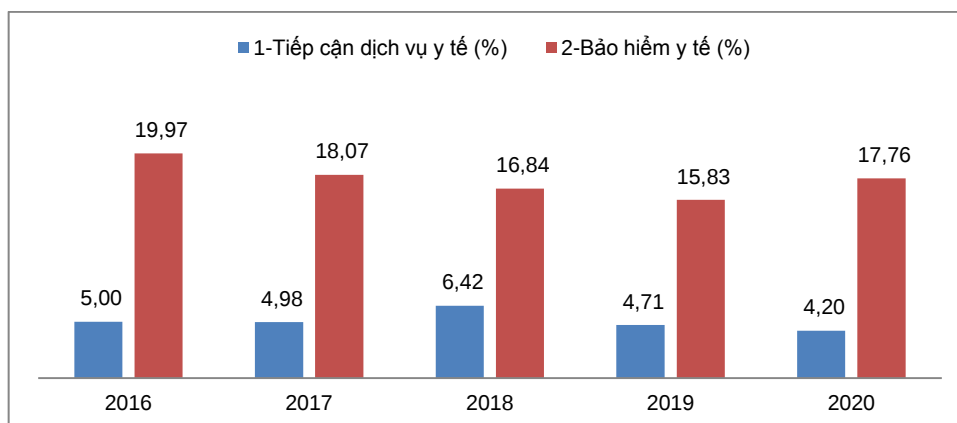
Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 9. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều giáo dục giữa khu vực đồng bằng và miền núi

Mức độ thiếu hụt chiều giáo dục giai đoạn 2016 – 2020 có sự cải thiện bởi trong những năm gần đây, các hộ gia đình dù nghèo nhưng vẫn nêu cao ý thức, coi trọng việc học hành của các thành viên trong gia đình. Đồng thời, nhà nước cũng đã có những chính sách giáo dục đúng đắn, đảm bảo cho các em đến độ tuổi đều được đi học, do vậy tỷ lệ trẻ em không đến trường giảm đáng kể và tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở tăng lên.

(2). Mức độ thiếu hụt chiều y tế

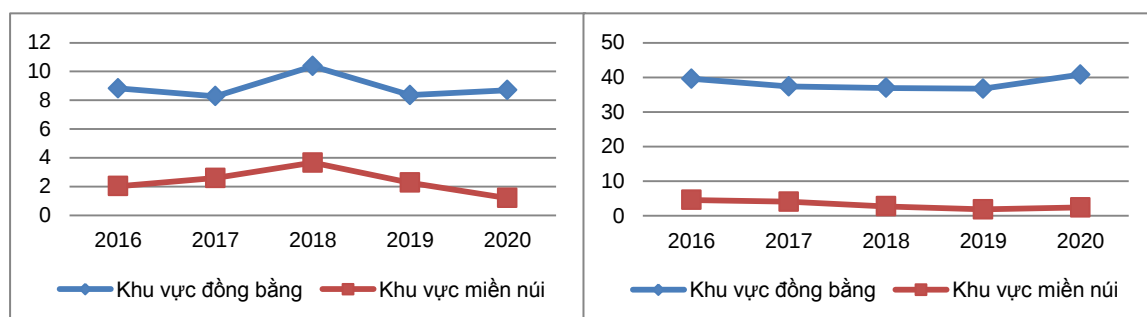
Mức độ thiếu hụt chiều y tế được đo lường bởi chỉ số “Tiếp cận dịch vụ y tế” và “Bảo hiểm y tế”. Nhìn chung giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ thiếu hụt chiều y tế có sự cải thiện nhưng không đáng kể (Hình 4 - 10).



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 10. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều y tế giai đoạn 2016 – 2020

Tiếp cận dịch vụ y tế được coi là bị thiếu hụt khi hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường). Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt trong tiếp cận dịch vụ y tế là 5% trong tổng số hộ nghèo năm 2016, đến năm 2020 là 4,2%, nhìn chung không có sự biến chuyển lớn.



Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chỉ số Tiếp cận dịch vụ y tế (%)

Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chỉ số Bảo hiểm y tế (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

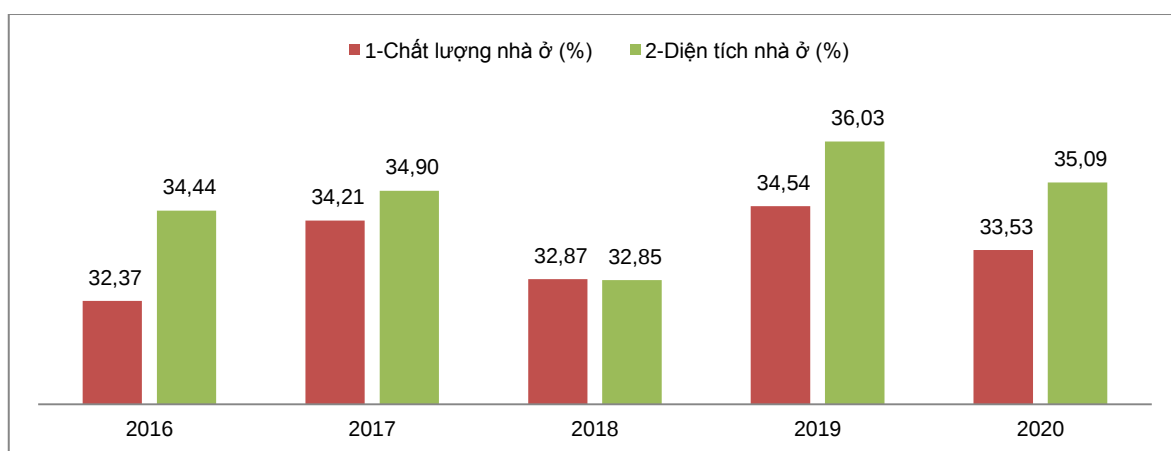
Hình 4 - 11. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Y tế giữa khu vực đồng bằng và miền núi

Đối với khu vực miền núi, tiếp cận dịch vụ y tế còn nhiều khó khăn, đặc biệt là phong tục tập quán còn lạc hậu nên một bộ phận dân cư không đến cơ sở y tế khi bị bệnh. Tuy nhiên, bù lại là người dân vùng miền núi phần lớn được hưởng lợi từ

chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh miễn phí được thực hiện qua Chương trình 135 và các chương trình khác, và với tỷ lệ 100% các xã phường ở Quảng Ngãi đều có trạm y tế nên có điều kiện thuận lợi cho họ tiếp cận dịch vụ y tế và thiếu hụt về bảo hiểm y tế thấp hơn so với vùng đồng bằng (thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế của hộ nghèo vùng miền núi là 1,20%, vùng đồng bằng là 8,70%; thiếu hụt bảo hiểm y tế của hộ nghèo vùng miền núi là 2,40%, vùng đồng bằng lên đến 40,79% - Hình 4 – 11).

(3) Mức độ thiếu hụt chiều nhà ở

Thiếu hụt về nhà ở được đo lường bởi chỉ số chất lượng nhà ở (nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ trên cơ sở phân chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ); diện tích nhà ở bình quân đầu người. Hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố, đơn sơ hoặc có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 8m² được coi là bị thiếu hụt. Giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở trong tổng số hộ nghèo khá cao, luôn duy trì ở mức hơn 30% và tập trung ở khu vực miền núi (chiếm tỷ lệ hơn 68% số hộ thiếu hụt toàn tỉnh) - Hình 4 - 12.

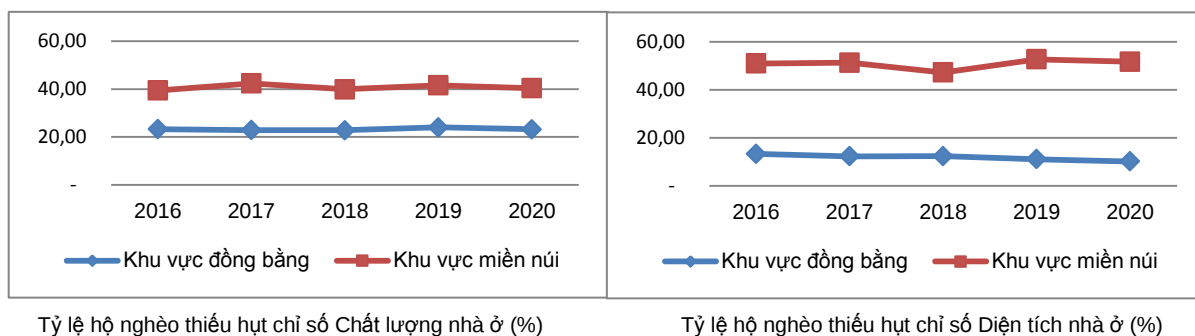


Hình 4 - 12. Tỷ lệ thiếu hụt chiều nhà ở của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Giai đoạn 2016 – 2020, điều kiện nhà ở của các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũng được cải thiện đáng kể, số hộ nghèo thiếu hụt chiều nhà ở giảm xuống, nhưng tỷ lệ thiếu hụt lại tăng lên. Tốc độ giảm số hộ bị thiếu hụt chỉ số chất lượng nhà ở bình quân giai đoạn 2016 – 2020 của vùng đồng bằng cao hơn so với

miền núi, cũng có nghĩa là việc cải thiện chất lượng nhà ở cho khu vực miền núi gặp nhiều khó khăn hơn. Số hộ thiếu hụt về diện tích nhà ở tập trung chủ yếu ở vùng miền núi, luôn chiếm tỷ lệ hơn 80% trong tổng số hộ thiếu hụt chỉ số này của toàn tỉnh. Điều này mang hàm ý cải thiện chỉ số thiếu hụt chiều nhà ở khu vực miền núi trong số hộ nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc thực thi chính sách giảm nghèo.



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 13. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Nhà ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi

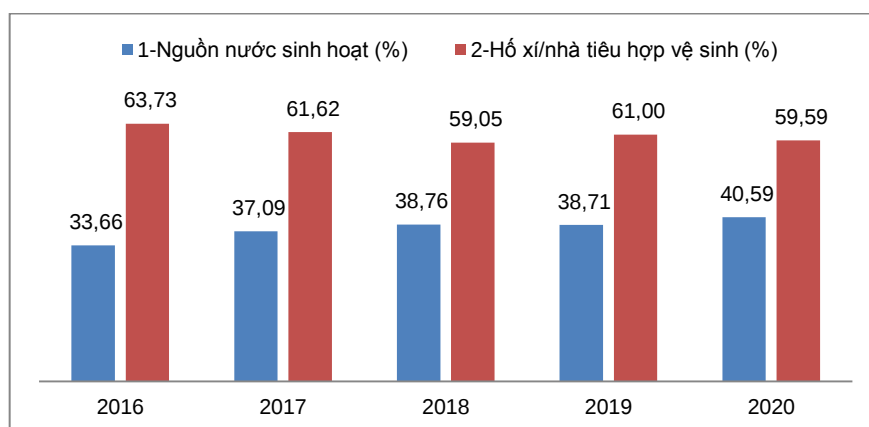
Khoảng cách thiếu hụt chiều nhà ở khá xa giữa hộ nghèo vùng đồng bằng và miền núi và ít có sự cải thiện (Hình 4 – 13). Đến năm 2020, có đến 40% hộ nghèo vùng miền núi phải sống trong những căn nhà tạm bợ, trong khi tỷ lệ này ở vùng đồng bằng là 22,23%; 51,66%% hộ nghèo vùng miền núi thiếu hụt về diện tích nhà ở, trong khi tỷ lệ này ở vùng đồng bằng chỉ có 10,17%.

(4) Mức độ thiếu hụt chiều điều kiện sống

Chiều điều kiện sống được đo lường bởi chỉ số nguồn nước sinh hoạt và hố xí/nhà tiêu. Hộ gia đình được xem là thiếu hụt về điều kiện sống nếu không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh hoặc không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

Nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh là thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao tổng số hộ nghèo, có xu hướng ngày càng tăng lên dù xem xét đồng bằng hay miền núi. Năm 2016, toàn tỉnh có 15.233 hộ nghèo bị thiếu hụt chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chiếm tỷ lệ 33,66% tổng số hộ nghèo; đến năm 2020 còn 9.554 hộ nhưng chiếm tỷ lệ đến 40,59% tổng hộ nghèo. Tỷ lệ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh còn

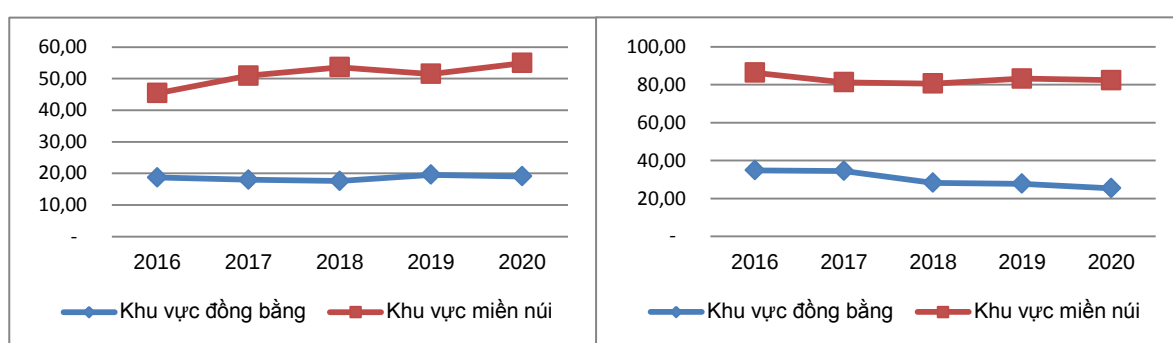
rất thấp, dẫn đến tỷ lệ thiếu hụt chỉ số này trong tổng hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi khá cao, năm 2016 là 63,73%, năm 2020 là 59,59% (Hình 4 - 14).



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 14. Tỷ lệ thiếu hụt chiều Điều kiện sống của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020

Thiếu hụt về chiều điều kiện sống nhìn chung nghiêm trọng ở khu vực miền núi cả chỉ số nguồn nước sinh hoạt và hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (Hình 4 – 15). Đối với chỉ số nguồn nước sinh hoạt, tỷ lệ hộ nghèo bị thiếu hụt ít có sự cải thiện, năm 2016 có 18,66% hộ nghèo vùng đồng bằng và 45,39% hộ nghèo vùng miền núi bị thiếu hụt thì năm 2020 tương ứng là 19,06% và 54,91%. Chỉ số Hồ xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh là thiếu hụt nghiêm trọng trong hộ nghèo vùng miền núi, luôn chiếm tỷ lệ hơn 80% trong tổng số hộ nghèo vùng miền núi từ năm 2016 đến 2020 [133].



Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chỉ số Nguồn nước sinh hoạt (%)

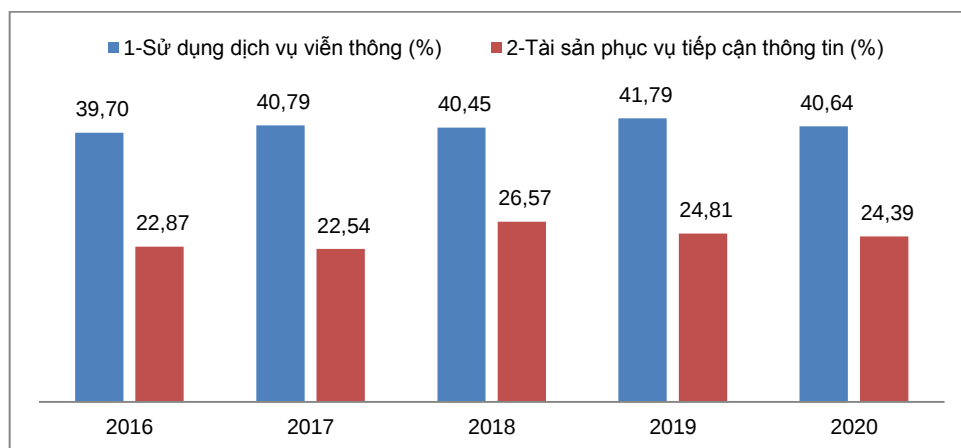
Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chỉ số Hồ xí/ nhà tiêu (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 15. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Điều kiện sống ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi

(5) Mức độ thiếu hụt chiều tiếp cận thông tin

Tiếp cận thông tin của hộ gia đình được đo lường qua chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông (hộ bị thiếu hụt nếu không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet), chỉ số sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (hộ bị thiếu hụt nếu không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn).

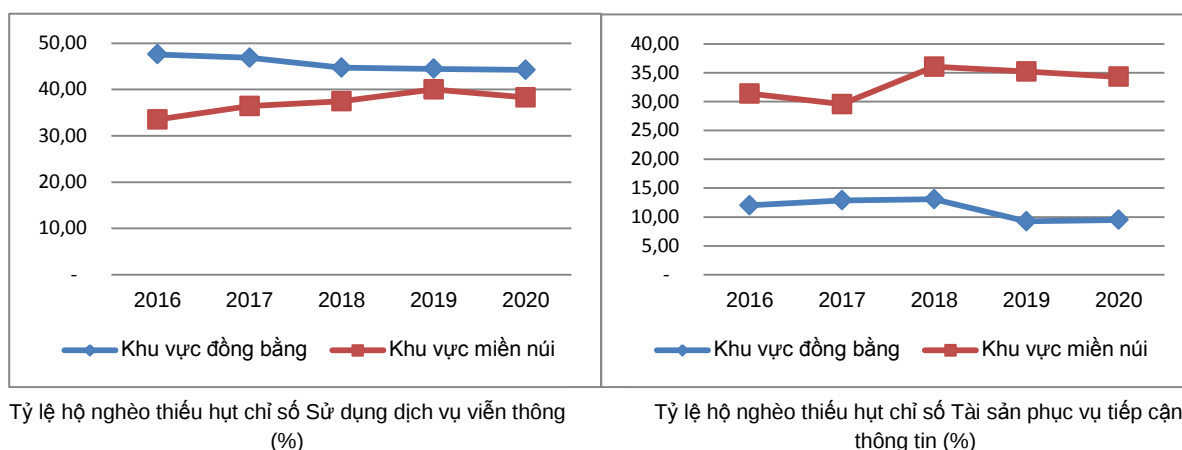


Hình 4 - 16. Tỷ lệ thiếu hụt chiều Tiếp cận thông tin của hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Số liệu Hình 4 - 16 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông cũng khá cao và có xu hướng tăng lên. Năm 2016, toàn tỉnh có 17.966 hộ nghèo bị thiếu hụt chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, chiếm tỷ lệ 39,7% tổng số hộ nghèo. Đến năm 2020, số hộ thiếu hụt sử dụng dịch vụ viễn thông toàn tỉnh là 9.566 hộ, chiếm tỷ lệ 40,64% hộ nghèo; so với năm 2016 đã giảm được 8.400 hộ, tương ứng 46,75%; tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 14,58%/năm. Số hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ viễn thông tập trung phần lớn ở vùng miền núi với tỷ lệ lên đến hơn 84%. Về sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin, số hộ bị thiếu hụt năm 2016 là 10.353 hộ; tỷ lệ trong tổng số hộ nghèo là 22,87%. Qua các năm giai đoạn 2016 – 2020, số hộ bị thiếu hụt về sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin luôn giảm xuống, bình quân là 13,71%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ bị thiếu hụt chỉ số này trong tổng số hộ nghèo lại không giảm mà tăng nhẹ, năm 2016 là 22,87% thì năm 2020 là 24,39%.

Tỷ lệ thiếu hụt chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông của hộ nghèo vùng miền núi thấp hơn so với đồng bằng, tuy nhiên có xu hướng ngày càng chiếm tỷ trọng cao (Hình 4 – 17). Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi không được sử dụng dịch vụ viễn thông 33,52 %, vùng đồng bằng là 47,58%; đến năm 2020, khoảng cách được rút ngắn, tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi thiếu hụt chỉ số này là 38,36% (tăng 4.74%), vùng đồng bằng giảm còn 44,22%. Ngược lại, tỷ lệ thiếu hụt tài sản phục vụ tiếp cận thông tin trong tổng số hộ nghèo ở vùng miền núi cao hơn đồng bằng .



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

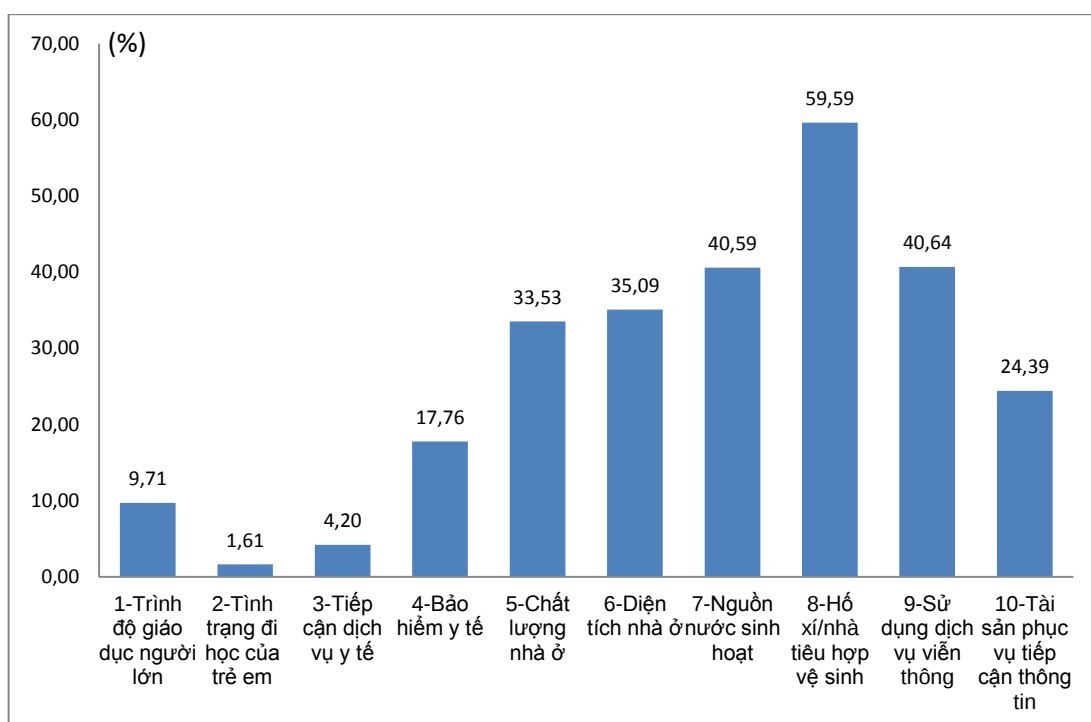
Hình 4 - 17. So sánh tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều Tiếp cận thông tin ở giữa khu vực đồng bằng và miền núi

4.2.4. Đánh giá chung thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

Nghèo thu nhập là chủ yếu trong cơ cấu nghèo của tỉnh Quảng Ngãi (phổ biến chung là trên 90% tổng số hộ nghèo). Ở vùng miền núi tỷ trọng nghèo thu nhập thấp hơn đồng bằng, vùng nông thôn tỷ trọng nghèo thu nhập thấp hơn ở thành thị. Điều này cho thấy ở vùng có cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội càng cao (do tính sẵn có của hạ tầng và điều kiện sống thuận lợi), phân hóa nghèo thu nhập và nghèo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản càng thấp.

Hộ nghèo bị thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khá nghiêm trọng, đến năm 2020 số hộ nghèo thiếu hụt về chỉ tiêu Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh là lớn nhất, 14.026 hộ, chiếm tỷ lệ 59,59% trong tổng số hộ nghèo (Hình 4 - 18). Điều này có nghĩa là, tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 23.537 hộ nghèo thì có tới 14.026 hộ không sử dụng hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh. Ngoài ra có tới 9.556 hộ

nghèo (40,64%) đang không được tiếp cận các dịch vụ viễn thông như điện thoại, internet..., 9.554 hộ nghèo (40,59%) sử dụng nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh, 8.258 hộ (35,09%) có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m² và 7.893 hộ (33,53%) phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu kiên cố. Có đến 24,39% tổng số hộ nghèo không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn. Chỉ tiêu có tỷ lệ thiếu hụt ít nhất là tình trạng đi học của trẻ em và tiếp cận dịch vụ y tế. Số lượng hộ gia đình có người không được sở hữu bảo hiểm y tế cũng còn cao, chiếm 17,76% tổng số hộ nghèo, điều này tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo nếu hộ bị rủi ro về bệnh tật [133].

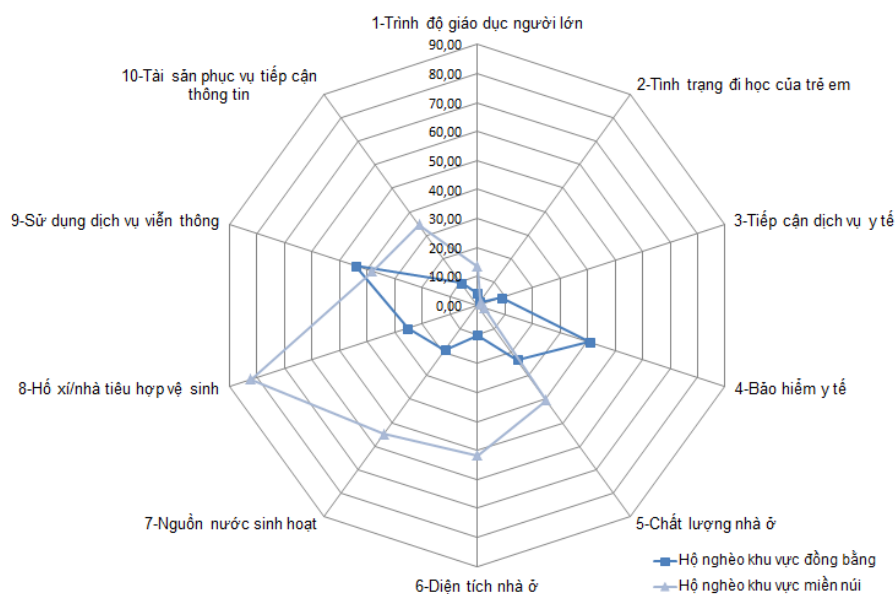


Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 18. Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trong tổng số hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 (%)

Xem xét ở năm 2020, khoảng cách thiếu hụt dịch vụ cơ bản giữa các vùng miền khá lớn (Hình 4 - 19). Theo đó hộ nghèo ở miền núi chịu nhiều thiếu hụt hơn so với đồng bằng, đặc biệt là vấn đề nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ thiếu hụt y tế ở vùng miền núi lại thấp hơn so với đồng bằng (năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế của miền núi là 1,20%, trong khi ở đồng bằng là 8,70%; tỷ lệ thiếu hụt bảo hiểm y tế của miền núi là 2,40%, trong

khi ở đồng bằng là 40,79%).



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 [133]

Hình 4 - 19. Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản năm 2020 theo khu vực đồng bằng - miền núi (%)

4.3. CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

4.3.1. Tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo đa chiều và xây dựng nông thôn mới

Cuối năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 13,06%, đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 6,41%. Nhìn chung, giai đoạn 2016 – 2020, Quảng Ngãi đã đạt được thành tựu nhất định trong công tác giảm nghèo; số lượng nghèo theo chuẩn đa chiều giảm liên tục ở tất cả các nhóm dân cư, cả ở thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi. Giai đoạn 2016 – 2020, các chính sách giảm nghèo được kịp thời triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tuy nhiên, với mục tiêu kế hoạch giảm từ 2,5%-2%/năm, nhưng kết quả tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 1,6%/năm, chưa đạt mục tiêu giảm nghèo mà tỉnh Quảng Ngãi xác định.

Hệ thống chính sách giảm nghèo của Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng về cơ bản là hướng đến giải quyết hầu hết các nhu cầu, thiếu hụt của người nghèo; bao gồm hệ thống chính sách giảm nghèo chung và hệ thống chính sách giảm nghèo đặc thù dành cho các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt

khó khăn. Giai đoạn 2016 – 2020, bên cạnh chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình xây dựng nông thôn mới cũng được triển khai thực hiện giai đoạn 2. Kết quả khảo sát tại 12 tỉnh trên cả nước được thực hiện bởi Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khác cho thấy người dân hài lòng hơn với cuộc sống nông thôn ở những xã đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời nhóm xã đạt chuẩn nông thôn mới cũng có tốc độ giảm nghèo nhanh hơn nhóm xã chưa đạt chuẩn. Đặc biệt, nông thôn mới sẽ tạo cơ hội cho người dân tăng thu nhập, cải thiện đời sống, nâng cao cơ hội thu hưởng hạ tầng và dịch vụ xã hội cơ bản. Chính vì thế, trong phân tích tình hình giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi, đề tài lồng ghép phân tích tình hình xây dựng nông thôn mới trong thời gian qua.

4.3.1.1. Công tác thông tin, tuyên truyền

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp về tuyên truyền đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững. Thông qua chương trình, chuyên mục trên 02 kênh phát thanh và truyền hình của Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, đã tuyên truyền về chủ trương, chính sách, Pháp luật của Đảng và Nhà nước, chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Cùng với hệ thống chính trị ở địa phương, công tác thông tin tuyên truyền về phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo đã thực hiện khá hiệu quả qua việc tổ chức các hình thức truyền thông tại cơ sở như: tổ chức chuyên đề nói chuyện về giảm nghèo tại cộng đồng; tổ chức đối thoại về chính sách giảm nghèo.

Tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động cho cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông; xây dựng và phát hành đĩa CD tuyên truyền, hỗ trợ hộ nghèo về phương tiện nghe, nhìn; trang bị cho các huyện về phương tiện tuyên truyền cổ động ngoài trời.

Các hoạt động truyền thông và giảm nghèo về thông tin đã tạo nên sự chuyển biến về nhận thức trong công tác giảm nghèo cho cán bộ và người dân trên địa bàn. Qua đó khơi gợi được ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước. Đặc biệt, việc trang bị bộ

phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động đến cấp xã đã phát huy hiệu quả trong việc cung cấp thông tin thiết yếu như: chính sách pháp luật của Nhà nước, thông tin về những sự kiện trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, thông tin và kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân địa phương phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế xã hội của từng vùng miền.

Tuy nhiên, so với các chính sách khác trong chương trình mục tiêu giảm nghèo thì công tác thông tin đạt hiệu quả thấp nhất, việc triển khai chưa đến được với các xã nghèo như chỉ tiêu đề ra. Đến năm 2020, chỉ có 8,3% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền, cổ động ngoài trời, chỉ đạt 16,6% so với kế hoạch.

4.3.1.2. Các chính sách giảm nghèo chung

- Chính sách giáo dục: Thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách, hộ nghèo, qua đó góp phần giảm thiểu tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học, tăng tỷ lệ trẻ em đến trường theo đúng độ tuổi.

- Chính sách y tế: Thực hiện hỗ trợ chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, dân tộc thiểu số và người sống ở xã đặc biệt khó khăn, huyện đảo. Nhìn chung tất cả các đối tượng thuộc diện chính sách đều có thể bảo hiểm y tế, đã giúp người nghèo và cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế, an tâm khám chữa bệnh khi bị ốm đau.

- Chính sách hỗ trợ làm nhà và sử dụng điện: Thực hiện theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ từ kinh phí cho vay từ Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh Quảng Ngãi, đã tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình nghèo có nhà ở ổn định, từ đó từng bước phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo. Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho đối tượng là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ cấp bảo trợ xã hội cho đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng đã phần nào giảm bớt khó khăn cho các hộ dân, góp phần ổn định cuộc sống.

- Chính sách tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế và trợ giúp pháp lý:

+ Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi tích cực huy động vốn và thực hiện cho vay chương trình tín dụng liên quan đến chính sách cho hộ nghèo.

+ Tổ chức dạy nghề cho lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn. Kết quả này đã giúp cho đối tượng có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập.

+ Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh (Sở Tư pháp) tổ chức tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý; tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở cho người nghèo, dân tộc thiểu số.

Thông qua các hoạt động trợ giúp pháp lý đã đạt được kết quả đáng khích lệ, kịp thời bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho các đối tượng, giúp họ tiếp cận các thông tin pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật, đồng thời góp phần nâng cao dân trí pháp lý, ý thức chấp hành pháp luật của người dân, giải tỏa các vướng mắc pháp luật, giảm bớt vụ kiện vượt cấp, các tranh chấp, mâu thuẫn trong đời sống nhân dân... Hoạt động này mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong công tác giảm nghèo.

4.3.1.2. Chính sách đặc thù dành cho các huyện miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số

Ở Quảng Ngãi, chương trình giảm nghèo bền vững vùng miền núi được thực hiện theo tinh thần Kết luận số 31-KL/TU của Tỉnh ủy khóa XIX tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, các sở ban ngành, địa phương đã thực hiện đồng bộ nhiều nội dung nhằm phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc và cư dân ở vùng miền núi. Trên cơ sở hướng dẫn tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020. Theo đó, các địa phương đã tiến hành xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện, ưu tiên bố trí nguồn lực tập trung cho một số xã điểm để hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2016-2020, số liệu ở Bảng 4 - 5 thể hiện tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển được đầu tư trên địa bàn 5

huyện miền núi là hơn 3.916.295 triệu đồng, trong đó thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới là 343.312 triệu đồng, chương trình giảm nghèo bền vững là 1.552.666 triệu đồng; ngân sách địa phương là 1.207.723 triệu đồng và vốn huy động khác là 812.594 triệu đồng.

Bảng 4 - 5. Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các huyện miền núi giai đoạn 2016 – 2020

ĐVT: triệu đồng

		CTMTQG -Xây dựng nông thôn mới		CTMTQG -Giảm nghèo bền vững				
Huyện	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Vốn khác
				Chương trình 30a	Chương trình 135			
1 Ba Tơ	560.667	91.449	20.455	178.680	78.564	56.594	134.925	812.594
2 Minh Long	567.317	45.358	3.000	145.168	25.248	37.492	311.051	
3 Sơn Hà	586.418	81.647	6.350	179.694	57.691	52.225	208.811	
4 Sơn Tây	481.892	35.225	4.991	160.706	42.770	44.765	193.436	
5 Trà Bồng (gồm huyện Tây Trà cũ)	907.407	38.988	15.849	309.743	90.651	92.676	359.500	
Tổng cộng	3.916.295	292.667	50.645	973.991	294.924	283.751	1.207.723	812.594

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi (2021)

Tình hình thực hiện các chính sách liên quan đến công tác giảm nghèo đa chiều theo từng khía cạnh cụ thể như sau:

- Thực hiện chính sách liên quan đến đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế để nâng cao thu nhập

Thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở đồng bào dân tộc thiểu số 6 huyện miền núi là trang bị các kiến thức và kỹ năng về các nghề trồng trọt, chăn nuôi, phòng chống dịch cho gia súc gia cầm. Trong 05 năm 2016-2020, thực hiện Đề án 1956 của Thủ tướng Chính phủ, tổng số lao động được đào tạo nghề ở 6 huyện miền núi là: 804 chỉ tiêu, tỷ lệ người học nghề sau đào tạo có việc làm khoảng 86%, nhóm nghề được đào tạo chủ yếu là: chăn nuôi, sử dụng thuốc thú y, trồng rừng, phòng chống dịch cho gia súc, gia cầm, trồng rau an toàn; có 3 cơ sở tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn [134].

Các dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo chủ yếu là nông lâm ngư nghiệp, quá trình xây dựng gắn với quy hoạch phát triển sản xuất trên địa bàn từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng vùng như triển khai chuyên canh sản xuất cây dược liệu, cây gỗ lớn, cây ăn quả, cây Cau, cây Mì, cây Gừng.... Trong đó, điển hình như huyện Ba Tư (cây dược liệu Sâm bảy lá (Thất diệp nhất chi hoa) và Tam thất (1.000 m²)), huyện Trà Bồng (cây Gừng gió (03ha), cây Sâm bảy lá và Tam thất (1.600m)² và cây Quế (350 ha)). Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng một cách hiệu quả, nâng cao được giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích cao hơn so với trồng lúa [134].

Bên cạnh đó, để sử dụng hiệu quả tiềm năng nội lực đất đai, lao động ở địa phương cho xây dựng nông thôn mới, các xã đã vận động hình thành và phát triển các mô hình liên kết sản xuất với việc thành lập mới các hợp tác xã sản xuất, dịch vụ nông lâm nghiệp, thủy sản; thành lập các tổ hợp tác tạo liên kết giữa nông dân trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập.

Đã tổ chức triển khai thực hiện Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 và Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh. Qua 02 năm thực hiện đã có 7.266 lượt hộ nghèo trên địa bàn 02 huyện đăng ký tham gia, lựa chọn được 133 hộ đủ điều kiện và thực hiện hỗ trợ (15 triệu đồng/hộ) [135].

- Thực hiện chính sách liên quan đến giáo dục

Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số và chuẩn bị tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1, qua đó xây dựng và bảo đảm duy trì môi trường tiếng Việt trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học có trẻ em người dân tộc thiểu số. Hầu hết trường mầm non, tiểu học vùng dân tộc thiểu số được bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục và tăng cường tiếng Việt

cho trẻ. Kịp thời kiểm tra, nắm chắc số lượng, nguyên nhân học sinh bỏ học trên địa bàn toàn tỉnh; đặc biệt là các huyện miền núi để có biện pháp khắc phục.

Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh việc triển khai thực hiện việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà ăn, nhà bếp, nhà ở học sinh bán trú và mua sắm các loại trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh; trang thiết bị dụng cụ nhà ăn, nhà bếp, trang thiết bị cho học sinh khu bán trú ở các huyện miền núi. Trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên đã đầu tư xây dựng 150 phòng học trên địa bàn 05 huyện miền núi với tổng mức đầu tư là 92,993 tỷ đồng [136]

- Thực hiện chính sách liên quan đến y tế

Từ nguồn vốn ADB, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng 05 Trung tâm Y tế cho các huyện miền núi và các trạm y tế xã; đến cuối năm 2020 tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 69,84% (44/63 xã). Mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến xã đang dần được cải thiện, bước đầu thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân [135].

Tăng cường đội ngũ y bác sỹ cho các cơ sở y tế cấp huyện, xã bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở. Đến cuối năm 2020, có 100% trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn có bác sỹ; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 25,5%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 36,5% [135].

Thường xuyên thực hiện phòng chống dịch bệnh, triển khai đến tận cơ sở xã thôn, bản làng xa xôi hẻo lánh. Triển khai công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ, bà mẹ trẻ sơ sinh trên toàn huyện, tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho cộng đồng. Hàng năm thường xuyên tổ chức nhiều đợt khám, chữa bệnh ngoại viện cấp thuốc miễn phí cho nhân dân các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Thực hiện chính sách liên quan đến cải thiện cơ sở hạ tầng

Đầu tư nâng cấp, xây dựng các tuyến đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm cụm xã; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nối đồng bằng với trung tâm các huyện miền núi. Trong giai đoạn 2016-2020 các tuyến đường đến các

huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, nhiều tuyến đường đi đến các vùng nguyên liệu được xây dựng. Tuy nhiên, do nguồn vốn có hạn nên khối lượng mở mới, nhựa hoá, cứng hoá hệ thống đường huyện, đường xã, đường thôn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn các huyện miền núi.

Thực hiện đầu tư xây mới các công trình nước sinh hoạt tập trung tại các huyện miền núi. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt của Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 (Chính sách này được thực hiện trong 03 năm (2014, 2015 và 2016). Ngoài ra, hỗ trợ tín dụng phục vụ nước sinh hoạt cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số theo chính sách đặc thù tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2016 đến 2020, đã triển khai xây dựng mới 07 dự án định canh định cư tập trung và khắc phục sạt lở 01 dự án (Làng Mâm, Ba Tơ); đã có 191 hộ vào ở ổn định, nhà ở kiên cố [137].

4.3.1.3. Kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới

Tỉnh Quảng Ngãi có 164 xã/184 xã, phường, thị trấn tham gia chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Năm 2015, toàn tỉnh có 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới thì đến hết năm 2019 đã có 82 xã hoàn thành. Các tiêu chí nông thôn mới có liên quan đến chỉ số nghèo đa chiều được cải thiện đáng kể theo hướng ngày càng có nhiều xã đạt như giáo dục đào tạo, y tế, nhà ở dân cư, thông tin và truyền thông, sử dụng điện...

Tuy vậy, kết quả thực hiện các tiêu chí vẫn còn nhiều hạn chế. Các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất vẫn chưa có dấu ấn hay sự khác biệt đáng kể, sản xuất ở các xã vẫn chủ yếu mang tính nhỏ lẻ và chưa hình thành được các liên kết. Chất lượng giáo dục và y tế ở vùng nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế khi mà chỉ có 51,2% xã đạt chuẩn về trường học, 79% xã đạt tiêu chuẩn về giáo dục đào tạo, 74,4% xã đạt tiêu chí về y tế. Chất lượng nhà ở nông thôn vẫn còn thiếu kiên cố, chỉ có 76,2% xã đạt tiêu chí này. Thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo cũng là những tiêu chí mà có rất ít xã

đạt được, và đây phần lớn là những xã đã đạt tiêu chí nông thôn mới, cụ thể chỉ có 50% xã đạt tiêu chí thu nhập và 59,1% xã đạt tiêu chí hộ nghèo.

Bảng 4 - 6. Số xã đạt các tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí	Năm 2015	Năm 2019	Tỷ trọng trong tổng số xã	Tốc độ phát triển giai đoạn 2015 – 2019
1. Quy hoạch	105	164	100,0	156,2
2. Giao thông	17	86	52,4	505,9
3. Thủy lợi	39	125	76,2	320,5
4. Điện	116	157	95,7	135,3
5. Trường học	40	84	51,2	210,0
6. Cơ sở vật chất văn hóa	28	83	50,6	296,4
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	82	155	94,5	189,0
8. Thông tin và truyền thông	126	148	90,2	117,5
9. Nhà ở dân cư	101	125	76,2	123,8
10. Thu nhập	49	82	50,0	167,3
11. Hộ nghèo	38	97	59,1	255,3
12. Lao động có việc làm	97	144	87,8	148,5
13. Tổ chức sản xuất	83	119	72,6	143,4
14. Giáo dục và đào tạo	93	130	79,3	139,8
15. Y tế	102	147	74,4	119,6
16. Văn hóa	102	147	89,6	144,1
17. Môi trường và an toàn thực phẩm	38	89	54,3	134,2
18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	78	117	71,3	150,0
19. Quốc phòng và an ninh	156	146	89,0	93,6

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Để sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, lao động ở địa phương cho xây dựng nông thôn mới, các mô hình liên kết sản xuất được hình thành và phát triển. Nguồn vốn đầu tư tập trung xây dựng hạ tầng nhằm cải thiện mức sống người dân.

Nguồn lực đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở Quảng Ngãi giai đoạn qua khá cao, huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Giai đoạn 2011 – 2015, tổng vốn huy động được là 6.370,6 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn lồng ghép chiếm 50,4%; vốn tín dụng chiếm 17,7% và ngân sách địa phương chiếm 15,4%; phần còn lại là ngân sách trung ương, sự hỗ trợ từ doanh nghiệp và huy động ở cộng đồng dân cư. Giai đoạn 2016 – 2019 tổng huy động vốn tăng 46,3% so với giai đoạn trước, đạt 9.320,5 tỷ đồng; trong đó chủ yếu là vốn tín dụng (chiếm 33,3%), vốn lồng ghép chiếm thứ hai (30,1%); ngân sách địa phương tăng đáng kể (gần 50% so với giai đoạn trước và chiếm 20,5% tổng vốn huy động giai đoạn này).

Bảng 4 - 7. Tình hình huy động nguồn lực thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

Nguồn vốn	Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2016 – 2019	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
Ngân sách trung ương	273.683	4,3	909.580	9,8
Ngân sách địa phương	987.341	15,4	1.908.104	20,5
Vốn lồng ghép	3.210.153	50,4	2.806.147	30,1
Vốn tín dụng	1.130.267	17,7	3.080.451	33,1
Vốn doanh nghiệp	264.792	4,2	162.950	1,7
Cộng đồng dân cư	297.679	4,7	453.232	4,9
Vốn khác	215.713	3,4		
Tổng cộng	6.370.628	100,0	9.320.464	100,0

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

Số liệu ở Bảng 4 - 7 cho thấy nguồn lực nhà nước đầu tư cho chương trình không lớn, nguồn huy động từ doanh nghiệp ngày càng khó khăn. Vốn lồng ghép cũng hạn chế hơn mặc dù đã có chỉ đạo của UBND tỉnh. Tiến độ xây dựng nông thôn mới không đồng đều giữa các huyện, đến năm 2020 chỉ có 3 xã đồng bằng là Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Lý Sơn đạt chuẩn, các huyện miền núi thì mỗi huyện chỉ có 1 xã đạt nông thôn mới, cá biệt có huyện Sơn Tây và Tây Trà không có xã nào đạt tiêu chí nông thôn mới. Cũng như thực hiện chính sách giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới cũng rất khó khăn ở khu vực miền núi. Bởi lẽ, xuất phát điểm của đa số các xã đều thấp, nhất là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

4.3.2. Những hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi

Tuy đạt được thành tích đáng kể như trên nhưng Quảng Ngãi vẫn đang phải đối diện với nhiều thách thức để duy trì kết quả giảm nghèo đã đạt được, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm nhưng chưa thực sự vững chắc, số hộ tái nghèo vẫn còn cao. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật được quan tâm đầu tư, tuy nhiên nhiều công trình y tế, giáo dục, giao thông, nước sinh hoạt... vẫn chưa mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, chưa mang tính bền vững và trở thành động lực giảm nghèo. Trên cơ sở phân tích tài liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước và số liệu thứ cấp về thực trạng nghèo đa chiều, có thể tổng hợp thành năm nhóm hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi như sau:

4.3.2.1. Quy mô và chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản còn thấp, nhiều chiều thiếu hụt nghiêm trọng và không đồng đều giữa các vùng miền, các nhóm dân cư

Chất lượng cuộc sống của người dân nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi đang rất thấp, họ đang phải đối mặt với những thiếu hụt trầm trọng về những nhu cầu xã hội cơ bản. Trong đó các thiếu hụt về điều kiện sống là khá nghiêm trọng: Nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh là thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo và có xu hướng ngày càng tăng lên dù xem xét ở đồng bằng hay miền núi; tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở trong tổng số hộ nghèo khá cao và tập trung ở khu vực miền núi; tỷ lệ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh còn rất thấp và nghiêm trọng ở khu vực miền núi (luôn chiếm tỷ lệ hơn 80% trong tổng số hộ nghèo); tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông cũng khá cao và có xu hướng tăng lên.

Có sự chênh lệch khá lớn về số hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản ở các vùng miền trong tỉnh, khu vực miền núi có số hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản lớn hơn, tốc độ giảm bình quân hàng năm cũng thấp hơn.

Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các khu vực và nhóm dân cư khác nhau. Tỷ lệ nghèo vẫn khá cao ở vùng miền núi - nơi có tỷ lệ cao các dân tộc thiểu số cư trú. Sự không đồng đều đã trở thành vấn đề nổi bật, không chỉ với mức sống tiền tệ, mà còn ở sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và những lĩnh vực khác của cuộc sống.

Tình trạng tái nghèo vẫn tiếp diễn qua nhiều năm liền trong giai đoạn nghiên cứu. Đáng chú ý là khu vực đồng bằng có tỷ lệ hộ thoát nghèo cao, đồng thời tỷ lệ hộ tái nghèo cao và tỷ lệ hộ nghèo mới phát sinh cũng cao hơn so với khu vực miền núi. Nói cách khác, các huyện miền núi tuy thực hiện chỉ tiêu thoát nghèo không tốt bằng đồng bằng, nhưng hạn chế tái nghèo và số nghèo phát sinh mới tốt hơn so với ở đồng bằng.

4.3.2.2. Các chỉ tiêu về giáo dục, y tế tuy có tỷ lệ thiếu hụt thấp nhưng chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội

Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực; tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ còn học nhiều; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cấp

mầm non. Hệ thống nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên; cơ sở vật chất phòng học, trang thiết bị trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu dạy và học.

Chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn; trình độ chuyên môn và thái độ phục vụ của y, bác sỹ và cán bộ quản lý vẫn còn hạn chế; công tác vệ sinh, phòng dịch chưa được đẩy mạnh; chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng vẫn còn khá cao.

4.3.2.3. Các chương trình mục tiêu quốc gia triển khai chồng chéo, đầu tư phân tán nguồn lực nên hiệu quả không cao

Thực hiện giảm nghèo đa chiều có nhiều chỉ tiêu liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội (giáo dục, y tế, hạ tầng...), tuy nhiên chưa thực hiện lồng ghép các nguồn lực trong phát triển kinh tế - xã hội với nguồn lực của chương trình giảm nghèo. Mặc dù tỉnh đã có chủ trương về lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách như hiệu quả vẫn chưa như kỳ vọng (UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 5990/UBND-NNTN ngày 24/20/2016 về việc huy động, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 Quy định về cơ chế lồng ghép và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020).

Việc lồng ghép các nguồn vốn khác vào Chương trình nông thôn mới còn nhiều khó khăn do mỗi chương trình, dự án có mục tiêu, cơ chế quản lý và tỉ lệ đối ứng vốn khác nhau. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách thuộc các ngành lĩnh vực như: nông, lâm, ngư nghiệp; khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; hạ tầng giao thông, điện, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa, thông tin và truyền thông, thương mại, dịch vụ... được lồng ghép chủ yếu để hoàn thành các tiêu chí, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

4.3.2.4. Các chính sách giảm nghèo chưa thực sự phát huy hiệu quả và còn nhiều bất cập

Các chính sách hỗ trợ không điều kiện đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo còn rất nhiều (Y tế, giáo dục, tiền điện, dạy nghề...) nên còn xảy ra hiện tượng một số hộ nghèo có tư tưởng trông chờ, ỷ lại không muốn thoát nghèo.

Chính sách giảm nghèo thực thi trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ và theo khuôn mẫu chung với các hình thức như: Vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ việc làm mới cho hộ, hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo cho vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội để xây nhà ở, tạo điều kiện cho các em hộ nghèo tham gia học tập, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh sinh viên hộ nghèo, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc diện nghèo, tổ chức dạy nghề qua đề án dạy nghề cho lao động nông thôn (đối tượng là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn), trợ giúp pháp lý. Chưa có sự sáng tạo và mô hình mới để tạo đột phá trong công tác giảm nghèo.

Chưa có sự gắn kết giữa chính sách cho vay vốn tín dụng đầu tư sản xuất với các chính sách khác về xây dựng mô hình, khuyến nông và thị trường, dạy nghề, tạo việc làm để đảm bảo phát triển bền vững. Người nghèo, đặc biệt là người nghèo dân tộc thiểu số thường bị hạn chế trong việc tiếp thu các kiến thức kỹ năng sản xuất, kinh doanh, thiếu tiếp cận thông tin thị trường. Do vậy nếu việc vay vốn không đi kèm theo các hỗ trợ dạy nghề tạo việc làm, cung cấp dịch vụ khuyến nông, cung cấp thông tin thị trường...thì sẽ hạn chế hiệu quả sử dụng vốn.

Việc xây dựng chính sách hỗ trợ có điều kiện cho hộ nghèo theo hướng “hộ nghèo tạo ra càng nhiều sản phẩm có giá trị thì càng được hỗ trợ nhiều từ kinh phí của nhà nước” là một nội dung khó xây dựng. Bởi, hộ nghèo tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm (cây, con, mua bán dịch vụ...), giá trị của mỗi sản phẩm khác nhau nên việc tính giá trị sản phẩm nhiều hay ít rất khó khăn, phức tạp.

Việc thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững ở một số địa phương chưa đảm bảo quy trình, lựa chọn mô hình sinh kế chưa phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của từng vùng. Việc xây dựng kế hoạch hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi ở

một số huyện chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên; tập quán canh tác, khả năng chăm sóc của người dân miền núi còn hạn chế nên chưa đạt hiệu quả cao.

4.3.2.5. Kinh phí giảm nghèo đa chiều chưa được sử dụng hiệu quả

Việc quy định các mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phải thông qua HĐND tỉnh đã gây không ít khó khăn, chậm trễ nên việc triển khai các chương trình, chính sách giảm nghèo bị chậm và thiếu tính chủ động. Trong quá trình thực hiện phát sinh nhiều nội dung cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhưng phải chờ các kỳ họp HĐND tỉnh để thông qua mới thực hiện được.

Chương trình giảm nghèo chỉ tập trung thực hiện ở các địa phương được phân bổ kinh phí, tuy nhiên, định mức hỗ trợ còn rất thấp (nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng) và dàn trải trên tất cả các địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn. Việc xác định mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo gặp nhiều khó khăn, chậm trễ nên việc triển khai bị động. Nguồn kinh phí bố trí để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu, mới chỉ cơ bản bố trí đáp ứng cho các xã nằm trong lộ trình về đích nông thôn mới của UBND tỉnh, còn các xã còn lại hầu như bố trí rất ít. Địa hình miền núi phức tạp, hiện tượng sạt lở xảy ra nhiều vào mùa mưa lũ, việc duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông cần nhu cầu nguồn vốn lớn nhưng chưa được đáp ứng đủ và kịp thời.

Nguồn lực để thực hiện một số chương trình, dự án không đáp ứng được so với mục tiêu đề ra, việc huy động sự tham gia đóng góp của người dân vùng hưởng lợi gặp rất nhiều khó khăn chủ yếu là do đời sống của người dân ở khu vực nông thôn, nhất là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nghèo. Công tác xã hội hóa ở một số lĩnh vực như giáo dục đào tạo, y tế... tuy có được triển khai nhưng kết quả đạt được không nhiều.

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư được tăng cường, song kế hoạch đầu tư vẫn còn dàn trải, chưa bám sát vào nhiệm vụ, mục tiêu đề án đề ra; cơ sở hạ tầng kỹ thuật được nâng lên, tuy nhiên một số công trình giao thông, nước sinh hoạt, chợ vẫn chưa đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao, chưa mang tính bền vững.

4.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi

Những hạn chế trong công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi đến từ cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể:

4.3.3.1. Những nguyên nhân khách quan

Sự khác biệt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và địa lý giữa vùng miền núi với đồng bằng, giữa nhóm các dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh. Nguyên nhân khiến hộ đồng bào dân tộc thiểu số khó thoát nghèo, và khi tiếp cận nghèo đa chiều thì tình trạng nghèo lại càng thêm trầm trọng, là do họ còn nặng các phong tục tập quán lạc hậu, khoảng cách xa từ nơi sinh sống đến trung tâm xã trở thành rào cản rất lớn để hộ gia đình dân tộc thiểu số tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Xuất phát điểm về kinh tế của các huyện miền núi thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; nhận thức của nhân dân về sản xuất hàng hóa còn hạn chế, thiếu vốn, thiếu cơ chế phù hợp với điều kiện của huyện vùng cao. Ở vùng miền núi, phần lớn là người dân tộc thiểu số sinh sống với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, thiên tai (lũ quét, giông lốc,...) làm cho đời sống của người dân tộc thiểu số khó khăn. Cơ sở hạ tầng ở vùng miền núi chưa được hoàn thiện, còn rất nhiều hạn chế so với đồng bằng.

Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tuy được quan tâm nhưng chưa thực sự mang lại hiệu quả, một phần bởi vùng miền núi - đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, dân cư sống rải rác, thưa thớt ở nơi có địa hình phức tạp; phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, địa hình phức tạp, chia cắt bởi nhiều sông suối, núi đồi; trình độ dân trí còn thấp nên công tác thông tin, tuyên truyền và thực thi chính sách gặp nhiều khó khăn, nhu cầu vốn đầu tư rất lớn mà đối tượng thụ hưởng lại ít.

Một số nhân tố khách quan khác liên quan đến tổng thể kinh tế xã hội tác động như: khủng hoảng kinh tế, chính trị thế giới, cạnh tranh thương mại, đại dịch Covid-19, ..., giá cả biến động, việc làm của người lao động chưa được ổn định, thu nhập thấp; mặt khác thời tiết biến đổi thất thường (bão lũ và sạt lở núi trong mùa mưa bão năm 2020) đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và phát triển kinh tế của địa phương.

4.3.3.1. Những nguyên nhân chủ quan

Các yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình như thành phần dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học vấn, số người phụ thuộc ẩn chứa nhiều bất lợi sẽ tăng nguy cơ rơi vào nghèo của hộ gia đình. Thông qua cách tiếp cận nghèo theo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến tình trạng nghèo trên địa bàn tỉnh nhưng thông thường là do người nghèo, hộ nghèo bị hạn chế khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực trong xã hội.

Công tác phối hợp giữa UBND các huyện với các Sở chuyên ngành về xây dựng chỉ tiêu kế hoạch hàng năm còn chậm, chưa có dự gắn kết các chương trình mục tiêu quốc gia. Việc lồng ghép các nguồn vốn khác vào Chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình nông thôn mới còn nhiều khó khăn do mỗi chương trình, dự án có mục tiêu, cơ chế quản lý và tỉ lệ đối ứng vốn khác nhau.

Việc quy định các mức hỗ trợ cho hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phải thông qua HĐND tỉnh đã gây không ít khó khăn, chậm trễ nên việc triển khai các chương trình, chính sách giảm nghèo bị chậm và thiếu tính chủ động. Trong quá trình thực hiện phát sinh nhiều nội dung cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhưng phải chờ các kỳ họp HĐND tỉnh để thông qua mới thực hiện được.

Việc thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững ở một số địa phương chưa đảm bảo quy trình, lựa chọn mô hình sinh kế chưa phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của từng vùng. Việc xây dựng kế hoạch hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi ở một số huyện chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên; tập quán canh tác, khả năng chăm sóc của người dân miền núi còn hạn chế nên chưa đạt hiệu quả cao.

Chính sách giảm nghèo thực thi trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ và theo khuôn mẫu chung với các hình thức như: Vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ việc làm mới cho hộ, hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo cho vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội để xây nhà ở, tạo điều kiện cho các em hộ nghèo tham gia học tập, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh sinh viên hộ nghèo, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc diện nghèo, tổ chức dạy nghề qua đề án dạy nghề cho lao động nông thôn (đối tượng là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc

thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn), trợ giúp pháp lý. Chưa có sự sáng tạo và mô hình mới để tạo đột phá trong công tác giảm nghèo.

Các dự án (hoặc tiểu dự án) thuộc một số chương trình mục tiêu quốc gia được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư phát triển hoặc nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư thường có mức vốn nhỏ, thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, nhưng công tác chuẩn bị đầu tư không được triển khai trước từ khâu xin chủ trương đầu tư đến việc lập dự án, sau khi có nguồn vốn Trung ương giao mới tiến hành làm công tác chuẩn bị đầu tư nên không đảm bảo được tiến độ thực hiện. Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 – 2020 quy định sử dụng đối đa kinh phí 15% tổng mức vốn của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú của học sinh là quá thấp so với nhu cầu của địa phương.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời mô tả tình hình nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016 – 2020. Trong khu vực duyên hải Miền Trung, tỉnh Quảng Ngãi được xem là tỉnh nghèo nhất. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong công tác giảm nghèo, nhưng so với các địa phương lân cận thì vẫn chưa có những điểm đột phá. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh tuy có chuyển biến tích cực nhưng chưa đồng đều giữa các khu vực, giữa các nhóm dân tộc. Nghèo thu nhập là chủ yếu trong cơ cấu nghèo của tỉnh Quảng Ngãi (phổ biến chung là trên 90% tổng số hộ nghèo). Đến năm 2020, thiếu hụt phổ biến đối với hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi là hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt và sử dụng dịch vụ viễn thông. Vấn đề nhà ở cũng là hụt chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số hộ nghèo.

Ở chương này, luận án đã phân tích quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo của Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng trong giai đoạn 2016 – 2020. Nhìn chung, các chính sách giảm nghèo được kịp thời triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời. Bên cạnh đánh giá tình hình thực hiện công tác giảm nghèo, đề tài cũng đặt trong mối liên hệ với thực hiện xây dựng nông mới, qua đó thấy rằng các tiêu chí nông thôn mới có liên quan đến chỉ số nghèo đa chiều được cải thiện đáng kể theo hướng ngày càng có nhiều xã đạt như giáo dục đào tạo, y tế, nhà ở dân cư, thông tin và truyền thông, sử dụng điện... Luận án đánh giá cụ thể tình hình thực hiện công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi ở các nội dung chính bao gồm: (1) Các hoạt động truyền thông (2) Tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo chung và (3) Tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù cho các khu vực miền núi. Qua đó phân tích các hạn chế và nhận diện nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.

Chương 5

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Chương 5 trình bày kết quả nghiên cứu của luận án, từ kết quả tham vấn chuyên gia đến kết quả đo lường, đánh giá nghèo đa chiều và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Số liệu sơ cấp thu thập từ 500 hộ gia đình được xử lý và thực hiện thống kê mô tả về tình trạng nghèo đa chiều, cực nghèo đa chiều; kiểm định sự phù hợp của mô hình, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ và mô hình dự báo.

5.1. KHÁI QUÁT VỀ MẪU NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG, ĐÁNH GIÁ NGHÈO ĐA CHIỀU

5.1.1. Kết quả khảo sát chuyên gia về thang đo nghèo đa chiều

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, tìm hiểu các nghiên cứu thực nghiệm về nghèo đa chiều, đề tài tổng hợp và tham vấn chuyên gia để hình thành thang đo vận dụng trong nghiên cứu này ở địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(1) Đơn vị thu thập thông tin nghèo đa chiều: từ cấp hộ gia đình bởi vùng phương sai ở cấp hộ gia đình là tối ưu cho tất cả các kích thước và tiếp cận nghiên cứu ở Việt Nam [31].

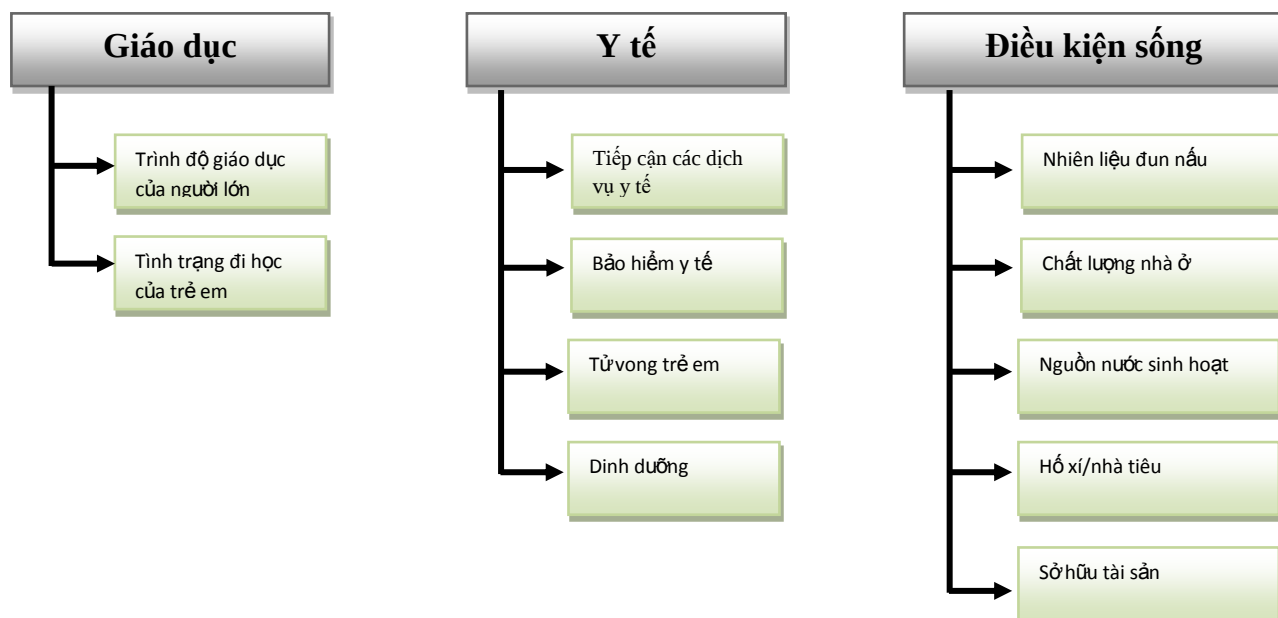
(2) Các chiều nghèo và hệ thống chỉ số thành phần: Tiếp cận các nghiên cứu của [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Alkire và Foster [16], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49]; các báo cáo “Chỉ số nghèo đa chiều – tóm tắt lưu ý về phương pháp và kết quả đo lường” của UNDP thực hiện hàng năm [50-54, 87]; đồng thời trên cơ sở tập hợp ý kiến chuyên gia và tham chiếu các nghiên cứu có liên quan, mục tiêu thiên niên kỷ và Hiến pháp, Pháp luật Việt Nam, điều kiện thực tiễn tại tỉnh Quảng Ngãi, nghiên cứu sẽ đo lường đánh giá nghèo đa chiều dựa vào 3 chiều: Giáo dục, Y tế, và Điều kiện sống như cách tiếp cận toàn cầu.

Để cơ cấu các chỉ số phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi vào thang đo nghèo đa chiều áp dụng cho nghiên cứu, tác giả đã khảo sát thăm dò là các cán bộ công tác trong lĩnh vực giảm nghèo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở NNPTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, một số cán bộ ở địa phương và nhà nghiên cứu ở các Trường Đại học. Số phiếu gửi đến các chuyên gia là 35 phiếu, nhận được phản hồi 29 phiếu. Kết quả tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các chỉ số đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây cũng như trong chuẩn nghèo được Bộ LĐTBXH ban hành là khá phù hợp. Việc sử dụng các chỉ số này vào đo lường, đánh giá nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi nhận được sự đồng thuận khá cao từ các chuyên gia. Riêng các chỉ số “Sử dụng điện”, “Sàn nhà”, “Diện tích nhà ở bình quân đầu người”, và “Sử dụng dịch vụ viễn thông” đạt điểm bình quân là dưới 2,5; phần đông các chuyên gia cho rằng không nên đưa vào để tính toán chỉ số nghèo đa chiều (Phụ lục 17).

Đối với chỉ số “Sàn nhà” và “Diện tích nhà ở bình quân”, có thể được bao hàm đánh giá qua chỉ số “Chất lượng nhà ở” qua vật liệu được sử dụng để làm nhà hoặc tình trạng nhà đánh giá theo mức độ kiên cố, đơn sơ. Do vậy theo các chuyên gia thì chỉ cần sử dụng chỉ số “Chất lượng nhà ở” là đủ thông tin để phản ánh tình trạng thiếu hụt về nhà ở. Vấn đề “Sử dụng dịch vụ viễn thông”, chỉ số này đưa vào đánh giá nghèo có thể trùng với chỉ tiêu “Sở hữu tài sản”, bởi lẽ chỉ cần hộ gia đình thiếu một trong các tài sản tối thiểu phục vụ tiếp cận thông tin, phương tiện di chuyển, đồ đạc vật dụng trong gia đình sơ sài và rẻ tiền đã được xem là thiếu hụt. Điều đó cũng có nghĩa là nếu hộ gia đình thiếu hụt ở chỉ số “sử dụng dịch vụ viễn thông” cũng đồng thời thiếu hụt ở chỉ số “Sở hữu tài sản”. Như vậy, các chuyên gia có thể đã có sự ưu tiên lựa chọn chỉ số “Sở hữu tài sản” hơn là chỉ số “Sử dụng dịch vụ viễn thông”. Về “chỉ số sử dụng điện”, theo báo cáo Kết quả phát triển Kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2030 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới là 98,7%, đến năm 2020 sẽ đảm bảo 100% dân cư được sử dụng điện lưới quốc gia. Do đó, sử dụng chỉ số này đánh giá sự thiếu hụt sẽ không phù hợp.

Trên cơ sở kết quả khảo sát chuyên gia về các chỉ số phù hợp sử dụng để đo

lường nghèo đa chiều ở Quảng Ngãi, tác giả cơ cấu vào vào 3 chiều: Giáo dục, Y tế, và Điều kiện sống với 11 chỉ số thành phần, điểm cắt cho mỗi chỉ số dựa tiêu chuẩn quốc tế là Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, chính sách an sinh xã hội của quốc gia (Việt Nam) hoặc tham khảo các tài liệu có liên quan (Phụ lục 18).



Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2020)

Hình 5 - 1. Cấu thành thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong nghiên cứu

So với thang đo nghèo đa chiều được quy định bởi Chính phủ Việt Nam, thang đo nghèo đa chiều sử dụng trong luận án có những khác biệt nhất định. Thang đo nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 bỏ qua chỉ tiêu về tử vong trẻ em, dinh dưỡng, sở hữu tài sản (chỉ đề cập đến tài sản phục vụ tiếp cận thông tin). Giai đoạn 2022-2025, thang đo nghèo đa chiều được điều chỉnh và bỏ qua chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế, đồng thời thay thế bằng chỉ tiêu dinh dưỡng. Như vậy, thang đo nghèo đa chiều sử dụng trong luận án vừa có những điểm tương đồng với thang đo nghèo của Chính phủ quy định, vừa có những điểm riêng phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

(3) Điểm cắt và trọng số: Trong nghiên cứu này, điểm cắt cho mỗi chỉ số dựa theo tiêu chuẩn quốc tế là Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs - Sustainable Development Goals), Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs); đồng thời căn cứ chính sách an sinh xã hội của quốc gia (Việt Nam) và tham khảo các tài liệu có liên

quan. Vận dụng theo chỉ số gốc từ phương pháp AF, các nghiên cứu của UNDP từ năm 2010 đến nay cũng như các tài liệu cùng lĩnh vực, nghiên cứu này áp dụng trọng số bằng nhau cho mỗi chiều và mỗi chỉ số theo quan điểm tính toán MPI toàn cầu, điểm cắt của thiếu hụt cố định ở mức 33%. Hộ rơi vào nghèo đa chiều khi: có tổng điểm thiếu hụt $\geq 1/3$ (33,3%).

Mỗi chiều có trọng số là $1/3$, mỗi chỉ số trong chiều giáo dục có trọng số $1/6$, mỗi chỉ số trong chiều y tế có trọng số là $1/12$, còn chiều mức sống mỗi chỉ số có trọng số $1/15$ trong tổng điểm thiếu hụt của hộ.

Trọng số của 3 chiều: $1/3 + 1/3 + 1/3 = 1$

Trọng số của 11 chỉ số: $2 \times (1/6) + 4 \times (1/12) + 5 \times (1/15) = 1/3 + 1/3 + 1/3 = 1$

5.1.2. Mô tả mẫu khảo sát hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi

Để xác định chỉ số nghèo đa chiều MPI của tỉnh Quảng Ngãi, ta cần có số liệu vi mô ở cấp độ hộ gia đình, tức là phải có thông tin về từng chỉ số cho từng hộ gia đình. Cần phải đếm xem một hộ gia đình nghèo ở một hay nhiều chỉ số và do đó nghèo ở một hay nhiều lĩnh vực để xác định tình trạng nghèo của hộ. Ở thời điểm khảo sát (năm 2020), tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thống kê được là 363.84 hộ. Việc nghiên cứu 363.841 hộ là điều không khả thi ở cuộc nghiên cứu quy mô nhỏ. Do đó, đề tài thực hiện phương pháp chọn mẫu thuận tiện, chia các hộ được khảo sát thành hai nhóm theo tiêu chí vùng miền và tỷ lệ trong tổng số hộ gia đình tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhóm 1 - Các huyện miền núi: đặc điểm chung các đơn vị hành chính này là cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cơ bản còn thiếu thốn và chưa được cấp nước sạch từ nhà máy/trung tâm nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả số lượng phiếu điều tra phát và thu lại đạt yêu cầu tại nhóm 1 là 193 phiếu.

- Nhóm 2 - Các huyện, thành phố, thị xã đồng bằng: đặc điểm của nhóm đơn vị hành chính này là khu vực có kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ và sản xuất nông nghiệp thuần túy, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội được đầu tư cơ bản hoàn thiện. Kết quả số lượng phiếu điều tra phát và thu lại đạt yêu cầu tại nhóm 1 là 307 phiếu.

Thông tin đặc điểm các hộ được khảo sát thể hiện ở Bảng 5 - 1, cơ bản sau: Chủ hộ chủ yếu là nam giới, chiếm tỷ lệ 78,2%; độ tuổi trung bình là 51 tuổi, cao

nhất là 85 tuổi và thấp nhất là 27 tuổi; nghề nghiệp chủ yếu là làm thuê, làm nông quy mô nhỏ với tỷ lệ 57,6%, còn lại chủ yếu là làm việc hưởng lương, sản xuất nông lâm nghiệp và buôn bán kinh doanh với 24,0%; đa số không có trình độ chuyên môn (71,8%), một số ít có học nghề ở trình độ trung cấp, sơ cấp (17,0%) và rất ít người có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (chỉ chiếm hơn 10%). Số nhân khẩu trung bình mỗi hộ là 4,6 người, nhiều nhất là 8 người và ít nhất là 01 người (thường rơi vào trình trạng già neo đơn); số lao động bình quân mỗi hộ là 2,7 người, nhiều nhất là 8 người và có hộ không có người trong độ tuổi lao động. Trong số 500 hộ khảo sát có 327 hộ dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 65,4%; 173 hộ dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 34,6%. Phân bố theo vùng miền thì có 292 hộ ở đồng bằng chiếm tỷ lệ 58,4%, miền núi là 208 hộ chiếm tỷ lệ 41,6%.

Bảng 5 - 1. Mô tả mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Giới tính chủ hộ			Số nhân khẩu		
Nam	391	78,2	Trung bình	4,6	
Nữ	109	21,8	Nhiều nhất	8	4,2
Thành phần dân tộc			Ít nhất	1	2,0
Kinh	327	65,4	Tuổi của chủ hộ		
Thiểu số	173	34,6	Trung bình	51	
Việc làm			Cao nhất	85	
Không có việc làm, thất nghiệp	92	18,4	Thấp nhất	27	
Làm thuê, làm nông quy mô nhỏ	288	57,6	Số lao động trong hộ		
Làm việc hưởng lương, tự SXKD	120	24,0	Trung bình	2,7	
Trình độ chuyên môn của chủ hộ			Cao nhất	8	
Không có trình độ chuyên môn	359	71,8	Thấp nhấp	0	
Sơ cấp, trung cấp	85	17,0	Vùng sinh sống		
Cao đẳng	38	7,6	Đồng bằng	292	58,4
Đại học/Sau đại học	18	3,6	Miền núi	208	41,6

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả năm 2020

5.1.3. Kết quả đo lường nghèo đa chiều của các hộ khảo sát

5.1.3.1. Tình hình thiếu hụt các chiều nghèo

Tương đồng với kết quả rà soát, đánh giá nghèo đa chiều của tỉnh Quảng Ngãi được phân tích ở phần trên, tỷ lệ hộ trong mẫu khảo sát bị thiếu hụt chiều giáo dục

là thấp nhất trong thang đo; thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế cũng khá thấp so với tất cả các chỉ số còn lại (Bảng 5 – 2).

Trong số 500 hộ khảo sát chỉ có 73 hộ thiếu hụt chỉ số tình trạng giáo dục của người lớn (có người trong độ tuổi 15- đến 30 hiện không tốt nghiệp trung học cơ sở), trong đó nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện kinh tế nên không trang trải được chi phí học tập, phải nghỉ học làm việc nhà, lao động kiếm tiền (chiếm tỷ lệ 63,38%); nguyên nhân phổ biến thứ hai là do quá độ tuổi đi học và không quan tâm đến việc học (chiếm tỷ lệ 30,99%); một tỷ lệ rất nhỏ là do ốm đau khuyết tật (4,23%) và lý do khác (1,41%).

Số hộ thuộc mẫu khảo sát có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đến trường cũng khá thấp, chỉ có 51 hộ chiếm tỷ lệ 10,2% tổng số hộ khảo sát. Nguyên nhân chủ yếu hộ có trẻ em trong độ tuổi nhưng không đến trường là do điều kiện kinh tế nên không thể trang trải chi học tập, phải làm việc nhà hoặc thậm chí phải lao động kiếm tiền (chiếm tỷ lệ 64,71%); một phần lớn không đến trường là do ốm đau, khuyết tật (chiếm tỷ lệ 25,49%); và vẫn còn một số hộ cho con nghỉ học vì không quan tâm đến việc học (chiếm tỷ lệ 7,84%). Các hộ phải cho con nghỉ học vì điều kiện kinh tế khó khăn chủ yếu tập trung ở vùng miền núi (57,8% tổng số hộ phải cho con nghỉ học vì khó khăn về kinh tế).

Bảng 5 - 2. Số hộ thiếu hụt các chỉ số cấu thành thang đo nghèo đa chiều

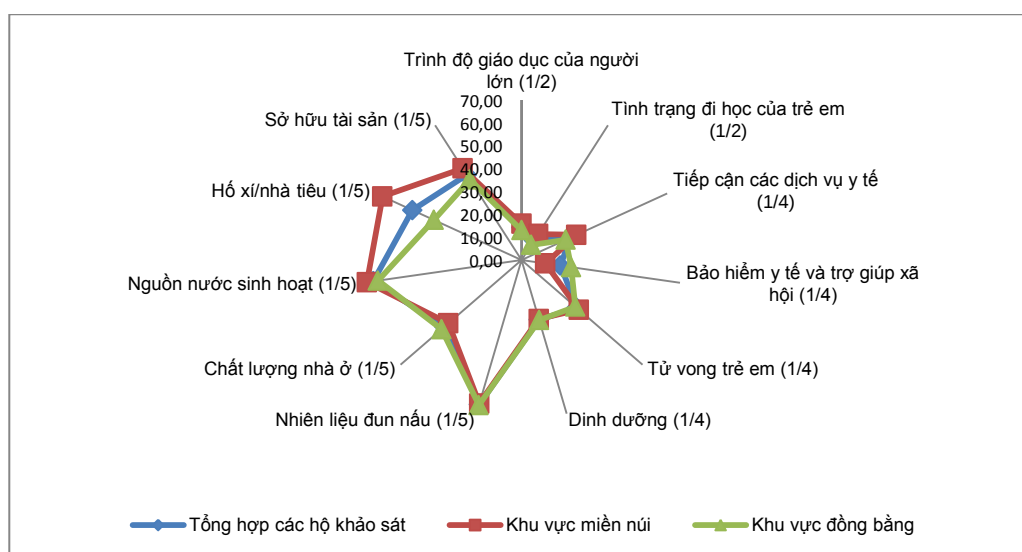
Chiều nghèo	Chỉ số	Số hộ thiếu hụt (hộ)	Trong đó	
			Khu vực miền núi	Khu vực đồng bằng
Giáo dục (1/3)	Trình độ giáo dục của người lớn (1/2)	71	33	38
	Tình trạng đi học của trẻ em (1/2)	51	28	23
Y tế (1/3)	Tiếp cận các dịch vụ y tế (1/4)	117	55	62
	Bảo hiểm y tế (1/4)	86	22	64
	Tử vong trẻ em (1/4)	160	69	91
	Dinh dưỡng (1/4)	136	56	80
Điều kiện sống (1/3)	Nhiên liệu đun nấu (1/5)	329	136	193
	Chất lượng nhà ở (1/5)	223	88	135
	Nguồn nước sinh hoạt (1/5)	327	142	185
	Hố xí/nhà tiêu (1/5)	262	139	123
	Sở hữu tài sản (1/5)	221	99	122

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả (2020)

Số hộ thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế chiếm tỷ lệ 23,4% tổng số hộ khảo sát, nguyên nhân phổ biến cũng là do điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu tiền khám chữa bệnh (47,1% số hộ không tiếp cận dịch vụ y tế là do thiếu tiền); nguyên nhân khác là do điều kiện đi lại khó khăn (26,5% số hộ không tiếp cận dịch vụ y tế là do khoảng cách xa, đi lại khó khăn); 16,24% hộ không tiếp cận dịch vụ y tế là do vừa thiếu tiền vừa khoảng cách xa, đi lại khó khăn. Tỷ lệ thiếu hụt chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế ở khu vực miền núi cao hơn ở đồng bằng, và nguyên nhân chính là do khoảng cách xa, đi lại khó khăn; trong khi thiếu hụt ở khu vực đồng bằng lại chủ yếu là do thiếu tiền, điều kiện kinh tế khó khăn.

Về chỉ số Bảo hiểm y tế, số hộ thiếu hụt chỉ có 86 hộ trong số 500 hộ khảo sát (đồng nghĩa với 334 hộ được sở hữu bảo hiểm y tế) và tỷ lệ các hộ thiếu hụt ở khu vực đồng bằng cao hơn ở miền núi. Tuy nhiên, khi tiếp cận thông tin về nguồn gốc bảo hiểm y tế thì có đến 297 hộ là được cấp phát do thuộc diện hộ nghèo, hộ chính sách và hộ đồng bào dân tộc thiểu số; chỉ có 117 hộ tự mua bảo hiểm y tế tự nguyện và phần lớn là ở khu vực đồng bằng.

Các chỉ số mà hộ dân thuộc nhóm khảo sát bị thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao là Nhiên liệu đun nấu (65,8%), Nguồn nước sinh hoạt (65,4%), Hồ xí/nhà tiêu (52,4%), Chất lượng nhà ở (44,6%), Sở hữu tài sản (44,2%), Tử vong trẻ em (32%), Dinh dưỡng (27,2%).



Hình 5 - 2. Tỷ lệ hộ khảo sát thiếu hụt các chỉ số trong thang đo nghèo đa chiều (%)
 Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

Theo Hình 5 – 2, các chỉ số về dinh dưỡng, nhiên liệu đun nấu, chất lượng nhà ở không có sự khác biệt lớn giữa khu vực đồng bằng và miền núi về tỷ lệ thiếu hụt. Các chỉ số mà các hộ dân ở khu vực miền núi có tỷ lệ thiếu hụt cao và khoảng cách lớn so với vùng đồng bằng chủ yếu tập trung vào chiều điều kiện sống: Nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu, sở hữu tài sản, tiếp cận dịch vụ y tế...

Kết quả khảo sát một lần nữa khẳng định những thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản mà hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi đang phải gánh chịu. Đồng thời cũng chỉ ra được những thiếu hụt khá nghiêm trọng mà thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong thiết kế thực thi chính sách của Bộ LĐTBXH không đề cập đến như: Nhiên liệu đun nấu, Tình trạng tử vong trẻ em, Dinh dưỡng.

5.1.3.2. Kết quả đo lường nghèo đa chiều

Điểm thiếu hụt (DIEMTHHO) của hộ gia đình thuộc nhóm khảo sát được đo lường như sau:

$$\text{DIEMTHHO} = (\text{GD1} \cdot 1/6) + (\text{GD2} \cdot 1/6) + (\text{YTE1} \cdot 1/12) + (\text{YTE2} \cdot 1/12) + (\text{YTE3} \cdot 1/12) + (\text{YTE4} \cdot 1/12) + (\text{DKS1} \cdot 1/15) + (\text{DKS2} \cdot 1/15) + (\text{DKS3} \cdot 1/15) + (\text{DKS4} \cdot 1/15) + (\text{DKS5} \cdot 1/15)$$

Hộ nghèo đa chiều là hộ có $\text{DIEMTHHO} \geq 1/3$

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

$$H = \frac{q}{N} (100)$$

H: Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
q: số hộ nghèo đa chiều;
N: Tổng số hộ.

Độ sâu nghèo (Tỷ lệ trung bình điểm thiếu hụt của một hộ nghèo)

$$A = \frac{\sum_{i=1}^q c}{q} (100)$$

A: độ sâu nghèo đa chiều (%).
c: điểm thiếu hụt của hộ nghèo đa chiều; q: số hộ nghèo đa chiều;

Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index, %): **MPI = H.A**

Chỉ số nghèo đa chiều cho biết bao nhiêu phần trăm hộ nghèo bị thiếu hụt về giáo dục, y tế và mức sống. MPI càng lớn, tiến về 100%, mức độ thiếu hụt của hộ nghèo càng cao.

Trong Bảng 5-3, theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo (H) là 58,2%. Số lượng hộ nghèo tăng lên cả ở vùng đồng bằng và miền núi, tổng tỷ lệ

tăng thêm là 8,2%, chủ yếu là do những hộ khác nghèo theo cách tiếp cận đơn chiều chuyển thành hộ nghèo đa chiều. Có ít trường hợp, hộ nghèo đơn chiều trở thành không nghèo theo cách tiếp cận đa chiều.

Bảng 5 - 3. Thống kê hộ nghèo theo tiếp cận thu nhập và tiếp cận đa chiều

Vùng	Theo tiếp cận thu nhập		Theo tiếp cận đa chiều		Khác biệt hộ nghèo Đa/Đơn chiều
	Hộ khác nghèo	Hộ nghèo	Hộ khác nghèo	Hộ nghèo	
Đồng bằng	163	129	133	159	+30
Miền núi	87	121	76	132	+11
Tổng cộng	250	250	209	291	41

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả năm 2020

Cụ thể, trong 291 hộ nghèo đa chiều có 122 hộ không nghèo thu nhập và 169 hộ nghèo thu nhập. Như vậy, có 122 hộ khác nghèo theo tiếp cận đơn chiều đã chuyển thành nghèo đa chiều, đồng thời có 81 hộ nghèo đơn chiều đã trở thành không nghèo nếu tiếp cận theo đa chiều. Số liệu cụ thể ở Bảng 5-4.

Bảng 5 - 4. Sự thay đổi trạng thái nghèo đơn chiều - đa chiều

		Điểm thiếu hụt		Tổng
		Thiếu hụt <1/3	Thiếu hụt ≥1/3	
Hộ nghèo thu nhập	Không phải hộ nghèo	128	122	250
	Hộ nghèo	81	169	250
Tổng		209	291	500

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả năm 2020

Để phân tích sâu hơn về những thiếu hụt của hộ gia đình thuộc mẫu khảo sát, tác giả tiến hành xem xét mô tả thiếu hụt của hộ ở mức độ cao hơn, được xem là “những hộ nghèo nghiêm trọng”. Hộ nghèo đa chiều nghiêm trọng (hay còn gọi là hộ cực nghèo đa chiều) là hộ có điểm thiếu hụt $\geq 1/2$ [77, 123] hoặc hộ vừa thiếu hụt về thu nhập, vừa có điểm thiếu hụt $\geq 1/3$.

Số liệu ở Bảng 5 – 5 cho thấy, tổng số hộ nghèo nghiêm trọng theo tiêu chuẩn: Hộ vừa nghèo thu nhập, vừa nghèo đa chiều với điểm thiếu hụt $\geq 1/3$ là 169 hộ, tỷ lệ nghèo nghiêm trọng là 33,8%; theo tiêu chuẩn điểm thiếu hụt $\geq 1/2$ thì có 63 hộ, tỷ lệ nghèo nghiêm trọng là 12,6%. Tình trạng nghèo nghiêm trọng xảy ra phổ ở khu vực miền núi, tập trung vào đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảng 5 - 5. Tình trạng nghèo nghiêm trọng của các hộ khảo sát

Dạng hộ	Khu vực				Thành phần dân tộc			
	Miền núi		Đồng bằng		Thiểu số		Kinh	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Hộ vừa nghèo thu nhập, vừa nghèo đa chiều	82	39,40%	87	29,80%	109	63,00%	60	18,30%
Hộ có điểm thiếu hụt đa chiều $\geq 1/2$	34	16,30%	29	9,90%	33	17,30%	30	10,10%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả (2020)

Ở khu vực miền núi, có 82 hộ vừa thiếu hụt về thu nhập (nghèo đơn chiều) vừa thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản với số điểm thiếu hụt $\geq 1/3$, chiếm tỷ lệ 39,4% các hộ khu vực miền núi được khảo sát. Trong khi chỉ có 29,8% hộ gia đình ở khu vực đồng bằng vừa nghèo đơn chiều vừa nghèo đa chiều. Có đến 63% hộ đồng bào dân tộc thiểu số vừa nghèo đơn chiều vừa nghèo đa chiều, cao hơn 3,5 lần so với hộ dân tộc kinh.

Xem xét mức độ nghiêm trọng trong thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản, 16,3% hộ dân ở khu vực miền núi có điểm thiếu hụt đa chiều $\geq 1/2$, trong khi tỷ lệ này đối với khu vực đồng bằng là 9,9%. Tỷ lệ hộ có điểm thiếu hụt đa chiều $\geq 1/2$ đối với đồng bào dân tộc thiểu số là 17,3%, hộ dân tộc kinh là 10,1%.

5.1.3.3. Chỉ số nghèo đa chiều MPI

Theo kết quả tính toán, trong 500 hộ khảo sát có 291 hộ nghèo đa chiều, có nghĩa là 58,2% hộ gia đình có điểm thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội lớn hơn $1/3$, nói cách khác $H = 58,2\%$.

Kết quả tính điểm thiếu hụt của hộ gia đình nghèo đa chiều ở Phụ lục 19 là 125,55 - trên cơ sở tổng điểm thiếu hụt này sẽ tính được cường độ nghèo đa chiều A. Cường độ nghèo đa chiều hay còn gọi là Độ sâu nghèo đa chiều (Tỷ lệ trung bình điểm thiếu hụt của một hộ nghèo):

$$A = 125,55/291 = 43,14\%$$

Số hộ nghèo đa chiều bị thiếu hụt trung bình 43,14% của 11 chỉ số đo lường thiếu hụt. Mức thiếu hụt này cao hơn so với ngưỡng thiếu hụt là 33%, có nghĩa cường độ nghèo đa chiều của hộ gia đình thiếu hụt khá cao so với ngưỡng nghèo.

Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index, %):

$$MPI = H.A = 58,2\% \times 43,14\% = 25,11\%$$

Nếu 58,2% hộ nghèo đa chiều thiếu hụt tất cả 11 chỉ số (100%) thì MPI sẽ bằng 58,2%, nhưng vì các hộ nghèo chỉ thiếu hụt 43,14% của 11 chỉ số nên hộ nghèo được khảo sát trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chỉ thiếu hụt 25,11% trong tổng

số thiếu hụt có thể xảy ra. Như vậy, tỷ lệ nghèo đa chiều đếm đầu (H) 58,2% đã được điều chỉnh bởi cường độ nghèo đa chiều A (43,14%), và chỉ số nghèo đa chiều là 25,11%. Như vậy, hộ nghèo đa chiều trong mẫu khảo sát của nghiên cứu ở tỉnh Quảng Ngãi bị thiếu hụt 25,11% về giáo dục, y tế và điều kiện sống.

5.1.4. Đặc điểm hộ nghèo đa chiều thuộc mẫu khảo sát

- *Thành phần dân tộc và vùng địa lý:* Số liệu ở Bảng 5 – 6 cho thấy, trong 291 hộ nghèo đa chiều, có 142 hộ là dân tộc Kinh (chiếm tỷ lệ 48,8%), 149 hộ là dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 51,2%). Trong tổng số 173 hộ dân tộc thiểu số được khảo sát, có đến 86,1% hộ rơi vào nghèo đa chiều, trong khi người kinh chỉ có 43,4% hộ khảo sát là hộ nghèo đa chiều.

Bảng 5 - 6. Thành phần dân tộc và vùng địa lý của hộ khảo sát

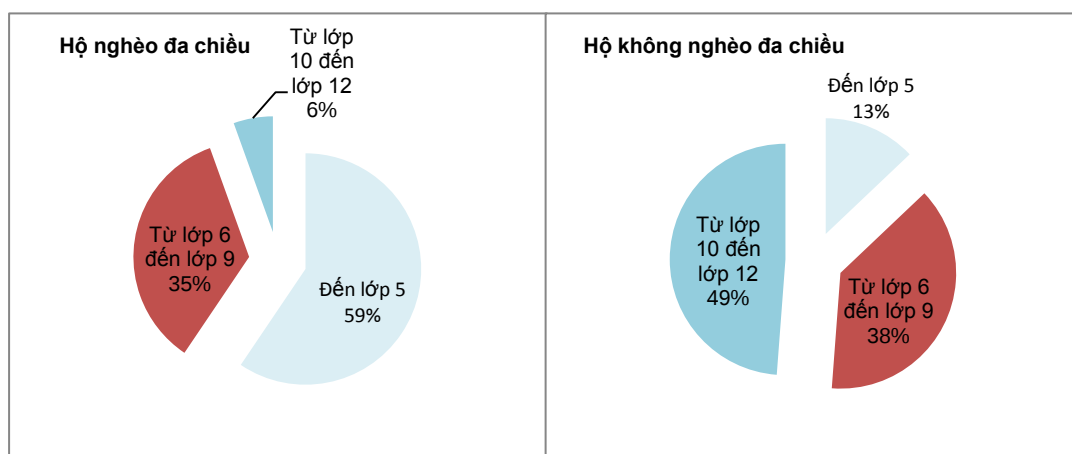
Dạng hộ		Thành phần dân tộc		Khu vực sinh sống	
		Kinh	Thiểu số	Miền núi	Đồng bằng
Hộ khác nghèo đa chiều	Số lượng (Hộ)	185	24	76	133
	Tỷ lệ (%)	56,6	13,9	36,5	45,5
Hộ nghèo đa chiều	Số lượng (Hộ)	142	149	132	159
	Tỷ lệ (%)	43,4	86,1	64,5	54,5

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả (2020)

Ở khu vực miền núi, tỷ lệ nghèo đa chiều của các hộ khảo sát là 64,5%, cao hơn so với khu vực đồng bằng (54,5%).

- *Tình trạng học vấn, chuyên môn của chủ hộ và các thành viên trong hộ:*

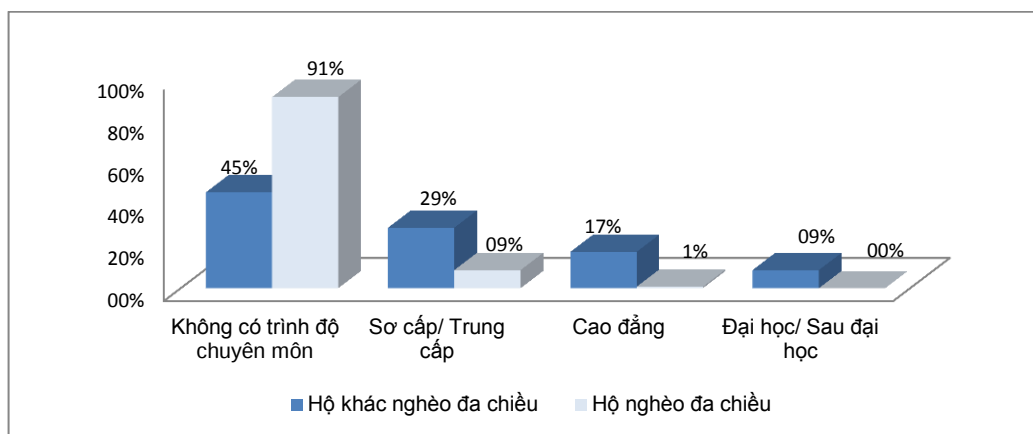
Hình 5 - 3 cho thấy đặc điểm của hộ nghèo đa chiều là chủ hộ có trình độ học vấn thấp, đến 94,5% hộ nghèo đa chiều có trình độ học vấn chủ hộ đến lớp 9; chỉ có 5,5% hộ nghèo đa chiều trình độ học vấn của chủ hộ từ lớp 10 đến lớp 12.



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

Hình 5 - 3. Trình độ học vấn của chủ hộ

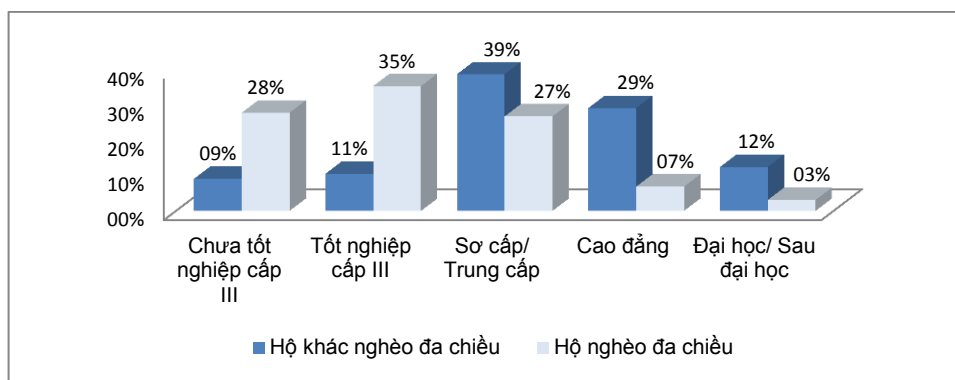
Xem xét ở trình độ chuyên môn (Hình 5 - 4), hộ nghèo đa chiều chủ yếu rơi vào trường hợp chủ hộ không có trình độ chuyên môn (90,7%), chỉ có 9% hộ nghèo đa chiều chủ hộ có trình độ chuyên môn ở bậc sơ/trung cấp, và không có hộ nghèo đa chiều mà chủ hộ có trình độ chuyên môn ở bậc đại học/sau đại học. Trong mẫu khảo sát có 359 chủ hộ không có trình độ chuyên môn, trong đó 73,5% hộ là hộ nghèo đa chiều; 18 chủ hộ có trình độ đại học, 100% là hộ không nghèo đa chiều.



Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

Hình 5 - 4. Trình độ chuyên môn của chủ hộ

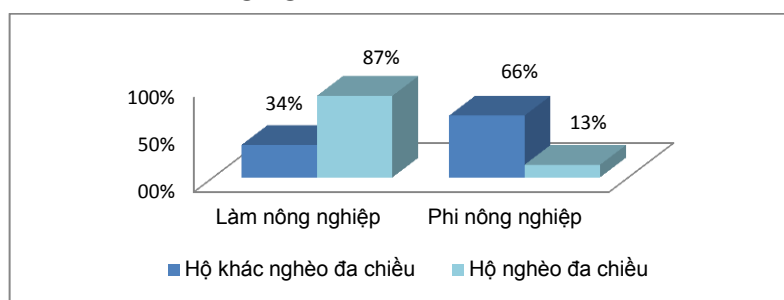
Để có đánh giá sâu hơn về trình độ học vấn và chuyên môn của các thành viên trong hộ tác động đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ, nghiên cứu cũng đã khảo sát thu thập thông tin về “bằng cấp cao nhất của thành viên trong hộ”. Kết quả thống kê cho thấy, phần lớn hộ nghèo đa chiều có trình độ cao nhất của thành viên trong hộ đến tốt nghiệp cấp III (63,2%); hộ không nghèo đa chiều có đến hơn 80% hộ mà thành viên trong hộ có trình độ chuyên môn từ sơ cấp/trung cấp trở lên (Hình 5 – 5). Như vậy, không chỉ chủ hộ mà thành viên trong hộ có trình độ học vấn, chuyên môn cao cũng góp phần không nhỏ cải thiện tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Nguyên nhân bởi với trình độ học vấn, chuyên môn cao, thành viên trong hộ sẽ tuyên truyền, tác động để hộ gia đình chủ động tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao ý thức trong giáo dục, y tế và chủ động cải thiện điều kiện sống.



Hình 5 - 5. Trình độ cao nhất của thành viên trong hộ

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

Hộ nghèo đa chiều thuộc đối tượng khảo sát phần lớn làm nông nghiệp (86,6%); trong khi hộ khác nghèo đa chiều chủ yếu làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Hình 5 – 6). Trong số hộ khảo sát có 324 hộ làm nông nghiệp thì có 252 hộ nghèo đa chiều, chiếm tỷ lệ 77,8%. Như vậy, nếu có thể đa dạng hóa sinh kế cho hộ gia đình, tạo nhiều nguồn thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp sẽ góp phần tích cực cải thiện tình trạng nghèo đa chiều của hộ.



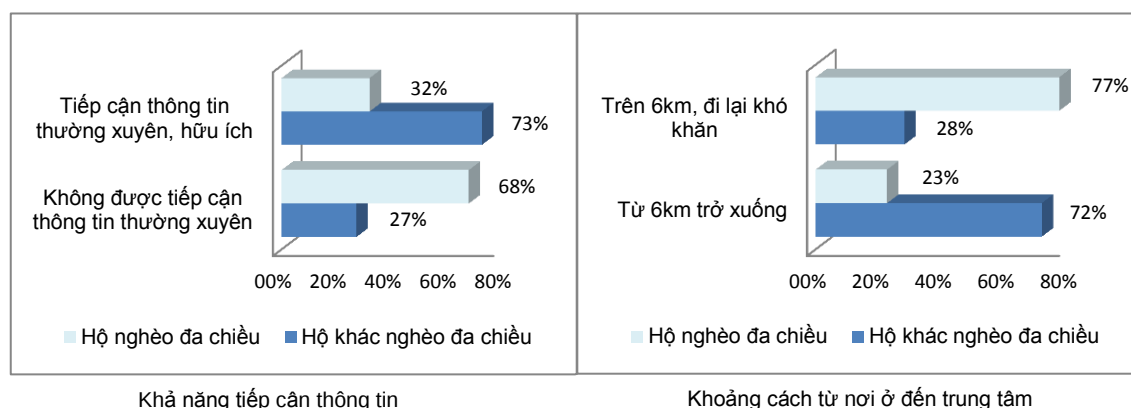
Hình 5 - 6. Lĩnh vực làm việc của hộ

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

- Khả năng tiếp cận thông tin xã hội và thị trường, khoảng cách từ nhà đến trung tâm hành chính địa phương

Tình trạng tiếp cận thông tin giữa hộ nghèo và khác nghèo rất khác biệt: 68% hộ nghèo đa chiều không có tiếp cận thông tin, trong khi hộ khác nghèo đa chiều chỉ có 27,3% (Hình 5 – 7). Theo kết quả khảo sát, có đến 255 hộ không được tiếp cận thông tin thường xuyên, và trong số đó có đến 198 hộ rơi vào tình trạng nghèo đa chiều, chiếm tỷ lệ 77,6%. Các hộ được khảo sát cho biết kênh thông tin phổ biến họ tiếp cận là qua Tivi (45,6%), kênh tiếp theo là mạng Internet (44,2%), kênh hệ thống truyền thanh của xã/thôn chỉ khoảng 35,6%. Chỉ có 29% hộ được khảo sát

đánh giá thông tin có hữu ích, 48,4% hộ cho rằng bình thường và đến 22,6% hộ cho rằng chưa khai thác được sự hữu ích của thông tin.



Hình 5 - 7. Khả năng tiếp cận thông tin và khoảng cách đến trung tâm hành chính địa phương

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, khảo sát (2020)

Hệ thống hạ tầng giao thông cơ bản khá tốt nên 80,8% hộ khảo sát cho biết khu vực họ sinh sống chủ yếu là đường nhựa, đường bê tông. Hơn 77% hộ nghèo đa chiều là hộ ở cách xa trung tâm, đi lại khó khăn, cao hơn nhiều so với hộ không nghèo. Trong mẫu khảo sát, có 284 hộ ở cách xa trung tâm hành chính địa phương hơn 6km, và 79,2% trong số đó là hộ nghèo đa chiều. Các hộ dân ở cách xa trung tâm chủ yếu là khu vực miền núi, trong 208 hộ ở khu vực miền núi được khảo sát thì có đến 136 hộ ở cách xa trung tâm hành chính địa phương trên 6km, chiếm tỷ lệ 65,4%.

5.2. PHÂN TÍCH HỒI QUY BINARY LOGISTIC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

5.2.1 Phân tích các kiểm định

(1) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình: Mục tiêu của kiểm định này nhằm xem xét có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc hay không. Mô hình được xem là không phù hợp khi tất cả các hệ số hồi quy đều bằng không, và mô hình được xem là phù hợp nếu có ít nhất một hệ số hồi quy khác không.

Giả thiết: H_0 : Các hệ số hồi quy đều bằng không.

H_1 : Có ít nhất một hệ số hồi quy khác không.

Sử dụng kiểm định Omnibus để kiểm định. Nếu mức ý nghĩa của mô hình đảm bảo có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), chấp nhận giả thiết H_1 , mô hình được xem là phù hợp.

Bảng 5 - 7. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Omnibus Tests of Model Coefficients				
		Chi-square	Df	Sig.
Step 1	Step	292,403	12	0.000
	Block	292,403	12	0.000
	Model	292,403	12	0.000

Nguồn: Xử lý từ số liệu khảo sát của tác giả năm 2020

Kiểm định Omnibus ở Bảng 5 - 7 cho thấy Sig.<0,001 (độ tin cậy 99%). Như vậy, các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể. Nói cách khác, mô hình lựa chọn là phù hợp, có sự tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

(2) Mức độ dự báo chính xác và mức độ giải thích của mô hình

Theo kết quả phân tích ở Bảng 5 - 8, với 209 hộ không nghèo đa chiều (xem theo cột) mô hình dự đoán đúng 160 hộ, vậy tỷ lệ đúng là 76,6%; còn 291 hộ nghèo đa chiều, mô hình dự đoán đúng 249 hộ, tỷ lệ đúng 85,6%. Do đó tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 81,8%.

Bảng 5 - 8. Bảng đánh giá mức độ dự báo chính xác của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Classification Table^a

Observed			Predicted		
			Y		Percentage Correct
			HO KHAC NGHEO	HO NGHEO	
Step 1	Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	160	49	76,6
		HO NGHEO DA CHIEU	42	249	85,6
	Overall Percentage				81,8

a. The cut value is .500

Nguồn: Xử lý từ số liệu khảo sát của tác giả năm 2020

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình ở Bảng 5 - 9, R^2 – Nagelkerke = 0,596 có nghĩa là 59,6% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình, nói cách khác, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 59,6% xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ.

Bảng 5 - 9. Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	387,235 ^a	0,443	0,596
a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than .001.			

Nguồn: Xử lý từ số liệu khảo sát của tác giả (2020)

(3) Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy (Bảng 5 - 10): Mục tiêu của kiểm định này nhằm xem xét biến độc lập tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc hay không (xét riêng từng biến độc lập). Sử dụng kiểm định Wald, khi mức ý nghĩa của hệ số hồi quy từng phần có mức độ tin cậy ít nhất 95% (Sig.<0,05), kết luận tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 5 - 10. Kết quả kiểm định hệ số hồi quy trong mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Variables in the Equation									
		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)	
								Lower	Upper
Step 1 ^a	DTOC_X1	-1,050	0,317	10,959	1	0,001	0,350	0,188	0,652
	VUNG_X2	-0,110	0,273	0,164	1	0,686	0,896	0,525	1,528
	DTDATX_X3	-0,131	0,044	8,968	1	0,003	0,877	0,805	0,956
	KCACH_X4	1,607	0,267	36,136	1	0,000	4,987	2,953	8,421
	VLAM_X5	-0,625	0,205	9,284	1	0,002	0,535	0,358	0,800
	TTIN_X6	-1,323	0,266	24,750	1	0,000	0,266	0,158	0,448
	VAY_X7	-0,595	0,266	4,985	1	0,026	0,552	0,327	0,930
	QMO_X8	0,053	0,098	0,291	1	0,590	1,054	0,870	1,278
	PTHUOC_X9	1,619	0,541	8,947	1	0,003	5,046	1,747	14,572
	GIOITINH_X10	-0,527	0,360	2,135	1	0,144	0,591	0,291	1,197
	DOTUOI_X11	-0,002	0,011	0,035	1	0,852	0,998	0,976	1,020
	CMON_X12	-1,342	0,236	32,234	1	0,000	0,261	0,164	0,415
	Constant	2,262	1,053	4,611	1	0,032	9,603		
a. Variable(s) entered on step 1: DTOC_X1, VUNG_X2, DTDATX_X3, KCACH_X4, VLAM_X5, TTIN_X6, VAY_X7, QMO_X8, PTHUOC_X9, GIOITINH_X10, DOTUOI_X11, CHUYENMON_X12.									

Nguồn: Xử lý từ số liệu khảo sát của tác giả (2020)

Cột mức ý nghĩa (Sig.) của kiểm định Wald cho thấy các biến độc lập tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc HNGHEODC_Y (Sig. = <0,05), ngoại

trừ biến VUNG_X2, QUYMO_X8, GIOITINH_X10, DOTUOI_X11 (Sig.>0,05), tương tự kết quả nghiên cứu của Ningaye và cộng sự [23].

Sử dụng kết quả của cột hệ số hồi quy B và cột $\text{Exp}(B) = e^B$ để hình thành kích bản xác suất thay đổi khi xác suất ban đầu là 10%, 20%, 50%.

Giả sử xác suất hộ gia đình là nghèo đa chiều ban đầu là P_0 (lần lượt là 10%, 20%, 50%), do tác động của biến X_i , xác suất hộ gia đình nghèo đa chiều là P_1 . Theo Agresti [138], P_1 được xác định:

$$P_1 = \frac{P_0 \times e^B}{1 - P_0(1 - e^B)}$$

Kết quả tính toán, mô phỏng ở Bảng 5 - 11 cho thấy thứ tự tác động đến khả năng nghèo đa chiều từ mạnh đến thấp nhất: (1) Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ - PTHUOC_X9; (2) Khoảng cách từ hộ gia đình đến trung tâm xã – KCACH_X4; (3) Trình độ chuyên môn của chủ hộ - CMON_X12; (4) Tiếp cận thông tin – TTIN_X6; (5) Thành phần dân tộc – DTOC_X1; (6) Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức – VAY_X7; (7) Tình trạng việc làm – VLAM_X5; và cuối cùng là (8) Diện tích đất sản xuất – DTDAT_X3;

Bảng 5 - 11. Bảng mức độ tác động của các yếu tố đến nghèo đa chiều của hộ

Biến số	Hệ số hồi quy B	Hệ số tác động biên $\text{Exp}(B)$	Mô phỏng xác suất nghèo đa chiều khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị và với xác suất ban đầu là (%)			Vị trí
			10%	20%	50%	
DTOC_X1	-1,050	0,350	3,74%	8,04%	25,92%	5
DTDATX_X3	-,131	0,877	8,88%	17,98%	46,72%	8
KCACH_X4	1,607	4,987	35,65%	55,49%	83,30%	2
VLAM_X5	-,625	0,535	5,61%	11,80%	34,85%	7
TTIN_X6	-1,323	0,266	2,87%	6,24%	21,03%	4
VAY_X7	-,595	0,552	5,78%	12,12%	35,55%	6
PTHUOC_X9	1,619	5,046	35,92%	55,78%	83,46%	1
CMON_X12	-1,342	0,261	2,82%	6,13%	20,72%	3

Nguồn: Tổng hợp, tính toán của tác giả năm 2020

Biến PTHUOC: Phản ánh tỷ lệ phụ thuộc trong hộ gia đình, trên cơ sở tính toán giữa số người ngoài độ tuổi lao động và trong độ tuổi lao động mà không có

việc làm trên tổng số thành viên hộ. Kết quả phân tích phù hợp với kỳ vọng ban đầu với hệ số hồi quy B của biến mang dấu dương (+), tức quan hệ đồng biến với biến hộ nghèo đa chiều. Hộ đang có xác suất nghèo đa chiều là 10%, nếu tăng tỷ lệ phụ thuộc tăng thêm một đơn vị trong điều kiện các biến độc lập khác không đổi sẽ đẩy nguy cơ rơi vào nghèo đa chiều lên 35,92%, tăng thêm đến 25,92%; và xác suất này sẽ là 83,66% nếu xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 50%.

Biến KCACH: Phản ánh khoảng cách từ nơi hộ sinh sống đến trung tâm của xã, được xem là bất lợi nếu trên 6km và điều kiện hạ tầng giao thông đi lại khó khăn. Kết quả phân tích hồi quy có hệ số hồi quy B của biến mang dấu dương (+), tức quan hệ đồng biến với biến hộ nghèo đa chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Với xác suất nghèo đa chiều của hộ ban đầu là 10%, trong điều kiện các biến độc lập khác không đổi, nếu sống ở cách xa trung tâm từ 6km trở lên, đường sá đi lại khó khăn thì xác suất nghèo đa chiều sẽ tăng lên 35,65%. Trường hợp có xác suất nghèo đa chiều 20%, nếu ở xa trung tâm thì nguy cơ nghèo đa chiều sẽ tăng lên đến 55,49%; tương tự như vậy, hộ gia đình có xác suất nghèo đa chiều là 50% mà lại ở xa trung tâm, đường sá đi lại khó khăn thì xác suất nghèo đa chiều sẽ tăng lên đến 83,30%.

Biến CMON: Phản ánh trình độ chuyên môn của chủ hộ, phân loại từ không có trình độ chuyên môn đến sơ/trung cấp, cao đẳng và đại học/sau đại học. Hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Giả sử xác suất nghèo đa chiều của hộ đang là 10%, khi các yếu tố khác không đổi, nếu chủ hộ tăng một bậc trình độ chuyên môn thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ này chỉ còn 2,82% (giảm 7,18% so với mức 10% ban đầu). Nếu xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 20% thì tăng một bậc về trình độ chuyên môn sẽ làm xác suất nghèo đa chiều giảm xuống 6,13%.

Biến TTIN: Phản ánh tình trạng tiếp cận thông tin của hộ gia đình thông qua các kênh như radio, tivi, internet hay loa truyền thanh của địa phương. Với giả thiết ban đầu là nếu hộ thường xuyên được tiếp cận thông tin thì nâng cao kiến thức, hiểu biết và sẽ giảm nguy cơ nghèo đa chiều. Kết quả phân tích hồi quy có hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa chiều,

phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Giả sử xác suất nghèo đa chiều của hộ đang là 10%, khi các yếu tố khác không đổi, nếu chủ hộ thường xuyên được tiếp cận thông tin thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ này chỉ còn 2,87% (giảm 7,13% so với mức 10% ban đầu). Nếu xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 20% thì việc được tiếp cận thông tin thường xuyên sẽ làm xác suất nghèo đa chiều giảm xuống 6,24%. Tương tự cho các mức xác suất 30%, 40%, 50%.

Biến DANTOC: Phản ánh thành phần dân tộc của hộ, kỳ vọng ban đầu là nguy cơ nghèo đa chiều sẽ cao hơn nếu hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, kết quả phân tích hồi quy có hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Với xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 10%, các biến độc lập khác không đổi, nếu hộ gia đình là người Kinh thì xác suất nghèo đa chiều là 3,74%.

Biến VLAM: Phản ánh công việc làm của chủ hộ, được phản ánh từ không có việc làm/thất nghiệp đến làm nông quy mô nhỏ/làm thuê, và làm việc hưởng lương hoặc tự sản xuất kinh doanh. Hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Nếu một hộ có xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 10%, trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu tình trạng việc làm chuyển từ làm thuê/làm nông quy mô nhỏ sang làm việc hưởng lương hoặc tự sản xuất kinh doanh sẽ giảm xác suất rơi vào nghèo đa chiều còn 5,61%; tương tự là 38,45% nếu xác suất nghèo đa chiều ban đầu tương là 50%.

Biến VAY: Là biến phản ánh số thành viên trong hộ gia đình, hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Với giả định xác suất nghèo đa chiều của hộ là 10%, trong điều kiện các biến độc lập khác không đổi, nếu hộ có vay vốn từ các định chế chính thức sẽ giảm xác suất thành hộ nghèo đa chiều xuống 5,78%. Xác suất rơi vào nghèo đa chiều sẽ là 12,12% nếu hộ có vay vốn xác suất nghèo đa chiều ban đầu 20%.

Biến DTDAT SX: Phản ánh tình trạng sở hữu đất sản xuất của hộ, có hệ số hồi quy B của biến mang dấu âm (-), tức quan hệ nghịch biến với biến hộ nghèo đa

chiều, phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Nếu hộ có đất sản xuất, nguy cơ rơi vào nghèo đa chiều sẽ giảm xuống, cụ thể là nếu xác suất nghèo đa chiều ban đầu là 10% với trường hợp hộ không có đất sản xuất, thì xác suất nghèo đa chiều sẽ giảm xuống chỉ còn 8,88% nếu hộ có 02 sào đất (1.000 m²) trong điều kiện các biến độc lập khác không đổi. Trường hợp hộ này có xác suất rơi vào nghèo đa chiều là 20%, nếu được có đất sản xuất thì xác suất nghèo đa chiều chỉ còn 17,98%.

5.2.2. Phân tích mô hình dự báo và thảo luận kết quả hồi quy

5.2.2.1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều

Để hình thành mô hình các yếu tố rơi vào nghèo đa chiều của hộ, trên cơ sở kết quả phân tích các kiểm định ở phần trên, thực hiện loại bỏ các biến không có ý nghĩa thống kê và tiến hành phân tích lại hồi quy Binary Logistic. Sau khi loại bỏ biến VUNG_X2, QUYMO_X8, GIOITINH_X10, DOTUOI_X11, kết quả kiểm định hồi quy các biến trong mô hình mô hình phân tích cho thấy các biến còn lại đều tương quan có ý nghĩa với biến HNGHEODC_Y với độ tin cậy > 95%. Kiểm định Omnibus với Sig. ≤ 0,05 - về tổng thể, các biến độc lập tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Dấu của các hệ số hồi quy phù hợp với giả thuyết. Hàm hồi quy Binary Logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \text{LnOo} &= \beta_0 + \beta_1 \text{DANTOC} + \beta_2 \text{DTDAT SX} + \beta_3 \text{KCACH} + \beta_4 \text{VLAM} + \beta_5 \text{TTIN} + \beta_6 \text{VAY} + \beta_7 \text{PTHUOC} + \beta_8 \text{CMON} \\ \text{LnOo} &= 1,841 - 1,045 * \text{DANTOC} - 0,133 * \text{DTDAT SX} + 1,673 * \text{KCACH} - 0,622 * \text{VLAM} - 1,312 * \text{TTIN} - 0,545 * \text{VAY} + \\ & 1,654 * \text{PTHUOC} - 1,373 * \text{CMON} \end{aligned}$$

Hệ số của các biến mang dấu âm có nghĩa là nếu các yếu tố khác không đổi, việc tăng thêm một đơn vị biến này sẽ làm giảm xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ; hệ số của các biến mang dấu dương là những yếu tố làm tăng xác suất rơi vào nghèo đa chiều trong trường hợp tất cả các biến còn lại không đổi.

5.2.2.2. Dự báo xác suất nghèo đa chiều của hộ

Phương trình ước lượng khả năng rơi vào nghèo đa chiều của hộ như sau:

$$P(Y / X) = \frac{e^{\text{LogOdds}}}{1 + e^{\text{LogOdds}}}$$

P(Y/X): xác suất để Y = 1 khi xuất hiện biến độc lập có giá trị cụ thể X_i.

Bảng 5 - 12. Dự báo với kịch bản thay đổi các yếu tố tác động

Tên biến	Hệ số	Kịch bản (KB)								
		Giá trị biến								
		KB1	KB2	KB3	KB4	KB5	KB6	KB7	KB8	KB9
DTOC_X1	-1,045	0	1	1	1	1	1	1	1	1
DTDAT SX_X3	-0,133	1	1	2	2	2	2	2	2	2
KCACH_X4	1,673	1	1	1	0	0	0	0	0	0
VLAM_X5	-0,622	1	1	1	1	2	2	2	2	2
TTIN_X6	-1,312	0	0	0	0	0	1	1	1	1
VAY_X7	-0,545	0	0	0	0	0	0	1	1	1
PTHUOC_X9	1,654	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,25	0,25
CMON_X12	-1,373	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hệ số cắt trực tung	1,841									
LogOdds		3,4200	2,3746	2,2413	0,5683	-0,0540	-1,3659	-1,9108	-2,1588	-3,5318
P(Y/X)		96,84%	91,50%	90,40%	63,85%	48,65%	20,32%	12,88%	10,34%	2,84%

Nguồn: Tổng hợp, tính toán của tác giả năm 2020

Trong Bảng 5-12, theo kịch bản 1, chủ hộ là dân tộc thiểu số, diện tích đất sản xuất là 1.000m², ở cách xa trung tâm và đường sá đi lại khó khăn, công việc chính là làm nông/làm thuê; không được tiếp cận thông tin một cách thường xuyên; không vay vốn; quy mô hộ gia đình là 5 người, có 2 người phụ thuộc; chủ hộ không có trình độ chuyên môn. Khi đó, xác suất nghèo đa chiều của hộ này là 96,84%. Nếu chủ hộ này là người dân tộc Kinh, xác suất nghèo sẽ giảm xuống còn 91,50% (KB2); xác suất nghèo sẽ chỉ còn 90,40% nếu hộ có thêm 1.000m² đất sản xuất (KB3); nếu hộ ở gần trung tâm xã thì xác suất nghèo giảm xuống còn 63,85% (KB4).

Trường hợp hộ chủ hộ là dân tộc kinh, diện tích đất sản xuất là 2.000m², ở gần trung tâm và đường sá đi lại thuận lợi, công việc chính là làm việc hưởng lương hoặc tự sản xuất kinh doanh được tiếp cận thông tin một cách thường xuyên; được tiếp cận vay vốn; quy mô hộ gia đình là 4 người, có 1 người phụ thuộc; chủ hộ có trình độ chuyên môn trung cấp. Khi đó, xác suất nghèo đa chiều của hộ sẽ là 2,84%.

5.2.2.3. Thảo luận kết quả hồi quy

Một là, nghiên cứu đã xác định 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, bao gồm: Vùng địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm của hộ và chủ hộ.

Nhóm yếu tố “Vùng địa lý” bao gồm: Dân tộc và Quy mô diện tích đất sản xuất của hộ. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu của Ningaye và cộng sự [23] trong nghiên cứu “Nghèo đa chiều ở Cameroon”; Akhtar [24] về nghèo đa chiều ở vùng nông thôn ở Punjab, Pakistan; nghiên cứu của Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38] về những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam”; nghiên cứu giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên của Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34]; Lu và cộng sự [15] trong nghiên cứu phân tích nghèo đa chiều ở cấp địa phương ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;

Nhóm yếu tố “Điều kiện kinh tế - xã hội” bao gồm: Việc làm của chủ hộ; Khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã; Tiếp cận thông tin và Vay định chế chính thức. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu của Maity và Buysse [21] về nghèo đa chiều ở quận Udalguri, vùng Bodoland, Ấn Độ; Chen và cộng sự [6] trong đo lường và đánh giá các yếu tố quyết định đến nghèo đa chiều ở Đài Loan; Forgeto và cộng sự [20] trong nghiên cứu vai trò của thể chế địa phương giảm nghèo đa chiều ở vùng Gurage: Trường hợp của Meskan Woreda...

Nhóm yếu tố “Đặc điểm của hộ và chủ hộ” bao gồm: Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ gia đình; Trình độ chuyên môn. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu của nghiên cứu của Dewilde [22] về các yếu tố cá nhân và thể chế ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở các nước Châu Âu; Mukli và Mersini [97] về hộ gia đình nghèo đa chiều ở Albani; Zahra và Zafar [12] về đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu học khác nhau đối với tình trạng nghèo đói đa chiều ở Cộng đồng Cơ đốc giáo ở Lahore, Pakistan; Maity và Buysse [21] về nghèo đa chiều ở quận Udalguri, vùng Bodoland, Ấn Độ; nghiên cứu của Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38] về những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam”; nghiên cứu giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên của Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự [34];

Chen và cộng sự [6] trong đo lường và đánh giá các yếu tố quyết định đến nghèo đa chiều ở Đài Loan;

Hai là, nghiên cứu đã xác định mức độ tác động từng yếu tố từ mạnh đến yếu:

1) Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ; (2) Khoảng cách từ hộ gia đình đến trung tâm xã; (3) Trình độ chuyên môn của chủ hộ; (4) Tiếp cận thông tin; (5) Thành phần dân tộc; (6) Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức; (7) Tình trạng việc làm; và cuối cùng là (8) Diện tích đất sản xuất; Kết quả này hàm ý để giảm nghèo đa chiều cần quan tâm đến: (i) Đẩy mạnh các chương trình đa dạng hóa sinh kế, phát triển kinh tế xã hội để tạo việc làm, giảm thiểu tình trạng tỷ lệ phụ thuộc cao do người trong độ tuổi lao động không có việc làm; (ii) Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi và chính sách xã hội quan tâm đến nâng cao trình độ chuyên môn, đào tạo nghề, cải thiện chất lượng tiếp cận thông tin; (iii) Tiếp tục chương trình nâng cao dân trí và đào tạo chuyên môn cho con em người dân khu vực miền núi, hạn chế sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các nhóm dân tộc khác nhau ở các khu vực khác nhau; (iv) Các tổ chức tín dụng nông thôn và tổ chức Khuyến Nông – Lâm phối hợp cho hộ nghèo vay theo các chương trình áp dụng mô hình sản xuất – kinh doanh, ngành nghề mới có hiệu quả; (v) Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất sản xuất.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Chương 5 đã xử lý dữ liệu khảo sát 500 hộ trên địa bàn tỉnh, đánh giá theo thang đo nghèo đa chiều được tham vấn ý kiến chuyên gia phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội Quảng Ngãi. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra những điểm tương đồng với dữ liệu thứ cấp về thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều như: thiếu hụt không phổ biến ở chiều giáo dục, y tế; thiếu hụt phổ biến ở các chỉ số về nước sạch, hố xí/nhà tiêu, chất lượng nhà ở... Tỷ lệ nghèo theo cách tiếp cận đa chiều tăng 8,2% so cách tiếp cận đơn chiều. Tỷ lệ hộ nghèo nghiêm trọng theo tiêu chuẩn vừa nghèo thu nhập vừa nghèo đa chiều là 33,8%; tỷ lệ hộ nghèo nghiêm trọng theo tiêu chuẩn có điểm thiếu hụt $\geq 1/2$ là 16,2%. Dù xem xét theo chuẩn nghèo nào chăng nữa thì tình trạng nghèo vẫn tập trung ở khu vực miền núi, phổ biến trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả tính Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index) là 25,11%.

Đồng thời, nghiên cứu đã thực hiện định lượng các yếu tố tác động đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ thông qua mô hình Binary Logistic. Kết quả cho thấy đối với hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi, có 08 yếu tố tương quan có ý nghĩa thống kê với tình trạng nghèo của hộ sắp xếp theo mức độ tác động từ mạnh đến yếu bao gồm (1) Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ; (2) Khoảng cách từ hộ gia đình đến trung tâm xã; (3) Trình độ chuyên môn của chủ hộ; (4) Tiếp cận thông tin; (5) Thành phần dân tộc; (6) Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức; (7) Tình trạng việc làm; và cuối cùng là (8) Diện tích đất sản xuất.

Chương 6

HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Chương 5 sẽ căn cứ kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp về nghèo đa chiều và những vấn đề nổi bật, những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi chính sách giảm nghèo đa chiều; kết quả định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều; mục tiêu và quan điểm đối với công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi để đề xuất khuyến nghị chính sách và một số giải pháp giảm nghèo bền vững trong giai đoạn tới.

6.1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là quan điểm xuyên suốt trong cương lĩnh phát triển đất nước của Đảng ta. Từ quan điểm ấy, vấn đề xóa đói giảm nghèo luôn là một trong những mục tiêu quan trọng trong đường lối chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Từ năm 1993 đến nay, Việt Nam ta đã 7 lần ban hành chuẩn nghèo quốc gia, trong đó từ năm 2016 bắt đầu tiếp cận đo lường và đánh giá nghèo theo tiêu chí đa chiều. Trong giai đoạn 2016 – 2020, những thành quả đạt được từ công tác giảm nghèo đa chiều của tỉnh Quảng Ngãi xuất phát trước hết từ sự tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của cả nước nói chung, của địa phương nói riêng. Chính sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đã giúp đại đa số người dân được hưởng lợi, đời sống từng bước được cải thiện và nâng cao. Đối với chính sách giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi cần xem xét trong 04 vấn đề trọng tâm như sau:

(1) Trong giai đoạn mới, quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có những tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia, bao gồm cả thách thức lẫn cơ hội. Những mặt trái của quá trình phát triển như sự giá hóa dân số, biến đổi khí hậu... sẽ tác động đáng kể đến nền kinh tế của Việt Nam trong những năm tới. Đặc biệt, dù đạt được những thành quả đáng ghi nhận về kiểm soát dịch Covid – 19 nhưng hệ quả để lại cho nền kinh tế, đặc biệt là

đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo là vấn đề cần quan tâm trong hoạch định chính sách giảm nghèo mới.

(2) Năm 2021, Việt Nam tiếp tục bắt đầu bước vào giai đoạn giảm nghèo mới với chuẩn nghèo có điều chỉnh so với trước đây theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 để cụ thể hóa nội dung “Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững” trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Là tỉnh luôn ở thứ hạng cao trong xếp hạng tỷ lệ nghèo cả nước, Quảng Ngãi cần có những chính sách mạnh mẽ, hiệu quả hơn để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

(3) Theo số liệu phân tích thực trạng nghèo và kết quả thực thi chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2020, kết quả phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ dân cư ở tỉnh Quảng Ngãi, có thể khái quát một số điểm đặc thù của địa phương cần quan tâm và đặt ra khi thiết kế giải pháp giảm nghèo như sau:

- Kết quả giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi chưa thật sự bền vững, khoảng cách nghèo giữa vùng, các nhóm dân cư vẫn còn cao, nhiều địa phương có tỷ lệ nghèo trên 30%.

- Hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi phần lớn là hộ dân tộc thiểu số (chiếm 56,8% hộ nghèo toàn tỉnh) và có xu hướng ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng số hộ nghèo; hộ nghèo dân tộc thiểu số tập trung chủ yếu ở vùng miền núi. Công tác giảm nghèo ở vùng miền núi là khó khăn, và giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số càng khó khăn hơn.

- Tình trạng tái nghèo vẫn tiếp diễn qua nhiều năm liền trong giai đoạn nghiên cứu mang hàm ý chính sách quan trọng, công tác giảm nghèo cần một chiến lược toàn diện để phát huy được năng lực tự thân người nghèo, cùng với tăng cường cơ hội để thoát nghèo bền vững, đồng thời có chính sách giảm rủi ro và tăng cường năng lực thích ứng trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng có nhiều chuyển biến. Riêng trong năm 2020 số hộ nghèo tăng lên đáng kể, đặc biệt là ở thành thị mà nhận định của đề tài là do chịu sự tác động của các cú “sốc” đến từ dịch bệnh, thiên tai.

- Giáo dục là chiều có tỷ lệ thiếu hụt thấp nhất. Y tế là chiều nghèo duy nhất mà khu vực miền núi có tỷ lệ thiếu hụt thấp hơn so với khu vực đồng bằng. Tuy nhiên chủ yếu là do sự bao cấp từ chính sách của nhà nước chứ không đến từ ý thức, điều kiện của người dân trong tiếp cận dịch vụ y tế và mua bảo hiểm y tế tự nguyện.

- Tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở trong tổng số hộ nghèo khá cao, luôn duy trì ở mức hơn 30%, tỷ lệ thiếu hụt chỉ số chất lượng nhà ở khu vực miền núi luôn cao hơn so với đồng bằng. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều nhà ở không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2016 – 2020, chứng tỏ việc giải quyết thiếu hụt này đối với hộ nghèo thực sự có nhiều rào cản và rất khó khăn.

- Nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh là thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao tổng số hộ nghèo, có xu hướng ngày càng tăng trong tổng số hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo bị thiếu hụt về nguồn nước đảm bảo chất lượng vệ sinh có khoảng cách lớn giữa các vùng miền, khu vực.

- Tỷ lệ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh còn rất thấp, dẫn đến tỷ lệ thiếu hụt chỉ số này trong tổng hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi khá cao, năm 2016 là 63,73%, năm 2020 là 59,59%. Nỗ lực giảm thiếu hụt ở chỉ số này tốt hơn ở khu vực đồng bằng; còn khu vực miền núi có xu hướng chậm hơn. Chính vì thế mà khoảng cách thiếu hụt vùng nông thôn ngày càng xa so với thành thị.

- Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông cũng khá cao và có xu hướng tăng lên, hộ nghèo thiếu hụt sử dụng dịch vụ viễn thông tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn.

(4) Khả năng rơi vào nghèo đa chiều của hộ dân ở tỉnh Quảng Ngãi chịu sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố: (i) Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ; (ii) Khoảng cách từ hộ gia đình đến trung tâm xã; (iii) Trình độ chuyên môn của chủ hộ; (iv) Tiếp cận thông tin; (v) Thành phần dân tộc; (vi) Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức; (vii) Tình trạng việc làm; và (viii) Diện tích đất sản xuất.

6.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Từ kết quả định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều, có 8 hàm ý chính sách đối với công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

6.2.1. Giảm quy mô và tỷ người lệ phụ thuộc trong hộ

Quy mô hộ tuy không ảnh hưởng đến nghèo đa chiều (theo kết quả khảo sát), nhưng thực tiễn thì các hộ dân ở đồng bằng chấp hành rất tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, vùng miền núi, nơi có điều kiện kinh tế khó khăn và điều kiện nuôi dạy không tốt lại có quy mô hộ gia đình lớn. Do đó cần tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số cho các huyện miền núi, điều này vừa giảm quy mô hộ, vừa giảm tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ.

Ngoài ra, nâng cao trình độ chuyên môn, đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp hoặc trạng bị kiến thức để làm nông nghiệp chuyên môn hóa sẽ góp phần giảm tỷ lệ người phụ thuộc, khai thác hiệu quả nguồn lao động dồi dào ở nông thôn, miền núi để góp phần tạo ra thu nhập, giúp hộ giảm nghèo.

6.2.2. “Rút ngắn” khoảng cách từ hộ nghèo đến các thiết chế hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản

Hạ tầng giao thông còn nhiều trở ngại, cần cải thiện, đặc biệt là ở các xã thuộc các huyện miền núi. Đây là các vùng sâu vùng xa, thậm chí có nơi phải mất đến hơn nửa ngày đi bộ mới vào đến trung tâm xã, đường sá đi lại hết sức khó khăn. Đồng thời, tập quán sinh sống của đồng bào cũng rất quan trọng, họ thường chọn định cư ở những nơi có địa hình núi cao, hiểm trở. Khoảng cách giữa các hộ dân cũng khá xa nhau. Mật độ dân số vùng miền núi cực kỳ thưa thớt, chỉ 71 người/km² nên hạn chế hiệu suất và hiệu quả đầu tư.

Trong thực tiễn, có khả năng chi phí để thực hiện đầu tư hỗ trợ kết nối hạ tầng cao hơn rất nhiều so với lợi ích mà người nghèo nhận được. Vì có sự liên hệ lớn giữa mật độ dân số và tỷ lệ nghèo, nên sự thưa thớt về dân cư, địa hình hiểm trở có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả và hiệu quả giảm nghèo [139]. Chúng ta không thể mang hạ tầng đến từng hộ dân với phân bố thưa thớt như vùng miền núi, nên giải pháp là xây dựng chiến lược quy hoạch bố trí, sắp xếp lại dân cư ở những vùng thưa thớt để tăng hiệu quả đầu tư.

- Cần có chính sách quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ, có quan tâm đến vấn đề phù hợp phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo lý thuyết Hiệu ứng tích tụ (agglomeration effects), sự tập trung dân cư sẽ tạo những lợi ích trong phát triển, doanh nghiệp hay địa phương sẽ cung ứng hàng hóa và dịch vụ hiệu quả hơn. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông miền núi gắn kết với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quốc phòng, an ninh..

- Xây dựng các khu dân cư tập trung, kiểu mẫu gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ tại chỗ, nhằm thu hút người dân vào sinh sống, lao động sản xuất ổn định, từng bước phát triển, đảm bảo có cuộc sống ấm no hạnh phúc và nâng cao thu nhập.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, kiên cố các công trình hồ, đập, kênh mương thủy lợi, kịp thời cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt. Có kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ có quy mô phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, trước mắt ưu tiên đầu tư nâng cấp các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã, liên xã hoạt động có hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn từng huyện phù hợp với định hướng trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2035, đảm bảo thực hiện đúng theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc thi hành Luật Quy hoạch.

6.2.3. Nâng cao trình độ chuyên môn của chủ hộ và thành viên trong hộ

Kết quả mô hình hồi quy chỉ ra trình độ chuyên môn của chủ hộ có tác động đáng kể đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ, đồng kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát cũng cho thấy hộ nghèo phần lớn là hộ mà thành viên có học vấn thấp hoặc không có trình độ chuyên môn. Do đó, chính sách cần quan tâm đến cải thiện trình độ chuyên môn cho hộ gia đình nói chung. Các giải pháp cần thực hiện bao gồm:

- Mở rộng đào tạo nguồn nhân lực cho vùng nông thôn, miền núi. Nghiên cứu giải pháp thay thế các Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề ở huyện đã bị giải thể.

- Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp để đưa lao động nông

thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động.

- Đổi mới phương thức và đa dạng hóa các hình thức dạy nghề, gắn đào tạo với tuyển dụng, lý thuyết với thực hành, sử dụng thật sự có hiệu quả kinh phí nhà nước đầu tư cho công tác đào tạo nghề, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động dạy nghề.

- Chú trọng về kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và tác phong công nghiệp cho lao động để đẩy mạnh xuất khẩu lao động; thay đổi phương thức đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tác phong lao động, đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp khi tuyển dụng.

- Xây dựng chương trình tổng thể dài hạn về phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh, chú trọng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trẻ, cán bộ văn hóa, y tế, giáo dục.... và người lao động có tay nghề.

6.2.4. Tăng cường hiệu quả thông tin

Thường xuyên đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo, qua đó thay đổi tư duy và chuyển biến nhận thức cho người thi chính sách và người nghèo, khơi gợi ý chí chủ động tích cực vươn lên của người nghèo để tiếp nhận và sử dụng hiệu quả chính sách - nguồn lực hỗ trợ của nhà nước.

Tăng cường hiệu quả tổ chức các chương trình đa dạng hóa các hoạt động truyền thông qua nhiều hình thức khác nhau. Đặc biệt chú ý tính phù hợp của biện pháp hỗ trợ tiếp cận thông tin, nhất là trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của Internet. Đối với các địa phương miền núi, vùng sâu vùng xa, cần chú trọng phương pháp truyền thông qua loa, đài, TV và truyền thông trực tiếp từ cán bộ địa phương. Qua đó, giúp các hộ dân tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, nâng cao kiến thức và sự hiểu biết để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tăng cường công tác trợ giúp pháp lý, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình và chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước về lao động, hỗ trợ vốn vay, hỗ trợ vốn cải thiện chất lượng cuộc sống về nhà ở, nước sạch, nhà vệ sinh...

6.2.5. Nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số

Thành phần dân tộc là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi. Chúng ta không thể thay đổi thành phần dân tộc của hộ, mà cần thiết kế chính sách để nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số tiệm cận với dân tộc kinh. Đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi so với dân tộc Kinh có nhiều điểm khác nhau như trình độ dân trí và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, còn năng nề phong tục tập quán lạc hậu, nhận thức về quyền và lợi ích xã hội chưa cao, nhu cầu sống đơn giản, hạn chế về ngôn ngữ và tâm lý tự ti... Do đó khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội có nhiều hạn chế. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thường khắc nghiệt, thời tiết không thuận lợi, rủi ro thiên tai lớn...

Chính vì những yếu tố đến từ đặc điểm thành phần dân tộc nên Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và có chính sách đặc thù cho đối tượng này để ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, xây dựng công trình hạ tầng phục vụ nhu cầu học tập sinh hoạt cũng như tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Tuy nhiên, thực tế thì đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi vẫn đang ở mức thấp, và là nút thắt rất khó trong thực hiện chính sách giảm nghèo của địa phương. Để nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số, cần chú trọng thực hiện các giải pháp:

- Chính quyền quan tâm, rà soát những lao động thuộc hộ nghèo dân tộc thiểu số không biết tiếng Kinh thì tổ chức giảng dạy, trên cơ sở đó tăng cường sự hòa nhập xã hội cho người dân. Đồng thời hỗ trợ tìm kiếm và giới thiệu việc làm cho lao động nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là có giải pháp đào tạo phù hợp để họ tham gia xuất khẩu lao động

- Bên cạnh những khó khăn đến từ môi trường, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, đặc điểm cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số cũng là rào cản lớn để thoát nghèo, đặc biệt là vấn đề nhận thức và tri thức. Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả chương trình phổ cập giáo dục để cải thiện trình độ học vấn, tư duy nhận thức của thế hệ trẻ, từ đó cùng với cộng đồng xã hội tác động làm thay đổi tư duy những người trưởng thành là ông, bà, cha mẹ.

- Tăng cường kỹ năng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ công tác tại xã hoặc cán bộ tham gia chương trình giảm nghèo. Việc biết giao tiếp bằng tiếng dân tộc là câu nói rất quan trọng để tăng hiệu quả vận động, tuyên truyền. Bố trí cán bộ khuyến nông ở cơ sở để giúp người dân nâng cao nhận thức về sản xuất, tư vấn lựa chọn cây trồng vật nuôi và mô hình kinh tế phù hợp. Từng bước hướng dẫn hộ nghèo dân tộc thiểu số thoát khỏi vỏ bọc tự ti, tiếp cận thị trường cũng như các điều kiện sống của xã hội hiện đại.

6.2.6. Tăng cường cơ hội tiếp cận vốn vay và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay từ định chế chính thức

- Có vay tiền được các định chế tín dụng chính thức sẽ tạo cơ hội cho các hộ gia đình đầu tư sản xuất – kinh doanh nhỏ nhằm tăng và ổn định thu nhập. Nhưng quan trọng nhất là người vay tiền biết sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được vay. Các định chế tín dụng cho người nghèo vay nên thẩm định kỹ các phương án vay, hướng dẫn lĩnh vực đầu tư hiệu quả. Chính quyền địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng để thực hiện lồng ghép các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư trong quá trình giải ngân vốn hỗ trợ sản xuất, qua đó tuyên truyền các kỹ thuật sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi mới. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng vay vốn thuận lợi tiếp cận với nguồn tín dụng chính sách, gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Hỗ trợ, giúp các hộ dân tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách - Xã hội, Ngân hàng thương mại và nguồn tín dụng khác. Tiếp tục đẩy mạnh tín dụng ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay chương trình tín dụng liên quan đến chính sách cho hộ nghèo.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở qua nguồn vốn vay từ Ngân hàng chính sách Xã hội theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg, chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ làm nhà để người dân được biết và được tiếp cận nguồn vốn. Huy động bổ sung nguồn lực để đảm bảo cho người nghèo có vốn đối ứng, tăng tỷ lệ giải ngân và thực hiện xây dựng nhà đảm bảo tiêu chí “3 cứng”. Việc đẩy mạnh triển khai hiệu quả hỗ trợ tín dụng theo Quyết định

33/2015/QĐ-Ttg là giải pháp quan trọng để người nghèo có nhà ở ổn định, từ đó yên tâm sản xuất, phát triển kinh tế.

6.2.7. Nâng cao cơ hội việc làm

Kết quả phân tích cho thấy, tình trạng việc làm có ảnh hưởng khá lớn đến tình trạng nghèo của hộ. Nếu không có việc làm thì sẽ trở thành người người phụ thuộc và là gánh nặng của hộ. Do đó, trong bối cảnh Quảng Ngãi ngày càng phát triển theo hướng nâng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ thì cần nâng cao năng lực lao động, trình độ nghề nghiệp cho các thành viên trong hộ gia đình; đồng thời tạo điều kiện để họ tham gia vào các ngành nghề, lĩnh vực phi nông nghiệp là giải pháp rất quan trọng để làm tiền đề cho hộ thoát nghèo. Kết quả nghiên cứu và thực tiễn những năm qua đã chỉ ra rằng, chỉ thuần nông sẽ khó nâng cao thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn. Trong điều kiện mới, phát triển các khu công nghiệp, du lịch sinh thái, xuất khẩu lao động ở các địa phương đã mở ra cơ hội cho người dân tham gia việc làm phi nông nghiệp và dịch chuyển cơ cấu lao động ở nông thôn, đa dạng hóa các hình thức sinh kế phi nông nghiệp.

- Chính quyền các cấp cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, chính sách thu hút đối với các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương, sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ. Điều này rất có ý nghĩa đối với Quảng Ngãi bởi năm 2020, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI xếp hạng 36/63 tỉnh thành, chỉ số cải cách hành chính đứng 60/63 tỉnh thành. Cải thiện chỉ số cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh một mặt thu hút doanh nghiệp đầu tư để giải quyết việc làm, đồng thời cũng góp phần tích cực giảm nghèo đa chiều.

- Có cơ chế mở rộng cơ hội việc làm cho người dân vùng nông thôn, miền núi, giảm dần tỷ trọng hộ gia đình làm nông quy mô nhỏ hay làm thuê, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với cơ cấu chuyển dịch kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, hỗ trợ phát triển thị trường lao động ở nông thôn, di chuyển lao động (nhất là thanh niên) từ nông thôn vào các khu công nghiệp, khu chế xuất làm việc.

- Tăng số lượng, nâng cao chất lượng lao động tham gia xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo nhằm góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập.

- Thực hiện hoạt động phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình sinh kế cho hộ nghèo trên cơ sở nghiên cứu phù hợp với đặc điểm địa phương và kết nối được với thị trường. Tùy theo từng vùng khác nhau mà khuyến cáo, tư vấn người dân chọn loại cây, con giống khác nhau phù hợp thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên để canh tác, nuôi trồng... Hỗ trợ các hộ nghèo trong quá trình sản xuất, tìm nguồn đầu ra cho sản phẩm, mở các lớp tập huấn về vật nuôi - cây trồng,...

- Tạo điều kiện để các hộ nghèo chuyên môn hóa trong sản xuất các sản phẩm liên quan đến sản vật địa phương, ngành nghề truyền thống trên cơ sở quy hoạch sản xuất của chính quyền, đồng thời hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, kết nối thị trường.

+ Ổn định sản xuất có hiệu quả các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp hiện có, đồng thời triển khai đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất chế biến nông, lâm sản, như: chế biến chè (Minh Long), gỗ, mây, tre, quế (Trà Bồng), ớt Xiêm (Sơn Hà), Nấm (Đức Nhuận), Mắm (Bình Sơn)...; củng cố, phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa nhiều loại quy mô, trình độ công nghệ thích hợp có lợi thế sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ.

+ Thực hiện rà soát, đánh giá quy hoạch và hiệu quả hoạt động các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (hiện nay, sản phẩm chủ yếu ở các cụm công nghiệp là chế biến dăm gỗ, ván bóc, gỗ thanh bán thành phẩm, chế biến tinh dầu Quế và sản phẩm từ Quế, tinh dầu xả...), đặc biệt là trong bối cảnh hầu hết các cụm công nghiệp ở các huyện miền núi đang gặp khó khăn về vốn để thực hiện đền bù, san lấp mặt bằng, đầu tư hạ tầng do điều kiện ngân sách huyện còn khó khăn... Phục hồi, phát triển làng nghề truyền thống (hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 01 làng nghề, 05 làng nghề truyền thống và 07 nghề truyền thống đã được công nhận; các làng nghề phát triển ở mức cầm chừng, chưa đảm bảo độ đặc sắc, không thuận tiện đường để tham quan, du lịch và một số làng nghề có nguy cơ bị mai một, người dân muốn chuyển đổi sang nghề khác vì giá trị sản phẩm hiện tại thấp).

+ Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, tiêu thụ hàng hóa cho vùng cao, vùng sâu; cung ứng đầy đủ và kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân miền núi. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ: tín dụng, thông tin - truyền thông, vận tải... phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng vùng. Tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ vận tải phát triển, đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vận chuyển hàng hóa; nâng cao chất lượng phục vụ vận tải hành khách các tuyến xe buýt đang đi vào hoạt động, tiếp tục nghiên cứu đưa vào sử dụng một số tuyến từ Thành phố Quảng Ngãi đến Trung tâm các huyện miền núi, các tuyến kết nối giữa các huyện miền núi các điểm tham quan du lịch, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

6.2.8. Hỗ trợ phát triển đất sản xuất

Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở chương 5 đã chỉ ra rằng, sở hữu nhiều đất đai sẽ giúp hộ giảm xác suất trở thành hộ nghèo, bởi nó sẽ giúp hộ có điều kiện phát triển kinh tế tốt hơn để nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Tình hình sử dụng đất sản xuất nông lâm ngư nghiệp tại Quảng Ngãi có những thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2015 – 2020, đến nay phần lớn quỹ đất sản xuất đã được đưa vào sử dụng, chỉ còn 2% diện tích đất chưa sử dụng. Việc mở rộng diện tích đất sản xuất cho hộ sẽ tăng cơ hội cho hộ thoát nghèo đa chiều, tuy nhiên vì đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn nên trong bối cảnh hiện nay có thể hướng đến hai nhóm giải pháp sau:

- Tiếp tục khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, nguồn lực để phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp.

+ Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng cho dân sản xuất; thu hồi diện tích đất sử dụng không hiệu quả hoặc chưa sử dụng giao lại cho người dân sử dụng. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng; rà soát, xác định diện tích rừng, đất rừng sản xuất đã giao cho tổ chức, cá nhân để điều chỉnh việc giao đất, giao rừng theo hướng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng

tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

+ Tập trung dựa vào lợi thế của từng vùng, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các vùng trồng cây chuyên canh phù hợp với điều kiện của từng vùng. Ngoài việc cây Keo hiện nay đang chiếm đa số trong diện tích rừng sản xuất thì dựa vào lợi thế của vùng, các huyện miền núi cần tiếp tục triển khai chuyên canh sản xuất cây dược liệu, cây gỗ lớn, cây ăn quả, cây Cau, cây Mì, cây Gừng.... Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ lớn, gỗ quý, có giá trị kinh tế cao để từng bước thay thế cây Keo một cách hợp lý; tăng cường quản lý, bảo vệ rừng; phát huy hiệu quả kinh tế từ rừng.

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô, lạc, rau các loại, đậu các loại, cây mì... để diện tích chuyển đổi cho thu hoạch có hiệu quả, nâng cao được giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích cao hơn so với trồng lúa.

+ Vận động người dân tham gia có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình; tập trung chăn nuôi theo quy mô gia trại, gắn với đảm bảo vệ sinh, môi trường nông thôn. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất cho nông dân; nâng cao chất lượng xây dựng và chuyển giao các mô hình sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, từng bước đưa các sản phẩm nông nghiệp miền núi trở thành hàng hoá; tiếp tục xây dựng xã nông thôn mới. Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác phòng, chống hạn, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác chăm sóc phòng, chống dịch bệnh; tiêm phòng đầy đủ các loại vacxin phòng bệnh cho gia súc, đảm bảo đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chủ trương "đón điền đổi thửa" đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Điều kiện hỗ trợ bao gồm "đón điền đổi thửa", chỉnh trang đồng ruộng và cơ giới hóa nông nghiệp. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách này hiện nay chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách

vốn dĩ rất hạn hẹp và quy trình, thủ tục phức tạp, vướng mắc nhiều cơ chế. Cần xây dựng hệ thống chính sách phù hợp, khuyến khích thực hiện hiệu quả chủ trương này để tạo nên những cánh đồng diện tích lớn, hiệu quả.

- Trong điều kiện không thể mở rộng diện tích thì nâng cao năng suất là giải pháp tối ưu. Một nghiên cứu của Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn (Bộ NN&PTNT) chỉ ra năng suất sử dụng đất nói chung ở Việt Nam hiện rất thấp, chỉ khoảng 1.000USD/ha, tương đương với Lào và chỉ bằng 1/2 Philippines, thậm chí là 1/3 của Indonesia và Thái Lan. Với những hộ nghèo có quá ít đất để sản xuất, chính quyền địa phương cần cử cán bộ khuyến nông tư vấn chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên gắn với xây dựng đề án tổng thể và tầm nhìn dài hạn, phối hợp trên toàn địa bàn và thậm chí là phối hợp liên vùng. UBND tỉnh Quảng Ngãi phải là đơn vị chủ trì quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, gắn liền với phát triển thị trường, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi.

6.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU BỀN VỮNG Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2020 được thể hiện tại Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và Nghị quyết 100/2015/QH13 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trong đó tập trung xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Trên cơ sở đó, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định 1722/2016. Giai đoạn 2021 – 2025, chính sách giảm nghèo phải tiếp tục kế thừa và phát huy những thành quả của giai đoạn 2016 – 2020, với các chính sách phù hợp với mục tiêu cốt lõi trong Nghị quyết 76/2014/QH13, cụ thể là tiếp tục áp dụng đo lường nghèo đa chiều; tăng cơ hội tiếp cận chính sách, khuyến khích sự tích cực chủ động của người nghèo; thiết kế chính sách không chồng lấn giữa các chương trình cùng với lồng ghép hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Trên cơ sở kết quả phân tích tình hình nghèo đa chiều và phân tích các chính sách giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững trong giai đoạn mới. Những giải pháp được đề xuất trên tinh thần phát huy những thành quả đã đạt được (như tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả chính sách giáo dục, y tế), đồng thời khắc phục những hạn chế tồn tại trong quá trình thực thi chính sách trong thời gian qua.

6.3.1. Ưu tiên nguồn lực để cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng

Qua đánh giá thực trạng cho thấy, thiếu hụt nghiêm trọng của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 là điều kiện sống, tiếp cận dịch vụ viễn thông và tiếp cận nguồn nước sạch và nhà ở. Có sự chênh lệch khá lớn về số hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản ở các vùng miền trong tỉnh. Do đó, chính sách giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn tới cần ưu tiên nguồn lực để cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng.

- Dành nguồn lực cho việc xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung để đảm bảo nguồn nước sạch cho hộ nghèo. Theo Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Quảng Ngãi về tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi đánh giá là nhiều công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn kém hiệu quả và không hoạt động. Nhiều hộ dân đô thị không tiếp cận được nước máy hoặc không sử dụng nước máy, đặc biệt là các xã mới sáp nhập về thành phố Quảng Ngãi.

- Đẩy mạnh thực hiện xây dựng điểm thông tin, tuyên truyền cho các xã nghèo, đặc biệt là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa. Đây là những vùng mà trong thực tế tìm hiểu của tác giả, người dân rất bị hạn chế về thông tin và tiếp cận dịch vụ viễn thông. Giải pháp phù hợp nhất cho tỉnh Quảng Ngãi ở khía cạnh này là phát triển các đài truyền thanh cơ sở, phát triển mạng viễn thông và hỗ trợ thiết bị viễn thông, đầu tư nội dung phù hợp ở các chương trình phát thanh truyền hình để giúp họ hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận với các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

- Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông miền núi gắn kết với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công

tác quốc phòng, an ninh... Xây dựng các khu dân cư tập trung, kiểu mẫu Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn từng huyện phù hợp với định hướng trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2035, đảm bảo thực hiện đúng theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc thi hành Luật Quy hoạch.

Chính quyền địa phương phải am hiểu địa bàn, sát dân, hiểu bối cảnh của hộ nghèo để có biện pháp hỗ trợ, tư vấn, làm cầu nối thông tin để đảm bảo hiệu quả của chính sách và nâng cao cơ hội thoát nghèo. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, đối chiếu giữa thực tiễn và chính sách nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, hạn chế, bất cập để có giải pháp kịp thời điều chỉnh, xử lý cho phù hợp, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số với những đặc điểm về văn hóa, trình độ, phong tục, điều kiện tự nhiên – xã hội rất khác nhau đối với những nhóm dân tộc khác nhau, vùng miền khác nhau.

6.3.2. Phổ cập hóa dịch vụ giáo dục, y tế; hướng tới nâng cao chất lượng phục vụ

Giáo dục và y tế là những thiếu hụt có tỷ lệ khá thấp trong số hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi. Thành quả này một phần đến từ chính sách chung của Đảng, Nhà nước và sự nỗ lực của các cấp, ngành, địa phương; đặc biệt là hệ thống giáo viên cắm bản và nhân viên y tế ở các trạm vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Với sự lạc quan về phát huy cơ hội cho người dân được phổ cập hóa giáo dục và dễ dàng tiếp cận dịch vụ y tế, định hướng chính sách trong thời gian đến đối với tỉnh Quảng Ngãi là:

(1) Đối với dịch vụ giáo dục

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trường lớp về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập. Tiếp tục cải thiện các chỉ tiêu chất lượng của giáo dục mầm non, tăng tỷ lệ học sinh ra lớp đúng độ tuổi bằng các hình thức vận động, tuyên truyền. Chú trọng đầu tư hệ thống trường bán trú cho các em người dân tộc, vận động tạo điều kiện cho các em đến trường.

Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trước mắt chú trọng nâng cao năng lực, phẩm chất đội ngũ quản lý và giáo viên các cấp; giảm thiểu tối đa tình trạng học sinh bỏ học đặc biệt là cấp trung học phổ; thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước cho giáo viên và các em học sinh các cấp.

(2) Đối với dịch vụ y tế

Những năm qua, mạng lưới y tế toàn tỉnh được quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất lẫn nguồn nhân lực nhưng vấn đề chất lượng dịch vụ y tế lại không được cải thiện, chưa khai thác hết công năng của trang thiết bị hiện có, trình độ và nhân lực chưa tạo được niềm tin của nhân dân. Các giai đoạn tiếp theo cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để cải thiện niềm tin của nhân dân vào hệ thống y tế địa phương, cụ thể:

Đầu tư phát triển, nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất hệ thống trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã. Đầu tư cải thiện cơ sở vật chất theo quy mô dân số ở từng vùng. Tập trung nguồn lực đáng kể cho các bệnh viện tuyến huyện/thành phố, riêng đối với các huyện miền núi và một số xã thuộc huyện đồng bằng thì tiếp tục nâng cao chất lượng và khả năng đáp ứng điều trị bệnh cho các trạm y tế tuyến xã; ở thành phố và một số xã gần trung tâm huyện thì nên xóa bỏ mô hình trạm y tế mà dồn về cho tuyến huyện phục vụ. Như thế sẽ tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân.

Nâng cao chất lượng nhân lực ngành y tế, đặc biệt là nhân lực tuyến cơ sở để phục vụ trực tiếp cho người dân không có điều kiện kinh tế, mà phần lớn rơi vào các hộ ở vùng nông thôn, miền núi.

Với con số 183/184 xã có trạm y tế, việc cần làm là phát huy mạng lưới y tế cơ sở này để người dân đến cấp cứu, thăm khám và điều trị kịp thời, đáp ứng nhu cầu điều trị nội trú của người dân. Nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ tại các trạm y tế bằng các chính sách khuyến khích cho nhân viên y tế tuyến trên về tăng cường công tác, chính sách thảo đáng cho nhân viên y tế công tác ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đầu tư để tăng tỷ lệ xã/phường đạt chuẩn quốc gia về y tế, tiếp tục phát huy những thành quả liên quan đến giải quyết thiếu hụt chiều y tế, đặc biệt là chính sách bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí điều trị. Tiếp tục phát huy chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT, dành nguồn lực tài chính để hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại khi đi chữa bệnh cho thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát khỏi diện hộ cận nghèo, với mục tiêu là nâng cao khả năng chịu đựng cú “sốc” và hạn chế tái nghèo. Đặc biệt là ngoài chính sách hỗ trợ cấp phát miễn phí, còn phải quan tâm đến công tác tuyên truyền, phổ biến và huy động tối đa người dân tham gia bảo hiểm y tế để hướng đến tăng tỷ lệ dân số có tham gia BHYT 90,0%.

Thay đổi phong cách, thái độ phục vụ và chăm sóc bệnh nhân của đội ngũ nhân viên y tế theo phong cách dịch vụ. Tăng cường đội ngũ y, bác sĩ cho các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến xã; nâng cao tinh thần, trách nhiệm, ý thức của người thầy thuốc phục vụ nhân dân, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở; tiếp tục đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các trung tâm y tế tuyến huyện. Đẩy mạnh công tác truyền thông về dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản cho đối tượng vị thành niên; tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về tiêm chủng mở rộng; chú trọng phòng chống các loại dịch bệnh, thanh toán các bệnh truyền nhiễm; đẩy mạnh thực hiện lộ trình bảo hiểm toàn dân.

6.3.3. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình MTQG trong giai đoạn 2021-2025

Gồm 3 Chương trình MTQG: (1) Xây dựng nông thôn mới, (2) Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững, (3) Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) của Chính phủ để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3.4. Nâng cao hiệu quả thiết kế chính sách giảm nghèo

6.3.4.1. Thiết kế chính sách giảm nghèo theo địa chỉ, đối tượng

Quảng Ngãi có đặc điểm tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các khu vực và nhóm dân cư khác nhau, tỷ lệ nghèo vẫn khá cao ở vùng miền núi - nơi có tỷ lệ cao các dân tộc thiểu số cư trú; hộ nghèo dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ trọng cao, đặc biệt là ở miền núi và có xu hướng ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn. Do đó,

cần triển khai chính sách “giảm nghèo theo địa chỉ” bằng việc xây dựng đề án, kế hoạch gắn với mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo với các nhóm yếu thế đặc thù của tỉnh như đã phân tích ở phần thực trạng, cụ thể đối với tỉnh Quảng Ngãi là hộ nghèo dân tộc thiểu số.

Cần chú ý có sự khác biệt giữa hộ nghèo đơn chiều với hộ nghèo đa chiều như đã phân tích ở chương 5. Đối với nhóm nghèo đơn chiều mà không nghèo đa chiều, chính sách cần thiết là tạo sinh kế; đối với nhóm nghèo đa chiều mà không nghèo đơn chiều thì đầu tư chính sách hỗ trợ tiếp cận, nâng cao chất lượng và phổ biến dịch vụ xã hội; đối với nhóm nghèo đơn chiều và đồng thời nghèo đa chiều (phổ biến), cần lồng ghép thực hiện các chương trình phát triển sinh kế, nâng cao khả năng “tự vệ” trước các cú “sốc” nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống bằng các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, môi trường sống. Các chính sách có thể thiết kế là: hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, tăng thu nhập cho người nghèo; hỗ trợ tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở cho hộ nghèo... Lưu ý chính sách và các dự án giảm nghèo cần được thực thi theo hướng trao cơ hội cho người nghèo nhằm nâng cao ý thức, nỗ lực thoát nghèo của từng hộ. Bên cạnh các chính sách tác động trực tiếp đến hộ nghèo, đồng thời phải có chính sách cải thiện chất lượng sống của các hộ bằng các dịch vụ xã hội đến từ đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các hộ ở vùng miền núi...

Tăng cường các chính sách cho hộ nghèo ở vùng núi và người dân tộc thiểu số. Tiếp tục phát huy và nhân rộng mô hình, nhất là Đề án thực hiện thí điểm chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo. Nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng, việc làm có thu nhập... Chú trọng giải pháp giảm thiểu rào cản ngôn ngữ, cải thiện chất lượng giáo dục, nâng cao trình độ nhận thức và tạo việc làm phù hợp... Chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ sinh kế, gán trách nhiệm hộ nghèo hưởng lợi vào hiệu quả chương trình để tránh tình trạng hộ nghèo trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo.

6.3.4.2. Thiết kế, triển khai và thực thi chính sách theo hướng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để tất cả người nghèo được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng

Giảm dần các chính sách hỗ trợ bằng tiền, tăng cường các giải pháp hỗ trợ kỹ thuật, kỹ năng và năng lực. Hỗ trợ tài chính và đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo phải kết hợp với tăng cường năng lực để họ có cơ hội và khả năng tham gia hiệu quả, chất lượng vào các hoạt động kinh tế xã hội. Chú trọng tăng cường nguồn lực, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số.

6.3.4.3. Thiết kế chính sách giảm nghèo cho các đối tượng có nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo

Các chính sách liên quan đến giảm nghèo đa chiều cần quan tâm đến vấn đề giúp người nghèo thoát nghèo; đồng thời bảo vệ những người thoát nghèo không bị tái nghèo, những người không nghèo rơi vào nghèo... thông qua việc mở rộng cơ hội, giảm thiểu rủi ro và khả năng bị tổn thương, và nâng cao chất lượng nguồn vốn con người. Ngoài ra, để bảo vệ thành quả giảm nghèo, khắc phục tình trạng tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới, bên cạnh thiết kế cách chính sách hướng đến người nghèo còn phải quan tâm tăng cường tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch bệnh, thiên tai. Năm 2020 là một bài học điển hình cho địa phương về tác động của yếu tố khách quan đến hiệu quả công tác giảm nghèo.

6.3.5. Nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí giảm nghèo

Phân bổ kinh phí phải tập trung, không dàn trải, nhỏ lẻ trên cơ sở nhu cầu của đối tượng, địa bàn thực hiện. Nâng mức hỗ trợ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn thuộc Chương trình 135, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Quy định rõ việc hỗ trợ có điều kiện cho đối tượng, chỉ thực hiện hỗ trợ khi đối tượng đảm bảo các điều kiện theo quy định. Cụ thể, Trung ương quy định nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ và một số nội dung chính của chính sách, dự án, mức hỗ trợ chỉ quy định tối đa hoặc tối thiểu. Tùy thuộc vào đặc điểm của mình mà địa phương sẽ xây dựng quy định chi tiết về nội dung và mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế. Những nội dung lớn, tổng hợp theo giai đoạn, theo từng năm thì phải thông qua HĐND tỉnh, còn lại danh mục, điều chỉnh chi tiết nên giao thẩm quyền cho UBND tỉnh quyết định sau xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.

Phát huy năng lực, giao khoán cho cộng đồng trong đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh. Đặc biệt là đơn giản hóa một cách cơ bản các quy định về thủ tục thanh, quyết toán với các hoạt động giao cho cộng đồng tự thực hiện (như các công trình đường bê tông nông thôn, bể nước sạch tập trung, các dự án phát triển sinh kế...).

TÓM TẮT CHƯƠNG 6

Từ kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp nghèo đa chiều và những vấn đề nổi bật; mục tiêu và quan điểm đối với công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, đặc biệt là kết quả định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều: (i) Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ; (ii) Khoảng cách từ hộ gia đình đến trung tâm xã; (iii) Trình độ chuyên môn của chủ hộ; (iv) Tiếp cận thông tin; (v) Thành phần dân tộc; (vi) Tiếp cận vốn vay từ định chế chính thức; (vii) Tình trạng việc làm; và (viii) Diện tích đất sản xuất, tác giả đề xuất khuyến nghị tám nhóm chính sách như sau: (1) Giảm quy mô và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ; (2) “Rút ngắn” khoảng cách từ hộ nghèo đến các thiết chế hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản; (3) Nâng cao trình độ chuyên môn của chủ hộ và thành viên trong hộ; (4) Tăng cường hiệu quả thông tin; (5) Nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số; (6) Tăng cường cơ hội tiếp cận vốn vay và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay từ định chế chính thức; (7) Nâng cao cơ hội việc làm; (8) Hỗ trợ phát triển đất sản xuất;

Đồng thời, trên cơ sở phân tích số liệu thống kê về tình hình nghèo đa chiều và thực thi chính sách giảm nghèo, chương 6 cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và giảm nghèo bền vững. Các giải pháp được đề xuất trên quan điểm phát huy những thành quả đã đạt được (đối với chỉ số về giáo dục, y tế), khắc phục sự chùng chểo trong các chương trình mục tiêu, và thiết kế chính sách phù hợp.

Kết thúc chương này, luận án cũng đã trình bày những hạn chế của nghiên cứu, đặc biệt là hạn chế về mặt dữ liệu và đơn vị khảo sát, đồng thời có sự gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN

Quan niệm về phát triển con người ngày càng hoàn thiện, các nhu cầu cơ bản con người cần được đáp ứng cũng ngày càng tăng lên. Những khía cạnh nghèo phi tiền tệ được xem xét trong các nghiên cứu gần đây là một tiến bộ lớn của tiến trình nghiên cứu sự phát triển con người. Đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều có thể giúp các nhà quản lý có thể hoạch định chính sách tập trung vào các chiều mà người nghèo đang thiếu trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo cơ hội để họ thoát nghèo thực sự.

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu giải pháp giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án đã sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu và hệ thống lý thuyết liên quan đến nghèo, khung phân tích và mô hình nghiên cứu của luận án được hình thành, làm cơ sở luận cho việc phân tích đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều.

Luận án đã phân tích số liệu thứ cấp từ Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Ngãi, kết quả cho thấy, khi chuyển từ cách tiếp cận hộ nghèo hoặc người nghèo theo kiểu truyền thống (thu nhập/chi tiêu) sang cách tiếp cận nghèo theo đa chiều (y tế, giáo dục và chất lượng cuộc sống) thì tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã thay đổi theo chiều hướng tăng lên. Đến năm 2020, thiếu hụt phổ biến đối với hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi là hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt và sử dụng dịch vụ viễn thông. Vấn đề nhà ở mà đặc biệt là diện tích, chất lượng nhà ở cũng là chỉ số thiếu hụt chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số hộ nghèo (tương ứng 33,53% và 35,09%). Công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi mặc dù có những chuyển biến tích cực, hệ thống chính sách khá đa dạng và có định hướng trọng tâm cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số; có sự lồng ghép với chương trình nông thôn mới và các chương trình mục tiêu khác..., nhưng đánh giá chung là hiệu quả chưa cao. Các hạn chế của công tác giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi thể hiện ở năm nội dung liên quan đến quy mô và chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, sự chông chéo trong triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia và hiệu quả của

chính sách cũng như kinh phí cho công tác giảm nghèo. Các nguyên nhân của hạn chế cũng được đánh giá ở hai khía cạnh, khách quan và chủ quan. Trên cơ sở kết quả của phân tích, đánh giá thực trạng nghèo đa chiều với năm hạn chế chủ yếu, luận án đã đề xuất năm nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và giảm nghèo đa chiều bền vững, bao gồm: (1) Ưu tiên nguồn lực để cải thiện các chiều thiếu hụt nghiêm trọng, (2) Phổ cập hóa dịch vụ giáo dục, y tế và nâng cao chất lượng phục vụ, (3) Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025, (4) Nâng cao hiệu quả thiết kế và thực thi chính sách giảm nghèo và (5) Nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí giảm nghèo.

Với đề xuất thang đo vận dụng trong trường hợp nghiên cứu ở tỉnh Quảng Ngãi, được tham vấn chuyên gia với 11 chỉ tiêu, cơ cấu vào 3 chiều phản ánh giáo dục, y tế và điều kiện sống, luận án đã tính toán chỉ số nghèo đa chiều MPI, mô tả đặc điểm hộ nghèo đa chiều, khắc họa một góc nhìn mới về thực trạng nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu nhằm mục đích mở rộng khung lý thuyết và cung cấp bằng chứng trong các kết quả thực nghiệm về nghèo đa chiều với kết quả từ Quảng Ngãi, Việt Nam. Các phát hiện làm nổi bật vai trò mạnh mẽ của các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo thông qua mô hình phân tích hồi quy Binary Logistic. Với kết quả nghiên cứu này, chính quyền địa phương có thể xem xét một số khuyến nghị được đề xuất nhằm thực hiện tốt hơn các chính sách giảm nghèo đa chiều, nâng cao mức sống cho hộ nghèo: (1) Giảm quy mô và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ; (2) “Rút ngắn” khoảng cách từ hộ nghèo đến các thiết chế hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản; (3) Nâng cao trình độ chuyên môn của chủ hộ và thành viên trong hộ; (4) Tăng cường hiệu quả thông tin; (5) Nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc thiểu số; (6) Tăng cường cơ hội tiếp cận vốn vay và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay từ định chế chính thức; (7) Nâng cao cơ hội việc làm; (8) Hỗ trợ phát triển đất sản xuất; (9) Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách giảm nghèo.

Tuy có những nỗ lực nhưng Luận án vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định:

(1) Dữ liệu khảo sát chỉ được thu thập tại một thời điểm, các đối tượng khảo sát chỉ lấy từ một tỉnh – Quảng Ngãi. Sự hạn chế về dữ liệu làm hạn chế tính khái

quát của nghiên cứu, phản ánh kết quả đại diện bị hạn chế của tình trạng nghèo đa chiều, và do đó, không thúc đẩy quá trình phát triển chính sách.

(2) Chỉ xem xét 12 yếu tố tác động đến nghèo đa chiều, còn có những yếu tố khác nữa tác động mà luận án chưa đề cập đến. Đặc biệt, luận án vẫn chưa đánh giá được tác động của các yếu tố ngoại sinh (thiên tai, dịch bệnh...) hay các chính sách an sinh xã hội, chính sách phát triển kinh tế xã hội đến tình trạng nghèo đa chiều. Chưa đề cập đến tác động của yếu tố môi trường bên ngoài đến khả năng thoát nghèo của hộ.

(3) Luận án vẫn thực hiện đo lường nghèo đa chiều theo cách tiếp cận truyền thống bằng cách sử dụng hộ gia đình chứ không phải là cá nhân như một đơn vị phân tích, điều này đã bỏ qua sự khác biệt giữa các thành viên của hộ gia đình trong phân bổ nguồn lực theo giới tính, độ tuổi.

Trên cơ sở những hạn chế của luận án, nghiên cứu trong tương lai nên khảo sát nhiều tỉnh/thành phố khác ở Việt Nam và so sánh để nâng cao tính khái quát của các phát hiện. Tập hợp dữ liệu qua nhiều năm quan sát để phân tích theo hướng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để phản ánh chính xác hơn các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều, trên cơ sở đó thúc đẩy quá trình phát triển chính sách hiệu quả hơn. Đồng thời, mở rộng đối tượng thu thập thông tin đến cấp độ thành viên trong hộ.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

- [1] Huỳnh Đình Phát (2018). *Nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn vay từ ngân hàng chính sách xã hội với mức sống hộ nghèo tại tỉnh Quảng Ngãi*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường ĐH Phạm Văn Đồng; ISSN 0866-7659; số 08, Tháng 4/2016
- [2] Huỳnh Đình Phát (2018). *Nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi: So sánh khác biệt với nghèo đơn chiều ở góc độ đặc điểm nhân khẩu*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường ĐH Phạm Văn Đồng; ISSN 0866-7659; số 13, Tháng 3/2018.
- [3] Huỳnh Đình Phát (2020). *Các chỉ số sử dụng trong đo lường nghèo theo cách tiếp cận đa chiều: trường hợp nghiên cứu ở tỉnh Quảng Ngãi*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế - Luật và Quản lý, 4(2):705-714
- [4] Đình Phi Hồ, Huỳnh Đình Phát, Quách Thị Minh Trang (2021). *Nghèo đa chiều và các yếu tố ảnh hưởng: Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh Quảng Ngãi*. Tạp chí Công thương, ISSN 0866-7756; Số 8, Tháng 4/2021:204-215
- [5] Huỳnh Đình Phát (2021). *Đánh giá thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế - Luật và Quản lý, 5(2):1561-1575.
- [6] Ho Dinh Phi, Phat Huynh Dinh, Thuong Vo Khac, Minh Bui Quang and Tu Tran Ngoc (2021). *Multi-Dimensional poverty and analysis of factors that affect poverty: Empirical evidence from Quang Ngai Province, Viet Nam*. International Journal of Science Academic Research Vol. 02, Issue 09, pp.3028-3035, September, 2021. Available online at <http://www.scienceijsar.com>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D. R. Cox, "The regression analysis of binary sequences," *Journal of the Royal Statistical Society: Series B (Methodological)*, vol. 20, no. 2, pp. 215-232, 1958.
- [2] H. Le, C. Nguyen, and T. Phung, "Multidimensional Poverty: First Evidence from Vietnam," *Munich Personal RePEc Archive (MPRA)* vol. Paper No. 64704, posted 31 May 2015 12:21 UTC, 2014.
- [3] F. Burchi, N. Rippin, and C. Montenegro, "From income poverty to multidimensional poverty: An international comparison," Working Paper2018, Available: https://www.researchgate.net/publication/327622607_From_income_poverty_to_multidimensional_poverty_an_international_comparison.
- [4] Đặng Hữu Liệu and Nguyễn Thị Hà Thành, "Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình," (in v), *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Các khoa học Trái đất và Môi trường*, vol. 33, no. 4, pp. 51-62, 2017.
- [5] S. Alkire and U. Kanagaratnam, "Revisions of the global multidimensional poverty index: indicator options and their empirical assessment," *Oxford Development Studies*, pp. 1-15, 2020.
- [6] K.-M. Chen, C.-H. Leu, and T.-M. Wang, "Measurement and determinants of multidimensional poverty: Evidence from Taiwan," *Social Indicators Research*, vol. 145, no. 2, pp. 459-478, 2019.
- [7] U. R. Wagle, "Multidimensional Poverty Measurement with Economic Well-being, Capability, and Social Inclusion: A Case from Kathmandu, Nepal," *Journal of Human Development*, vol. 6, no. 3, pp. 301-328, 2005.
- [8] U. R. Wagle, "Multidimensional poverty: An alternative measurement approach for the United States?," *Social science research*, vol. 37, no. 2, pp. 559-580, 2008.
- [9] S. Alkire and S. Seth, "Measuring Multidimensional Poverty in India: A New Proposal," OPHI Working Paper 15," 2008.
- [10] Y. Batana, "Multidimensional measurement of poverty in Sub-Saharan Africa," 2008.
- [11] R. M. Vijaya, R. Lahoti, and H. Swaminathan, "Moving from the household to the individual: Multidimensional poverty analysis," *World Development*, vol. 59, pp. 70-81, 2014.

- [12] K. Zahra and T. Zafar, "Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan," *Pakistan Journal of Commerce & Social Sciences*, vol. 9, no. 2, 2015.
- [13] Y. Wang and B. Wang, "Multidimensional poverty measure and analysis: a case study from Hechi City, China," *SpringerPlus*, vol. 5, no. 1, p. 642, 2016.
- [14] S. K. Mohanty, G. Rasul, B. Mahapatra, D. Choudhury, S. Tuladhar, and E. V. Holmgren, "Multidimensional poverty in mountainous regions: Shan and Chin in Myanmar," *Social Indicators Research*, vol. 138, no. 1, pp. 23-44, 2018.
- [15] Y. Lu, J. K. Routray, and M. M. Ahmad, "Multidimensional poverty analysis at the local level in northwest Yunnan Province, China: Some insights and implications," *Journal of Poverty*, vol. 23, no. 4, pp. 299-316, 2019.
- [16] S. Alkire and J. Foster, "Counting and multidimensional poverty measures, Oxford Poverty and Human Development Initiative (OPHI), Working Paper 7," 2007.
- [17] M. E. Santos and K. Ura, "Multidimensional Poverty in Bhutan: Estimates and Policy Implications. OPHI Working Paper 14," 2008.
- [18] J. Deutsch and J. Silber, "Measuring multidimensional poverty: An empirical comparison of various approaches," *Review of Income and Wealth*, vol. 51, no. 1, pp. 145-174, 2005.
- [19] G. Betti, A. D'Agostino, and L. Neri, "Panel regression models for measuring multidimensional poverty dynamics," *Statistical methods and applications*, vol. 11, no. 3, pp. 359-369, 2002.
- [20] A. O. Forgeto, S. F. Abera, and E. K. Mekonen, "The Role of Local Institutions in Multidimensional Poverty Reduction in Gurage Zone: The Case of Meskan Woreda," 2021.
- [21] S. Maity and J. Buysse, "Multidimensional poverty and the factors influencing the multidimensional poverty status of Bodos': a case study of Udalguri district, Bodoland," *International Journal of Education Economics and Development*, vol. 8, no. 4, pp. 266-285, 2017.
- [22] C. Dewilde, "Individual and institutional determinants of multidimensional poverty: A European comparison," *Social Indicators Research*, vol. 86, no. 2, pp. 233-256, 2008.
- [23] P. Ningaye, L. Ndjanyou, and G. M. Saakou, "Multidimensional poverty in Cameroon: determinants and spatial distribution," 2011.

- [24] S. Akhtar, "Economic analysis of factors affecting poverty in rural areas of punjab, "Primary versus secondary data analysis"," Pir Mahar Ali Sha Arid Agriculture University Rawalpindi, Pakistan, 2015.
- [25] S. Alkire, J. M. Roche, P. Ballon, J. Foster, M. E. Santos, and S. Seth, *Multidimensional poverty measurement and analysis*. Oxford University Press, USA, 2015.
- [26] L.-M. Asselin and V. T. Anh, "Multidimensional poverty monitoring: A methodology and implementation in Vietnam," *PEP working paper; 2005-06*, 2005.
- [27] L.-M. Asselin, *Analysis of multidimensional poverty: Theory and case studies*. Springer Science & Business Media, 2009.
- [28] Trần Tiến Khai and Nguyễn Ngọc Danh, "Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn VN," (in v), *Tạp chí phát triển kinh tế*, pp. 118-136, 2014.
- [29] Trịnh Thị Nghĩa, "Chỉ số nghèo đa chiều của Thái Nguyên hiện nay: Một số vấn đề cần nghiên cứu " (in v), *Tạp chí Xã hội học*, vol. 03 (135), pp. 61-66, 2016.
- [30] Bùi Sỹ Tuấn, "Tiếp cận nghèo đa chiều - một số vấn đề đặt ra," (in v), *Khoa học Lao động và Xã hội*, vol. 46, pp. 19-27, 2016.
- [31] A. T. Q. Pham, P. Mukhopadhyaya, and H. Vu, "Targeting administrative regions for multidimensional poverty alleviation: A study on Vietnam," *Social Indicators Research*, pp. 1-47, 2020.
- [32] Hồ Quang Thanh, Hoàng Trọng Vinh, and Trần Tuấn, "Các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến giảm nghèo ở Lâm Đồng," (in v), *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, vol. 7, no. 1, pp. 109-125, 2017.
- [33] Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Văn Hiệp, and Nguyễn Thị Tuyết Thanh, "Nghiên cứu nghèo đa chiều và sinh kế dân nghèo ở tỉnh Bình Dương - những hướng tiếp cận lý thuyết," (in v), *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, vol. 2 (4, no. 1, pp. 3-13, 2019.
- [34] Bùi Thị Thanh Tâm, Hà Quang Trung, and Đỗ Xuân Luận, "Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên," (in v), *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Journal of Economics and Business Administration)*, vol. 05, pp. 13-18, 2018.
- [35] Nguyễn Hồng Hà and Nguyễn Văn Nhân, "Factor affecting poverty and policy implication of poverty reduction: A case study for the Khmer ethnic people in Tra Vinh Province, Viet Nam," (in v), *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*, vol. 6, no. 1, pp. 315-319, 2019.

- [36] Nguyễn Hồng Hà and Hà Văn Dũng, "Giảm nghèo đa chiều cho hộ nghèo tỉnh Trà Vinh," in *Tạp chí Tài chính (online)*, ed, 2019.
- [37] V. Q. Tran, S. Alkire, and S. Klasen, "Static and dynamic disparities between monetary and multidimensional poverty measurement: Evidence from Vietnam," in *Measurement of Poverty, Deprivation, and Economic Mobility*: Emerald Group Publishing Limited, 2015, pp. 249-281.
- [38] Lê Thị Thanh Loan and Nguyễn Thanh Bình, "Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam," *HCMCOUJS-Khoa học xã hội*, vol. 13, no. 2, 2018.
- [39] J. Pérez-Mayo, "Identifying deprivation profiles in Spain: a new approach," *Applied Economics*, vol. 37, no. 8, pp. 943-955, 2005.
- [40] S. Alkire, "Choosing dimensions: The capability approach and multidimensional poverty (MPRA Paper No. 8862)," *Retrieved from mpra.ub.uni-muenchen.de/8862*, 2008.
- [41] A. Sen, "Elements of a theory of human rights," in *Justice and the Capabilities Approach*: Routledge, 2017, pp. 221-262.
- [42] S. Alkire and M. E. Santos, "Acute multidimensional poverty: A new index for developing countries," 2010.
- [43] S. Alkire and J. Foster, "Understandings and misunderstandings of multidimensional poverty measurement," *The Journal of Economic Inequality*, vol. 9, no. 2, pp. 289-314, 2011.
- [44] S. Alkire and M. E. Santos, "A multidimensional approach: poverty measurement & beyond," *Social indicators research*, vol. 112, no. 2, pp. 239-257, 2013.
- [45] C. De Neubourg, M. de Milliano, and I. Plavgo, "Lost in dimensions," *Bureau de recherche Document de travail, Bureau de recherche de l'UNICEF, Florence*, 2013.
- [46] O. Loaiza, G. Munetón, and G. Vanegas, "The relationship between multidimensional poverty and armed conflict: the case of Antioquia, Colombia," 2014.
- [47] N. Rippin, "Poverty severity in a multidimensional framework: the issue of inequality between dimensions," *Courant Research Centre: Poverty, Equity and Growth-Discussion Papers* 2010.
- [48] J. Silber, "A comment on the MPI index," *Journal of Economic Inequality*, vol. 9, no. 3, pp. 479-481, 2011.

- [49] C. De Neubourg, M. De Milliano, and I. Plavgo, *Lost (in) Dimensions: Consolidating progress in multidimensional poverty research*. UNICEF Office of Research, 2014.
- [50] S. Seth, "Multidimensional poverty index 2011: brief methodological note," 2011.
- [51] J. M. Roche, "Multidimensional Poverty Index 2013: brief methodological note and results," 2013.
- [52] S. Alkire, A. Conconi, and S. Seth, "Multidimensional Poverty Index 2014: Brief methodological note and results," 2014.
- [53] S. Alkire, A. Conconi, G. Robles, and S. Seth, "Multidimensional Poverty Index-Winter 2014/2015: Brief Methodological Note and Results," *MPI Methodological Note, University of Oxford*, 2015.
- [54] S. Alkire and G. Robles, "Multidimensional poverty index summer 2017: Brief methodological note and results," ed: University of Oxford, 2017.
- [55] M. Sivakumar and A. Sarvalingam, "Human deprivation index: A measure of multidimensional poverty," 2010.
- [56] P. Townsend and B. Abel-Smith, *Poverty in the United Kingdom: A survey of household resources and standards of living, 1967-1969*. Harmondsworth: Penguin Books, 1979.
- [57] P. Townsend, *Poverty in the United Kingdom: a survey of household resources and standards of living*. Univ of California Press, 1979.
- [58] R. Chambers and G. Conway, *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century*. Institute of Development Studies (UK), 1992.
- [59] DFID, *Sustainable livelihoods guidance sheets* UK: Department For International Development, 1999.
- [60] I. Scoones, "Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis," *DS Working Paper 72, Brighton: IDS.*, 1998.
- [61] A. Cornwall and K. Brock, "What do buzzwords do for development policy? A critical look at 'participation', 'empowerment' and 'poverty reduction'," *Third world quarterly*, vol. 26, no. 7, pp. 1043-1060, 2005.
- [62] L. P. Mai, J.-P. Peemans, M. D. Nguyễn, and P. Lebailly, "Giảm nghèo ở Việt Nam dưới góc nhìn của trường phái Hiện đại hóa," *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam: Từ' chính sách Đến thực tiễn*, pp. 58-98, 2012.
- [63] P. W. Preston, *Development theory: An introduction*. Siglo XXI, 1999.
- [64] A. Sen, "The concept of development," *Handbook of development economics*, vol. 1, pp. 9-26, 1988.

- [65] A. Sen, "Poverty: an ordinal approach to measurement," *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, pp. 219-231, 1976.
- [66] A. Sen, "Equality of what? The Tanner Lectures on Human Values, Vol. 1," ed: Cambridge University Press, Cambridge, UK, 1980.
- [67] A. Sen, "Capability and well-being," (in eng), *The quality of life*, vol. 30, 1993.
- [68] A. Sen, "Poor, relatively speaking," *Oxford economic papers*, vol. 35, no. 2, pp. 153-169, 1983.
- [69] J. L. Baker and M. E. Grosh, "Poverty reduction through geographic targeting: How well does it work?," *World Development*, vol. 22, no. 7, pp. 983-995, 1994.
- [70] M. Ravallion and J. Jalan, "Growth divergence due to spatial externalities," *Economics Letters*, vol. 53, no. 2, pp. 227-232, 1996.
- [71] E. Allardt, "Having, loving, being: An alternative to the Swedish model of welfare research," *The quality of life*, vol. 8, pp. 88-95, 1993.
- [72] S. Anand and A. Sen, "Concepts or Human Development and Poverty! A Multidimensional Perspective," *United Nations Development Programme, Poverty and human development: Human development papers*, pp. 1-20, 1997.
- [73] J. Haughton and S. R. Khandker, *Handbook on poverty+ inequality*. World Bank Publications, 2009.
- [74] E. Thorbecke, "Multi-dimensional poverty: conceptual and measurement issues, Brasilia," in *documento presentado en la Conferencia internacional "The many dimensions of poverty", Brasilia, Centro Internacional de la Privación*, 2005.
- [75] D. Cira, A. Daster, and H. Jewell, "Đánh giá đô thị ở Việt Nam-Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật," ed, 2011.
- [76] O. P. Mathur, "Urban poverty in Asia," *Asian Development Bank, Metro Manila, Philippines*, pp. 1-122, 2013.
- [77] Đặng Nguyên Anh, "Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn," *Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Truy cập từ <https://vass.gov.vn>, truy cập ngày*, vol. 13, no. 111, p. 2015, 2015.
- [78] UNDP, "Global Multidimensional Poverty Index 2018: The most detailed picture to date of the world's poorest people," *University of Oxford, UK*, 2018.
- [79] A. Sen, "A better society can emerge from the lockdowns," *Financial Times*, vol. 15, no. 4, p. 2020, 2020.

- [80] C. R. Laderchi, R. Saith, and F. Stewart, "Does it matter that we do not agree on the definition of poverty? A comparison of four approaches," (in eng), *Oxford development studies*, vol. 31, no. 3, pp. 243-274, 2003.
- [81] S. R. Chakravarty, D. Mukherjee, and R. R. Ranade, "On the family of subgroup and factor decomposable measures of multidimensional poverty," 1998.
- [82] K.-y. Tsui, "Multidimensional poverty indices," *Social choice and welfare*, vol. 19, no. 1, pp. 69-93, 2002.
- [83] F. Bourguignon and S. R. Chakravarty, "The measurement of multidimensional poverty," *The Journal of Economic Inequality*, vol. 1, no. 1, pp. 25-49, 2003.
- [84] E. Maasoumi and M. A. Lugo, "The information basis of multivariate poverty assessments," in *Quantitative approaches to multidimensional poverty measurement*: Springer, 2008, pp. 1-29.
- [85] A. A. Lemmi and G. Betti, *Fuzzy set approach to multidimensional poverty measurement*. Springer Science & Business Media, 2006.
- [86] N. Kakwani and J. Silber, *Quantitative approaches to multidimensional poverty measurement*. Springer, 2008.
- [87] S. Alkire, U. Kanagaratnam, R. Nogales, and N. Suppa, "Revising the global Multidimensional Poverty Index: Empirical insight and robustness," *OPHI Research in Progress 56a, Oxford Poverty and Human Development Initiative, University of Oxford*, p. 3, 2020.
- [88] Bộ LĐTBXH, "Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020," 2015, Available: <http://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe>.
- [89] Thủ tướng Chính phủ, "Quyết định số 59/2015/QĐ- TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020," 2015, Available: <http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuocinh.aspx?ItemID=92948>.
- [90] Nguyễn Trọng Hoài, in *Các chủ đề phát triển chọn lọc, Khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam* NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015.
- [91] G. Datt and D. Jolliffe, "Determinants of poverty in Egypt: 1997," 1999, Available: https://www.researchgate.net/publication/2938088_Determinants_Of_Poverty_In_Egypt_1997.

- [92] A. Geda, N. De Jong, G. Mwabu, and M. Kimenyi, "Determinants of poverty in Kenya: A household level analysis," *ISS Working Paper Series/General Series*, vol. 347, pp. 1-20, 2001.
- [93] S. Chant, "Female household headship and the feminisation of poverty: facts, fictions and forward strategies," 2003.
- [94] R. P. Shrestha and A. Eiumnoh, "Determinants of household earnings in rural economy of Thailand," *Asia-Pacific Journal of Rural Development*, vol. 10, no. 1, pp. 27-42, 2000.
- [95] Đinh Phi Hồ and Nguyễn Trọng Hoài, "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước 2006 – 2020," *Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước*.2007.
- [96] H. H. Nguyen, "The Analysis of Factors Affecting Multi-dimensional Poverty of the Khmer Ethnic in Tra Vinh Province, Vietnam," *International Journal of Economics and Financial Issues*, vol. 8, no. 4, p. 158, 2018.
- [97] L. Mukli and R. Mersini, "An Empirical Study of Factors Affecting Poverty Level Among Albanian Families," *Mediterranean Journal of Social Sciences*, vol. 4, no. 11, p. 646, 2013.
- [98] Phạm Hồng Mạnh, "Yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ gia đình ngư dân nghề khai thác hải sản ven bờ khu vực Nam Trung bộ," in "Luận án Tiến sĩ ", Trường Đại học Kinh tế - Luật2012.
- [99] D. Van de Walle and D. Gunewardena, "Sources of ethnic inequality in Viet Nam," *Journal of development economics*, vol. 65, no. 1, pp. 177-207, 2001.
- [100] R. Badiani *et al.*, "2012 Vietnam poverty assessment: well begun, not yet done-Vietnam's remarkable progress on poverty reduction and the emerging challenges," The World Bank2013, Available: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/12326>.
- [101] D. K. Phan, "An empirical analysis of accessibility and impact of microcredit: the rural credit market in the Mekong River Delta, Vietnam," Lincoln University, 2012.
- [102] Nguyễn Minh Hà, Lê Công Thành, and Nguyễn Hữu Tịnh, "Các yếu tố tác động đến tình trạng tái nghèo của hộ gia đình (Trường hợp huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp)," (in v), *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh*, vol. 5, no. 177, p. 13, 2013.
- [103] Đinh Phi Hồ and Trương Châu, "Nâng cao thu nhập cho hộ gia đình ở các xã biên giới tỉnh Tây Ninh," *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, pp. 105-117, 2014.
- [104] A. Asrol and H. Ahmad, "Analysis of factors that affect poverty in Indonesia," *Revista ESPACIOS*, vol. 39, no. 45, 2018.

- [105] Đinh Phi Hổ and Đồng Đức, "Tác động tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở VN," (in v), *Tạp chí phát triển kinh tế*, no. JED, Vol. 26 (2), pp. 65-82, 2015.
- [106] M. J. A. Chowdhury, D. Ghosh, and R. E. Wright, "The impact of micro-credit on poverty: evidence from Bangladesh," *Progress in Development studies*, vol. 5, no. 4, pp. 298-309, 2005.
- [107] T. Arun, K. Imai, and F. Sinha, "Does the Microfinance Reduce Poverty in India? Propensity Score Matching based on a National-level Household Data," *Economics Discussion Paper, The University of Manchester*, September, pp. 1-6, 2006.
- [108] J. M. M. Kiiru and K. Machakos, "THE IMPACT OF MICROFINANCE ON RURAL POOR HOUSEHOLDS' INCOME AND VULNERABILITY TO POVERTY: CASE STUDY OF MAKUENI DISTRICT, KENYA," 2007.
- [109] (2007). *Thực trạng và giải pháp xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc vùng núi cao tỉnh Thái Nguyên*.
- [110] N. V. Cuong, "Is a governmental Micro-Credit Program for the poor really pro-poor? Evidence from Vietnam," *The Developing Economies*, vol. 46, no. 2, pp. 151-187, 2008.
- [111] Phan Thị Nữ, "Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam," (in v), *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, vol. 3, pp. 35-49, 2012.
- [112] Đồng Đức, "Đánh giá tác động của tín dụng chính thức đối với thu nhập và chi tiêu nông hộ ở Việt Nam," 2014.
- [113] S. Haggblade, P. B. Hazell, and T. Reardon, *Transforming the rural nonfarm economy: Opportunities and threats in the developing world*. Intl Food Policy Res Inst, 2007.
- [114] K. Karttunen, "Rural income generation and diversification: A case study in Eastern Zambia," 2009.
- [115] WorldBank, "Vietnam Development Report 2004: Poverty," *Poverty Reduction and Economic Management Unit East Asia and Pacific Region.*, vol. Report No. 27130-VN, 2003.
- [116] N. Minot, T. Thi, T. Anh, and L. Q. Trung, "Income diversification and poverty in the Northern Uplands of Vietnam," 2004.
- [117] B. D. Pham, "Reviewing the Development of Rural Finance in Vietnam," *Journal of Economics and Development*, vol. 15, no. 1, p. 121, 2016.
- [118] K. Otsuka, J. P. Estudillo, and Y. Sawada, *Rural poverty and income dynamics in Asia and Africa*. Routledge, 2008.

- [119] P. Ningaye and A. M. Njong, "Determinants and spatial distribution of multidimensional poverty in cameroon," *Int'l J. Soc. Sci. Stud.*, vol. 3, p. 91, 2015.
- [120] P. Siegel, *Using an asset-based approach to identify drivers of sustainable rural growth and poverty reduction in Central America: a conceptual framework*. The World Bank, 2005.
- [121] A. M. Njong and P. Ningaye, "Characterizing weights in the measurement of multidimensional poverty : an application of data-driven approaches to Cameroonian data," 2008.
- [122] K. Chaudhary, "The effect of political decentralisation and affirmative action on Multidimensional Poverty Index: evidence from Indian States," *Journal of Social and Economic Development*, vol. 17, no. 1, pp. 27-49, 2015.
- [123] Đinh Phi Hồ and Nguyễn Văn Phương, *Kinh tế phát triển: Căn bản và Nâng cao*. NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015.
- [124] J. Mincer, "Schooling, Experience, and Earnings. Human Behavior & Social Institutions No. 2," 1974.
- [125] A. K. Mehta and A. Shah, "Chronic poverty in India: Incidence, causes and policies," *World Development*, vol. 31, no. 3, pp. 491-511, 2003.
- [126] E. Sadoulet and A. De Janvry, *Quantitative development policy analysis*. Johns Hopkins University Press Baltimore, 1995.
- [127] J. Morduch and B. Haley, "Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction," *New York: NYU Wagner Working Paper*, vol. 1014, 2002.
- [128] A. Krishna, "Escaping poverty and becoming poor: who gains, who loses, and why?," *World development*, vol. 32, no. 1, pp. 121-136, 2004.
- [129] P. Bao Duong, "Reviewing the Development of Rural Finance in Vietnam," *Journal of Economics and Development*, vol. 15, no. 1, p. 121, 2016.
- [130] J. W. Creswell, *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*. Thousand Oaks, CA: Sage., 2003.
- [131] E. Slovin, "Slovin's formula for sampling technique," *Retrieved on February*, vol. 13, p. 2013, 1960.
- [132] Trần Tiến Khai, Trương Đăng Thụy, Lương Vinh Quốc Duy, Nguyễn Thị Song An, and Nguyễn Hoàng Lê, "Phương pháp nghiên cứu kinh tế," (in v), *Trường Đại học Kinh tế TP HCM*, 2012.
- [133] UBND tỉnh Quảng Ngãi, "Quyết định số 134/QĐ-UBND Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020," 2021, Available: quangngai.gov.vn.

- [134] Sở NN&PTNT, "Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của tỉnh ủy Khóa XIX về đẩy mạnh phát triển Kinh tế - Xã hội, giảm nghèo bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh," (in v), 2021.
- [135] Văn phòng giảm nghèo tỉnh Quảng Ngãi, "Báo cáo Tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giai đoạn 2021 - 2025," UBND tỉnh Quảng Ngãi 2020.
- [136] Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi, "Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của tỉnh ủy Khóa XIX về đẩy mạnh phát triển Kinh tế - Xã hội, giảm nghèo bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh," 2021.
- [137] Sở KH&ĐT, "Quyết định số 134/QĐ-UBND Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020" 2021.
- [138] A. Agresti, "Building and applying logistic regression models," *Categorical Data Analysis*, pp. 211-266, 2007.
- [139] Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung, Lưu Văn Duy, and Lê Thị Thu Hương, "Ảnh hưởng của một số yếu tố đến giảm nghèo ở vùng Tây Bắc," (in v), *Kinh tế & Phát triển*, vol. 222 (II), pp. 32-42, 2015.
- [140] H. Le, C. Nguyen, and T. Phung, "Multidimensional Poverty: First Evidence from Vietnam," 2014.
- [141] D. Battiston, G. Cruces, L. F. Lopez-Calva, M. A. Lugo, and M. E. Santos, "Income and beyond: Multidimensional poverty in six Latin American countries," *Social Indicators Research*, vol. 112, no. 2, pp. 291-314, 2009.
- [142] D. Wardhana, "Multidimensional poverty dynamics in Indonesia (1993-2007)," *School of Economics, University of Nottingham*, 2010.
- [143] O. H. D. Initiative, "Global Multidimensional Poverty Index 2018: The most detailed picture to date of the world's poorest people," *University of Oxford, UK*, 2018.

PHỤ LỤC 01

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN CƠ SỞ PHÂN TÍCH CHỈ SỐ THIẾU HỤT NGHÈO ĐA CHIỀU

Tác giả	Chỉ số đo lường	Kết quả nghiên cứu và khuyến nghị chính sách giảm nghèo
Wagle [7]	Chỉ tiêu vật chất (phúc lợi kinh tế), Năng lực và sự hòa nhập xã hội (sức khỏe, giáo dục, chất lượng cuộc sống)	Tăng thu nhập hộ gia đình; Chuẩn bị nguồn nhân lực có kỹ năng, tạo cơ hội việc làm và cung cấp sự tiếp cận tài chính' Đề cao vai trò của giáo dục là trọng tâm nhất trong xã hội
Wagle [8]	Chỉ tiêu vật chất (phúc lợi kinh tế), Năng lực và sự hòa nhập xã hội (sức khỏe, giáo dục, chất lượng cuộc sống)	Người nghèo tập trung không cân đối vào các nhóm nhân khẩu học nhất định, các nhà hoạch định chính sách tập trung nguồn lực vào các nhóm cụ thể.
Alkire và Seth [9]	Quy mô đất đai, Loại nhà, An ninh lương thực, Quần áo, Vệ sinh, Học vấn, Phương tiện sinh kế và Nợ nần	Chỉ số BPL của họ vừa hiệu quả vừa cung cấp cái nhìn sâu hơn về các khía cạnh của đói nghèo ở các bang khác nhau, từ đó có chính sách giảm nghèo hiệu quả hơn
Santos và Ura [17]	Thu nhập, Giáo dục, Phòng ở, Tiếp cận điện và nước uống; riêng khu vực nông thôn có đề cập thêm chỉ số về Tiếp cận đường đi và Tiếp cận nguồn đất sở hữu	Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng nghèo đa chiều chủ yếu là một hiện tượng nông thôn, trong đó chủ yếu phản ánh sự thiếu thốn về giáo dục, điện, phòng ở, thu nhập và tiếp cận với đường sá; quyền sở hữu đất và nước có đóng góp tương đối nhỏ hơn trong nghèo đa chiều. Tình trạng nghèo đa chiều cũng có tính phân bố theo vùng địa phương. Phương pháp luận này được gợi ý như một công thức tiềm tàng cho đo lường nghèo đói quốc gia và phân bổ ngân sách giữa các huyện và các ngành
Zahra và Zafar [12]	Mức sống, Môi trường, Tài sản, Giáo dục, Y tế, Sinh kế và Sự loại trừ xã hội	Tác động của các yếu tố quyết định về kinh tế xã hội và nhân khẩu học đối với các biểu đồ nghèo đói của cộng đồng Kitô hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tầng lớp này bị mắc vào chu kỳ đói nghèo, và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội nghèo nàn không cho phép họ thoát khỏi đói nghèo.
Wang và Wang [13]	Nhà ở, Sức khỏe, Giáo dục, Điều kiện sống (với mười chỉ số cơ bản)	Ba yếu tố chính đóng góp vào nghèo đói là nhà ở không kiên cố, sức khỏe gia đình và sự mù chữ của người lớn, các yếu tố thứ yếu bao gồm loại nhiên liệu, tỷ lệ nhập học của trẻ... Các yếu tố này có sự tự tương quan mạnh mẽ. Nghiên cứu này có thể giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về đói nghèo tại địa phương bằng cách xác định người nghèo, xác định vị trí và mô tả các đặc điểm của họ, để có các biện pháp giảm nghèo theo các điều kiện cụ thể của từng quận
Mohanty và cộng sự [14]	5 chiều và 12 chỉ số: (1) Giáo dục (số năm đi học của chủ hộ, tình trạng đi học của trẻ em); (2) Sức khỏe (tình trạng sức khỏe và chăm	Nghiên cứu khuyến nghị các chương trình giảm nghèo cần được thiết kế trước tiên trên cơ sở thông tin tổng thể về nghèo đói, tiếp đến là các khía cạnh khác nhau của nghèo đa chiều cũng như nhận diện các yếu tố góp phần chính

	sức sức khỏe); (3) Chất lượng sống (sở hữu tài sản, tình trạng nhà ở); (4) Năng lượng, nước sạch và nhà vệ sinh (tình trạng sử dụng điện, nguồn nước sinh hoạt, cải thiện vệ sinh) và (5) Các quyền cơ bản (khả năng tiếp cận thị trường, dịch vụ y tế và tiếp cận phương tiện giao thông công cộng).	vào MPI để lập kế hoạch và thực hiện chương trình có hiệu quả.
Lu và cộng sự [15]	(1) Giáo dục (số năm đi học của các thành viên trong hộ); (2) Y tế (sức khỏe của các thành viên trong gia đình, tham gia hệ thống y tế Hợp tác xã nông thôn mới); (3) Điều kiện sống (tình trạng nước uống, điều kiện vệ sinh, tình trạng nhà vệ sinh, điều kiện đường xá, loại nhiên liệu đun nấu, kinh nghiệm phòng chống thiên tai); (4) Quan hệ xã hội (sử dụng điện thoại thông minh, khả năng tiếp cận thông tin cộng đồng, khả năng tiếp cận quỹ cứu trợ) và (5) Tài sản (quy mô đất nông nghiệp, kích thước nhà, phương tiện giao thông hiện đại).	Nghèo đa chiều thể hiện sự khác biệt giữa các vùng miền; chỉ số của từng khía cạnh nghèo có những đóng góp khác nhau nhất định đối với nghèo đa chiều; kết quả từ việc đề người dân tự đánh giá sẽ có thể xác định được nhu cầu thực sự của họ, tránh lãng phí nguồn lực và đảm bảo sự hài lòng của người dân đối với công cuộc xóa đói, giảm nghèo.
Asselin [27]	Thu nhập, giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng, nước sạch, việc làm, nhà ở, tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận thị trường và tham gia cộng đồng	Để giảm nghèo nói chung, chính sách ưu tiên nên được dành cho y tế và việc làm, sau đó là để tạo thu nhập; Phương pháp luận về đo lường nghèo đói đa chiều có tính khả thi, mở ra cách thức giám sát thường xuyên hơn các chính sách giảm nghèo
Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [28]	Nguồn nhân lực cho nông nghiệp, tình trạng sức khỏe, khả năng đa dạng hóa việc làm, điều kiện nhà ở, tiện nghi cư trú, tài sản sản xuất, tài sản tiêu dùng, nguồn lực đất đai, thu nhập	Sử dụng các chỉ báo này để đo lường nghèo đa chiều sẽ cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về tình trạng kinh tế cũng như đời sống xã hội, thể hiện rõ các đặc trưng của hộ gia đình nông thôn so với cách cách tiếp cận đơn chiều.
Le và cộng sự [2]	Chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo hiểm và hỗ trợ xã hội, điều kiện sống, phương pháp tiếp cận thông tin và tham gia xã hội	Khoảng trống của chính sách giảm nghèo là các chính sách hỗ trợ cho sức khỏe, giáo dục và điều kiện sống chưa bao hàm tất cả các đối tượng thiếu thốn, do đó cần sự kết hợp của cả mức thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều.
Pham và cộng sự [31]	Thu nhập, y tế, giáo dục, nhà ở, tài sản, dịch vụ cơ bản và tình trạng kinh tế	Chính sách giảm nghèo phải được thực hiện phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng khu vực khác nhau theo đặc điểm thiếu hụt phổ biến.

PHỤ LỤC 02

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU

Tác giả	Biến giải thích	Biến phụ thuộc	Phương pháp	Kết quả
Betti và cộng sự [19]	Giới tính của chủ hộ; Tuổi của chủ hộ - tuổi bình quân hộ gia đình; Tình trạng nghề nghiệp; Trình độ học vấn; Tình trạng hôn nhân; Vùng địa lý; Quy mô hộ gia đình	Chỉ số nghèo đói (đơn chiều và đa chiều)	Binary Logitstic	Các biến có ảnh hưởng khá tương đồng đối với cả hai cách tiếp cận đơn chiều và đa chiều: Tuổi trưởng thành của hộ gia đình; trình độ học vấn; tình trạng hôn nhân; quy mô hộ gia đình; giới tính của chủ hộ; chỉ có biến thất nghiệp là không ảnh hưởng đến nghèo đa chiều. Đặc biệt, có sự khác biệt sâu sắc trong ảnh hưởng đến nghèo thu nhập và nghèo đa chiều là vùng địa lý, theo đó yếu tố này tác động mạnh mẽ hơn đến nghèo đa chiều
Dewilde [22]	Đặc điểm nhân khẩu (tuổi, kiểu hộ gia đình, số người phụ thuộc, trình độ học vấn, tầng lớp xã hội, công việc ổn định, nguồn thu nhập chính, số năm thất nghiệp và số năm trong gia đình chỉ có cha hoặc mẹ); Vĩ mô (đặc điểm quốc gia)	Tình trạng nghèo đa chiều của hộ	Binary Logitstic	Các biến đều có ảnh hưởng đến nghèo đa chiều với mức ý nghĩa thống kê 1% (trừ biến số năm trong gia đình chỉ có cha hoặc mẹ).
Alkire và cộng sự [25]	Trình độ học vấn của chủ hộ, Giới tính của chủ hộ, Quy mô hộ gia đình, Khu vực sinh sống, Tôn giáo	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy Logitstic với dữ liệu bảng	Kết quả cho thấy biến tôn giáo không có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều, còn lại các biến khác đều có tác động với mức ý nghĩa thống kê 5%.
Zahra và Zafar [12]	Tuổi tác, Tình trạng hôn nhân, Giới tính của chủ hộ, Trình độ học vấn, Trình độ nghề nghiệp	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy Logit và Probit	Kết quả cho thấy có sự tác động đáng kể về tuổi tác, tình trạng hôn nhân, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp đến tình trạng nghèo đa chiều.
Maity và Buysse [21]	Quy mô hộ gia đình; Tình trạng học vấn; Số người trong độ tuổi lao động; Tình trạng sức khỏe; Chỉ tiêu gia đình; Diện tích đất;	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy tuyến tính	Các biến độc lập: tình trạng học vấn, tình trạng sức khỏe, số người trong độ tuổi lao động, chỉ tiêu tiêu dùng của gia đình ảnh hưởng tích cực chuyển đổi tình trạng từ nghèo sang không nghèo ở khía cạnh đa chiều; quy mô gia đình và khoảng cách đến trung tâm thị trấn chính ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng không nghèo của các hộ gia đình ở Bodo

	Khoảng cách đến trung tâm thị trấn.			
Akhtar [24]	Quy mô hộ gia đình; Tuổi của chủ hộ; Tỷ lệ nam/nữ; Diện tích đất nông nghiệp; Sở hữu nhà, gia súc Học vấn;	Tình trạng nghèo	Hồi quy Logistic	Kết quả của nghiên cứu cho thấy tỷ lệ phụ thuộc, tỷ lệ nữ trên nam, quy mô hộ gia đình, độ tuổi của hộ gia đình có liên quan trực tiếp đến tỷ lệ đói nghèo trong khi đất nông nghiệp, sở hữu gia súc, trình độ học vấn được tìm thấy có liên quan gián tiếp đến tỷ lệ, độ sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo đói
Hồ Quang Thanh và cộng sự [32]	Lao động thất nghiệp, Lạm phát, Thu nhập bình quân, Chất lượng nguồn nhân lực	Giảm nghèo	Hồi quy đa biến, sử dụng BMA (Bayesian Model Average) để chọn mô hình tối ưu	Kết quả mô hình hồi quy đa biến của nghiên cứu đã cho thấy thu nhập bình quân và chất lượng nguồn nhân lực đã tác động mạnh mẽ đến nghèo, đồng thời cho thấy gần 70% sự biến đổi của giảm nghèo hàng năm ở tỉnh Lâm Đồng được giải thích bằng sự biến đổi về thu nhập bình quân và chất lượng nguồn nhân lực.
Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình [38]	Trình độ học vấn của chủ hộ; Trình độ chuyên môn của chủ hộ; Giới tính của chủ hộ; Tổng số người ; Khu vực cư trú của hộ; Tuổi ; Việc làm của chủ hộ; Dân tộc; Vùng kinh tế.	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy Binary Logistic	Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều có ý nghĩa thống kê bao gồm: số năm đi học của chủ hộ, trình độ chuyên môn của chủ hộ, khu vực cư trú, tuổi, việc làm, dân tộc. Trên cơ sở đó gợi ý các khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều, cụ thể là cần chú trọng ở khu vực nông thôn, dân tộc thiểu số và các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khuyến nghị chính sách giảm nghèo cần chú ý vào đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn và tạo việc làm cho người dân và người lao động, qua đó đảm bảo cuộc sống cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.
Nguyễn Hồng Hà và Nguyễn Văn Nhân [35]	Vốn sản xuất; Diện tích đất nông nghiệp; Tư liệu sản xuất; Tình trạng sức khỏe; Quy mô hộ gia đình; Tình trạng việc làm; Ý chí thoát nghèo; Trình độ học vấn.	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy đa biến	Kết quả nhận diện được các yếu tố về vốn, tư liệu sản xuất, tỷ lệ thất nghiệp và trình độ học vấn có tác động mạnh đến tình trạng nghèo của hộ, đồng thời tình trạng sức khỏe, ý chí thoát nghèo và gia đình đông con là những yếu tố cũng có ảnh hưởng lớn đến tình trạng nghèo của người dân tộc Khmer ở tỉnh Trà Vinh. Giải pháp để giảm nghèo đa chiều cần tập trung vào các chính sách như đào tạo nghề để tăng thu nhập, tín dụng ưu đãi, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông và dịch vụ y tế.
Nguyễn Hồng Hà và Hà Văn Dũng [36]	Trình độ học vấn của người nghèo; Dịch vụ Y tế cho người nghèo; Số người trong hộ; Nguồn vốn ngân hàng phục vụ người nghèo; Người nghèo tham gia hội đoàn địa phương; Việc làm của người nghèo;	Tình trạng nghèo đa chiều	Hồi quy tuyến tính	07 yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều của hộ bao gồm (1) Tiếp cận y tế, (2) Quy mô số người trong hộ, (3) Tình trạng vay vốn, (4) Tham gia hội đoàn, (5) Nghề nghiệp, (6) Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế và (7) Tiếp cận viễn thông; trong đó yếu tố về quy mô hộ và việc tham gia hội đoàn có ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ nghèo. Nghiên cứu đề xuất 05 hàm ý chính sách giảm nghèo.

	Người nghèo có việc ổn định; Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế; Người nghèo được đào tạo nghề; Người nghèo tiếp cận nước sạch, an toàn; Người nghèo tiếp cận Internet, điện thoại,... mạng xã hội;			
Forgeto và cộng sự [20]	Giới tính Tuổi của chủ hộ Tình trạng hôn nhân của chủ hộ Trình độ học vấn của chủ hộ Số người trong hộ Vay vốn Khả năng tiếp cận đầu vào nông nghiệp Thành viên tổ chức địa phương Khoảng cách đến chợ Diện tích đất nông nghiệp Tổng sản lượng sản xuất hàng năm Số lượng vật nuôi Thu nhập hàng tháng	Tình trạng nghèo đa chiều	Hỏi quy Binary Logistic	07 yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ như quy mô hộ gia đình, khoảng cách đến trung tâm thị trường, tình trạng giáo dục, tiếp cận tín dụng và sự tham gia vào các tổ chức địa phương, quyền sở hữu vật nuôi và tổng thu nhập hàng tháng.

PHỤ LỤC 03
Các chỉ số được sử dụng trong đo lường, đánh giá nghèo đa chiều
được tổng hợp từ các nghiên cứu

TT	CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG	NỘI DUNG	NGUỒN
1	Trình độ giáo dục của người lớn	Đánh giá trình độ học vấn của thành viên trưởng thành trong gia đình	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15], Alkire và Foster [16], Asselin [27], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140], Battiston và cộng sự [141], Wardhana [142]
2	Tình trạng đi học của trẻ em	Đánh giá tình hình đi học của trẻ em dưới 15 tuổi	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15], Alkire và Foster [16], Asselin [27], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140], Battiston và cộng sự [141], Wardhana [142]
3	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Đánh giá tình hình đau ốm, bệnh tật hoặc sử dụng dịch vụ y tế của các thành viên trong hộ gia đình	Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15], Asselin [27], Loaiza và cộng sự [46], Ningaye và Njong [119], Le và cộng sự [140], Wardhana [142]
4	Bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội	Đánh giá tình hình tham gia Bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ trợ giúp xã hội, lương hưu	Lu và cộng sự [15], Loaiza và cộng sự [46], Le và cộng sự [140], Wardhana [142]
5	Từ vong trẻ em	Đánh giá tình hình từ vong của trẻ em trong hộ gia đình	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Alkire và Foster [16], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140]
6	Dinh dưỡng	Đánh giá tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em hoặc (và) người lớn trong hộ gia đình	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Alkire và Foster [16], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Chaudhary [122]
7	Điện	Đánh giá tình hình sử dụng điện của hộ gia đình	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Alkire và Foster [16], Ningaye và cộng sự [23], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140], Wardhana [142]
8	Nhiên liệu đun nấu	Xác định loại nhiên liệu hộ gia đình sử dụng để đun nấu	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Lu và cộng sự [15], Alkire và Foster [16], Ningaye và cộng sự [23], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong

			[119], Chaudhary [122]
9	Sàn nhà	Xác định loại vật liệu được sử dụng để làm sàn nhà	Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Mohanty và cộng sự [14], Alkire và Foster [16], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122]
10	Chất lượng nhà ở	Xác định vật liệu được sử dụng để làm nhà hoặc tình trạng nhà đánh giá theo mức độ kiên cố, đơn sơ	Alkire và Kanagaratnam [5], Mohanty và cộng sự [14], Ningaye và cộng sự [23], Asselin [27], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Le và cộng sự [140], Battiston và cộng sự [141]
11	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Xác định diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu của hộ gia đình	Lu và cộng sự [15], Le và cộng sự [140]
12	Nguồn nước sinh hoạt	Đánh giá tình hình tiếp cận nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15], Alkire và Foster [16], Ningaye và cộng sự [23], Asselin [27], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Chaudhary [122], Battiston và cộng sự [141], Wardhana [142]
13	Hồ xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh; Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Wang và Wang [13], Mohanty và cộng sự [14], Lu và cộng sự [15], Alkire và Foster [16], Ningaye và cộng sự [23], Asselin [27], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140], Battiston và cộng sự [141], Wardhana [142]
14	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Đánh giá tình hình tiếp cận các dịch vụ viễn thông của hộ gia đình như điện thoại, internet...	Wang và Wang [13], Lu và cộng sự [15]
15	Sở hữu tài sản	Đánh giá tình hình sở hữu tài sản tối thiểu phục vụ tiếp cận thông tin, phương tiện di chuyển; đồ đạc, vật dụng trong gia đình sơ sài, rẻ tiền.	Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và Seth [9], Vijaya và cộng sự [11], Zahra và Zafar [12], Mohanty và cộng sự [14], Alkire và Foster [16], Ningaye và cộng sự [23], Asselin [27], Alkire và Santos [42], Alkire và Foster [43], Alkire và Santos [44], De Neubourg và cộng sự [45], Loaiza và cộng sự [46], Rippin [47], Silber [48], De Neubourg và cộng sự [49], Seth [50], Roche [51], Alkire và cộng sự [52], Alkire và cộng sự [53], Alkire và Robles [54], Alkire và cộng sự [87], Ningaye và Njong [119], Chaudhary [122], Le và cộng sự [140], Wardhana [142]

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

PHỤ LỤC 04

Các chiều, ngưỡng thiếu hụt và trọng số của MPI - 2010

Chiều	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt	Tham chiếu	Tỷ trọng trong MPI
Giáo dục	Số năm đi học của thành viên trong hộ	Không có thành viên nào trong gia đình hoàn thành 5 năm đi học	MDG2	16,7%
	Tình trạng đi học của trẻ em	Có bất kỳ trẻ em trong độ tuổi đi học không đến trường (từ lớp 1 đến lớp 8)	MDG2	16,7%
Y tế	Tử vong trẻ em	Có bất kỳ trẻ em nào bị chết	MDG4	16,7%
	Dinh dưỡng	Có bất kỳ người lớn hoặc trẻ em bị suy dinh dưỡng	MDG1	16,7%
Mức sống	Điện	Hộ gia đình không có điện	MDG7	5,6%
	Vệ sinh	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh hoặc sử dụng chung với các hộ khác	MDG7	5,6%
	Nước sạch	Hộ gia đình không được sử dụng nước sạch hoặc nguồn nước sạch cách xa hơn 30 phút (đi về)	MDG7	5,6%
	Nền nhà	Sàn nhà bằng đất, cát hoặc vật liệu tạm bợ	MDG7	5,6%
	Nhiên liệu đun nấu	Sử dụng than, củi làm nhiên liệu đun nấu	MDG7	5,6%
	Tài sản	Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn một trong số các tài sản: Radio, tivi, điện thoại, xe đạp, xe máy hoặc tủ lạnh và không sở hữu một chiếc xe hơi hoặc xe tải	MDG7	5,6%

Lưu ý: MDG1 là Xóa đói nghèo cùng cực, MDG2 là Đạt được phổ cập giáo dục tiểu học, MDG4 là Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em, MDG7 là Đảm bảo tính bền vững về môi trường.

Nguồn: Alkire và Santos [42]

PHỤ LỤC 05

Các chiều, ngưỡng thiếu hụt và trọng số của MPI – 2018

Chiều	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt	Tham chiếu	Tỷ trọng trong MPI
Y tế	Tử vong trẻ em	Có bất kỳ trẻ em nào bị chết trong khoảng thời gian 5 năm trước cuộc khảo sát	SDG2	16,7%
	Dinh dưỡng	Có bất kỳ thành viên dưới 70 tuổi bị suy dinh dưỡng	SDG3	16,7%
Giáo dục	Số năm đi học của thành viên trong hộ	Không có thành viên nào trong gia đình 10 tuổi trở lên học hết lớp 6	SDG4	16,7%
	Tình trạng đi học của trẻ em	Có trẻ em trong độ tuổi đi học không theo học hết lớp 8	SDG4	16,7%
Mức sống (1/3)	Nhiên liệu đun nấu	Các hộ gia đình nấu ăn bằng nhiên liệu rắn, chẳng hạn như nhiên liệu tạm bợ, cây nông nghiệp, cây bụi, gỗ, than củi, hoặc than đá.	SDG7	5,6%
	Vệ sinh	Hộ gia đình có công trình vệ sinh chưa được cải tạo hoặc không có công trình vệ sinh hoặc được cải thiện nhưng dùng chung với hộ khác	SDG11	5,6%
	Nước sạch	Nguồn nước uống của hộ gia đình không an toàn hoặc nguồn nước sạch ở xa, mất 30 phút đi về	SDG6	5,6%
	Điện	Hộ gia đình không có điện	SDG7	5,6%
	Nhà ở	Hộ gia đình ở nhà tạm bợ hoặc vật liệu từ bất kỳ thành phần nào trong ba thành phần: sàn nhà bằng vật liệu tự nhiên hoặc mái nhà hoặc tường bằng vật liệu thô sơ	SDG11	5,6%
	Tài sản	Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn một trong những tài sản: radio, TV, điện thoại, máy tính, xe động vật, xe đạp, xe máy, hoặc tủ lạnh, và không sở hữu ô tô hoặc xe tải	SDG1	5,6%

Nguồn: Báo cáo “Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu năm 2018” của OPHI (Oxford Human Development Initiative [143])

PHỤ LỤC 06

So sánh các định nghĩa chỉ số MPI toàn cầu

Chiều nghèo (trọng số)	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt trong chỉ số MPI toàn cầu ban đầu	Ngưỡng thiếu hụt trong chỉ số MPI điều chỉnh
Y tế	Dinh dưỡng	Trẻ em dưới 5 tuổi bị nhẹ cân hoặc bất kỳ người lớn dưới 70 tuổi có chỉ số BMI thấp	Trẻ em dưới 5 tuổi bị nhẹ cân, thấp còi hoặc những người từ 5 đến 19 tuổi có chỉ số BMI thấp hoặc người lớn từ 19 đến 70 tuổi có chỉ số BMI thấp.
	Tử vong trẻ em	Có bất kỳ trẻ em đã chết trong gia đình	Có bất kỳ đứa trẻ em chết trong gia đình trong khoảng thời gian năm năm trước cuộc khảo sát
Giáo dục	Số năm đi học	Không có thành viên nào trong gia đình từ 10 tuổi trở lên hoàn thành năm năm học	Không có thành viên nào trong gia đình hoàn thành sáu năm đi học
	Tình trạng đi học	Có trẻ em trong độ tuổi đi học không đi học đến lớp 8	
Điều kiện sống	Nhiên liệu đun nấu	Các hộ gia đình nấu ăn bằng nhiên liệu rắn, chẳng hạn như phân, cây nông nghiệp, cây bụi, gỗ, than củi, hoặc than đá.	
	Vệ sinh	Hộ gia đình có công trình vệ sinh chưa được cải tạo hoặc không có công trình vệ sinh hoặc được cải thiện nhưng dùng chung với người khác.	
	Nước sạch	Nguồn nước uống của hộ gia đình không an toàn hoặc nguồn nước sạch ở xa, mất 30 phút đi về.	
	Điện	Hộ gia đình không có điện	
	Nhà ở	Hộ gia đình có sàn nhà làm từ đất, cát, hoặc loại sàn không xác định khác	Hộ gia đình ở nhà tạm bợ hoặc vật liệu từ bất kỳ thành phần nào trong ba thành phần: sàn nhà bằng vật liệu tự nhiên hoặc mái nhà hoặc tường bằng vật liệu thô sơ
	Sở hữu tài sản	Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn một radio, TV, điện thoại, xe đạp, xe máy hoặc tủ lạnh và không sở hữu xe hơi hoặc xe tải.	Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn một trong những tài sản: radio, TV, điện thoại, máy tính, xe động vật, xe đạp, xe máy, hoặc tủ lạnh, và không sở hữu ô tô hoặc xe tải.

Nguồn: Alkire và Kanagaratnam [5], Alkire và cộng sự [87]

PHỤ LỤC 07
Các chiều nghèo và tiêu chí đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2021

Chiều nghèo	Tiêu chí để đo lường	Ngưỡng thiếu hụt	Cơ sở hình thành chiều nghèo và tiêu chí đo lường	Điểm số
1) Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học	Hiến pháp năm 2013 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP)	10
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5- dưới 16 tuổi) hiện không đi học	Hiến pháp năm 2013 Luật Giáo dục 2005 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
2) Y tế	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	Hiến pháp năm 2013 Luật Khám chữa bệnh	10
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	Hiến pháp năm 2013 Luật bảo hiểm y tế 2014 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
3) Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)	Luật Nhà ở; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²	Luật Nhà ở; Quyết định 2127/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	10
4) Điều kiện sống	4.1. Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
	4.2. Hồ xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
5) Tiếp cận thông tin	5.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	Luật Viễn thông NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10

5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	Luật Thông tin truyền thông NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	10
--	--	---	----

Nguồn: Bộ LĐTBXH (2015)

PHỤ LỤC 08
Các chiều nghèo và tiêu chí đo lường ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2025

Dịch vụ xã hội cơ bản (Chiều thiếu hụt)	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Ngưỡng thiếu hụt
1. Việc làm	Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (* Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.
2. Y tế	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế.
3. Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).
4. Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ² .
5. Nước sinh hoạt và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thăm dò nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
6. Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.
	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Nguồn: Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

PHỤ LỤC 09
BẢNG THU THẬP Ý KIẾN CHUYÊN GIA
VỀ THANG ĐO NGHÈO ĐA CHIỀU

Xin kính chào Quý Ông (Bà)!

Tôi tên là: Huỳnh Đình Phát, hiện là NCS của Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh). Trong kế hoạch nghiên cứu của mình, tôi cần tìm hiểu về sự phù hợp của các chỉ số sử dụng trong đánh giá nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện đề tài: **Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi**.

Trên cơ sở kinh nghiệm khi trực tiếp tham gia công tác liên quan đến giảm nghèo tại địa phương, sự hiểu biết về kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi, cũng như sự quan tâm về học thuật, mong Quý Ông (Bà) dành chút thời gian cung cấp thông tin.

Ý kiến của Quý Ông (Bà) sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với tôi trong quá trình nghiên cứu Đề tài. Tôi cam kết những thông tin Quý Ông (Bà) cung cấp, trả lời chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu, không vì bất kỳ lý do nào khác.

Nếu Quý Ông (Bà) cần thêm thông tin hay có bất kỳ thắc mắc gì, xin vui lòng liên hệ với tôi: Huỳnh Đình Phát, điện thoại: 0977959959, email: hdphat@pdu.edu.vn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý Ông (Bà)./.

Mã phiếu khảo sát:

Với những trải nghiệm trong quá trình công tác, nghiên cứu, Ông (Bà) vui lòng đánh giá mức độ phù hợp của các chỉ số sau trong đánh giá nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng: ① Hoàn toàn không phù hợp; ② Ít phù hợp; ③ Phù hợp; ④ Khá phù hợp; ⑤ Rất phù hợp)

Chỉ số	Mô tả	Mức độ phù hợp				
Trình độ giáo dục của người lớn	Đánh giá trình độ học vấn của thành viên trưởng thành trong gia đình	①	②	③	④	⑤
Tình trạng đi học của trẻ em	Đánh giá tình hình đi học của trẻ em dưới 15 tuổi	①	②	③	④	⑤
Tiếp cận các dịch vụ y tế	Đánh giá tình hình đau ốm, bệnh tật hoặc sử dụng dịch vụ y tế của các thành viên trong hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
Bảo hiểm y tế	Đánh giá tình hình tham gia Bảo hiểm y tế	①	②	③	④	⑤
Tử vong trẻ em	Đánh giá tình hình tử vong của trẻ em trong hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
Dinh dưỡng	Đánh giá tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em và người lớn trong hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
Điện	Đánh giá tình hình sử dụng điện của hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
Nhiên liệu đun nấu	Xác định loại nhiên liệu hộ gia đình sử dụng để đun nấu	①	②	③	④	⑤
Sàn nhà	Xác định loại vật liệu được sử dụng để làm sàn nhà	①	②	③	④	⑤
Chất lượng nhà ở	Xác định vật liệu được sử dụng để làm nhà hoặc tình trạng nhà đánh giá theo mức độ kiên cố, đơn sơ	①	②	③	④	⑤
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Xác định diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu của hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
Nguồn nước sinh hoạt	Đánh giá tình hình tiếp cận nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt	①	②	③	④	⑤
Hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh; Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	①	②	③	④	⑤
Sử dụng dịch vụ viễn thông	Đánh giá tình hình tiếp cận các dịch vụ viễn thông của hộ gia đình như điện thoại, internet...	①	②	③	④	⑤
Sở hữu tài sản	Đánh giá tình hình sở hữu tài sản tối thiểu phục vụ tiếp cận thông tin, phương tiện di chuyển; đồ đạc, vật dụng trong gia đình sơ sài, rẻ tiền.	①	②	③	④	⑤

PHỤ LỤC 10

DANH SÁCH CHUYÊN GIA

(Tham vấn lần 1 – Thu thập ý kiến về thang đo nghèo đa chiều)

STT	TÊN CHUYÊN GIA	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC VỤ	Địa chỉ email
1	ThS Võ Tấn Hoàng	Văn phòng giảm nghèo tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên	hoangslđquangngai@gmail.com
2	ThS Trần Hoài Thu	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Trưởng phòng Kinh tế Ngành; Cán bộ Dự án	thukhdt@gmail.com
3	ThS Trần Hoàng Vĩnh	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại - Phó Giám đốc dự án	vinhskhdtqng@gmail.com
4	Nguyễn Văn Thắng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trưởng phòng Khoa giáo - Văn xã Tham mưu lĩnh vực giảm nghèo	nvthangkd@gmail.com
5	ThS Lê Đăng Hoài Phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Khoa giáo - Văn xã; Tham mưu lĩnh vực giảm nghèo	ldhphuongkts@gmail.com
6	Trần Đức Duy	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Kinh tế - Đối ngoại; Tham mưu quản lý nhà nước về ODA (trong đó, có dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi)	duyskhdt@gmail.com
7	ThS Trần Văn Ninh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Kinh tế Ngành; Tham mưu về nông thôn mới	ninhskhdt@gmail.com

8	ThS Phạm Hoài Việt	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch,; Tổng hợp kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh	vietph56@gmail.com
9	Lê Hoàng Thạch	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chuyên viên Tổng hợp kinh tế - xã hội	lehoangthach2003@gmail.com
10	Nguyễn Thị Bích Hiền	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chuyên viên Tổng hợp kinh tế - xã hội	Nguyenthibichhien32k04@gmail.com
11	Nguyễn Hoàng Long	Phòng Kinh tế Ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chuyên viên Tham mưu nông thôn mới	
12	ThS Phạm Thị Xuân Hương	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên; Tham mưu giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn	Xuanhuong.qlcl.2009@gmail.com
13	ThS Đoàn Tấn Cảnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Phó Chánh Văn phòng; Thư ký HĐKH về lĩnh vực xã hội tỉnh Quảng Ngãi	dtcanhskhcn@gmail.com
14	ThS Hồ Trọng Phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phó giám đốc	Htphuong-snn@quangngai.gov.vn
15	ThS Đỗ Thị Thu Đông	Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Ngãi	Phó Chi cục trưởng	dttdong-snn@quangngai.gov.vn
16	Trần Thanh Hoài	Phòng LĐTĐBXH huyện Ba Tơ	Phó Trưởng phòng	ldtbxh-bato@quangngai.gov.vn
17	Phan Huỳnh Sơn	Phòng LĐTĐBXH huyện Sơn Tây	Phó trưởng phòng	ldtbxh-sontay@quangngai.gov.vn
18	ThS Võ Sỹ Phi	Phòng NNPTNT huyện Trà Bồng	Trưởng phòng	vsphi-trabong@quangngai.gov.vn
19	Vũ Tiến Lâm	Trường THCS Trà Phong	Hiệu trưởng	lamtraphong2@gmail.com
20	TS Phạm Thị Bích Duyên	Trường Đại học Quy Nhơn	Giảng viên	phamduyenqnu@gmail.com
21	TS Đào Lan Phương	Trường Đại học Lâm nghiệp Hà Nội	Giảng viên	Lanphuong83vfu@gmail.com

22	TS Nguyễn Thị Huyền	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Phó trưởng khoa	nthuyen@pdu.edu.vn
23	TS Phạm Thái Thủy	Trường Đại học Hùng Vương	Trưởng phòng HTQT	phamthaithuy@hvu.edu.vn
24	TS Nguyễn Viết Vy	Huyện Lý Sơn	Bí thư huyện ủy	nvvy-ls@quangngai.gov.vn
25	TS Nguyễn Đăng Vũ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Giảng viên	ndvu@pdu.edu.vn
26	ThS Nguyễn Văn Luyện	Hội Khoa học Kinh tế tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch Hội	nvluyen.qng@gdt.gov.vn
27	NCS Nguyễn Hoàng Ngân	Khoa Kinh tế - PDU	Giảng viên	nhngan@pdu.edu.vn
28	ThS Nguyễn Mạnh Hiếu	Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Giảng viên	nmhvina@gmail.com
29	ThS Phạm Thị Ý Nguyễn	Khoa Kinh tế Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Giảng viên	ptynguyen@pdu.edu.vn

PHỤ LỤC 11

PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA VÀ PHỎNG VẤN SÂU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU

Xin chào các Anh/Chị,

Tôi tên là: Huỳnh Đình Phát, hiện là NCS của Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh). Trong kế hoạch nghiên cứu của mình, tôi cần khẳng định về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều sau khi xác định được thang đo nghèo đa chiều áp dụng trong nghiên cứu ở tỉnh Quảng Ngãi (đã được Anh/Chị hỗ trợ trong lần khảo sát gần đây).

Trên cơ sở kinh nghiệm khi trực tiếp tham gia công tác liên quan đến giảm nghèo tại địa phương, sự hiểu biết về kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi, cũng như sự quan tâm về học thuật, mong Quý Ông (Bà) dành chút thời gian trả lời và cho ý kiến:

(1) Trong các yếu tố dưới đây, yếu tố nào có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ? (Anh/Chị hãy đánh dấu “X” vào ô **Đồng ý lựa chọn**).

(2) Giả sử một yếu tố đã được lựa chọn nhưng chưa rõ nghĩa hoặc không phù hợp thì Anh/Chị đề xuất chỉnh sửa như thế nào?

(3) Anh chị có đề xuất thêm yếu tố nào ngoài những yếu tố được đề xuất?

Mã phiếu khảo sát:

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA HỘ		Đồng ý lựa chọn (X)	Đề xuất chỉnh sửa/ bổ sung (nếu có)
Vùng địa lý			
1	Dân tộc		
2	Khu vực sinh sống		
3	Diện tích đất sản xuất		
Kinh tế - xã hội			
4	Việc làm của chủ hộ		
5	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã		
6	Tiếp cận thông tin		
7	Vay định chế chính thức		
Hộ & chủ hộ			
8	Quy mô hộ		
9	Số người phụ thuộc trong hộ gia đình		
10	Giới tính của chủ hộ		
11	Tuổi của chủ hộ		
12	Trình độ học vấn		
13	Trình độ chuyên môn		
Đề nghị bổ sung yếu tố:			

PHỤ LỤC 12

DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHỎNG VẤN SÂU

(Tham vấn lần 2 – Thu thập ý kiến về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều)

STT	TÊN CHUYÊN GIA	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC VỤ	Địa chỉ email
1	TS Nguyễn Thị Huyền	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Phó trưởng khoa	nthuyen@pdu.edu.vn
2	TS Nguyễn Đăng Vũ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Giảng viên	ndvu@pdu.edu.vn
3	TS Phạm Thị Bích Duyên	Trường Đại học Quy Nhơn	Giảng viên	phamduyenqnu@gmail.com
4	TS Phạm Thái Thủy	Trường Đại học Hùng Vương	Trưởng phòng HTQT	phamthaithuy@hvu.edu.vn
5	TS Đào Lan Phương	Trường Đại học Lâm nghiệp Hà Nội	Giảng viên	Lanphuong83vfu@gmail.com
6	ThS Nguyễn Văn Luyện	Hội Khoa học Kinh tế tỉnh Quảng Ngãi	Chủ tịch Hội	nvluuyen.qng@gdt.gov.vn
7	ThS Nguyễn Mạnh Hiếu	Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Giảng viên	nmhvina@gmail.com
8	ThS Võ Tấn Hoàng	Văn phòng giám nghèo tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên	hoangslđquangngai@gmail.com
9	ThS Trần Hoài Thu	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Trưởng phòng Kinh tế Ngành; Cán bộ Dự án	thukhdt@gmail.com
10	ThS Trần Hoàng Vĩnh	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại - Phó Giám đốc dự án	vinhskhdtqng@gmail.com
11	Nguyễn Văn Thắng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trưởng phòng Khoa giáo - Văn xã; Tham mưu lĩnh vực giảm nghèo	nvthangkd@gmail.com
12	ThS Lê Đặng Hoài Phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Khoa giáo - Văn xã; Tham mưu lĩnh vực giảm nghèo	ldhphuongkts@gmail.com

13	Trần Đức Duy	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Kinh tế - Đối ngoại; Tham mưu quản lý nhà nước về ODA (trong đó, có dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Quảng Ngãi)	duyskhdt@gmail.com
14	ThS Trần Văn Ninh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Kinh tế Ngành; Tham mưu về nông thôn mới	ninhskhdt@gmail.com
15	ThS Phạm Hoài Việt	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch;; Tổng hợp kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh	vietph56@gmail.com

PHỤ LỤC 13

PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

A. Phần thông tin của hộ gia đình

Tên chủ hộ:

Địa chỉ: (Thôn, xã, huyện)

Trong năm qua, hộ gia đình được bình xét thuộc dạng:

☐ Hộ nghèo

☐ Hộ khác nghèo

Nếu là “Hộ nghèo”, hộ gia đình thuộc nhóm đối tượng:

☐ Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập

☐ Hộ nghèo theo tiêu chí thiếu hụt dịch vụ xã hội

Câu 1: Thông tin về chủ hộ:

Giới tính của chủ hộ là: ☐ Nam ☐ Nữ

Tuổi:.....; Dân tộc:

Trình độ học vấn lớp

Trình độ chuyên môn:

☐ Sơ cấp, trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Đại học, sau ĐH ☐ Không

Nghề nghiệp:

☐ Công chức nhà nước

☐ Buôn bán, kinh doanh

☐ Sản xuất nông lâm nghiệp

☐ Làm thuê

☐ Làm nông quy mô nhỏ

☐ Không làm việc, thất nghiệp

Câu 2: Trong gia đình, người có bằng cấp cao nhất là:

☐ Bằng Đại học, Sau ĐH

☐ Bằng Cao đẳng

☐ Bằng sơ cấp, trung cấp

☐ Bằng tốt nghiệp cấp 3

Câu 3: Số nhân khẩu của hộ:.....người

Trong đó:

Số người trong độ tuổi lao động (15-60 đối với nam, 15-55 đối với nữ): người

Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm:người

Câu 4: Hộ gia đình có được vay tiền từ các tổ chức tín dụng không?

☐ Có

☐ Không

Nếu được vay thì vay từ tổ chức tín dụng nào?

- ☐ Ngân hàng chính sách xã hội
- ☐ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn
- ☐ Quỹ tín dụng nhân dân
- ☐ Từ các tổ chức tín dụng khác

Số tiền vay làtriệu đồng

Câu 5: Gia đình có người đang làm việc phi nông nghiệp (không làm nông) hay không

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 6: Thu nhập trong năm của hộ:..... triệu đồng

Nguồn thu nhập chủ yếu từ: (có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Làm việc trong cơ quan nhà nước
- ☐ Làm nông nghiệp
- ☐ Mua bán, kinh doanh
- ☐ Làm thuê
- ☐ Lương hưu
- ☐ Khác

Câu 7: Gia đình có đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Nếu có thì diện tích bao nhiêu:..... m²

Câu 8: Gia đình có đất ở (đất làm nhà ở) của riêng mình không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Nếu có thì diện tích bao nhiêu:..... m²

Câu 9. Các thông tin liên quan đến giáo dục

9.1. Hộ gia đình có ai từ 15 đến dưới 30 tuổi **không tốt nghiệp trung học cơ sở** (cấp 2) và hiện không đi học

- ☐ Có
- ☐ Không

Nếu có thì do nguyên nhân nào sau đây:

- ☐ Do quá tuổi đi học
- ☐ Phải làm việc nhà

- | | |
|--|--|
| ☐ Không trả được chi phí đi học | ☐ Không quan tâm đến việc học |
| ☐ Phải đi làm việc kiếm tiền | ☐ Khác |
| ☐ Do ốm đau, khuyết tật | |

9.2. Trong hộ gia đình có **trẻ em** trong độ tuổi đi học mà **không được đến trường** không?

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có thì do nguyên nhân nào sau đây:

- | | |
|--|--|
| ☐ Không trả được chi phí đi học | ☐ Phải làm việc nhà |
| ☐ Phải đi làm việc kiếm tiền | ☐ Không quan tâm đến việc học |
| ☐ Do ốm đau, khuyết tật | ☐ Khác |

Câu 10: Thông tin liên quan đến y tế và chăm sóc sức khỏe

10.1. Hộ gia đình có **người bị ốm đau** (*phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường, không tham gia được các hoạt động bình thường*) **nhưng không đi khám chữa bệnh** trong 12 tháng qua:

- ☐ Có ☐ Không

Nếu “Có” thì nguyên nhân là:

- | | |
|---|--|
| ☐ Không có thời gian | ☐ Ốm nhẹ, không cần thiết đi khám |
| ☐ Thiếu tiền | ☐ Khoảng cách xa, đi lại khó khăn |

10.2. Trong hộ gia đình có **trẻ em** (từ 0 – 5 tuổi) nào **bị chết** trong thời gian **5 năm** trở lại đây không?

- ☐ Có ☐ Không

10.3. Trong hộ gia đình có bất kỳ **trẻ em** hay **người lớn** nào **bị suy dinh dưỡng**?

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có, xin cho biết thông tin cụ thể:

Tuổi....., Chiều cao Cân nặng.....

10.4. Trong hộ gia đình có **người** từ 6 tuổi trở lên **không có Bảo hiểm y tế**?

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có Bảo hiểm y tế thì do:

- ☐ Được cấp theo diện hộ nghèo, gia đình chính sách ☐ Tự mua BHYT hộ gia đình

Câu 11. Thông tin liên quan đến mức sống

11.1. Hộ gia đình đang sử dụng loại nhiên liệu nào để đun nấu?

- ☐ Vật liệu tự nhiên (củi, than củi) ☐ Gas, điện, dầu

11.2. Tình trạng nhà ở của hộ gia đình

☐ Nhà ở tạm bợ/đơn sơ (Nền nhà bằng đất, cát hay vật liệu tạm bợ; tranh tre vách nứa, bị hư hỏng, dột nát)

☐ Nhà ở kiên cố, cố định (Vật liệu chính là bê tông, cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc)

11.3. Hộ gia đình sử dụng nguồn nước nào sau đây để phục vụ sinh hoạt:

☐ Nước máy, vòi nước công cộng

☐ Nước giếng, khe/mó hay nước mưa được bảo vệ (Giếng khoan hoặc giếng đào có thành bảo vệ; nước khe/mó có ống dẫn nước, trữ nước có nắp đậy)

☐ Nước suối, nước sông; nguồn nước khác

Để lấy nước sinh hoạt, hộ gia đình phải mất thời gian bao lâu (cả đi lẫn về)

- ☐ 30 phút trở lại ☐ Trên 30 phút

11.4. Hộ gia đình có hố xí/nhà vệ sinh riêng không: ☐ Có ☐ Không

Tình trạng hố xí/nhà vệ sinh là:

☐ Hợp vệ sinh (Nhà vệ sinh tự hoại/ bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn)

☐ Không hợp vệ sinh

11.5. Hộ gia đình có tài sản nào trong số các tài sản sau

Tài sản	Hiện trạng tài sản
☐ Tivi	☐ Mới, hiện đại, màn hình phẳng
	☐ Cũ, lạc hậu
☐ Điện thoại	☐ Mới, hiện đại
	☐ Cũ, rẻ tiền
☐ Xe máy	☐ Loại tốt (hãng Honda, Yamaha, SYM...)
	☐ Loại rẻ tiền (xe Trung Quốc, xe đời cũ)
☐ Tủ lạnh	
☐ Tài sản có giá trị khác	Liệt kê cụ thể

11.6. Khoảng cách từ **hộ gia đình** đến địa điểm **trung tâm xã** (Ủy ban nhân dân xã) là: km

Loại đường đi lại:

☐ Đường đất ☐ Đường betong ☐ Đường nhựa ☐ Đường hỗn hợp

Nhận định của Ông (bà) về hiện trạng giao thông đi lại phục vụ đời sống:

☐ Rất khó khăn ☐ Khó khăn ☐ Thuận lợi

11.7. Hộ gia đình thường được biết tin tức thời sự, tình hình kinh tế xã hội qua các kênh nào sau đây:

☐ Tivi, radio ☐ Loa truyền thông của xã
☐ Mạng Internet ☐ Khác (nêu cụ thể)

Thông tin mà hộ gia đình được nghe, được xem, được biết có thường xuyên không?

☐ Có ☐ Không

Các thông tin mà hộ gia đình được nghe, được xem, được biết có ích cho việc làm ăn, chăm lo sức khỏe, học tập... của người trong gia đình như thế nào?

☐ Rất không có ích; ☐ Không có ích; ☐ Bình thường; ☐ Có ích; ☐ Rất bổ ích

Ông (bà) vui lòng **cho điểm** các nội dung sau theo hiện trạng ở **địa phương** ông (bà) sinh sống: (**1**. Rất bất lợi, chất lượng rất thấp → **5**. Rất thuận lợi, chất lượng rất tốt)

Mô tả	Mức độ thuận lợi, chất lượng				
Chính sách giáo dục để trẻ em đi học đúng độ tuổi, tạo điều kiện để mọi người được đến trường	①	②	③	④	⑤
Chất lượng của Trung tâm y tế xã trong việc đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh	①	②	③	④	⑤
Dịch vụ Bảo hiểm y tế, sử dụng BHYT để khám chữa bệnh	①	②	③	④	⑤
Chất lượng nguồn nước uống, phục vụ sinh hoạt	①	②	③	④	⑤
Hạ tầng giao thông, đường sá đi lại để đến các dịch vụ tiện ích (chợ, trạm xá, bệnh viện, trường học)	①	②	③	④	⑤
Nhà ở của người dân trong vùng	①	②	③	④	⑤

Câu 12. Ông (bà) vui lòng cho ý kiến để nâng cao **chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao thu nhập và mức sống** (đặc biệt là ở địa phương ông (bà) đang sinh sống):

12.1. Để thực hiện hiệu quả chính sách phổ cập giáo dục, con em đi học đúng độ tuổi thì theo Ông (Bà) nhà nước, chính quyền cần làm gì?

.....
.....

12.2. Để giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em thì theo Ông (Bà), nhà nước cần hỗ trợ gì?

.....
.....

12.3. Để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo cho đại đa số người dân bị ốm đau đều được chăm sóc tại cơ sở y tế thì Nhà nước cần có giải pháp gì?

.....
.....

12.4. Để hộ gia đình có nhà tiêu/hố xí hợp vệ sinh thì theo Ông (Bà) cần nhà nước hỗ trợ chính sách gì?

.....
.....

12.5. Nhà nước cần hỗ trợ gì để người dân tiếp cận được nguồn nước sạch?

.....
.....
.....

12.6. Nhà nước cần hỗ trợ chính sách gì liên quan đến nhà ở?

.....
.....

12.7. Nhà nước cần hỗ trợ gì để tăng thu nhập và nâng cao mức sống người dân

.....
.....

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý hộ gia đình!

PHỤ LỤC 14
DANH SÁCH NGƯỜI HỖ TRỢ
THU THẬP THÔNG TIN, KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

STT	Họ và tên	SĐT	Ghi chú
1	Phạm Duy Tân	0905773855	Trưởng phòng CTHSSV Trường ĐH Phạm Văn Đồng
2	Nguyễn Quốc Chí	0387980268	Giáo viên
3	Phạm Ngọc Duy	0827070833	Giáo viên
4	Phan Thị Minh Trang	0352033071	Người dân địa phương (Sơn Tịnh)
5	Nguyễn Thị Đào	0963636445	Giáo viên
6	Hồ Thị Xí	0981031325	Giáo viên
7	Trần Ngọc Long	0914358555	Người dân địa phương (Bình Sơn)
8	Trịnh Thành Chung	0977763467	Giáo viên
9	Quảng Kim Thành	0986009465	Giáo viên
10	Nguyễn Thị Kim Lan	0357681359	Giáo viên
11	Nguyễn Công Bửu	0865820357	Người dân địa phương (Ba Tơ)
12	Vũ Tiến Lâm	0914217265	Giáo viên, HT Trường THCS Trà Phong
13	Đỗ Thủ Khoa	0979780789	Cán bộ thôn (Sơn Hà)
14	Nguyễn Thị Phương Loan	0914138113	Người dân địa phương (Đức Phổ)
15	Nguyễn Thị Hiền Ny	0862109767	Giáo viên
16	Nguyễn Thị Quỳnh Lưu	0379228727	Giáo viên
17	Lê Thị Thùy	0989079969	Người dân địa phương (Tư Nghĩa)
18	Lê Hoàng Cẩm Xuyên	0976238877	Cán bộ cấp kinh phí cho HSSV diện chính sách, hộ nghèo – PDU
19	Nguyễn Văn Phúc	0905523256	Trưởng Thôn Kim Lộc – TP Quảng Ngãi
20	Nguyễn Văn Đông	0378378767	Người dân địa phương (Mộ Đức)

PHỤ LỤC 15

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỨ CẤP

(Tổng hợp từ Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm của UBND tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)

Bảng 3: Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2019

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Giai đoạn 2016 - 2020		
	Số lượng (hộ)	Số lượng (hộ)	So sánh 2017/2016		Số lượng (hộ)	So sánh 2018/2017		Số lượng (hộ)	So sánh 2019/2018		Số lượng (hộ)	So sánh 2020/2019				
			Tăng/ Giảm	Tỷ lệ		Tăng/ Giảm	Tỷ lệ		Tăng/ Giảm	Tỷ lệ		Tăng/ Giảm	Tỷ lệ	Tăng/ Giảm	Tỷ lệ	Tốc độ tăng (giảm) bình quân
Tổng số hộ nghèo	37.944	32.982	-4.962	-13,08	30.874	-2.108	-6,39	26.421	-4.453	-14,42	22.297	-4.124	-15,61	-15.647	-41,24	-12,45
Khu vực thành thị	2.325	1.939	-386	-16,60	1.726	-213	-10,99	1.239	-487	-28,22	1.502	263	21,23	-823	-35,40	-10,35
	6,13	5,88			5,59			4,69			6,74					
Khu nông thôn	35.619	31.043	-4.576	-12,85	29.148	-1.895	-6,10	25.182	-3.966	-13,61	20.795	-4.387	-17,42	-14.824	-41,62	-12,59
	93,87	94,12			94,41			95,31			93,26					
Khu vực đồng bằng	17.711	14.935	-2.776	-15,67	13.060	-1.875	-12,55	10.816	-2.244	-17,18	9.126	-1.690	-15,63	-8.585	-48,47	-15,28
	46,68	45,28	55,95	119,86	42,30	88,95	196,43	40,94	50,39	119,13		40,98	100,10	54,87	117,55	122,73
Khu vực miền núi	20.233	18.047	-2.186	-10,80	17.814	-233	-1,29	15.605	-2.209	-12,40	13.171	-2.434	-15,60	-7.062	-34,90	-10,18
	53,32	54,72			57,70			59,06								

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 4: Phân tích hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi theo mức độ thiếu hụt về Giáo dục

[illegible]

1-Trình độ giáo dục người lớn

Khu vực thành thị	263	9,88	214	9,23	-49	-18,63	105	5,99	-109	-50,93	65	5,19	-40	-38,10	64	4,07	-1	-1,54	-199	-75,67	-29,76
Khu vực nông thôn	6.783	15,92	5.865	15,93	-918	-13,53	4.107	12,98	-1.758	-29,97	3.330	12,47	-777	-18,92	2.222	10,12	-1.108	-33,27	-4.561	-67,24	-24,35
Toàn tỉnh	7.046	15,57	6.079	15,54	-967	-13,72	4.212	12,62	-1.867	-30,71	3.395	12,14	-817	-19,40	2286,00	9,71	-1.109	-32,67	-4.760	-67,56	-24,53
Khu vực đồng bằng	1.385	6,97	1.135	6,91	-250	-18,05	722	5,25	-413	-36,39	545	4,87	-177	-24,52	390	4,15	-155	-28,44	-995	-71,84	-27,15
Khu vực miền núi	5.661	22,29	4.944	21,78	-717	-12,67	3.490	17,78	-1.454	-29,41	2.850	17,00	-640	-18,34	1.896	13,41	-954	-33,47	-3.765	-66,51	-23,93

2-Tình trạng đi học của trẻ em

Khu vực thành thị	108	4,06	85	3,67	-23	-21,30	11	0,63	-74	-87,06	135	10,78	124	1127,27	28	1,78	-107	-79,26	-80	-74,07	-28,64
Khu vực nông thôn	984	2,31	898	2,44	-86	-8,74	866	2,74	-32	-3,56	517	1,94	-349	-40,30	352	1,60	-165	-31,91	-632	-64,23	-22,66
Toàn tỉnh	1.092	2,41	983	2,51	-109	-9,98	877	2,63	-106	-10,78	652	2,33	-225	-25,66	380,00	1,61	-272	-41,72	-712	-65,20	-23,19
Khu vực đồng bằng	420	2,11	448	2,73	28	6,67	425	3,09	-23	-5,13	122	1,09	-303	-71,29	143	1,52	21	17,21	-277	-65,95	-23,61
Khu vực miền núi	672	2,65	535	2,36	-137	-20,39	452	2,30	-83	-15,51	530	3,16	78	17,26	237	1,68	-293	-55,28	-435	-64,73	-22,94

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 5: Phân tích hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi theo mức độ thiếu hụt về Y tế

Chỉ số thiếu hụt	Năm 2016		Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Giai đoạn 2016 - 2020		
	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2017/2016		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2018/2017		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2019/2018		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2020/2019				
					Tăng/giảm m	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tốc độ tăng/giảm bình quân
1-Tiếp cận dịch vụ y tế																					
Khu vực thành thị	96	3,60	69	2,98	-27	-28,13	38	2,17	-31	-44,93	26	2,08	-12	-31,58	147	9,35	121	465,38	51	53,13	11,24
Khu vực nông thôn	2.169	5,09	1.879	5,10	-290	-13,37	2.106	6,66	227	12,08	1.290	4,83	-816	-38,75	841	3,83	-449	-34,81	-1.328	-61,23	-21,09
Toàn tỉnh	2.265	5,00	1.948	4,98	-317	-14,00	2.144	6,42	196	10,06	1.316	4,71	-828	-38,62	988	4,20	-328	-24,92	-1.277	-56,38	-18,73
Khu vực đồng bằng	1.753	8,82	1.360	8,28	-393	-22,42	1.426	10,37	66	4,85	936	8,36	-490	-34,36	818	8,70	-118	-12,61	-935	-53,34	-17,35
Khu vực miền núi	512	2,02	588	2,59	76	14,84	718	3,66	130	22,11	380	2,27	-338	-47,08	170	1,20	-210	-55,26	-342	-66,80	-24,09
2-Bảo hiểm y tế																					
Khu vực thành thị	999	37,51	996	42,97	-3	-0,30	876	50,00	-120	-12,05	500	39,94	-376	-42,92	700	44,50	200	40,00	-299	-29,93	-8,51
Khu vực nông thôn	8.040	18,87	6.075	16,50	-1.965	-24,44	4.744	15,00	-1.331	-21,91	3.927	14,70	-817	-17,22	3.479	15,84	-448	-11,41	-4.561	-56,73	-18,89
Toàn tỉnh	9.039	19,97	7.071	18,07	-1.968	-21,77	5.620	16,84	-1.451	-20,52	4.427	15,83	-1.193	-21,23	4.179	17,76	-248	-5,60	-4.860	-53,77	-17,54
Khu vực đồng bằng	7.870	39,61	6.143	37,39	-1.727	-21,94	5.079	36,94	-1.064	-17,32	4.115	36,74	-964	-18,98	3.835	40,79	-280	-6,80	-4.035	-51,27	-16,45
Khu vực miền núi	1.169	4,60	928	4,09	-241	-20,62	541	2,76	-387	-41,70	312	1,86	-229	-42,33	344	2,434	32	10,26	-825	-70,57	-26,35

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 6: Phân tích hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi theo mức độ thiếu hụt về Nhà ở

Chi số thiếu hụt	Năm 2016		Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Giai đoạn 2016 - 2020		
	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2017/2016		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2018/2017		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2019/2018		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2020/2019				
					Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm
1-Chất lượng nhà ở																					
Khu vực thành thị	582	21,86	421	18,16	-161	-27,66	370	21,12	-51	-12,11	184	14,70	-186	-50,27	395	25,11	211	114,67	-187	-32,13	-9,23
Khu vực nông thôn	14.068	33,03	12.964	35,22	-1.104	-7,85	10.601	33,52	-2.363	-18,23	9.475	35,47	-1.126	-10,62	7.498	34,14	-1.977	-20,87	-6.570	-46,70	-14,56
Toàn tỉnh	14.650	32,37	13.385	34,21	-1.265	-8,63	10.971	32,87	-2.414	-18,04	9.659	34,54	-1.312	-11,96	7.893	33,53	-1.766	-18,28	-6.757	-46,12	-14,33
Khu vực đồng bằng	4.633	23,32	3.762	22,90	-871	-18,80	3.139	22,83	-623	-16,56	2.695	24,06	-444	-14,14	2.183	23,22	-512	-19,00	-2.450	-52,88	-17,15
Khu vực miền núi	10.017	39,45	9.623	42,40	-394	-3,93	7.832	39,89	-1.791	-18,61	6.964	41,54	-868	-11,08	5.710	40,39	-1.254	-18,01	-4.307	-43,00	-13,11
2-Diện tích nhà ở																					
Khu vực thành thị	263	9,88	182	7,85	-81	-30,80	191	10,90	9	4,95	93	7,43	-98	-51,31	202	12,84	109	117,20	-61	-23,19	-6,38
Khu vực nông thôn	15.323	35,97	13.472	36,60	-1.851	-12,08	10.774	34,06	-2.698	-20,03	9.982	37,37	-792	-7,35	8.056	36,68	-1.926	-19,29	-7.267	-47,43	-14,85
Toàn tỉnh	15.586	34,44	13.654	34,90	-1.932	-12,40	10.965	32,85	-2.689	-19,69	10.075	36,03	-890	-8,12	8.258	35,09	-1.817	-18,03	-7.328	-47,02	-14,68
Khu vực đồng bằng	2.646	13,32	2.022	12,31	-624	-23,58	1.696	12,34	-326	-16,12	1.246	11,12	-450	-26,53	956	10,17	-290	-23,27	-1.690	-63,87	-22,47
Khu vực miền núi	12.940	50,96	11.632	51,25	-1.308	-10,11	9.269	47,21	-2.363	-20,31	8.829	52,67	-440	-4,75	7.302	51,66	-1.527	-17,30	-5.638	-43,57	-13,33

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 7: Phân tích hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi theo mức độ thiếu hụt về điều kiện sống

Chi số thiếu hụt	Năm 2016		Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Giai đoạn 2016 - 2020		
	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2017/2016		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2018/2017		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2019/2018		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2020/2019				
					Tăng/giảm m	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm
1-Nguồn nước sinh hoạt																					
Khu vực thành thị	223	8,37	184	7,94	-39	-17,49	256	14,61	72	39,13	177	14,14	-79	-30,86	196	12,46	19	10,73	-27	-12,11	-3,17
Khu vực nông thôn	15.010	35,24	14.329	38,93	-681	-4,54	12.683	40,10	-1.646	-11,49	10.647	39,86	-2.036	-16,05	9.358	42,61	-1.289	-12,11	-5.652	-37,65	-11,14
Toàn tỉnh	15.233	33,66	14.513	37,09	-720	-4,73	12.939	38,76	-1.574	-10,85	10.824	38,71	-2.115	-16,35	9.554	40,59	-1.270	-11,73	-5.679	-37,28	-11,01
Khu vực đồng bằng	3.707	18,66	2.951	17,96	-756	-20,39	2.412	17,54	-539	-18,26	2.192	19,57	-220	-9,12	1.792	19,06	-400	-18,25	-1.915	-51,66	-16,62
Khu vực miền núi	11.526	45,39	11.562	50,94	36	0,31	10.527	53,62	-1.035	-8,95	8.632	51,49	-1.895	-18,00	7.762	54,91	-870	-10,08	-3.764	-32,66	-9,41
2-Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh																					
Khu vực thành thị	1.190	44,69	1.049	45,25	-141	-11,85	681	38,87	-368	-35,08	391	31,23	-290	-42,58	416	26,45	25	6,39	-774	-65,04	-23,11
Khu vực nông thôn	27.654	64,92	23.061	62,65	-4.593	-16,61	19.032	60,17	-4.029	-17,47	16.666	62,39	-2.366	-12,43	13.610	61,97	-3.056	-18,34	-14.044	-50,78	-16,24
Toàn tỉnh	28.844	63,73	24.110	61,62	-4.734	-16,41	19.713	59,05	-4.397	-18,24	17.057	61,00	-2.656	-13,47	14.026	59,59	-3.031	-17,77	-14.818	-51,37	-16,49
Khu vực đồng bằng	6.918	34,82	5.664	34,47	-1.254	-18,13	3.887	28,27	-1.777	-31,37	3.106	27,73	-781	-20,09	2.388	25,40	-718	-23,12	-4.530	-65,48	-23,35
Khu vực miền núi	21.926	86,35	18.446	81,27	-3.480	-15,87	15.826	80,61	-2.620	-14,20	13.951	83,22	-1.875	-11,85	11.638	82,33	-2.313	-16,58	-10.288	-46,92	-14,64

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 8: Phân tích hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi theo mức độ thiếu hụt về tiếp cận thông tin

Chi số thiếu hụt	Năm 2016		Năm 2017				Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Giai đoạn 2016 - 2020					
	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2017/2016		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2018/2017		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2019/2018		Số hộ thiếu hụt tiếp cận DVXH				Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo (%)	So sánh 2020/2019	
					Tăng/giảm m	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)		Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm		Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm
1-Sử dụng dịch vụ viễn thông																					
Khu vực thành thị	613	23,02	518	22,35	-95	-15,50	434	24,77	-84	-16,22	327	26,12	-107	-24,65	528	33,57	201	61,47	-85	-13,87	-3,66
Khu vực nông thôn	17.353	40,74	15.442	41,95	-1.911	-11,01	13.067	41,31	-2.375	-15,38	11.358	42,52	-1.709	-13,08	9.038	41,15	-2.320	-20,43	-8.315	-47,92	-15,05
Toàn tỉnh	17.966	39,70	15.960	40,79	-2.006	-11,17	13.501	40,45	-2.459	-15,41	11.685	41,79	-1.816	-13,45	9.566	40,64	-2.119	-18,13	-8.400	-46,75	-14,58
Khu vực đồng bằng	9.454	47,58	7.698	46,85	-1.756	-18,57	6.146	44,70	-1.552	-20,16	4.979	44,45	-1.167	-18,99	4.157	44,22	-822	-16,51	-5.297	-56,03	-18,57
Khu vực miền núi	8.512	33,52	8.262	36,40	-250	-2,94	7.355	37,46	-907	-10,98	6.706	40,00	-649	-8,82	5.409	38,26	-1.297	-19,34	-3.103	-36,45	-10,72
2-Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin																					
Khu vực thành thị	272	10,21	271	11,69	-1	-0,37	124	7,08	-147	-54,24	118	9,42	-6	-4,84	171	10,87	53	44,92	-101	-37,13	-10,96
Khu vực nông thôn	10.081	23,67	8.550	23,23	-1.531	-15,19	8.746	27,65	196	2,29	6.820	25,53	-1.926	-22,02	5.569	25,36	-1.251	-18,34	-4.512	-44,76	-13,79
Toàn tỉnh	10.353	22,87	8.821	22,54	-1.532	-14,80	8.870	26,57	49	0,56	6.938	24,81	-1.932	-21,78	5.740	24,39	-1.198	-17,27	-4.613	-44,56	-13,71
Khu vực đồng bằng	2.388	12,02	2.117	12,88	-271	-11,35	1.798	13,08	-319	-15,07	1.036	9,25	-762	-42,38	893	9,50	-143	-13,80	-1.495	-62,60	-21,80
Khu vực miền núi	7.965	31,37	6.704	29,54	-1.261	-15,83	7.072	36,02	368	5,49	5.902	35,21	-1.170	-16,54	4.847	34,29	-1.055	-17,88	-3.118	-39,15	-11,68

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2020)

Bảng 9: Diễn biến hộ nghèo ở Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

	Năm 2016						Năm 2017						Năm 2018						Năm 2019					
	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	9.684	18,59	263	0,58	2.581	5,70	8.396	18,55	216	0,55	2.047	5,23	7.395	18,90	105	0,31	1.544	4,63	6.667	19,97	82	0,29	1.168	4,18
<i>Phân theo đô thị, nông thôn</i>																								
Khu vực thành thị	535	17,42	26	0,98	101	3,79	457	17,16	12	0,52	100	4,31	623	26,88	3	0,17	54	3,08	540	30,82	4	0,32	36	2,88
Khu vực nông thôn	9.149	18,66	237	0,56	2.480	5,82	7.939	18,64	204	0,55	1.947	5,29	6.772	18,40	102	0,32	1.490	4,71	6.127	19,37	78	0,29	1.132	4,24
<i>Phân theo khu vực đồng bằng, miền núi</i>																								
Đồng bằng	5.888	24,37	151	0,76	1.442	7,26	4.649	23,40	81	0,49	1.130	6,88	3.588	21,84	54	0,39	852	6,20	3.235	23,53	38	0,34	650	5,80
Miền Núi	3.796	13,59	112	0,44	1.139	4,49	3.747	14,76	135	0,59	917	4,04	3.807	16,77	51	0,26	692	3,52	3.432	17,48	44	0,26	518	3,09

Bảng 9: Diễn biến hộ nghèo ở Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

	Năm 2020						Giai đoạn 2016 - 2020							
	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ nghèo đầu kỳ (hộ)	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ nghèo cuối kỳ (hộ)
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	
Toàn tỉnh	5.597	20,02	139	0,59	1.031	4,38	52.100	37.739	72,44	805	3,42	8.371	35,57	23.537
<i>Phân theo đô thị, nông thôn</i>														
Khu vực thành thị	518	25,81	6	0,38	78	4,96	3.071	2.673	87,04	51	3,24	369	23,46	1.573
Khu vực nông thôn	5.079	19,57	133	0,61	953	4,34	49.029	35.066	71,52	754	3,43	8.002	36,43	21.964
<i>Phân theo khu vực đồng bằng, miền núi</i>														
Đồng bằng	2.362	21,09	31	0,33	531	5,65	24.163	19.722	81,62	355	3,78	4.605	48,98	9.401
Miền Núi	3.235	19,30	108	0,76	500	3,54	27.937	18.017	64,49	450	3,18	3.766	26,64	14.136

PHỤ LỤC 16

Tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo chung giai đoạn 2016-2020

TT	Chính sách	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng
1	Chính sách tín dụng ưu đãi						
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ	27.208	27.424	24.792	29.478	108.902
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng	672.363	770.784	783.407	1.096.255	3.322.809
2	Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg						-
	Số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ	323	317	322	318	1.280
	Vốn vay ngân hàng chính sách xã hội	Triệu đồng	8.075	7.925	8.050	7.950	32.000
3	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập						-
	1. Số học sinh được miễn giảm học phí	H.sinh	39.602	24.850	26.484	26.484	117.420
	- Kinh phí	Triệu đồng	7.895,00	7.653,00	24.556,00	24.556	64.660
	2. Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	H.sinh	31.705	23.029	28.140	28.140	111.014
	- Kinh phí	Triệu đồng	28.533,00	20.727,00	26.603,00	26.603	102.466
4	Chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBK, huyện đảo						-
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng	289.204	261.926	329.031	329.031	1.209.192
	- Đối tượng cấp thẻ	Người	437.352	400.209	319.476	319.476	1.476.513
5	Chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người DTTS thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBK thông qua đề án dạy nghề cho LĐNT						-
	Số người nghèo, người cận nghèo, người DTTS thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bả ĐBK được hỗ trợ học nghề	Người	475	381	506	201	1.563
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1.311	1.200	916,24	402	3.829
6	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người DTTS						-
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng	714	703,00	87	63,00	1.567
	Số đợt trợ giúp pháp lý lưu động về cơ sở	Đợt	49	60	76	42	227

	Số lượt người nghèo, DTTS được trợ giúp pháp lý	Lượt người	362	450	973	439	2.224
	Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn	Lượt người	74	80	0		154
7	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội						-
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng	33.848	29.460	26.101	25.139	114.548
	- Số đối tượng được hỗ trợ	Lượt hộ	58.762	50.999	47.084	39.969	196.814
8	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP						-
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng	300.256	344.058	380.533	382.507	1.407.354
	- Số đối tượng được hỗ trợ	Người	69.732	77.899	81.826	86.208	315.665

Nguồn: Báo cáo số 113/BC-TTBCĐCTMTQG ngày 12/6/2020 của Thường trực BCD CTMTQGGBV tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 17

Kết quả khảo sát chuyên gia về sự phù hợp của các chỉ tiêu áp dụng trong thang đo nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

TT	Chỉ số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
1	Trình độ giáo dục của người lớn	3.034483	0.7784031	1	4
2	Tình trạng đi học của trẻ em	3.655172	0.7688517	2	5
3	Tiếp cận các dịch vụ y tế	3.37931	0.862463	2	5
4	Bảo hiểm y tế	3.517241	0.8709883	2	5
5	Tử vong trẻ em	3.275862	0.7510256	2	5
6	Dinh dưỡng	3.724138	0.8822274	2	5
7	Điện	2.172414	0.8048498	1	4
8	Nhiên liệu đun nấu	3.275862	0.8407714	1	5
9	Sàn nhà	2.344828	0.8974512	1	4
10	Chất lượng nhà ở	3.413793	0.8667361	1	5
11	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	2.448276	0.8274836	1	4
12	Nguồn nước sinh hoạt	3.310345	0.9674506	1	5
13	Hồ xí/nhà vệ sinh	3.275862	0.9597824	1	5
14	Sử dụng dịch vụ viễn thông	2.310345	0.7608007	1	4
15	Sở hữu tài sản	3.206897	0.9775812	1	5

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả (2020)

PHỤ LỤC 18.
Tổng hợp các chiều nghèo, điểm cắt và tỷ trọng trong MPI sử dụng trong
nghiên cứu nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

Chiều nghèo	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt	Tỷ trọng trong MPI	Cơ sở luận
Giáo dục (1/3)	Trình độ giáo dục của người lớn - GD1(1/2)	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	$(1/2) \times (1/3) = 1/6$	UNDP (2013); Định Phi Hồ (2015) Hiến pháp năm 2013; NQ 15/NQ-TW; Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP) MDG2; SDG4
	Tình trạng đi học của trẻ em – GD2 - (1/2)	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học	$(1/2) \times (1/3) = 1/6$	UNDP (2013); Hiến pháp năm 2013 Luật Giáo dục 2005 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. MDG2; SDG4
Y tế (1/3)	Tiếp cận các dịch vụ y tế - YT1 - (1/4)	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua	$(1/4) \times (1/3) = 1/12$	Hiến pháp năm 2013 Luật Khám chữa bệnh SDG3
	Bảo hiểm y tế – YT2 - (1/4)	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT	$(1/4) \times (1/3) = 1/12$	Hiến pháp năm 2013 Luật bảo hiểm y tế 2014 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. SDG3
	Tử vong trẻ em – YT3 - (1/4)	Có trẻ em (từ 0-5 tuổi) bị tử vong trong khoảng thời gian 5 năm trở lại đây	$(1/4) \times (1/3) = 1/12$	MDG4; SDG3
	Dinh dưỡng – YT4 - (1/4)	Có bất kỳ người lớn (dưới 70 tuổi) hoặc trẻ em bị suy dinh dưỡng	$(1/4) \times (1/3) = 1/12$	MDG1; SDG2
Điều kiện sống (1/3)	Nhiên liệu đun nấu- DKS1 - (1/5)	Sử dụng nhiên liệu là than, củi	$(1/3) \times (1/5) = 1/15$	MDG7; SDG7
	Chất lượng nhà ở - DKS2 - (1/5)	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	$(1/3) \times (1/5) = 1/15$	Luật Nhà ở; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. SDG11
	Nguồn nước sinh hoạt – DKS3 - (1/5)	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	$(1/3) \times (1/5) = 1/15$	MDG7; SDG6 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	Hố xí/nhà tiêu – DDKS4 - (1/5)	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	$(1/3) \times (1/5) = 1/15$	MDG7; SDG6; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	Sở hữu tài sản – DK5 - (1/5)	Hộ gia đình không có tivi, radio, điện thoại, xe máy (hoặc có nhưng là loại rẻ tiền), tủ lạnh;	$(1/3) \times (1/5) = 1/15$	MDG7

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát chuyên gia có tham chiếu đến dữ liệu, chuẩn nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016-2020, MDGs, UNDP, SDGs và một số nghiên cứu liên quan

PHỤ LỤC 19

DỮ LIỆU XỬ LÝ SỐ LIỆU KHẢO SÁT - XUẤT TỪ PHẦN MỀM SPSS

FREQUENCIES VARIABLES=GIOITINH_X1 DTOC_X9 VLAM_X4 CHUYENMON_X3
/STATISTICS=MEAN
/ORDER=ANALYSIS.

Frequencies

X1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	NU	109	21.8	21.8	21.8
	NAM	391	78.2	78.2	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

X9

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	DAN TOC THIEU SO	173	34.6	34.6	34.6
	KINH	327	65.4	65.4	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

X4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	KHONG LAM VIEC, THAT NGHIEP	92	18.4	18.4	18.4
	LAM THUE, LAM NONG QUY MO NHO	288	57.6	57.6	76.0
	LAM VIEC HUONG LUONG, TU SAN XUAT KINH DOANH	120	24.0	24.0	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

X3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	KHONG CO TRINH DO CHUYEN MON	359	71.8	71.8	71.8
	SO CAP/ TRUNG CAP	85	17.0	17.0	88.8
	CAO DANG	38	7.6	7.6	96.4
	DAI HOC / SAU DAI HOC	18	3.6	3.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

X5

N	Valid	500
	Missing	0
Mean		4.59

X5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10	2.0	2.0	2.0
	2	26	5.2	5.2	7.2
	3	41	8.2	8.2	15.4
	4	168	33.6	33.6	49.0
	5	148	29.6	29.6	78.6
	6	71	14.2	14.2	92.8
	7	15	3.0	3.0	95.8
	8	21	4.2	4.2	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

Case Processing Summary

	Cases					
	Included		Excluded		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X5	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Report

X5

Mean	N	Std. Deviation
4.59	500	1.389

Statistics

X2

N	Valid	500
	Missing	0
Mean		51.19

		X2			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	27	7	1.4	1.4	1.4
	29	2	.4	.4	1.8
	30	8	1.6	1.6	3.4
	31	8	1.6	1.6	5.0
	34	6	1.2	1.2	6.2
	35	15	3.0	3.0	9.2
	36	21	4.2	4.2	13.4
	37	4	.8	.8	14.2
	38	18	3.6	3.6	17.8
	39	1	.2	.2	18.0
	40	27	5.4	5.4	23.4
	41	10	2.0	2.0	25.4
	42	19	3.8	3.8	29.2
	43	4	.8	.8	30.0
	44	22	4.4	4.4	34.4
	45	17	3.4	3.4	37.8
	46	1	.2	.2	38.0
	47	17	3.4	3.4	41.4
	48	17	3.4	3.4	44.8
	49	2	.4	.4	45.2
	50	26	5.2	5.2	50.4
	51	25	5.0	5.0	55.4
	52	17	3.4	3.4	58.8
	54	28	5.6	5.6	64.4
	55	30	6.0	6.0	70.4
	56	11	2.2	2.2	72.6
	57	14	2.8	2.8	75.4
	58	13	2.6	2.6	78.0
	59	5	1.0	1.0	79.0
	60	8	1.6	1.6	80.6
	61	2	.4	.4	81.0
	63	1	.2	.2	81.2
	64	2	.4	.4	81.6
	65	13	2.6	2.6	84.2
	66	3	.6	.6	84.8
	67	2	.4	.4	85.2
	68	1	.2	.2	85.4
	69	7	1.4	1.4	86.8
	70	14	2.8	2.8	89.6
	71	4	.8	.8	90.4
	72	9	1.8	1.8	92.2
	73	5	1.0	1.0	93.2
	75	3	.6	.6	93.8
	76	3	.6	.6	94.4
	77	11	2.2	2.2	96.6
	78	5	1.0	1.0	97.6
	79	1	.2	.2	97.8
	80	1	.2	.2	98.0
	81	5	1.0	1.0	99.0
	83	4	.8	.8	99.8
	85	1	.2	.2	100.0
Total		500	100.0	100.0	

MEANS TABLES=DOTUOI_X2
/CELLS=MEAN COUNT STDDEV.

Case Processing Summary

	Cases					
	Included		Excluded		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X2	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Report

X2

Mean	N	Std. Deviation
51.19	500	12.930

Statistics

SO LAO DONG TRONG HO (NGUOI)

N	Valid	500
	Missing	0
Mean		2.73

SO LAO DONG TRONG HO (NGUOI)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	13	2.6	2.6	2.6
	1	72	14.4	14.4	17.0
	2	167	33.4	33.4	50.4
	3	123	24.6	24.6	75.0
	4	67	13.4	13.4	88.4
	5	34	6.8	6.8	95.2
	6	19	3.8	3.8	99.0
	7	2	.4	.4	99.4
	8	3	.6	.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

MEANS TABLES=SOLD HO
/CELLS=MEAN COUNT STDDEV.

Case Processing Summary

	Cases					
	Included		Excluded		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
SO LAO DONG TRONG HO (NGUOI)	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Report

SO LAO DONG TRONG HO (NGUOI)

Mean	N	Std. Deviation
2.73	500	1.427

X10

N	Valid	500
	Missing	0
Mean		.58

X10

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	MIEN NUI	208	41.6	41.6	41.6
	DONG BANG	292	58.4	58.4	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CROSSTABS

/TABLES=GD1KHTHCS GD2NHTRE YT1KCSYT YT2TUVONGTE YT3DDUONG YT4BHYT DKS1NHIEENLIEU DKS2NHA
DKS3NUOCSACH DKS4VSINH DKS5TAISAN BY VUNG_X10
/FORMAT=AVALUE TABLES
/CELLS=COUNT
/COUNT ROUND CELL.

Crosstabs

TINH TRANG KHAM CHUA BENH, CHAM SOC Y TE * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG KHAM CHUA BENH, CHAM SOC Y TE	KHONG CO NGUOI BI OM DAU NHUNG KHONG DUOC KHAM CHUA BENH	153	230	383
	CO NGUOI BI OM DAU NHUNG KHONG DUOC KHAM CHUA BENH	55	62	117
Total		208	292	500

TINH TRANG TU VONG TRONG THOI GIAN 5 NAM TRO LAI * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG TU VONG TRONG THOI GIAN 5 NAM TRO LAI	KHONG CO TU VONG TRE EM	139	201	340
	CO IT NHAT 1 TRE EM TU VONG	69	91	160
Total		208	292	500

TINH TRANG DINH DUONG CUA THANH VIEN HO GIA DINH * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG DINH DUONG CUA THANH VIEN HO GIA DINH	KHONG AI BI SUY DINH DUONG	152	212	364
	CO IT NHAT MOT THANH VIEN BI SUY DINH DUONG	56	80	136
Total		208	292	500

TINH TRANG SO HUU BHYT CUA THANH VIEN TU 6 TUOI TRO LEN * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG SO HUU BHYT CUA THANH VIEN TU 6 TUOI TRO LEN	KHONG CO THANH VIEN TU 6 TUOI TRO LEN KHONG CO BHYT	186	228	414
	CO IT NHAT 1 NGUOI TTU 6 TUOI TRO LEN KHONG CO BHYT	22	64	86
Total		208	292	500

NHIEN LIEU SU DUNG DUN NAU * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
NHIEN LIEU SU DUNG DUN NAU	NHIEN LIEU DUN NAU GAS, DIEN, DAU	72	99	171
	NHIEN LIEU DUN NAU BANG VAT LIEU TU NHIEN	136	193	329
Total		208	292	500

TINH TRANG NHA O * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG NHA O	CO NHA KIEN CO	120	157	277
	NHA O TAM BO/DON SO	88	135	223
Total		208	292	500

TINH TRANG SU DUNG NUOC SACH * X10 Crosstabulation

Count

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
TINH TRANG SU DUNG NUOC SACH	TIEPCAN NGUON NUOC SACH	66	107	173
	TIEP CAN NGUON NUOC KHONG AN TOAN HOAC BI O NHIEM, KHOANG CACH XA	142	185	327
Total		208	292	500

NHA VE SINH * X10 Crosstabulation

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
NHA VE SINH	CO NHA VE SINH RIENG, HOP VE SINH	69	169	238
	KHONG CO HOAC SU DUNG NHA VE SINH CHUNG	139	123	262
Total		208	292	500

SO HUU TAI SAN LAU BEN, PHUC VU TIEP CAN THONG TIN * X10 Crosstabulation

		X10		Total
		MIEN NUI	DONG BANG	
SO HUU TAI SAN LAU BEN, PHUC VU TIEP CAN THONG TIN	CO TAI SAN PHUC VU NGHE/NHIN/DI LAI	109	170	279
	KHONG CO TAI SAN NGHE/NHIN/LIEN LAC/DI LAI	99	122	221
Total	HAOC CO NHUNG CU, LAC HAU	208	292	500

Statistics

		NGUYEN NHAN CO NGUOI 15-30 KHONG TN THCS	NGUYEN NHAN TRE EM KHONG DI HOC	NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE	NGUON GOC BHYT
N	Valid	73	51	102	500
	Missing	427	449	398	0

Frequency Table

NGUYEN NHAN TRE EM KHONG DI HOC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	KHONG TRA DUOC CHI PHI DI HOC	10	2.0	19.6	19.6
	PHAI DI LAM VIEC KIEM TIEN	19	3.8	37.3	56.9
	DO OM DAU, KHUYET TAT	13	2.6	25.5	82.4
	PHAI LAM VIEC NHA	4	.8	7.8	90.2
	KHONG QUAN TAM DEN VIEC HOC	4	.8	7.8	98.0
	KHAC	1	.2	2.0	100.0
	Total	51	10.2	100.0	
Missing	System	449	89.8		
Total		500	100.0		

NGUYEN NHAN KHONG DUOC CHAM SOC Y TE

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	THIEU TIEN	49	9.8	48.0	48.0
	OM NHE, KHONG CAN THIET DI KHAM	20	4.0	19.6	67.6
	KHOANG CACH XA, DI LAI KHO KHAN	31	6.2	30.4	98.0
	KHOANG CACH XA VA THIEU TIEN	2	.4	2.0	100.0
	Total	102	20.4	100.0	
Missing	System	398	79.6		
Total		500	100.0		

NGUON GOC BHYT

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	KHONG CO BHYT	86	17.2	17.2	17.2
	DUOC CAP THEO DIEN HO NGHEO, GIA DINH CHINH SACH	297	59.4	59.4	76.6
	TU MUA BHYT HO GIA DINH	117	23.4	23.4	100.0
Total		500	100.0	100.0	

FREQUENCIES VARIABLES=NNKCSYT

Statistics

NGUYEN NHA KHONG DUOC
CHAM SOC Y TE

N	Valid	110
	Missing	390
Mode		1
Range		3
Minimum		1
Maximum		4

NGUYEN NHAN KHONG DUOC CHAM SOC Y TE

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	THIEU TIEN	55	11.0	47.0	47.0
	OM NHE, KHONG CAN THIET DI KHAM	12	2.4	10.3	57.3
	KHOANG CACH XA, DI LAI KHO KHAN	31	6.2	26.5	83.8
	KHOANG CACH XA VA THIEU TIEN	19	3.8	16.2	100.0
	Total	117	23.4	100.0	
Missing	System	383	76.6		
Total		500	100.0		

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X2 * NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE	117	23.4%	383	76.6%	500	100.0%

X2 * NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE Crosstabulation

			NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE				Total
			THIEU TIEN	OM NHE, KHONG CAN THIET DI KHAM	KHOANG CACH XA, DI LAI KHO KHAN	KHOANG CACH XA VA THIEU TIEN	
X2	MIEN NUI	Count	23	4	19	9	55
		% within X2	41.8%	7.3%	34.5%	16.4%	100.0%
		% within NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE	41.8%	33.3%	61.3%	47.4%	47.0%
	DONG BANG	Count	32	8	12	10	62
		% within X2	51.6%	12.9%	19.4%	16.1%	100.0%
		% within NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE	58.2%	66.7%	38.7%	52.6%	53.0%
Total	Count	55	12	31	19	117	
	% within X2	47.0%	10.3%	26.5%	16.2%	100.0%	
	% within NGUYEN NHA KHONG DUOC CHAM SOC Y TE	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

X2 * NGUON GOC BHYT Crosstabulation

			NGUON GOC BHYT			Total
			KHONG CO BHYT	DUOC CAP THEO DIEN HO NGHEO, GIA DINH CHINH SACH	TU MUA BHYT HO GIA DINH	
X2	MIEN NUI	Count	22	146	40	208
		% within X2	10.6%	70.2%	19.2%	100.0%
		% within NGUON GOC BHYT	25.6%	49.2%	34.2%	41.6%
	DONG BANG	Count	64	151	77	292
		% within X2	21.9%	51.7%	26.4%	100.0%
		% within NGUON GOC BHYT	74.4%	50.8%	65.8%	58.4%
Total	Count	86	297	117	500	
	% within X2	17.2%	59.4%	23.4%	100.0%	
	% within NGUON GOC BHYT	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

		CHINH SACH GIAO DUC VA PHO CAP	CHAT LUONG TRUNG TAM Y TE XA TRONG DAP UNG NHU CAU KHAM CHUA BENH	CHAT LUONG DICH VU BAO HIEM Y TE, SU DUNG BHYT DE KHAM CHUA BENH	CHAT LUONG NGUON NUOC UONG, PHUC VU SINH HOAT TAI DIA PHUONG	TINH TRANG HA TANG GIAO THONG, DUONG SA DI LAI TAI DIA PHUONG	TINH TRANG NHA O CUA NGUOI DAN TRONG VUNG
N	Valid	500	500	500	500	500	500
	Missing	0	0	0	0	0	0

Frequency Table

CHINH SACH GIAO DUC VA PHO CAP

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	BAT LOI	65	13.0	13.0	13.0
	BINH THUONG	125	25.0	25.0	38.0
	THUAN LOI	157	31.4	31.4	69.4
	RAT THUAN LOI	153	30.6	30.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CHAT LUONG TRUNG TAM Y TE XA TRONG DAP UNG NHU CAU KHAM CHUA BENH

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	CHAT LUONG RAT THAP	20	4.0	4.0	4.0
	CHAT LUONG THAP	131	26.2	26.2	30.2
	BINH THUONG	149	29.8	29.8	60.0
	CHAT LUONG TOT	104	20.8	20.8	80.8
	CHAT LUONG RAT TOT	96	19.2	19.2	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CHAT LUONG DICH VU BAO HIEM Y TE, SU DUNG BHYT DE KHAM CHUA BENH

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	RAT BAT L?I	10	2.0	2.0	2.0
	BAT LOI	154	30.8	30.8	32.8
	BINH THUONG	186	37.2	37.2	70.0
	THUAN LOI	87	17.4	17.4	87.4
	RAT THUAN LOI	63	12.6	12.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CHAT LUONG NGUON NUOC UONG, PHUC VU SINH HOAT TAI DIA PHUONG

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	CHAT LUONG RAT THAP	24	4.8	4.8	4.8
	CHAT LUONG THAP	144	28.8	28.8	33.6
	BINH THUONG	192	38.4	38.4	72.0
	CHAT LUONG TOT	115	23.0	23.0	95.0
	CHAT LUONG RAT TOT	25	5.0	5.0	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

TINH TRANG HA TANG GIAO THONG, DUONG SA DI LAI TAI DIA PHUONG

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	RAT BAT LOI	3	.6	.6	.6
	BAT LOI	110	22.0	22.0	22.6
	BINH THUONG	264	52.8	52.8	75.4
	THUAN LOI	106	21.2	21.2	96.6
	RAT THUAN LOI	17	3.4	3.4	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

TINH TRANG NHA O CUA NGUOI DAN TRONG VUNG

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	CHAT LUONG THAP	139	27.8	27.8	27.8
	BINH THUONG	216	43.2	43.2	71.0
	CHAT LUONG TOT	114	22.8	22.8	93.8
	CHAT LUONG RAT TOT	31	6.2	6.2	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X10 * LOAI HO NGHEO DON CHIEU	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X10 * DANG HO NGHEO	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

X10 * LOAI HO NGHEO DON CHIEU Crosstabulation

Count

		LOAI HO NGHEO DON CHIEU		Total
		KHAC NGHEO	HO NGHEO	
X10	MIEN NUI	87	121	208
	DONG BANG	163	129	292
Total		250	250	500

X10 * DANG HO NGHEO Crosstabulation

Count

		DANG HO NGHEO		Total
		HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
X10	MIEN NUI	76	132	208
	DONG BANG	133	159	292
Total		209	291	500

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
LOAI HO NGHEO DON CHIEU * DANG HO NGHEO	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

LOAI HO NGHEO DON CHIEU * DANG HO NGHEO Crosstabulation

Count

		DANG HO NGHEO		Total
		HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
LOAI HO NGHEO DON CHIEU	KHAC NGHEO	128	122	250
	HO NGHEO	81	169	250
Total		209	291	500

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Sum	Std. Deviation
TONGDIEMTHUT	500	.00	.70	125.55	.22286
Valid N (listwise)	500				

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X1 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X1 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X2 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X2 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

X1 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1 Crosstabulation

			HO NGHEO NGHIEM TRONG 1		Total
			Ho khong ngheo thu nhap va DV	Ho ngheo thu nhap va dich vu	
X1	DAN TOC THIEU SO	Count	64	109	173
		% within X1	37.0%	63.0%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	19.3%	64.5%	34.6%
	KINH	Count	267	60	327
		% within X1	81.7%	18.3%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	80.7%	35.5%	65.4%
Total	Count	331	169	500	
	% within X1	66.2%	33.8%	100.0%	
	% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	100.0%	100.0%	100.0%	

X1 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER) Crosstabulation

			DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)		Total
			HO KHAC NGHEO CUNG CUC	HO NGHEO CUNG CUC	
X1	DAN TOC THIEU SO	Count	143	30	173
		% within X1	82.7%	17.3%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	32.7%	47.6%	34.6%
	KINH	Count	294	33	327
		% within X1	89.9%	10.1%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	67.3%	52.4%	65.4%
Total	Count	437	63	500	
	% within X1	87.4%	12.6%	100.0%	
	% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	100.0%	100.0%	100.0%	

X2 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1 Crosstabulation

			HO NGHEO NGHIEM TRONG 1		Total
			Ho khong ngheo thu nhap va DV	Ho ngheo thu nhap và dịch vụ	
X2	MIEN NUI	Count	126	82	208
		% within X2	60.6%	39.4%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	38.1%	48.5%	41.6%
	DONG BANG	Count	205	87	292
		% within X2	70.2%	29.8%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	61.9%	51.5%	58.4%
Total	Count	331	169	500	
	% within X2	66.2%	33.8%	100.0%	
	% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	100.0%	100.0%	100.0%	

X2 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER) Crosstabulation

			DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)		Total
			HO KHAC NGHEO CUNG CUC	HO NGHEO CUNG CUC	
X2	MIEN NUI	Count	174	34	208
		% within X2	83.7%	16.3%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	39.8%	54.0%	41.6%
	DONG BANG	Count	263	29	292
		% within X2	90.1%	9.9%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	60.2%	46.0%	58.4%
Total	Count	437	63	500	
	% within X2	87.4%	12.6%	100.0%	
	% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	100.0%	100.0%	100.0%	

Statistics

DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)

N	Valid	500
	Missing	0
Mode		0
Range		1
Minimum		0
Maximum		1

DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HO KHAC NGHEO CUNG CUC	437	87.4	87.4	87.4
	HO NGHEO CUNG CUC	63	12.6	12.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CrosstabsCase Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X1	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X1 Crosstabulation

			X1		Total
			DAN TOC THIEU SO	KINH	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	24	185	209
		% within Y	11.5%	88.5%	100.0%
		% within X1	13.9%	56.6%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	149	142	291
		% within Y	51.2%	48.8%	100.0%
		% within X1	86.1%	43.4%	58.2%
Total	Count	173	327	500	
	% within Y	34.6%	65.4%	100.0%	
	% within X1	100.0%	100.0%	100.0%	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X2	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X2 Crosstabulation

			X2		Total
			MIEN NUI	DONG BANG	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	76	133	209
		% within Y	36.4%	63.6%	100.0 %
		% within X2	36.5%	45.5%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	132	159	291
		% within Y	45.4%	54.6%	100.0 %
		% within X2	63.5%	54.5%	58.2%
Total	Count	208	292	500	
	% within Y	41.6%	58.4%	100.0 %	
	% within X2	100.0%	100.0%	100.0 %	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X5	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X5 Crosstabulation

			X5			Total
			KHONG LAM VIEC, THAT NGHIEP	LAM THUE, LAM NONG QUY MO NHO	LAM VIEC HUONG LUONG, TU SAN XUAT KINH DOANH	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	28	122	59	209
		% within Y	13.4%	58.4%	28.2%	100.0%
		% within X5	30.4%	42.4%	49.2%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	64	166	61	291
		% within Y	22.0%	57.0%	21.0%	100.0%
		% within X5	69.6%	57.6%	50.8%	58.2%
Total	Count	92	288	120	500	
	% within Y	18.4%	57.6%	24.0%	100.0%	
	% within X5	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X3	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X3 Crosstabulation

			X3												Total	
			0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12
Y	HO KHAC NGHE O DA CHIEU	Count	2	1	4	5	1	14	9	9	7	55	12	10	80	209
		% within Y	1.0%	0.5%	1.9%	2.4%	0.5%	6.7%	4.3%	4.3%	3.3%	26.3%	5.7%	4.8%	38.3%	100.0%
		% within X3	20.0%	10.0%	14.3%	11.9%	3.0%	18.2%	31.0%	21.4%	43.8%	57.9%	57.1%	90.9%	93.0%	41.8%
	HO NGHE O DA CHIEU	Count	8	9	24	37	32	63	20	33	9	40	9	1	6	291
		% within Y	2.7%	3.1%	8.2%	12.7%	11.0%	21.6%	6.9%	11.3%	3.1%	13.7%	3.1%	0.3%	2.1%	100.0%
		% within X3	80.0%	90.0%	85.7%	88.1%	97.0%	81.8%	69.0%	78.6%	56.3%	42.1%	42.9%	9.1%	7.0%	58.2%
Total	Count	10	10	28	42	33	77	29	42	16	95	21	11	86	500	
	% within Y	2.0%	2.0%	5.6%	8.4%	6.6%	15.4%	5.8%	8.4%	3.2%	19.0%	4.2%	2.2%	17.2%	100.0%	
	% within X3	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X14	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X14 Crosstabulation

			X14					Total
			CHUA TOT NGHIEP CAP BA	TOT NGHIEP CAP BA	SO CAP/ TRUNG CAP	CAO DANG	DAI HOC/ SAU DAI HOC	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	19	22	81	61	26	209
		% within Y	9.1%	10.5%	38.8%	29.2%	12.4%	100.0%
		% within X14	19.0%	17.6%	50.9%	75.3%	74.3%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	81	103	78	20	9	291
		% within Y	27.8%	35.4%	26.8%	6.9%	3.1%	100.0%
		% within X14	81.0%	82.4%	49.1%	24.7%	25.7%	58.2%
Total		Count	100	125	159	81	35	500
		% within Y	20.0%	25.0%	31.8%	16.2%	7.0%	100.0%
		% within X14	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Y * X12 Crosstabulation

			X12				Total
			KHONG CO TRINH DO CHUYEN MON	SO CAP/ TRUNG CAP	CAO DANG	DAI HOC / SAU DAI HOC	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	95	60	36	18	209
		% within Y	45.5%	28.7%	17.2%	8.6%	100.0%
		% within X12	26.5%	70.6%	94.7%	100.0%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	264	25	2	0	291
		% within Y	90.7%	8.6%	0.7%	0.0%	100.0%
		% within X12	73.5%	29.4%	5.3%	0.0%	58.2%
Total	Count	359	85	38	18	500	
	% within Y	71.8%	17.0%	7.6%	3.6%	100.0%	
	% within X12	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	

Y * X15 Crosstabulation

			X15		Total
			LAM NONG NGHIEP	PHI NONG NGHIEP	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	72	137	209
		% within Y	34.4%	65.6%	100.0%
		% within X15	22.2%	77.8%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	252	39	291
		% within Y	86.6%	13.4%	100.0%
		% within X15	77.8%	22.2%	58.2%
Total	Count	324	176	500	
	% within Y	64.8%	35.2%	100.0%	
	% within X15	100.0%	100.0%	100.0%	

Y * X6 Crosstabulation

			X6		Total
			KHONG TIEP CAN THUONG XUYEN	TIEP CAN THUONG XUYEN	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	57	152	209
		% within Y	27.3%	72.7%	100.0%
		% within X6	22.4%	62.0%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	198	93	291
		% within Y	68.0%	32.0%	100.0%
		% within X6	77.6%	38.0%	58.2%
Total	Count	255	245	500	
	% within Y	51.0%	49.0%	100.0%	
	% within X6	100.0%	100.0%	100.0%	

Statistics

KENH THÔNG TIN HO GIA DINH DUOC TIEP CAN

N	Valid	500
	Missing	0

KENH THÔNG TIN HO GIA DINH DUOC TIEP CAN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	TIVI, RADIO	125	25.0	25.0	25.0
	MANG INTERNET	150	30.0	30.0	55.0
	LOA TRUYEN THÔNG CỦA XA KHÁC	109	21.8	21.8	76.8
	TIVI, RADIO, MANGINTERNET	34	6.8	6.8	86.2
	TIVI, RA DIO, LOA TRUYEN THÔNG CỦA XA	32	6.4	6.4	92.6
	MANG INTERNET, LOA TRUYEN THÔNG CỦA XA	24	4.8	4.8	97.4
	TIVI, RADIO,MANG INTERNET, LOA TRUYEN THÔNG	13	2.6	2.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Y * X4	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

Y * X4 Crosstabulation

			X4		Total
			TU 6 KM TRO XUONG	TREN 6 KM, DI LAI KHO KHAN	
Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	Count	150	59	209
		% within Y	71.8%	28.2%	100.0%
		% within X4	69.4%	20.8%	41.8%
	HO NGHEO DA CHIEU	Count	66	225	291
		% within Y	22.7%	77.3%	100.0%
		% within X4	30.6%	79.2%	58.2%
Total	Count	216	284	500	
	% within Y	43.2%	56.8%	100.0%	
	% within X4	100.0%	100.0%	100.0%	

Statistics

LOAI DUONG DI LAI

N	Valid	500
	Missing	0

LOAI DUONG DI LAI

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	DUONG DAT	13	2.6	2.6	2.6
	DUONG BETONG	155	31.0	31.0	33.6
	DUONG NHUA	249	49.8	49.8	83.4
	DUONG HON HOP	83	16.6	16.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

SU HUU ICH CUA THONG TIN

N	Valid	500
	Missing	0

SU HUU ICH CUA THONG TIN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	RAT KHONG CO ICH	14	2.8	2.8	2.8
	KHONG CO ICH	99	19.8	19.8	22.6
	BINH THUONG	242	48.4	48.4	71.0
	CO ICH	126	25.2	25.2	96.2
	RAT BO ICH	19	3.8	3.8	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

FREQUENCIES VARIABLES=DGGIAOTHONG

Statistics

TINH TRANG HA TANG GIAO THONG,
DUONG SA DI LAI TAI DIA PHUONG

N	Valid	500
	Missing	0

TINH TRANG HA TANG GIAO THONG, DUONG SA DI LAI TAI DIA PHUONG

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	RAT BAT L?I	3	.6	.6	.6
	BAT LOI	110	22.0	22.0	22.6
	BINH THUONG	264	52.8	52.8	75.4
	THUAN LOI	106	21.2	21.2	96.6
	RAT THUAN LOI	17	3.4	3.4	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

CROSSTABS

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X2 * X4	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

X2 * X4 Crosstabulation

			X4		Total
			TU 6 KM TRO XUONG	TREN 6 KM, DI LAI KHO KHAN	
X2	MIEN NUI	Count	72	136	208
		% within X2	34.6%	65.4%	100.0%
		% within X4	33.3%	47.9%	41.6%
	DONG BANG	Count	144	148	292
		% within X2	49.3%	50.7%	100.0%
		% within X4	66.7%	52.1%	58.4%
Total	Count	216	284	500	
	% within X2	43.2%	56.8%	100.0%	
	% within X4	100.0%	100.0%	100.0%	

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
X1 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X1 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X2 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%
X2 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	500	100.0%	0	0.0%	500	100.0%

X1 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1 Crosstabulation

			HO NGHEO NGHIEM TRONG 1		Total
			Ho khong ngheo thu nhap va DV	Ho ngheo thu nhap va dich vu	
X1	DAN TOC THIEU SO	Count	64	109	173
		% within X1	37.0%	63.0%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	19.3%	64.5%	34.6%
	KINH	Count	267	60	327
		% within X1	81.7%	18.3%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	80.7%	35.5%	65.4%
Total	Count	331	169	500	
	% within X1	66.2%	33.8%	100.0%	
	% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	100.0%	100.0%	100.0%	

X1 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER) Crosstabulation

			DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)		Total
			HO KHAC NGHEO CUNG CUC	HO NGHEO CUNG CUC	
X1	DAN TOC THIEU SO	Count	143	30	173
		% within X1	82.7%	17.3%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	32.7%	47.6%	34.6%
	KINH	Count	294	33	327
		% within X1	89.9%	10.1%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	67.3%	52.4%	65.4%
Total	Count	437	63	500	
	% within X1	87.4%	12.6%	100.0%	
	% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	100.0%	100.0%	100.0%	

X2 * HO NGHEO NGHIEM TRONG 1 Crosstabulation

			HO NGHEO NGHIEM TRONG 1		Total
			Ho khong ngheo thu nhap va DV	Ho ngheo thu nhap va dich vu	
X2	MIEN NUI	Count	126	82	208
		% within X2	60.6%	39.4%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	38.1%	48.5%	41.6%
	DONG BANG	Count	205	87	292
		% within X2	70.2%	29.8%	100.0%
		% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	61.9%	51.5%	58.4%
Total	Count	331	169	500	
	% within X2	66.2%	33.8%	100.0%	
	% within HO NGHEO NGHIEM TRONG 1	100.0%	100.0%	100.0%	

X2 * DIEMTHHO>=1/2 (FILTER) Crosstabulation

			DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)		Total
			HO KHAC NGHEO CUNG CUC	HO NGHEO CUNG CUC	
X2	MIEN NUI	Count	174	34	208
		% within X2	83.7%	16.3%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	39.8%	54.0%	41.6%
	DONG BANG	Count	263	29	292
		% within X2	90.1%	9.9%	100.0%
		% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	60.2%	46.0%	58.4%
Total	Count	437	63	500	
	% within X2	87.4%	12.6%	100.0%	
	% within DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)	100.0%	100.0%	100.0%	

Statistics

DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)

N	Valid	500
	Missing	0
Mode		0
Range		1
Minimum		0
Maximum		1

DIEMTHHO>=1/2 (FILTER)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HO KHAC NGHEO CUNG CUC	437	87.4	87.4	87.4
	HO NGHEO CUNG CUC	63	12.6	12.6	100.0
	Total	500	100.0	100.0	

Logistic Regression

Case Processing Summary

Unweighted Cases ^a		N	Percent
Selected Cases	Included in Analysis	500	100.0
	Missing Cases	0	.0
	Total	500	100.0
Unselected Cases		0	.0
Total		500	100.0

a. If weight is in effect, see classification table for the total number of cases.

Dependent Variable Encoding

Original Value	Internal Value
HO KHAC NGHEO DA CHIEU	0
HO NGHEO DA CHIEU	1

Block 0: Beginning Block

Classification Table^{a,b}

		Observed	Predicted		
			Y		Percentage Correct
			HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
Step 0	Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	0	209	.0
		HO NGHEO DA CHIEU	0	291	100.0
	Overall Percentage				58.2

a. Constant is included in the model.

b. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 0	Constant	.331	.091	13.326	1	.000	1.392

Variables not in the Equation

			Score	df	Sig.
Step 0	Variables	DTOC_X1	84.805	1	.000
		VUNG_X2	4.053	1	.044
		DTDATX_X3	15.128	1	.000
		KCACH_X4	119.460	1	.000
		VLAM_X5	7.273	1	.007
		TTIN_X6	80.901	1	.000
		VAY_X7	.008	1	.928
		QMO_X8	4.298	1	.038
		PTHUOC_X9	12.648	1	.000
		GIOITINH_X10	8.870	1	.003
		DOTUOI_X11	.896	1	.344
		CMON_X12	123.913	1	.000
	Overall Statistics		236.574	12	.000

Block 1: Method = Enter

Omnibus Tests of Model Coefficients

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	292.403	12	.000
	Block	292.403	12	.000
	Model	292.403	12	.000

Model Summary

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	387.235 ^a	.443	.596

a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than .001.

Classification Table^a

		Observed	Predicted		
			Y		Percentage Correct
			HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
Step 1	Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	160	49	76.6
		HO NGHEO DA CHIEU	42	249	85.6
	Overall Percentage				81.8

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)	
								Lower	Upper
Step 1 ^a	DTOC_X1	-1.050	.317	10.959	1	.001	.350	.188	.652
	VUNG_X2	-.110	.273	.164	1	.686	.896	.525	1.528
	DTDATX_X3	-.131	.044	8.968	1	.003	.877	.805	.956
	KCACH_X4	1.607	.267	36.136	1	.000	4.987	2.953	8.421
	VLAM_X5	-.625	.205	9.284	1	.002	.535	.358	.800
	TTIN_X6	-1.323	.266	24.750	1	.000	.266	.158	.448
	VAY_X7	-.595	.266	4.985	1	.026	.552	.327	.930
	QMO_X8	.053	.098	.291	1	.590	1.054	.870	1.278
	PTHUOC_X9	1.619	.541	8.947	1	.003	5.046	1.747	14.572
	GIOITINH_X10	-.527	.360	2.135	1	.144	.591	.291	1.197
	DOTUOI_X11	-.002	.011	.035	1	.852	.998	.976	1.020
	CMON_X12	-1.342	.236	32.234	1	.000	.261	.164	.415
	Constant	2.262	1.053	4.611	1	.032	9.603		

a. Variable(s) entered on step 1: DTOC_X1, VUNG_X2, DTDATX_X3, KCACH_X4, VLAM_X5, TTIN_X6, VAY_X7, QMO_X8, PTHUOC_X9, GIOITINH_X10, DOTUOI_X11, CMON_X12.

LOGISTIC REGRESSION VARIABLES HONGHEODC_Y
 /METHOD=ENTER DTOC_X1 DTDATX_X3 KCACH_X4 VLAM_X5 TTIN_X6 VAY_X7 PTHUOC_X9 CMON_X12
 /PRINT=CI(95)
 /CRITERIA=PIN(0.05) POUT(0.10) ITERATE(20) CUT(0.5).

Logistic Regression

Case Processing Summary

Unweighted Cases ^a		N	Percent
Selected Cases	Included in Analysis	500	100.0
	Missing Cases	0	.0
	Total	500	100.0
Unselected Cases		0	.0
Total		500	100.0

a. If weight is in effect, see classification table for the total number of cases.

Dependent Variable Encoding

Original Value	Internal Value
HO KHAC NGHEO DA CHIEU	0
HO NGHEO DA CHIEU	1

Block 0: Beginning Block

Classification Table^{a,b}

		Predicted		
		Y		Percentage Correct
		HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
Step 0	Y			
	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	0	209	.0
	HO NGHEO DA CHIEU	0	291	100.0
Overall Percentage				58.2

a. Constant is included in the model.

b. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 0	Constant	.331	.091	13.326	1	.000	1.392

Variables not in the Equation

		Score	df	Sig.
Step 0	Variables			
	DTOC_X1	84.805	1	.000
	DTDATX_X3	15.128	1	.000
	KCACH_X4	119.460	1	.000
	VLAM_X5	7.273	1	.007
	TTIN_X6	80.901	1	.000
	VAY_X7	.008	1	.928
	PTHUOC_X9	12.648	1	.000
	CMON_X12	123.913	1	.000
Overall Statistics		234.293	8	.000

Block 1: Method = Enter

Omnibus Tests of Model Coefficients

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	289.635	8	.000
	Block	289.635	8	.000
	Model	289.635	8	.000

Model Summary

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	390.003 ^a	.440	.592

a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than .001.

Classification Table^a

		Observed	Predicted		
			Y		Percentage Correct
			HO KHAC NGHEO DA CHIEU	HO NGHEO DA CHIEU	
Step 1	Y	HO KHAC NGHEO DA CHIEU	158	51	75.6
		HO NGHEO DA CHIEU	40	251	86.3
		Overall Percentage			81.8

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)	
								Lower	Upper
Step 1 ^a	DTOC_X1	-1.045	.305	11.763	1	.001	.352	.193	.639
	DTDATX_X3	-.133	.043	9.661	1	.002	.875	.805	.952
	KCACH_X4	1.673	.263	40.331	1	.000	5.328	3.179	8.929
	VLAM_X5	-.622	.204	9.346	1	.002	.537	.360	.800
	TTIN_X6	-1.312	.264	24.625	1	.000	.269	.160	.452
	VAY_X7	-.545	.261	4.345	1	.037	.580	.347	.968
	PTHUOC_X9	1.654	.539	9.414	1	.002	5.227	1.817	15.034
	CMON_X12	-1.373	.238	33.315	1	.000	.253	.159	.404
	Constant	1.841	.473	15.135	1	.000	6.304		

a. Variable(s) entered on step 1: DTOC_X1, DTDATX_X3, KCACH_X4, VLAM_X5, TTIN_X6, VAY_X7, PTHUOC_X9, CMON_X12.